

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN MINH THẢO

**VỊ THẾ, YẾU TỐ CẢN TRỞ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO
NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2020

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN MINH THẢO

**VỊ THẾ, YẾU TỐ CẢN TRỞ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO
NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM**

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9 31 01 05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. TS. Nguyễn Đình Cung**
- 2. PGS. TS. Nguyễn Anh Thu**

Hà Nội - Năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các thông tin, số liệu trong luận án đều được trích dẫn nguồn trung thực, rõ ràng. Những kết quả khoa học của luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình của tác giả khác.

Tác giả Luận án

LỜI CẢM ƠN

Luận án này được thực hiện và hoàn thành tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới TS. Nguyễn Đình Cung và PGS.TS. Nguyễn Anh Thu, người hướng dẫn khoa học đã tận tình giúp đỡ tôi trưởng thành trong công tác nghiên cứu khoa học và hoàn thiện Luận án.

Quá trình học tập và nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, tôi đã nhận được sự giúp đỡ và hướng dẫn tận tình của các thầy, các cô trong bộ môn Kinh tế phát triển, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và các chuyên gia, đồng nghiệp ở các Viện nghiên cứu, Trường đại học và các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương. Tôi xin ghi nhận và biết ơn sự giúp đỡ quý báu của các thầy, các cô, các chuyên gia và đồng nghiệp.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới các đồng nghiệp, bạn bè và gia đình đã luôn kịp thời động viên, chia sẻ và tạo điều kiện giúp tôi hoàn thành Luận án của mình.

Xin trân trọng cảm ơn.

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH.....	v
DANH MỤC HÌNH.....	viii
DANH MỤC SƠ ĐỒ	ix
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của luận án.....	1
2. Mục đích, ý nghĩa của luận án.....	5
3. Cấu trúc của luận án	6
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU, ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM.....	7
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về năng lực cạnh tranh.....	7
1.1.1. Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia	7
1.1.2. Nghiên cứu các nhân tố cụ thể của năng lực cạnh tranh	10
1.1.3. Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh ở cấp bộ, địa phương	14
1.1.4. Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh cấp độ ngành, doanh nghiệp.....	16
1.2. Những hạn chế của các nghiên cứu trước đây và những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu, giải quyết	19
1.3. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án	23
1.3.1. Mục tiêu của luận án	23
1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu.....	24
1.3.3. Đối tượng nghiên cứu của luận án	24
1.3.4. Giới hạn phạm vi nghiên cứu của luận án.....	24
1.3.5. Cách tiếp cận, phương pháp thu thập và xử lý thông tin tư liệu và phương pháp nghiên cứu.....	26
1.4. Mô hình nghiên cứu tổng quát của Luận án.....	28

CHƯƠNG 2. LÝ THUYẾT VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ HỆ THỐNG PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH	31
2.1. Khái niệm năng lực cạnh tranh.....	31
2.1.1 Năng lực cạnh tranh nhìn từ quan điểm thị phần/ chi phí	31
2.1.2 Năng lực cạnh tranh nhìn từ quan điểm năng suất	33
2.1.3 Nhận xét	36
2.2. Nền tảng lý thuyết và sự phát triển về khái niệm năng lực cạnh tranh ...	37
2.3. Vận dụng khái niệm về năng lực cạnh tranh trong các nghiên cứu định hướng chính sách	42
2.3.1. Vận dụng khái niệm năng lực cạnh tranh theo quan điểm năng suất	43
2.3.2. Vận dụng khái niệm năng lực cạnh tranh theo quan điểm chi phí	44
2.3.3. Một số nhận xét	45
2.4. Năng lực cạnh tranh theo cách tiếp cận của các tổ chức quốc tế	46
2.4.1. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia	46
2.4.2. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ ngành, doanh nghiệp	54
2.4.3. Năng lực cạnh tranh nhìn từ góc độ các nhân tố (chỉ tiêu) cụ thể.....	56
2.5. Lựa chọn khái niệm và cách tiếp cận đánh giá, đo lường năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam	61
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM	70
3.1. Đánh giá chung về thực trạng năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam..	70
3.1.1. Một số kết quả đạt được	70
3.1.2. Cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia và các tác động tới nâng cao năng suất lao động xã hội	74
3.2. Nhận diện thách thức đối với năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam ..	80
3.2.1. Nhận diện thách thức từ xếp hạng NLCT toàn cầu của WEF	80
3.2.2. Thách thức về môi trường kinh doanh	83
3.2.3. Thách thức về thể chế.....	96

3.2.4. Thách thức về nguồn nhân lực	115
3.2.5. Thách thức về đổi mới sáng tạo	118
CHƯƠNG 4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM.....	121
4.1. Bối cảnh mới và sự thay đổi về cách tiếp cận năng lực cạnh tranh	121
4.1.1. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tác động tới năng lực cạnh tranh	121
4.1.2. Tham gia các Hiệp định thương mại tự do và tác động tới năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam	125
4.1.3. Lựa chọn nhóm giải pháp ưu tiên cải cách.....	127
4.2. Một số đề xuất, kiến nghị nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam.....	128
4.2.1. Nhóm giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh.....	128
4.2.2. Nhóm giải pháp về cải cách thể chế.....	136
4.2.3. Nhóm giải pháp về nâng cao kỹ năng, cải cách đào tạo nghề.....	141
4.2.4. Nhóm giải pháp về đổi mới sáng tạo.....	143
KẾT LUẬN.....	145
Tóm tắt những đóng góp mới của luận án:	148
Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo	149
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	151
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	172
PHỤ LỤC 1 – PHỤ LỤC BẢNG	173
PHỤ LỤC 2 – PHỤ LỤC HÌNH	187
PHỤ LỤC 3: PHỤ LỤC SƠ ĐỒ	195
PHỤ LỤC 4: PHỤ LỤC HỘP	199

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
CCTM	Cán cân thương mại
CECODES	Trung tâm nghiên cứu phát triển - hỗ trợ cộng đồng
CIEM	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CNTT	Công nghệ thông tin
DN	Doanh nghiệp
e-Government	Chỉ số Chính phủ điện tử
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
KHCN	Khoa học và Công nghệ
MTKD	Môi trường kinh doanh
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NLCT	Năng lực cạnh tranh
PAR-Index	Chỉ số cải cách hành chính
PAPI	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
MNE	Công ty đa quốc gia

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Anh	Cụm từ tiếng Việt
ACI	Asia Competitiveness Institute	Học viện Năng lực cạnh tranh châu Á
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng kinh tế ASEAN
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BCB	Best Countries for Business	Chỉ số môi trường kinh doanh
BCG	Boston Consulting Group	Công ty tư vấn Boston
CIEM	Central Institute for Economic Management	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CIP	Competitive Industrial Performance index	Chỉ số Hiệu suất công nghiệp cạnh tranh
CPI	Corruption Perceptions Index	Chỉ số cảm nhận tham nhũng
EoDB	Ease of Doing Business Index	Chỉ số mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh (gọi tắt là chỉ số môi trường kinh doanh)
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FDI	Foreign direct investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free trade agreement	Thỏa thuận thương mại tự do
GCI	Global competitiveness index	Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu

GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GII	Global Innovation Index	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu
IEF	Index of Economic Freedom	Chỉ số tự do kinh tế
IPP	Institute of Public Policy	Viện Chính sách Công
IPRI	International property rights index	Chỉ số quyền tài sản
LPI	Logistics Performance index	Chỉ số Hiệu quả dịch vụ logistics
MNE	Multinational enterprise	Công ty đa quốc gia
PCI	Provincial Competitiveness Index	Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh
RCI	Regional competitiveness index	Chỉ số năng lực cạnh tranh vùng
SME	Small and medium enterprise	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
TI	Transparency International	Tổ chức Minh bạch quốc tế
TTCI	Travel and Tourism Competitiveness Index	Chỉ số năng lực cạnh tranh ngành du lịch
UN	United Nation	Liên hiệp quốc
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNIDO	United Nations Industrial Development Organization	Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNCI	Vietnam's competitiveness initiative	Dự án sáng kiến năng lực cạnh tranh Việt Nam

WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WCY	World Competitiveness Yearbook	Niên giám năng lực cạnh tranh thế giới
WEF	World Economic Forum	Diễn đàn kinh tế thế giới
WGI	Worldwide Governance Indicators	Chỉ số Quản trị toàn cầu
WIPO	World Intellectual Property Organization	Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới

DANH MỤC HÌNH

Hình 3- 1. Thứ hạng và điểm số Năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam (theo đánh giá của WEF).....	71
Hình 3- 2. Thứ hạng và điểm số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2014-2019)	72
Hình 3- 3. Đóng góp của các nhân tố sản xuất và TFP đến tăng trưởng GDP	76
Hình 3- 4. Mối tương quan giữa tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp và mức cải thiện chất lượng quy định, pháp luật ở Việt Nam	76
Hình 3- 5. Đóng góp vào tăng năng suất lao động.....	77
Hình 3- 6. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và số vốn đăng ký mới bình quân (2011-2019).....	78
Hình 3- 7. Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại (2011-2019)	79
Hình 3- 8. Hệ số ICOR (2011-2018)	79
Hình 3- 9. Các nhân tố cản trở môi trường kinh doanh ở Việt Nam (% phản hồi).....	83
Hình 3- 10. Chênh lệch điểm các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam và ASEAN (năm 2014 và 2018).....	85
Hình 3- 11. Thời gian và chi phí thực hiện thông quan ở Việt Nam và ASEAN.....	91
Hình 3- 12. Số lượng văn bản quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành.....	92
Hình 3- 13. Trình độ phát triển thị trường của Việt Nam.....	97
Hình 3- 14. Điểm số các yếu tố cấu thành chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam	98
Hình 3- 15. Điểm số, thứ hạng, thời gian và chi phí thực hiện Đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản (2016-2018)	100
Hình 3- 16. Tỷ lệ thu hồi tài sản và chi phí trong Giải quyết phá sản doanh nghiệp ở Việt Nam và ASEAN (năm 2018)	107
Hình 3- 17. Thứ hạng chỉ số Lao động có chuyên môn cao và Chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam và ASEAN	116

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1- 1. Cách tiếp cận và khung phân tích năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam.....	27
Sơ đồ 1- 2. Mô hình nghiên cứu tổng quát của Luận án.....	30
Sơ đồ 2- 1. Khung chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu.....	47
Sơ đồ 2- 2. Cách tiếp cận Năng lực cạnh tranh 4.0.....	50
Sơ đồ 2- 3. Các nhân tố năng lực cạnh tranh theo quan điểm của IMD	51
Sơ đồ 2- 4. Khuôn khổ chỉ số năng lực cạnh tranh khu vực	52
Sơ đồ 2- 5. Tháp Năng lực cạnh tranh của Ireland	53
Sơ đồ 2- 6. Cách tiếp cận đo lường chỉ số Quyền tài sản quốc tế.....	61
Sơ đồ 2- 7. Các giai đoạn phát triển của nền kinh tế	66

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Trong hơn ba thập kỷ qua, Việt Nam đã có nhiều đổi mới, từ một nền kinh tế khép kín đã trở thành một bộ phận năng động của nền kinh tế toàn cầu. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng, mức sống và thu nhập của người dân được nâng cao, tỷ lệ đói nghèo giảm, và ngày càng là một trong những điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế, song nền kinh tế đã và đang bộc lộ những thách thức và vấn đề nội tại, năng lực cạnh tranh (NLCT) còn yếu trên nhiều mặt. Mức thu nhập của Việt Nam còn thấp, có khoảng cách xa so với các nước láng giềng trong khu vực. Tác động bất lợi của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, những diễn biến và thay đổi của môi trường bên ngoài kết hợp với những hạn chế, yếu kém vốn có của nền kinh tế khiến Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Bên cạnh đó, với những biến chuyển mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới như công nghệ thay đổi nhanh chóng, phân cực chính trị và sự phục hồi kinh tế mong manh thì việc cạnh tranh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trở nên cần thiết và có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế.

Trong bối cảnh đó, Đảng và Chính phủ đã xác định chủ trương, định hướng và giải pháp nhằm nâng cao NLCT quốc gia của nền kinh tế. Cụ thể là:

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó nhấn mạnh: *“Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả ba đột phá chiến lược ..., cơ cấu lại tổng thể và đồng bộ nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng;...”*.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khoá XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng

trường, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế (Nghị quyết số 05-NQ/TW) ngày 1/11/2016 xác định quan điểm, định hướng đổi mới:

Đổi mới mô hình tăng trưởng là để nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững toàn diện về cả kinh tế, xã hội và môi trường... chú trọng và ngày càng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực... Chuyển dần từ tăng chủ yếu dựa vào đầu tư và xuất khẩu sang tăng trưởng dựa đồng thời vào cả đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước. Chuyển dần từ dựa vào gia tăng số lượng các yếu tố đầu vào của sản xuất sang dựa vào tăng năng suất, chất lượng lao động, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo...

Yêu cầu về nâng cao NLCT quốc gia tiếp tục được nhấn mạnh tại Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 15/1/2019 về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế (Nghị quyết số 39-NQ/TW). Theo đó, Nghị quyết nêu rõ quan điểm chỉ đạo “*Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế là yêu cầu cấp bách trong tình hình hiện nay để khắc phục các tồn tại, yếu kém của nền kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội...*”. Đồng thời, Nghị quyết cũng xác định nhiệm vụ:

Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của nền kinh tế...

Cơ cấu lại nền kinh tế, ngành, vùng và sản phẩm chủ yếu theo hướng hiện đại, phát huy lợi thế so sánh và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu...

Nâng cao năng lực kiến tạo, quản trị quốc gia và năng lực tự chủ, đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp.

Từ năm 2014, Chính phủ đã chính thức theo đuổi cách tiếp cận nâng cao NLCT theo thông lệ quốc tế với việc hàng năm ban hành các Nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT quốc gia (Nghị quyết số 19 các năm 2014-2018 và Nghị quyết số 02 các năm 2019-2020). Bằng những Nghị quyết này, Việt Nam định vị và đặt mục tiêu về chất lượng môi trường kinh doanh và NLCT quốc gia trong xếp hạng toàn cầu; đồng thời xây dựng và thực hiện khung khổ chính sách tương ứng theo thông lệ quốc tế.

Có thể nói, nâng cao NLCT quốc gia là trọng tâm ưu tiên cải cách của Đảng và Chính phủ, nhất là trong những năm gần đây. Trên thế giới, các nước cũng cạnh tranh nhau thông qua nâng cao năng lực cạnh tranh.

NLCT được nhiều tổ chức quốc tế đo lường, đánh giá và xếp hạng ở các mức độ và khía cạnh khác nhau như cấp độ quốc gia, ngành/doanh nghiệp, các nhân tố cụ thể. *Ở cấp độ năng lực cạnh tranh quốc gia*, có các xếp hạng thường niên trên thế giới như NLCT toàn cầu (GCI) của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF); Niên giám NLCT thế giới (WCY) của Viện Phát triển quản lý quốc tế Thụy Sĩ (IMD); NLCT vùng (RCI) của Ủy ban châu Âu;...

Ở cấp độ các nhân tố tác động tới năng lực cạnh tranh, có thể liệt kê một số bảng xếp hạng như Mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh (gọi tắt là chỉ số môi trường kinh doanh hoặc Doing Business) của Ngân hàng thế giới (WB); Môi trường kinh doanh (BCB) của Tạp chí Forbes; Tự do kinh tế (IEF) của Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall; Quản trị toàn cầu (WGI) của Ngân hàng thế giới; Cảm nhận tham nhũng (CPI) của Tổ chức minh bạch quốc tế; Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và Trường kinh doanh INSEAD; Chính phủ điện tử (e-Government) của Liên hiệp quốc (UN); Quyền tài sản (IPRI) của Liên minh quyền tài sản (the Property Rights Alliance);...

Ở cấp độ năng lực cạnh tranh ngành (hoặc doanh nghiệp), một số bảng xếp hạng có ý nghĩa và được tham khảo rộng rãi như Năng lực cạnh tranh ngành du lịch (TTCI) của Diễn đàn kinh tế thế giới; Hiệu quả dịch vụ logistics (LPI) của

Ngân hàng thế giới; Hiệu suất công nghiệp cạnh tranh (CIP) của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO);...

Các báo cáo xếp hạng nói trên có phương pháp luận và hệ thống các chỉ số khác nhau nhằm đáp ứng yêu cầu khác nhau của các tổ chức liên quan. Hơn nữa, uy tín của các tổ chức quốc tế là khác nhau nên tầm ảnh hưởng của các bảng xếp hạng NLCT nói trên cũng không giống nhau. Chưa có sự đồng thuận hoàn toàn giữa các tổ chức về phương pháp và hệ thống chỉ số đánh giá và xếp hạng NLCT; tuy nhiên, nhìn chung các chỉ số xếp hạng này đều thống nhất hướng tới cải thiện năng suất, tăng trưởng và sự thịnh vượng của nền kinh tế. Theo đó, các chỉ số dù được đánh giá ở cấp độ quốc gia, cấp độ nhân tố cụ thể hay cấp độ ngành đều góp phần thúc đẩy tăng năng suất lao động xã hội, tăng trưởng và thịnh vượng quốc gia. Vì thế, các bên có liên quan, nhất là giới nghiên cứu và hoạch định chính sách, đều chấp nhận các chỉ số nêu trên là các nguồn tham khảo tin cậy khi xem xét NLCT của các quốc gia.

Tuy nhiên, trên các bản đồ xếp hạng NLCT của các tổ chức quốc tế thì nhìn chung Việt Nam đứng ở nửa cuối và thậm chí có chỉ số ở cuối của bảng xếp hạng (xem **Bảng 1** - Phụ lục 1). Điều này cho thấy còn nhiều thách thức, hạn chế, cản trở NLCT quốc gia Việt Nam.

Với những lý do trên, cần thiết phải lựa chọn cách tiếp cận phù hợp để đánh giá NLCT quốc gia Việt Nam; nghiên cứu sâu về cách tiếp cận và hệ thống chỉ số xếp hạng NLCT quốc gia trên thế giới; xác định vị thế NLCT quốc gia Việt Nam trên toàn cầu, đồng thời nhận diện các các vấn đề và thách thức (thông qua các chỉ số thấp điểm, giảm điểm, thấp bậc, giảm bậc) và nguyên nhân; từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao NLCT quốc gia Việt Nam phù hợp với trình độ phát triển, định hướng phát triển kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế. Vì thế, tác giả lựa chọn đề tài “**Vị thế, yếu tố cản trở và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam**” để nghiên cứu, làm đề tài luận án của mình.

2. Mục đích, ý nghĩa của luận án

2.1. Mục đích của luận án

Luận án được thực hiện nhằm nghiên cứu cơ sở lý luận về NLCT; lựa chọn khung phân tích NLCT quốc gia Việt Nam; tìm hiểu hệ thống các chỉ số xếp hạng NLCT quốc gia trên thế giới; xác định vị thế của Việt Nam cũng như các yếu tố làm hạn chế NLCT và nguyên nhân; từ đó tìm kiếm các giải pháp cụ thể (ngắn hạn và dài hạn) nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của nước ta.

2.2. Ý nghĩa của luận án

Luận án được kỳ vọng đóng góp một phần nhất định vào hình thành khung khổ chính sách và giải pháp nâng cao NLCT quốc gia. Việc cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách dữ liệu, luận giải nguyên nhân để đưa ra được các chính sách dựa trên luận cứ khoa học và thực tiễn là quan trọng. NLCT có rất nhiều khía cạnh và cấu phần, vì thế nếu chỉ dựa vào số liệu thì khó có thể chuyển các phân tích thành những gợi ý chính sách cụ thể. Luận án xây dựng một khung phân tích về NLCT quốc gia Việt Nam dựa trên nền tảng lý thuyết, điều chỉnh phù hợp với định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước cũng như thực tiễn ở Việt Nam. Khung phân tích khoa học là một công cụ quan trọng giúp các nhà chính sách xử lý được những vấn đề phức tạp. Đồng thời, những gợi ý chính sách của luận án mang tính thực tiễn và phù hợp với nền tảng lý thuyết được kỳ vọng có ý nghĩa tham khảo tốt cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách.

Ngoài ra, những phân tích của luận án về khung lý luận năng lực cạnh tranh, trong một chừng mực nhất định, có thể là tài liệu tham khảo học thuật hữu ích, nhất là đối với các nhà nghiên cứu.

Những dẫn chứng về số liệu, luận giải nguyên nhân về các điểm nghẽn cản trở NLCT được nhận diện từ các bảng xếp hạng cũng như trên thực tế, ở một mức độ nhất định, có thể được các cơ quan nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp tham khảo.

3. Cấu trúc của luận án

Với cách đặt vấn đề nêu trên, luận án được cấu trúc thành 4 chương, gồm:

Chương 1. Tổng quan các nghiên cứu, đánh giá, xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam.

Chương 2. Lý thuyết về năng lực cạnh tranh và cách tiếp cận đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia

Chương 3. Thực trạng năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam

Chương 4. Một số đề xuất, giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU, ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về năng lực cạnh tranh

1.1.1. Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia

a. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở ngoài nước

Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (the Global Competitiveness Report) là một báo cáo thường niên do Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF) thực hiện, xuất bản lần đầu vào năm 1979, nghiên cứu và xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới NLCT của các quốc gia. Thời gian đầu, báo cáo nhằm mục tiêu đưa ra các vấn đề và thúc đẩy thảo luận giữa các bên có liên quan về chiến lược và chính sách để giúp các quốc gia khắc phục các trở ngại và cải thiện NLCT. Từ năm 2005, WEF sử dụng Chỉ số NLCT toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) như một công cụ để đo lường các lợi thế tự nhiên, yếu tố kinh tế vi mô và vĩ mô ảnh hưởng tới NLCT quốc gia. Đến năm 2017, trong bối cảnh công nghệ thay đổi mạnh mẽ, phân cực chính trị và sự phục hồi kinh tế mong manh, tổ chức này điều chỉnh cách tiếp cận và sử dụng chỉ số NLCT toàn cầu 4.0 (GCI 4.0) thay cho chỉ số GCI. Chỉ số này cung cấp thông tin khách quan cho phép các nhà lãnh đạo từ khu vực công và tư nhân hiểu rõ hơn các động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế. Việt Nam được WEF đánh giá và xếp hạng trong báo cáo này. Theo đó, 114 chỉ số đo lường NLCT quốc gia (GCI) và sau này là 98 chỉ số đo lường NLCT 4.0 được khảo sát và tính toán cho Việt Nam. Tuy nhiên, báo cáo này tính điểm và xếp hạng NLCT cho các nền kinh tế chủ yếu dựa trên cảm nhận của lãnh đạo các doanh nghiệp, đánh giá của chuyên gia, nhưng không thể hiện và lý giải được nguyên nhân của những chỉ số tốt, chỉ số kém hoặc giảm điểm, giảm bậc về NLCT; bởi vậy việc nhận diện các giải pháp liên quan là thách thức.

Trong khu vực, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á chủ trì và Công ty tư vấn McKinsey (Hoa Kỳ) cũng thực hiện và công bố Báo cáo NLCT các nước

ASEAN (ASEAN Competitiveness Study - 2003). Nghiên cứu của McKinsey cho thấy nhiều sáng kiến của ASEAN có tác động hạn chế. Ví dụ: (i) chia sẻ thương mại nội khối ASEAN đã không tăng trưởng khi thực hiện AFTA; (ii) có sự khác biệt lớn về giá tiêu dùng của các sản phẩm gia dụng thông thường trong khu vực; (iii) hiệu quả bổ sung kinh tế chưa được tận dụng tốt; và (iv) tiến trình dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan còn chậm, đặc biệt liên quan đến việc hài hòa các tiêu chuẩn, thực hiện các thỏa thuận công nhận lẫn nhau và đơn giản hóa thủ tục hải quan. Theo đó, McKinsey khuyến nghị rằng Cộng đồng kinh tế ASEAN nên là một dạng thỏa thuận “FTA +”, bao gồm xóa bỏ các hàng rào phi thuế quan đối với dịch vụ, tự do hóa dòng vốn trong khu vực với việc tập trung vào các chính sách đầu tư kinh tế vi mô, và cho phép lao động lành nghề di chuyển lớn hơn trong khu vực. Nghiên cứu này đặt Việt Nam trong bối cảnh chung của các nước ASEAN, không phân tích và kiến nghị riêng, cụ thể cho Việt Nam. Vì vậy, phân tích về NLCT quốc gia và thách thức đối với Việt Nam trong nghiên cứu này là mờ nhạt.

NLCT khu vực ASEAN cũng được xem xét trong nghiên cứu của Peter Lloyd và Penny Smith (2004). Nghiên cứu này phân tích và tìm kiếm giải pháp nâng cao NLCT cho ASEAN trong bối cảnh nền kinh tế thế giới thay đổi nhanh chóng. Phân tích và kiến nghị của nghiên cứu gắn với các chính sách kinh tế trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và các Hiệp định thương mại tự do. Peter Lloyd và Penny Smith cũng đặt Việt Nam trong bối cảnh chung của các nước ASEAN, do đó phân tích về NLCT quốc gia Việt Nam trong nghiên cứu này không rõ ràng.

Philippe Gugler và Julien Chaisse (2010) biên soạn cuốn sách NLCT của các nước ASEAN: Động lực về doanh nghiệp và cải cách pháp lý (Competitiveness of the ASEAN Countries: Corporate and Regulatory Drivers) nhấn mạnh sự cần thiết phải nâng cao NLCT của các quốc gia, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang phải đối mặt với suy thoái kinh tế. Cuốn sách là tổng hợp các nghiên cứu của các tác giả khác nhau nhằm tìm kiếm cách thức khả thi để đưa ASEAN trở thành một khối kinh tế và chính trị khu vực. Các chuyên

gia nghiên cứu NLCT ngành của ASEAN; phân tích vai trò của các công ty đa quốc gia (MNE) trước những thách thức của hội nhập; và chứng minh rằng hội nhập khu vực sẽ chỉ thành công nếu mối liên kết của ASEAN được mở rộng với các đối tác toàn cầu thông qua các cuộc đàm phán về các Hiệp định thương mại tự do. Tương tự như nghiên cứu của McKinsey (2003) và Peter Lloyd và Penny Smith (2004), cuốn sách này đặt Việt Nam trong bối cảnh chung của ASEAN; phân tích mối quan hệ hợp tác giữa ASEAN với phần còn lại của thế giới và trong nội bộ ASEAN, và đề xuất thúc đẩy tự do đầu tư, tự do thương mại. Do đó, những phân tích về NLCT quốc gia Việt Nam trong cuốn sách này cũng rất mờ nhạt.

b. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước

Ở trong nước, báo cáo nghiên cứu về NLCT quốc gia Việt Nam được nhiều học giả tham khảo là “Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010”. Đây là báo cáo nghiên cứu hợp tác giữa Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) và Học viện Năng lực cạnh tranh châu Á (ACI) thuộc Trường chính sách công Lý Quang Diệu theo hướng dẫn về phương pháp luận của Giáo sư Michael E. Porter (trường Kinh doanh Harvard). Báo cáo đánh giá chi tiết về các yếu tố vĩ mô và vi mô của NLCT quốc gia Việt Nam, dựa trên khung phân tích NLCT của Michael Porter. Tuy nhiên, sau khi công bố Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010 đến nay, chưa có thêm báo cáo nghiên cứu chuyên sâu nào về NLCT quốc gia Việt Nam. Báo cáo này không tập trung vào xếp hạng tổng thể của Việt Nam so với các quốc gia khác, mà mô tả bức tranh thực tế về NLCT quốc gia Việt Nam tại thời điểm đó. Mặt khác, do cách tiếp cận và giới hạn phạm vi của nghiên cứu nên báo cáo này thiếu vắng phân tích sâu đối với một số nhân tố quan trọng khác và là thách thức, điểm nghẽn cản trở NLCT ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay như thể chế kinh tế thị trường, đổi mới sáng tạo,... Ngoài ra, môi trường kinh doanh – nhân tố nền tảng trong hầu hết các bảng xếp hạng - cũng được mổ xẻ nghiên cứu, nhưng còn ở mức độ hạn chế và một số nội dung đã không còn phù hợp với bối cảnh hiện nay.

1.1.2. Nghiên cứu các nhân tố cụ thể của năng lực cạnh tranh

NLCT của một nền kinh tế là tổng hòa của nhiều yếu tố thành phần. Theo đó, nghiên cứu về NLCT không chỉ là các báo cáo NLCT quốc gia như cách tiếp cận của WEF mà còn được thể hiện qua các báo cáo, nghiên cứu về các nhân tố thành phần tác động tới NLCT. Các báo cáo này chủ yếu là tài liệu ngoài nước.

a. Về môi trường kinh doanh

Báo cáo Mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh (Doing Business, gọi tắt là Môi trường kinh doanh) của Ngân hàng thế giới (WB) là báo cáo kết quả điều tra, khảo sát về các quy định và thực tiễn thực thi dẫn tới thúc đẩy hoặc hạn chế kinh doanh. Đây là báo cáo thường niên (thực hiện từ năm 2003), trong đó công bố bộ chỉ số xếp hạng Môi trường kinh doanh (EoDB - Ease of Doing Business Index). Bộ chỉ số này đánh giá về các quy định liên quan tới hoạt động của doanh nghiệp và về bảo vệ quyền sở hữu, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) trong nước. WB tập hợp thông tin về những thay đổi trong khuôn khổ pháp lý, thủ tục hành chính (TTHC) và những trở ngại về kỹ thuật trong việc bắt đầu thành lập hoặc mở rộng hoạt động của một doanh nghiệp. Việt Nam được đánh giá trong xếp hạng này. Báo cáo gợi ý những điểm tích cực cũng như hạn chế trong quy định và thực thi liên quan tới 10 chỉ số môi trường kinh doanh, nhưng những nhận định, phân tích vào các nguyên nhân cụ thể chưa sâu sắc, mới chỉ dừng lại ở một số điểm rà soát trong văn bản.

Forbes là một tạp chí có uy tín cao, nổi tiếng với các chương trình xếp hạng về nhiều loại như các quốc gia có môi trường kinh doanh tốt nhất, doanh nghiệp lớn nhất, công nghệ phát triển nhanh nhất,... Từ năm 2006, Forbes hàng năm cũng công bố Báo cáo xếp hạng môi trường kinh doanh. Từ năm 2008, báo cáo có tên gọi là “Các quốc gia có môi trường kinh doanh tốt nhất - Best Countries for Business” - BCB. Trước đó, báo cáo có tên gọi là “Chỉ số thân thiện với vốn đầu tư - Capital Hospitality Index”. Việt Nam có trong danh sách xếp hạng này. Để thực hiện bảng xếp hạng, tạp chí Forbes không làm cuộc khảo sát riêng, mà chỉ

tổng hợp và phân tích báo cáo, dữ liệu của các tổ chức khác. Chỉ số này của Forbes cho thấy mức độ cảm nhận và một số vấn đề của môi trường kinh doanh, nhưng không chỉ rõ được nguyên nhân dẫn tới các kết quả đó.

b. Về quyền tài sản

Quyền tài sản (property right) là bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế thị trường. Đây là chỉ số được đánh giá trong nhiều bộ chỉ số xếp hạng trên thế giới như: NLCT toàn cầu của WEF; Môi trường kinh doanh (Doing Business) của WB; Môi trường kinh doanh (Best Countries for Business) của Forbes; Tự do kinh tế (của Quỹ di sản văn hóa); Tự do kinh tế thế giới (của Viện Fraser);...

Liên minh quyền tài sản (Property Rights Alliance) xây dựng và công bố một bộ chỉ số riêng về quyền tài sản quốc tế (International property rights index - IPRI). Chỉ số quyền tài sản quốc tế được đánh giá dựa trên các nhóm yếu tố về: môi trường pháp lý và chính trị, quyền sở hữu vật chất và quyền sở hữu trí tuệ. Đây là chỉ số được thiết kế dành riêng cho việc đo lường quyền sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu vật chất. Chỉ số IPRI nhấn mạnh vai trò thiết yếu của quyền sở hữu trong việc tạo lập một nền kinh tế thịnh vượng và xã hội công bằng. Tuy nhiên, như một số bảng xếp hạng toàn cầu khác, chỉ số này được xây dựng trên cơ sở cách tiếp cận riêng của Liên minh quyền tài sản, nhưng dữ liệu chủ yếu dựa trên kết quả điều tra, khảo sát của các tổ chức quốc tế khác (ví dụ như NLCT toàn cầu của WEF, Quản trị toàn cầu của WB,...). Chính vì vậy, kết quả xếp hạng chủ yếu căn cứ vào cảm nhận, không thấy rõ được nguyên nhân của những hạn chế, thách thức về quyền tài sản và do đó, khó nhận diện được những giải pháp cụ thể.

c. Về Tự do kinh tế

Tự do kinh tế là quyền tự do mà đa số người dân quan tâm. Quỹ hỗ trợ di sản (Heritage Foundation) và Tạp chí phố Wall (Wall Street Journal) công bố thường niên Chỉ số tự do kinh tế (Index of Economic Freedom - IEF), bắt đầu từ năm 1995. Xếp hạng này chủ yếu dựa vào những chính sách và môi trường vĩ mô để đánh giá mức độ can thiệp của chính phủ vào các hoạt động của doanh nghiệp.

Việt Nam cũng có trong bảng xếp hạng này. Các yếu tố về tự do kinh tế được phân thành 4 nhóm trụ cột, đo lường 12 quyền tự do - vốn là yếu tố quan trọng cho sự phát triển thịnh vượng cá nhân và quốc gia, gồm: (1) Luật pháp (Quyền tài sản, Liêm chính của chính phủ, Hiệu lực tư pháp); (2) Quy mô Chính phủ (Chi tiêu của Chính phủ, Gánh nặng thuế, Năng lực tài khóa); (3) Hiệu quả của quy định pháp lý (Tự do kinh doanh, Tự do lao động, Tự do tiền tệ); và (4) Mở cửa thị trường (Tự do thương mại, Tự do đầu tư, Tự do tài chính). Tuy vậy, dữ liệu của bộ chỉ số này giúp nhận diện những hạn chế về quyền tự do, nhưng chưa thể hiện được nguyên nhân liên quan, và do đó chưa giúp nhận diện được các giải pháp cụ thể.

Ngoài Chỉ số tự do kinh tế của Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall, còn có bộ chỉ số khác là Chỉ số Tự do kinh tế thế giới (Economic Freedom of the World) của Viện Fraser (Fraser Institute). Chỉ số này xếp hạng đối với 162 quốc gia và vùng lãnh thổ, được đưa ra lần đầu tiên vào năm 1986, và dữ liệu được tổng hợp dựa trên 42 biến số được thu thập được từ các nguồn bên ngoài như IMF, WB và WEF. Chỉ số này đánh giá mức độ chính sách và thể chế của một quốc gia ủng hộ tự do kinh tế trong 05 lĩnh vực: Quy mô của chính phủ; Hệ thống pháp lý và quyền tài sản; Tiếp cận với đồng tiền lành mạnh; Tự do thương mại quốc tế; và Quy định về tín dụng, lao động và kinh doanh. Cũng tương tự như các chỉ số thành phần khác ảnh hưởng tới NLCT quốc gia, chỉ số này không cho thấy được các nguyên nhân của những hạn chế và thách thức.

d. Về Quản trị nhà nước

Thực tiễn cho thấy hiệu lực của nhà nước hay năng lực của Chính phủ trong thiết lập và thực hiện các mục tiêu có liên quan mật thiết đến thành quả phát triển. Nhà nước kém hiệu lực dẫn tới sự trì trệ về năng suất và môi trường kinh doanh kém thuận lợi cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Do đó, nâng cao NLCT quốc gia đòi hỏi phải nâng cao năng lực và trách nhiệm giải trình của nhà nước.

Từ năm 1996, WB công bố thường niên Chỉ số Quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators) nhằm đo lường và xếp hạng chất lượng quản trị quốc gia cho hơn 200 quốc gia. Việt Nam được xếp hạng trong bảng này. Theo WB, quản trị bao gồm các yếu tố truyền thống và thể chế mà cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia dựa vào đó thực thi. Điều này bao gồm quy trình mà chính quyền được lựa chọn, theo dõi và thay thế; năng lực của chính quyền để xây dựng và thực hiện hiệu quả các chính sách hợp lý; và sự tôn trọng của công dân và nhà nước đối với các thể chế mà nó chi phối các tương tác kinh tế và xã hội giữa họ.

Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International) cũng công bố thường niên chỉ số Cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index), từ năm 1995. Chỉ số này nhằm xếp hạng các quốc gia trên thế giới theo mức độ cảm nhận về tham nhũng trong khu vực công. Tuy nhiên, tổ chức này không công khai các số liệu thô và sử dụng cách thức thu nhập dữ liệu riêng nên có thể ảnh hưởng đến tính hữu ích của cuộc khảo sát này.

Ngoài ra, còn có một số chỉ số khác liên quan tới quản trị nhà nước như chỉ số Liêm chính khu vực công (Index of Public Integrity - IPI) của Trung tâm nghiên cứu châu Âu về chống tham nhũng và xây dựng nhà nước tại Trường quản trị Hertie (Berlin), bắt đầu công bố từ 2015. Đây là chỉ số tổng hợp của sáu yếu tố, gồm: độc lập tư pháp, gánh nặng thủ tục hành chính, mở cửa thương mại, minh bạch ngân sách, quyền công dân điện tử và tự do báo chí. Chỉ số này nhằm đưa ra một bức tranh khách quan về tình trạng kiểm soát tham nhũng ở 109 quốc gia.

Các chỉ số nêu trên được thực hiện dựa trên kết quả điều tra, khảo sát; chủ yếu là sự cảm nhận của người trả lời. Do đó, không lý giải được tại sao lại có kết quả như vậy và hàm ý chính sách dường như mang tính định hướng chung hơn là các giải pháp cụ thể.

e. Về Đổi mới sáng tạo

Đổi mới sáng tạo là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới NLCT quốc gia, nhất là trong bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh chóng. Hiện nay, trên thế giới có một

số bảng xếp hạng toàn cầu về nội dung này như Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GII) của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (World Intellectual Property Organization - WIPO); Chỉ số Kinh tế tri thức (Knowledge Economy Index - KEI) của WB;... Trong đó, chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GI) được đồng phát hành bởi Đại học Cornell, INSEAD và WIPO được tham khảo khá phổ biến. Chỉ số này được thiết kế để nắm bắt các khía cạnh đa chiều của đổi mới sáng tạo và cung cấp các công cụ có thể hỗ trợ hoạch định chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng dài hạn, cải thiện năng suất và tăng trưởng việc làm. Tuy vậy, mặc dù chỉ số này có thể giúp các quốc gia nhận diện những điểm mạnh và hạn chế của các nhân tố liên quan, nhưng không thể hiện được nguyên nhân của những hạn chế đó và hàm ý chính sách cũng mang tính định hướng hơn là các giải pháp cụ thể.

1.1.3. Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh ở cấp bộ, địa phương

Nhìn chung, hầu hết các nghiên cứu liên quan đến NLCT của Việt Nam ở cấp độ bộ, ngành, địa phương là các tài liệu trong nước. Hiện có nhiều xếp hạng khác nhau liên quan tới NLCT cấp bộ, ngành, địa phương như: Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) và USAID; Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) của Trung tâm nghiên cứu phát triển - hỗ trợ cộng đồng (CECODES) và UNDP Việt Nam; và Chỉ số cải cách hành chính (PAR-Index) của Bộ Nội vụ.

Từ năm 2005, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện và công bố hàng năm Chỉ số NLCT cấp tỉnh (PCI). Chỉ số PCI được sử dụng như một công cụ quan trọng để đo lường và đánh giá công tác quản lý và điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số này đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố tại Việt Nam (thể hiện qua mức độ cảm nhận của doanh nghiệp), qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. PCI đo lường 10 nội dung gồm: (1) Chi

phí gia nhập thị trường; (2) Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất; (3) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; (4) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước; (5) Chi phí không chính thức; (6) Cạnh tranh bình đẳng; (7) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; (9) Đào tạo lao động và (10) Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự.

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) là khảo sát xã hội học tại Việt Nam, là sản phẩm của hoạt động hợp tác nghiên cứu giữa Trung tâm nghiên cứu phát triển - hỗ trợ cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội khoa học – kỹ thuật Việt Nam và Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam từ năm 2009. Chỉ số PAPI nhằm mục tiêu tìm hiểu hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công dựa trên đánh giá và trải nghiệm của người dân, với dữ liệu được thu thập thường niên. Nội dung đánh giá của PAPI dựa trên ba quá trình, đó là: xây dựng chính sách, thực thi chính sách và giám sát việc cung ứng các dịch vụ công.

Bên cạnh đó còn có Chỉ số cải cách hành chính (PAR-Index) của Bộ nội vụ, bắt đầu được thực hiện từ năm 2012 để đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính đối với các địa phương và các bộ, ngành Trung ương. Bộ tiêu chí này được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, gồm: (1) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính; (2) Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ; (3) Cải cách thủ tục hành chính; (4) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính; (5) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức; (6) Cải cách tài chính công; (7) Hiện đại hóa hành chính.

Ngoài ra, trong nước cũng có một số bài viết về NLCT ở các địa phương cụ thể như: Huỳnh Thế Du và cộng sự (2016) đánh giá NLCT cho tỉnh Tây Ninh; Huỳnh Thế Du và cộng sự (2018) đánh giá NLCT cho tỉnh Bình Định.

Tuy vậy, những chỉ số và các bài viết nêu trên so sánh, đánh giá NLCT giữa các bộ, ngành, địa phương hoặc phân tích, đánh giá thực trạng NLCT ở cấp độ địa phương, không phải ở cấp độ quốc gia.

1.1.4. Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh cấp độ ngành, doanh nghiệp

a. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở ngoài nước

Trên thế giới, đánh giá NLCT cấp độ ngành có thể kể đến các bảng xếp hạng như Năng lực cạnh tranh du lịch (Travel & Tourism Competitiveness Index - TTCI) của WEF; Hiệu quả dịch vụ logistics (LPI) hay còn gọi là NLCT ngành logistics của WB. Chỉ số NLCT du lịch được WEF công bố 2 năm một lần, nhằm cung cấp một công cụ đo lường các yếu tố và chính sách thúc đẩy phát triển bền vững ngành du lịch và lữ hành, từ đó góp phần vào sự phát triển và NLCT của một quốc gia. Thông qua kết quả các yếu tố tác động tới du lịch và lữ hành của quốc gia trên toàn thế giới, tất cả các bên liên quan có thể sử dụng kết quả này để cải thiện NLCT của ngành du lịch và lữ hành trong nền kinh tế nước họ.

Chỉ số Hiệu quả dịch vụ logistics là một công cụ nhằm giúp các quốc gia nhận diện những thách thức và cơ hội trong hoạt động logistics thương mại để từ đó xác định các giải pháp cải thiện hiệu quả dịch vụ này. Chỉ số này được đo lường trên sáu khía cạnh thương mại, bao gồm (1) hiệu quả thủ tục hải quan và thông quan; (2) chất lượng hạ tầng thương mại và hạ tầng giao thông; (3) mức độ dễ dàng trong việc thỏa thuận các lô hàng với giá cạnh tranh; (4) năng lực và chất lượng dịch vụ logistics (giao nhận, vận chuyển, môi giới hải quan,...); (5) khả năng theo dõi và truy xuất lô hàng; (6) tần suất các lô hàng được giao đúng hạn.

b. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước

Ở trong nước, có khá nhiều nghiên cứu khác nhau về NLCT ngành, mỗi nghiên cứu có thể đánh giá chung về ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ,... hoặc đánh giá NLCT đối với từng ngành cụ thể như điện tử, giày da, dệt may, thủy sản,... Có thể liệt kê dưới đây một số nghiên cứu điển hình như sau:

Bộ Công thương và Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) (2011) thực hiện và công bố Báo cáo Năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam 2011. Báo cáo này sử dụng phương pháp luận của UNIDO để đánh giá kết quả hoạt động công nghiệp quốc gia thông qua một hệ thống các yếu tố, chỉ số

và chỉ báo liên quan đến ngành công nghiệp. Báo cáo tập trung vào công nghiệp chế tạo nhằm hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong việc xác định các lĩnh vực có thể can thiệp để nâng cao NLCT công nghiệp. Bộ Công thương và UNIDO (2011) cũng so sánh kết quả hoạt động công nghiệp của Việt Nam với các nước khác trong khu vực và định ra con đường chiến lược nhằm đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa. Theo đó, báo cáo nêu hai vấn đề gồm: (i) đánh giá vai trò của tự do hóa thương mại đối với việc tái cơ cấu sản xuất, kinh tế; và (ii) sự cần thiết phải lưu ý đến các ưu tiên quốc gia, cũng như những thách thức và cơ hội trên phạm vi toàn cầu trong quá trình tái hoạch định các chính sách và chiến lược công nghiệp. Tuy nhiên, báo cáo này xây dựng phương pháp luận riêng để đánh giá NLCT của ngành công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp chế tạo, ví dụ như năng lực công nghiệp, năng lực xuất khẩu các sản phẩm chế tạo, mức độ công nghiệp hóa,...

Viện Chính sách Công (IPP) và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) (2013) nghiên cứu đánh giá năng lực cạnh tranh của cụm ngành dệt may trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương lân cận. Nhóm tác giả sử dụng kết hợp cách tiếp cận phân tích chuỗi giá trị (value chain) và đánh giá NLCT cụm ngành (industrial cluster) để đánh giá vị trí, cơ hội và thách thức đối với ngành dệt may của vùng trong chuỗi giá trị toàn cầu, từ đó đưa ra khuyến nghị nhằm nâng cấp chuỗi giá trị dệt may của vùng. Báo cáo này chỉ ra rằng sự lúng túng của ngành dệt may trong việc tham gia vào hoạt động sản xuất và xuất khẩu ở những khâu và theo những phương thức đem lại giá trị gia tăng cao là biểu hiện của “bẫy gia công giá trị thấp” và tình trạng thiếu vắng sự hỗ trợ của cụm ngành (cluster). Báo cáo cũng gợi ý rằng để vượt ra khỏi “bẫy gia công” này, nhất thiết ngành dệt may của vùng nói riêng và của Việt Nam nói chung phải vươn tới hai đầu thượng nguồn và hạ nguồn của chuỗi giá trị. Tuy nhiên, điều đó không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực của riêng các doanh nghiệp trong ngành dệt may mà còn phụ thuộc vào rất nhiều các nhân tố khác trong cụm ngành. Chẳng hạn như sự yếu kém về cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, hậu cần xuất nhập khẩu khiến cho hoạt động

sản xuất trong ngành bị tách biệt với thị trường tiêu thụ; khâu đào tạo thiết kế ở các trường dạy nghề vẫn còn yếu kém, lạc hậu so với xu hướng thời trang trên giới; những bất cập trong chương trình giáo dục khiến cho chất lượng công nhân, kỹ sư, và nhà quản lý ngày càng kém cạnh tranh so với các nước khác; vai trò của các cụm ngành máy móc thiết bị, cụm ngành hoá chất còn mờ nhạt trong việc hỗ trợ cho hoạt động sản xuất ngành dệt may. Như vậy, những bất cập trong nâng cao NLCT ngành may cũng gắn với sự yếu kém trong lĩnh vực khác như cơ sở hạ tầng và logistics,...

Đánh giá NLCT ngành cũng được tìm thấy trong Phạm Minh Đức và cộng sự (2013). Theo đó, các tác giả nghiên cứu thực trạng của tạo thuận lợi thương mại ở ba nội dung (gồm: hạ tầng “cứng” liên quan đến thương mại; hạ tầng “mềm” liên quan đến khuôn khổ pháp lý và tổ chức; và tổ chức chuỗi cung ứng) trong sáu ngành (gồm dệt/may, giày dép, điện tử và thiết bị điện; gạo, cà phê và thủy sản). Nhóm tác giả cho rằng tiến bộ trong quá trình thực hiện cam kết quốc tế, lợi thế của tự do thương mại đóng góp vào tăng trưởng thương mại và đó là một cách tiếp cận mới nhằm nâng cao NLCT, thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu Việt Nam.

Phân tích về NLCT của doanh nghiệp xuất khẩu còn có báo cáo “Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu trong ba ngành may mặc, thủy sản và điện tử ở Việt Nam” của Nguyễn Đình Cung và cộng sự (2011). Nhóm tác giả sử dụng khung phân tích được phát triển từ các lý thuyết khác nhau về hành vi, kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp. Dựa trên các lý thuyết này, nhóm tác giả tập trung nghiên cứu 2 nhóm yếu tố được cho là có ảnh hưởng tới kết quả xuất khẩu và NLCT của doanh nghiệp xuất khẩu tại Việt Nam. Nhóm nhân tố thứ nhất (nhân tố bên ngoài) gồm tất cả các chính sách liên quan tới hoạt động xuất khẩu (chính sách thương mại, thuế, tỷ giá, hiệu quả của các chương trình xúc tiến thương mại, ưu đãi tín dụng cho doanh nghiệp xuất khẩu vừa và nhỏ, chính sách công nghiệp...). Nhóm nhân tố thứ hai (nhân tố nội tại) gồm các đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp xuất khẩu.

Năm 2017, Ngân hàng thế giới công bố báo cáo “Việt Nam: Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của doanh nghiệp vừa và nhỏ” với mục tiêu hướng tới thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân và hỗ trợ liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Báo cáo này phân tích về những thách thức và cơ hội liên quan đến năng suất lao động, chuỗi giá trị toàn cầu và đổi mới sáng tạo đối với doanh nghiệp; rà soát các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; trên cơ sở đó đề xuất lộ trình thực hiện chương trình công nghiệp hỗ trợ và tăng cường NLCT doanh nghiệp vừa và nhỏ. WB thực hiện nghiên cứu này ở cấp độ doanh nghiệp, tập trung nhiều vào phân tích chuỗi giá trị.

Các công trình nghiên cứu về NLCT cấp độ ngành, trong chừng mực cụ thể, cung cấp một khía cạnh phân tích về ngành trong nền kinh tế, nhưng chưa bao quát được thực trạng về NLCT quốc gia Việt Nam.

1.2. Những hạn chế của các nghiên cứu trước đây và những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu, giải quyết

a. Những hạn chế của các nghiên cứu trước đây

Trên cơ sở tổng quan các tài liệu nghiên cứu về NLCT có thể rút ra một số nhận xét cụ thể như sau:

Đối với các công trình nghiên cứu về NLCT ở cấp độ quốc gia: Nhìn chung, các công trình nghiên cứu này trình bày kết quả điểm số và xếp hạng cho Việt Nam (thông qua các khảo sát, điều tra chủ yếu dựa trên cảm nhận), nhưng không thể hiện và lý giải nguyên nhân của những điểm tích cực cũng như hạn chế về NLCT quốc gia Việt Nam (ví dụ như Báo cáo NLCT toàn cầu của WEF). Bên cạnh đó, các hàm ý chính sách mang tính định hướng hơn là các giải pháp cụ thể.

Một số công trình nghiên cứu (như Báo cáo NLCT các nước ASEAN; Thách thức kinh tế toàn cầu đối với hội nhập và năng lực cạnh tranh ASEAN) không phân tích và kiến nghị riêng, cụ thể cho Việt Nam, theo đó nội dung về NLCT quốc gia Việt Nam trong các nghiên cứu này còn mờ nhạt.

Một số công trình nghiên cứu khác (như Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010) mô tả trạng trạng NLCT quốc gia Việt Nam tại thời điểm nghiên cứu; thiếu vắng phân tích sâu đối với một số nhân tố quan trọng khác và là hạn chế ở Việt Nam như quyền sở hữu tài sản, quản trị nhà nước, mức độ tự do kinh tế, môi trường kinh doanh,... Hơn nữa, thực trạng NLCT quốc gia Việt Nam thời điểm hiện nay có sự khác biệt đáng kể so với thời điểm năm 2010.

Đối với các công trình nghiên cứu về các nhân tố cụ thể (ảnh hưởng tới NLCT quốc gia), tài liệu chủ yếu là xếp hạng của các tổ chức quốc tế. Tuy vậy, những báo cáo này thể hiện kết quả dưới dạng điểm số và thứ hạng, không chỉ ra nguyên nhân dẫn tới những hạn chế cũng như không đề cập tới các giải pháp cụ thể. Ngoài ra, các chỉ số xếp hạng phục vụ mục tiêu khác nhau của các tổ chức đánh giá, do vậy không nhằm phản ánh tổng thể các nhân tố ảnh hưởng tới NLCT quốc gia.

Về đánh giá năng lực cạnh tranh ở cấp bộ, địa phương, hầu hết là các tài liệu trong nước, thể hiện dưới hình thức kết quả so sánh, xếp hạng giữa các bộ, ngành, địa phương hoặc nghiên cứu năng lực cạnh tranh của một địa phương cụ thể. Các xếp hạng và nghiên cứu về năng lực cạnh tranh ở cấp bộ, địa phương cung cấp cơ sở so sánh, giúp các bộ, địa phương nhận diện vấn đề hạn chế của mình, nhưng không nhằm mục đích đánh giá chung về các vấn đề chính sách, thực thi chính sách cũng như nhận diện nguyên nhân và xác định giải pháp ở cấp độ quốc gia.

Về phân tích năng lực cạnh tranh cấp độ ngành, doanh nghiệp, có khá nhiều tài liệu nghiên cứu khác nhau và chủ yếu là các nghiên cứu trong nước. Mỗi nghiên cứu có thể đánh giá chung về ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ,... hoặc đánh giá NLCT đối với từng ngành cụ thể như điện tử, giấy da, dệt may, thủy sản,... Các nghiên cứu dưới dạng này dựa trên các quan điểm, cách tiếp cận khác nhau nên kết quả, vấn đề phân tích khác nhau, không mang tính đại diện cho các vấn đề chung về NLCT quốc gia của nền kinh tế.

Tóm lại, mặc dù đã có rải rác các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước phân tích về NLCT quốc gia Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng tới NLCT. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu vắng nghiên cứu, phân tích có tính hệ thống về lý luận về NLCT quốc gia; thực tiễn và những yếu tố cản trở đối với NLCT quốc gia Việt Nam, nhất là trong bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh chóng và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng (bởi sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số và xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại cơ hội ngang nhau cho các quốc gia trong việc nâng cao năng suất, NLCT). Các giải pháp đưa ra từ các tài liệu nêu trên gắn với các vấn đề cụ thể được giới hạn nghiên cứu, chưa bao quát toàn diện các nội dung và chưa nêu được nguyên nhân của những thách thức, điểm nghẽn cản trở NLCT quốc gia Việt Nam. Ngoài ra, các hàm ý chính sách nhận diện từ các bảng xếp hạng trên thế giới mang tính định hướng hơn là các giải pháp cụ thể, khả thi.

b. Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu, giải quyết

Nhìn chung, các tài liệu nghiên cứu trước đây có thể cung một cách nhìn cụ thể đối với từng chỉ số, vấn đề liên quan tới NLCT, nhưng chưa bao quát đầy đủ các yếu tố về NLCT hoặc chưa chỉ ra nguyên nhân của những điểm hạn chế cũng như những giải pháp cụ thể cho Việt Nam. Vẫn còn thiếu vắng nghiên cứu, phân tích có tính hệ thống về NLCT quốc gia Việt Nam trên ba mảng vấn đề, đó là: (i) lý luận NLCT; (ii) vị thế, thực tiễn và yếu tố cản trở đối với NLCT quốc gia Việt Nam; và (iii) các giải pháp cụ thể nâng cao NLCT quốc gia phù hợp với giai đoạn phát triển, định hướng phát triển và bối cảnh quốc tế.

Với những hạn chế từ các công trình nghiên cứu trước đây, trong luận án này, tác giả lựa chọn giải quyết các vấn đề về NLCT quốc gia Việt Nam còn có khoảng trống hiện nay. Cụ thể là: (i) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về NLCT; (ii) Lựa chọn khung lý thuyết về NLCT theo thông lệ quốc tế (cụ thể là cách tiếp cận NLCT theo quan điểm năng suất) và điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam (căn cứ theo giai đoạn phát triển, định hướng phát triển của nền kinh tế và bối cảnh quốc tế); (iii) Nhận diện những thách thức, yếu tố cản trở NLCT quốc

gia Việt Nam thông qua các chỉ số có thứ hạng thấp hoặc giảm bậc, giảm điểm hoặc từ phân tích, đánh giá thực tiễn; đồng thời chỉ ra những nguyên nhân của tình trạng đó; (iv) Đề xuất các giải pháp cải thiện các chỉ số thấp điểm, thấp hạng và khắc phục những điểm nghẽn cản trở NLCT quốc gia Việt Nam.

Để lấp đầy khoảng trống nghiên cứu về NLCT Việt Nam, luận án sẽ nghiên cứu các khung khổ lý thuyết về NLCT; các cách tiếp cận về NLCT quốc gia trên thế giới; phương pháp luận và hệ thống các chỉ số đánh giá NLCT của một số tổ chức quốc tế có uy tín. Đồng thời, nghiên cứu, đánh giá trên thực tiễn các vấn đề thách thức ảnh hưởng tới NLCT quốc gia Việt Nam.

Việc tìm hiểu cách tiếp cận, phương pháp luận và hệ thống chỉ số của các xếp hạng NLCT và các yếu tố NLCT trên thế giới giúp cho các nhà hoạch định chính sách, các bên liên quan cũng như người dân hiểu và nhận thức rõ hơn về NLCT, nhận diện được điểm nghẽn về NLCT và vận dụng các chỉ số xếp hạng một cách phù hợp khi phân tích, đánh giá NLCT quốc gia của nền kinh tế. Mỗi khía cạnh của NLCT đều có tầm quan trọng riêng. Nhiều, nếu không nói là tất cả, các vấn đề chính sách của Việt Nam hiện nay không thể giải quyết chỉ bằng lý thuyết chung chung, mà đòi hỏi phải đi sâu phân tích Việt Nam hiện đang đứng ở vị trí nào?; đâu là những vấn đề hạn chế và nguyên nhân?; khoảng cách so với các nước?. Trên cơ sở đó, luận án lựa chọn khái niệm và cách tiếp cận đánh giá NLCT quốc gia theo thông lệ quốc tế và phù hợp với bối cảnh quốc tế, trình độ phát triển, định hướng phát triển của Việt Nam.

Việc lựa chọn nhận diện, đánh giá NLCT theo chuẩn mực quốc tế là cần thiết và được lý giải như sau:

Một là, tạo lập chính sách và thực thi theo chuẩn mực quốc tế; có thể so sánh được giữa các quốc gia trong một thế giới hội nhập và liên kết.

Hai là, một nền kinh tế có thứ hạng cao trong xếp hạng quốc tế thì mức độ tín nhiệm cũng như các vấn đề liên quan đến tài chính, chi phí vốn đều tốt hơn. Do vậy, các nhà làm chính sách có cơ sở để giải trình tốt hơn với xã hội.

Ba là, nâng cao NLCT quốc gia theo chuẩn mực quốc tế góp phần tạo lập và nâng cao hình ảnh và vị thế quốc gia. Nhà đầu tư thường nhìn vào kết quả xếp hạng của các tổ chức quốc tế có uy tín để lựa chọn thị trường, quyết định đầu tư.

Bốn là, nâng cao NLCT quốc gia theo chuẩn mực quốc tế tạo áp lực để thúc đẩy cải cách, thúc đẩy quá trình làm chính sách tốt hơn.

Trong luận án này, tác giả sẽ tham khảo cách tiếp cận NLCT trên một số quan điểm khác nhau như: NLCT xuất phát từ chia sẻ chi phí/ thị trường; quan điểm NLCT là nâng cao năng suất;... và việc vận dụng các cách tiếp cận này trong thực tiễn. Luận án cũng nghiên cứu cách tiếp cận, phương pháp luận và hệ thống các chỉ số đánh giá NLCT quốc gia của một số tổ chức quốc tế như: Diễn đàn kinh tế thế giới, Viện Phát triển quản lý quốc tế Thụy Sĩ, Liên minh châu Âu và Hội đồng năng lực cạnh tranh của Ireland. Ngoài ra, tác giả tham khảo một số cách tiếp cận, phương pháp luận và hệ thống chỉ số - được xem là nhân tố quan trọng của NLCT như: môi trường kinh doanh, quyền tài sản, đổi mới sáng tạo,...

1.3. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án

1.3.1. Mục tiêu của luận án

Mục tiêu tổng quát của luận án: Luận án nhằm xác định khung phân tích NLCT quốc gia Việt Nam, tìm ra yếu tố cản trở và nguyên nhân; từ đó xác định các giải pháp, kiến nghị nâng cao NLCT quốc gia.

Mục tiêu cụ thể của luận án: (1) Lựa chọn khái niệm và khung phân tích NLCT quốc gia Việt Nam; (2) Xác định vị thế NLCT quốc gia Việt Nam thông qua phân tích các bảng xếp hạng trên thế giới; (3) Nhận diện các điểm nghẽn, yếu tố cản trở NLCT quốc gia với việc chỉ ra các chỉ số thấp hạng và tụt hạng hoặc qua phân tích, đánh giá trên thực tiễn; (4) Phân tích nguyên nhân, tập trung vào các nguyên nhân chủ quan của các yếu tố cản trở NLCT quốc gia; và (5) Phân tích bối cảnh quốc tế mới ảnh hưởng tới NLCT quốc gia (Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tham gia các Hiệp định thương mại tự do) và kiến nghị các giải pháp pháp nâng cao chất lượng và vị thế NLCT quốc gia Việt Nam.

1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án này nhằm cố gắng trả lời các câu hỏi sau:

(1) Khái niệm NLCT là gì và cơ sở lý luận về NLCT? Khái niệm và cách tiếp cận nào được lựa chọn phù hợp cho việc đánh giá NLCT quốc gia Việt Nam?

(2) Vị thế NLCT quốc gia Việt Nam được đánh giá như thế nào qua các hệ thống chỉ số xếp hạng? Đây là thách thức – “điểm nghẽn”, yếu tố cản trở - làm hạn chế NLCT quốc gia Việt Nam (nhận diện qua các bảng xếp hạng và đánh giá trên thực tiễn) và nguyên nhân?

(3) Giải pháp nào cần thiết để nâng cao NLCT quốc gia Việt Nam?

1.3.3. Đối tượng nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận về NLCT, các chỉ số đo lường và thực tiễn NLCT quốc gia Việt Nam.

Khách thể nghiên cứu của luận án là các hệ thống chỉ số đánh giá NLCT của các tổ chức có uy tín trên thế giới, trong đó có xếp hạng cho Việt Nam.

1.3.4. Giới hạn phạm vi nghiên cứu của luận án

a. Nội dung nghiên cứu của luận án

Trong luận án này, để đánh giá NLCT quốc gia Việt Nam, tác giả xác định NLCT dựa trên kết hợp hai quan điểm về năng suất và chi phí; xây dựng khung phân tích căn cứ theo giai đoạn phát triển của quốc gia, yêu cầu về cải cách của Đảng và Chính phủ (cụ thể là cải cách kinh tế thị trường, đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế) và bối cảnh quốc tế (sự xuất hiện các mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới và tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới). Với việc xác định NLCT theo quan điểm năng suất giúp nhận diện được các vấn đề ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng và mức sống của người dân; trong khi những phân tích về NLCT theo quan điểm về chi phí nhằm tìm kiếm các giải pháp chính sách hướng tới củng cố các kết quả kinh tế, góp phần đạt được mục tiêu cuối cùng là nâng cao mức sống của người dân.

Luận án sẽ tập trung phân tích, đánh giá thực trạng các vấn đề NLCT quốc gia Việt Nam trên các phương diện sau đây:

(1) *Đánh giá chung về năng lực cạnh tranh quốc gia*: với trọng tâm phân tích bộ chỉ số NLCT toàn cầu và NLCT 4.0 của Diễn đàn kinh tế thế giới.

(2) *Đánh giá về môi trường kinh doanh*: với trọng tâm phân tích bộ chỉ số Môi trường kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng thế giới.

(3) *Về Thể chế kinh tế thị trường*:

- Phân tích các nội dung về bảo vệ quyền tài sản; quyền tự do kinh doanh; hiệu lực tư pháp trong giải quyết tranh chấp hợp đồng và phá sản doanh nghiệp.

- Đánh giá chất lượng quy định, chính sách; điều kiện kinh doanh; và cách thức tổ chức thực thi.

(4) *Về nguồn nhân lực*: Phân tích, đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn lao động có chuyên môn cao, có kỹ năng.

(5) *Về Đổi mới sáng tạo*: Đánh giá thực trạng áp dụng và phát triển công nghệ ở Việt Nam; với trọng tâm phân tích các bộ chỉ số như: Mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai (của WEF); Đổi mới sáng tạo (của WIPO); và một số nghiên cứu khác.

Trong phạm vi nghiên cứu này, luận án không nhằm mục tiêu phân tích và đánh giá NLCT ở cấp độ ngành, địa phương và doanh nghiệp.

b. Thời gian:

Luận án nghiên cứu, đánh giá thực trạng NLCT quốc gia Việt Nam từ 2011 đến nay, trong đó nhấn mạnh những thay đổi, cải cách từ năm 2014 – đây là thời điểm Chính phủ tập trung thực hiện các giải pháp cải cách mạnh mẽ nhằm nâng cao NLCT quốc gia theo chuẩn mực quốc tế. Thực trạng các yếu tố cản trở NLCT được quan tâm phân tích sâu đậm cho giai đoạn từ 2014 đến nay.

Những kiến nghị, giải pháp của Luận án được đề xuất cho cả ngắn hạn và dài hạn. Kiến nghị cho giai đoạn ngắn hạn (2020-2025) và cho giai đoạn dài hạn đến 2030 và các năm tiếp theo.

c. Không gian:

Luận án nghiên cứu thực trạng NLCT ở cấp độ quốc gia (toàn quốc). Tác giả cũng so sánh kết quả các chỉ số NLCT quốc gia Việt Nam với các nước ASEAN, nhất là các nước ASEAN 4 (là bốn nước đứng đầu trong ASEAN của từng bảng xếp hạng). Việc lựa chọn so sánh với các nước ASEAN là phù hợp vì trong các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ đặt mục tiêu, chỉ tiêu, và giải pháp nâng cao NLCT quốc gia để đạt được trung bình của nhóm nước ASEAN 4 hoặc trong nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN.

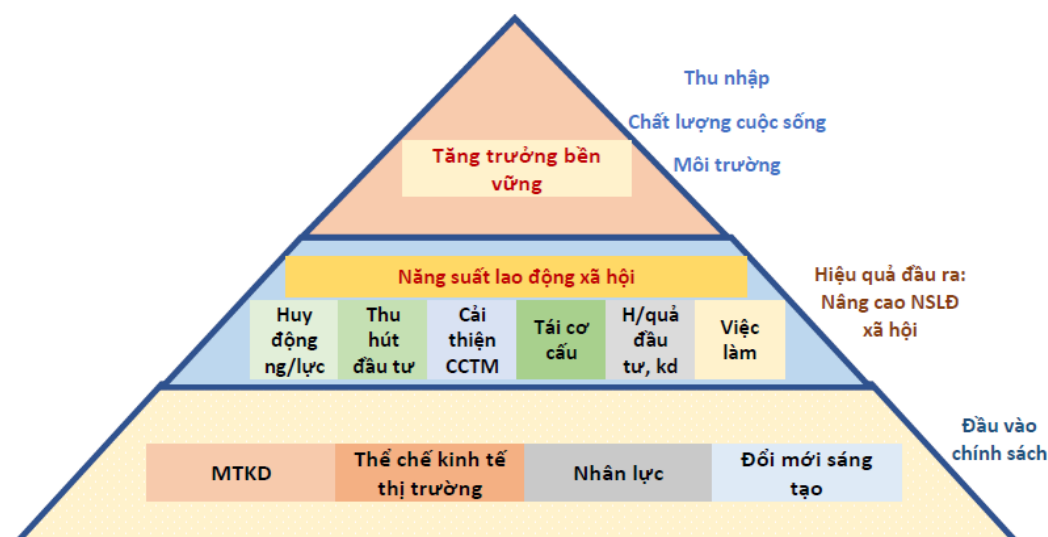
1.3.5. Cách tiếp cận, phương pháp thu thập và xử lý thông tin tư liệu và phương pháp nghiên cứu

a. Cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu

Năng lực cạnh tranh quốc gia là một khái niệm rộng, trừu tượng, bao gồm nhiều yếu tố khác nhau và còn khá nhiều tranh luận về học thuật cũng như sử dụng thuật ngữ này trên thực tiễn. Trong luận án này, NLCT quốc gia được hiểu là những nhân tố tác động tới tăng năng suất lao động xã hội (cả trực tiếp và gián tiếp). NLCT quốc gia tiếp cận từ quan điểm về năng suất có được sự đồng thuận ngày càng tăng trong giới học giả và các nhà làm chính sách. Trên cơ sở tăng NLCT góp phần cải thiện mức sống và thịnh vượng của người dân. Do vậy, NLCT quốc gia cao được phản ánh qua mức năng suất cao.

Trên thế giới, có nhiều cách tiếp cận khác nhau khi đo lường, đánh giá NLCT quốc gia của các nền kinh tế. Đối với các bảng xếp hạng toàn cầu (về NLCT hoặc các yếu tố ảnh hưởng tới NLCT), các tổ chức quốc tế áp dụng cách tiếp cận chung cho tất cả các quốc gia được xếp hạng, theo mục đích riêng của từng tổ chức; không tính tới các yếu tố đặc thù của mỗi quốc gia. Vì thế, trong luận án này, tác giả xây dựng khung phân tích riêng về NLCT quốc gia Việt Nam, kết hợp các cách tiếp cận khác nhau về NLCT, đó là: (i) thể hiện khung NLCT hình tháp (như cách thể hiện của Hội đồng NLCT Ireland); (ii) dựa trên cách tiếp cận về năng suất theo giai đoạn phát triển của Diễn đàn kinh tế thế giới; (iii) yêu cầu về

cải cách nền kinh tế thị trường; (iv) định hướng ưu tiên cải cách của Chính phủ; và (v) tác động của bối cảnh quốc tế về chuyển đổi công nghệ và tham gia các Hiệp định thương mại tự do. Theo đó, NLCT quốc gia Việt Nam được nhận diện, phân tích và đánh giá theo khung hình tháp NLCT dưới đây (xem **Sơ đồ 1- 1**).



Sơ đồ 1- 1. Cách tiếp cận và khung phân tích năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam

Nguồn: Tác giả xây dựng.

Tháp NLCT quốc gia Việt Nam được luận giải như sau:

- Đáy tháp thể hiện các yếu tố đầu vào chính sách ảnh hưởng đến NLCT Việt Nam gồm: hạ tầng, môi trường kinh doanh, thể chế, chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả thị trường, trình độ phát triển kinh doanh và đổi mới sáng tạo.

- Nhóm giữa thể hiện kết quả đầu ra (trực tiếp hoặc gián tiếp thể hiện năng suất lao động xã hội), đó là: huy động nguồn lực (như số lượng doanh nghiệp tăng); thu hút thêm đầu tư; cải thiện cán cân thương mại; thúc đẩy tái cơ cấu; tăng hiệu quả đầu tư, kinh doanh; và tạo cơ hội việc làm.

- Đỉnh tháp thể hiện mục tiêu cuối cùng là tăng thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, đảm bảo tăng trưởng bền vững của nền kinh tế.

Luận án sẽ lựa chọn các chỉ tiêu từ nhiều bộ chỉ số xếp hạng NLCT của các tổ chức quốc tế như WEF, WB, Liên hợp quốc, WIPO, Quỹ di sản văn hóa và Tạp

chí phố Wall, Liên minh quyền tài sản, Tổ chức minh bạch thế giới,... và từ các vấn đề thực tiễn đang nổi lên. Các số liệu, chỉ tiêu, vấn đề được nhóm thành ba nhóm theo khung phân tích về tháp NLCT quốc gia Việt Nam nêu trên. Các chỉ số thể hiện nội dung thuộc đáy tháp được so sánh với các nước ASEAN. Từ kết quả phân tích, so sánh, luận án chỉ ra những thách thức, yếu tố cản trở chủ yếu đối với nâng cao NLCT quốc gia và đề xuất các chính sách cải thiện.

b. Phương pháp thu thập, xử lý thông tin tư liệu

Để thu thập và xử lý thông tin phục vụ nghiên cứu về NLCT quốc gia Việt Nam, tác giả sử dụng các phương pháp gồm: Tổng hợp tài liệu (desk study); phỏng vấn chuyên sâu (đối với bộ, ngành, doanh nghiệp, chuyên gia).

c. Phương pháp nghiên cứu

Trong luận án này, tác giả sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau. Cụ thể là:

- Áp dụng phương pháp hệ thống hóa trong thực hiện tổng quan nghiên cứu, tổng quan cơ sở lý luận về năng lực cạnh tranh và kinh nghiệm quốc tế về nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Áp dụng phương pháp phân tích, thống kê, so sánh, quy nạp trong phân tích, đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- Áp dụng phương pháp nội suy, ngoại suy trong việc đưa ra quan điểm, đề xuất, phương hướng, giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam.

1.4. Mô hình nghiên cứu tổng quát của Luận án

Mô hình nghiên cứu tổng quát của Luận án được thể hiện chi tiết hóa trong **Sơ đồ 1- 2**. Trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận về NLCT (từ khái niệm, nền tảng lý thuyết đến các cách tiếp cận đánh giá NLCT quốc gia), tác giả lựa chọn khái niệm và cách tiếp cận đánh giá NLCT quốc gia Việt Nam. Theo đó, tác giả nhìn nhận NLCT quốc gia Việt Nam theo quan điểm năng suất (những nhân tố tác động tới tăng năng suất lao động xã hội). Khung phân tích thể hiện dưới dạng hình tháp (theo cách tiếp cận của Hội đồng NLCT Ireland), được xây dựng trên cơ sở kết

hợp cách tiếp cận NLCT quốc gia theo giai đoạn phát triển (của WEF), yêu cầu cải cách thể chế kinh tế thị trường, định hướng và mục tiêu ưu tiên cải cách của Đảng và Nhà nước và thích ứng với bối cảnh quốc tế mới (sự xuất hiện các mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, chuyển đổi công nghệ và tham gia các Hiệp định thương mại tự do). Cụ thể, luận án sẽ giải quyết các nội dung sau:

- (i) Nghiên cứu cơ sở lý luận về NLCT quốc gia
- (ii) Đánh giá thực trạng NLCT quốc gia Việt Nam trên cơ sở khảo sát các bộ chỉ số xếp hạng NLCT quốc gia trên thế giới và từ thực tiễn ở Việt Nam.
 - Đánh giá chung về kết quả NLCT quốc gia Việt Nam (tập trung từ giai đoạn 2014 đến nay) và tác động tới nâng cao năng suất lao động xã hội.
 - Nhận diện các thách thức cản trở NLCT quốc gia Việt Nam và nguyên nhân trên các khía cạnh, gồm:
 - + Môi trường kinh doanh: phân tích bộ chỉ số Doing Business của WB.
 - + Thể chế kinh tế thị trường: phân tích các bộ chỉ số/ chỉ số (Tự do kinh tế, Quyền tài sản, Hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng, giải quyết phá sản doanh nghiệp) và từ phân tích thực tiễn ở Việt Nam (như chất lượng quy định, chính sách; tổ chức thực thi;...).
 - + Chất lượng nguồn nhân lực: phân tích qua các chỉ số của các bảng xếp hạng NLCT quốc gia đánh giá về chất lượng nguồn nhân lực (như Mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai của WEF; Đổi mới sáng tạo của WIPO;...) và đánh giá thực tiễn ở Việt Nam.
 - + Đổi mới sáng tạo: đánh giá mức độ sẵn sàng về ứng dụng và phát triển công nghệ ở nước ta.

(iii) Từ đó, tác giả xác định các giải pháp nâng cao NLCT quốc gia Việt Nam gắn với cải thiện các điểm nghẽn, yếu tố cản trở về NLCT; đồng thời các giải pháp phù hợp với trình độ phát triển của quốc gia, tiếp nối định hướng và ưu tiên cải cách của Đảng và Nhà nước, cũng như các nỗ lực cải cách gần đây của Chính phủ.



Sơ đồ 1- 2. Mô hình nghiên cứu tổng quát của Luận án

Nguồn: Tác giả xây dựng.

CHƯƠNG 2. LÝ THUYẾT VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ HỆ THỐNG PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

2.1. Khái niệm năng lực cạnh tranh

Thuật ngữ năng lực cạnh tranh (NLCT) được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, cả trong cộng đồng các nhà hoạch định chính sách và trong giới nghiên cứu. Thuật ngữ này được mở xẻ nghiên cứu rộng rãi trong các tài liệu học thuật kể từ khi nó trở thành một trọng tâm của các tranh luận chính sách cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990 [112]; [131]. Những tranh luận về khái niệm NLCT xoay quanh các quan điểm về thị phần, chi phí, hiệu quả thương mại, năng suất, mức sống hay tiếp cận từ năng lực của doanh nghiệp, ngành, môi trường kinh doanh,...

Các định nghĩa về khái niệm trừu tượng như NLCT không bao giờ là đúng hay sai. Chúng chỉ có thể được đánh giá bằng các công cụ khái niệm liên quan đến khả năng làm sáng tỏ các vấn đề cụ thể mà chúng đang được đề xuất để giải quyết. Nhìn chung, cho đến nay, chưa có sự đồng thuận về định nghĩa NLCT. Tuy vậy, vấn đề có ý nghĩa khi nghiên cứu NLCT là việc xác định vấn đề và các hàm ý chính sách sẽ được rút ra. Trong tranh luận học thuật, có hai luồng quan điểm chính về cách xác định NLCT, đó là: quan điểm về chi phí/thị phần (khả năng xuất khẩu) và quan điểm về năng suất.

2.1.1 Năng lực cạnh tranh nhìn từ quan điểm thị phần/ chi phí

Vào những năm 80, khi khái niệm NLCT lần đầu tiên được thảo luận sôi nổi, NLCT được gắn với chi phí lao động thấp và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp dành thị phần trên thị trường toàn cầu, để cạnh tranh với đối thủ nước ngoài. Ở đây, NLCT là một trò chơi bằng không, ở đó một nước chỉ có thể cải thiện NLCT ở mức chi phí của nước khác. Krugman (1986) khi nghiên cứu về chính sách thương mại và công nghiệp chiến lược trong những năm 80, chỉ ra rằng các nước có thể tăng phúc lợi nhờ đạt vị thế thị trường dẫn đầu trong các ngành (ví dụ ngành có lợi thế nhờ quy mô) thông qua sử dụng hỗ trợ có mục tiêu của chính phủ.

Quan điểm gắn NLCT với thị phần trên thị trường toàn cầu chủ yếu dựa vào khái niệm NLCT ngành (industrial competitiveness) [151]. Theo đó, quốc gia có NLCT là quốc gia có vị thế thị trường mạnh trong các ngành chiến lược, được đo lường bởi xuất khẩu hoặc giá trị gia tăng trên một đồng vốn trong ngành chế tạo hoặc hàm lượng công nghệ. Quan điểm này ảnh hưởng tới hành động chính sách của các nước, chẳng hạn như Trung Quốc đã nỗ lực dành thị phần trong sản phẩm sử dụng năng lượng mặt trời và viễn thông với hỗ trợ mạnh mẽ từ chính phủ. Thị phần lớn thực sự là một dấu hiệu thể hiện lợi thế của một địa phương, một quốc gia, nhưng có thể chỉ đạt được nhờ trợ cấp có mục tiêu. Tuy nhiên, thị phần lớn trong một ngành nào đó không phải là một tiêu cuối cùng của chính sách kinh tế cũng không phải là nguồn gốc của hiệu quả kinh tế nói chung.

Một quan điểm khác về NLCT tập trung vào những đo lường liên quan tới chi phí. Quan điểm này cũng được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Có quan điểm cho rằng chi phí lao động thấp (chi phí trong một giờ, cho một người lao động) được xem là có năng lực cạnh tranh vì nhờ có chi phí lao động thấp nên thất nghiệp thấp, xuất khẩu cao và thu hút nhiều hơn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Một số nghiên cứu lại xem xét mối quan hệ giữa chi phí lao động và sản lượng. Ví dụ như Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) sử dụng chi phí lao động để đánh giá xem cán cân thanh toán của một quốc gia có bền vững hay không [92].

Tóm lại, trường phái quan điểm này nhìn nhận NLCT dưới khía cạnh chi phí thấp, khả năng doanh nghiệp cạnh tranh thành công trên thị trường toàn cầu. Quan điểm được thúc đẩy bởi mối quan tâm về “sự cân bằng bên ngoài” của một quốc gia, tức là khả năng bán sản phẩm và dịch vụ, bảo vệ thị phần quốc tế và nhờ vậy tạo dòng vốn cần thiết để thanh toán hàng nhập khẩu. Vì thế, quốc gia có năng lực cạnh tranh nếu kinh tế vĩ mô đạt được cân bằng tổng thể.

Tuy nhiên, có nhiều chỉ trích đối với cách tiếp cận này. Không giống như doanh nghiệp, một quốc gia có thể đạt được sự thịnh vượng của họ trong khi các quốc gia khác cũng trở nên thịnh vượng hơn. Quan điểm cạnh tranh giữa các doanh

nghiệp là trò chơi bằng không (zero-sum) đã bỏ qua các khía cạnh quan trọng về cách thức mà các quốc gia liên quan đến nhau. Đây là một trong những lý do Krugman (1994) coi NLCT là một khái niệm nguy hiểm tiềm tàng: nó có thể được sử dụng để thúc đẩy các chính sách giảm chi phí và bởi vậy tăng xuất khẩu nhưng lại thực hiện điều đó trong cuộc chơi cạnh tranh bằng không và do đó làm giảm mức độ thịnh vượng của nền kinh tế.

Hơn nữa, giải thích về NLCT trên cơ sở chi phí thấp, ví dụ như mức lương thấp, là không phù hợp nếu mục tiêu chính sách là thịnh vượng. Những giải thích này chỉ phù hợp với thị trường cụ thể, nhưng không phải là nguồn gốc cốt lõi về NLCT để tăng hiệu quả kinh tế. Ví dụ như, sự đa dạng về xuất khẩu của một nước do tiền lương thấp và đồng nội tệ yếu trong khi quốc gia này nhập khẩu các hàng hóa tinh vi, phức tạp mà các doanh nghiệp trong nước không thể sản xuất và cạnh tranh được, có thể làm cho thương mại cân bằng hay thặng dư, nhưng làm giảm mức sống của người dân. NLCT không chỉ có nghĩa là tạo công ăn việc làm, mà quan trọng hơn là loại hình công việc tạo ra và mức sống của người dân tăng lên.

2.1.2 Năng lực cạnh tranh nhìn từ quan điểm năng suất

Khắc phục những hạn chế của quan điểm chi phí/ thị phần nêu trên, khái niệm năng lực cạnh tranh nhìn từ quan điểm năng suất được đưa ra và có được sự đồng thuận ngày càng tăng. Theo đó, năng lực cạnh tranh là mức năng suất của một quốc gia, nâng cao mức sống của người dân một cách bền vững [131]; [132]. Định nghĩa này được đưa ra trên cơ sở xem xét năng lực vốn có của một quốc gia để tạo ra giá trị dựa trên các nhân tố sản xuất.

Theo Bruce Scott và G. Lodge (1985), NLCT quốc gia là khả năng sản xuất, phân phối hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia trên thị trường quốc tế, cạnh tranh với hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ở các quốc gia khác, và theo cách đó nâng cao mức sống. Thước đo thành công cuối cùng không phải là cán cân thương mại “thuận lợi”, tài khoản vãng lai dương hay dự trữ ngoại hối gia tăng, mà đó là sự gia tăng mức sống.

Điều này được khẳng định và nhấn mạnh sâu sắc hơn trong Porter (1990), ở đó ông nhìn nhận NLCT là những yếu tố tạo ra của cải và tăng hiệu quả kinh tế. Theo Porter, mục tiêu chính của một quốc gia là tạo ra một mức sống cao và ngày càng tăng lên cho người dân. Khả năng thực hiện điều này phụ thuộc vào năng suất mà qua đó lao động và vốn của một nước được sử dụng. Với cách tiếp cận này, NLCT theo quan điểm của Porter có quan hệ mật thiết với *năng suất* (productivity), trong đó năng suất được đo bằng giá trị gia tăng do một đơn vị lao động (hay một đơn vị vốn) tạo ra trong một đơn vị thời gian. Porter (1990) khẳng định, "Khái niệm có ý nghĩa duy nhất về năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia là năng suất". Như vậy, *NLCT là một tập hợp các nhân tố quyết định năng suất của một quốc gia; trên cơ sở tiến bộ về năng suất sẽ xác lập mức độ thịnh vượng mà một nền kinh tế có thể đạt được*. Năng suất phụ thuộc vào giá trị của hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra cũng như hiệu quả của quá trình sản xuất. Do đó, NLCT cao được phản ánh qua mức năng suất cao. Hay nói cách khác, năng suất là động lực cốt lõi dẫn dắt sự thịnh vượng bền vững.

Trong khung khổ phân tích về NLCT của Porter, có ba nhóm nhân tố quyết định NLCT của một quốc gia (tham khảo **Sơ đồ 1** - Phụ lục 3), gồm: (i) Các yếu tố lợi thế tự nhiên của quốc gia (tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, quy mô); (ii) NLCT vĩ mô (hạ tầng xã hội và thể chế chính trị, chất lượng chính sách vĩ mô); và (iii) NLCT vi mô (mức độ tinh thông trong chiến lược và hoạt động của công ty, trình độ phát triển cụm ngành, chất lượng môi trường kinh doanh quốc gia).

Với cách tiếp cận này, Porter cho rằng *các yếu tố lợi thế tự nhiên* của quốc gia mặc dù không tác động đến năng suất, nhưng có thể hỗ trợ trực tiếp cho việc tạo ra sự thịnh vượng. Các nhân tố này cũng tạo ra một môi trường tổng thể mà trong đó một nền kinh tế và vị thế tương đối của nó so với các nền kinh tế khác được xác định. *Nhóm NLCT vĩ mô* xác định môi trường hay bối cảnh chung mà các công ty hoạt động trong đó. Các nhân tố này bao gồm chất lượng của hạ tầng xã hội và thể chế chính trị cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô. Nhóm nhân tố

này không tác động trực tiếp lên năng suất nhưng tạo ra cơ hội cho các yếu tố thúc đẩy năng suất được phát huy. *Nhóm NLCT* vì mô thể hiện cách thức các công ty hoạt động và các yếu tố bên ngoài có tác động trực tiếp lên kết quả hoạt động của các công ty. Nhóm nhân tố này bao gồm sự tinh thông của doanh nghiệp, trình độ phát triển các cụm ngành và chất lượng môi trường kinh doanh. Tất cả các yếu tố này có tác động trực tiếp đến năng suất.

Quan điểm nhìn nhận NLCT từ động lực năng suất cũng nhận được sự đồng thuận của ECLAC (1990), Dollar và Wolff (1993). Theo ECLAC (1990, tr.68), *"... toàn bộ nền kinh tế được coi là cạnh tranh, nếu trong khuôn khổ cân bằng kinh tế vĩ mô, nền kinh tế đó có khả năng tăng (hoặc ít nhất là duy trì) thị phần trên trường quốc tế của mình, đồng thời nâng cao mức sống của người dân"*. Dollar và Wolff (1993) cũng đưa ra một định nghĩa tương tự *"... một quốc gia cạnh tranh là một quốc gia có thể thành công trong thương mại quốc tế thông qua công nghệ và năng suất cao, đi kèm với tiền lương và thu nhập cao. Với định nghĩa này, thước đo chung tốt nhất về năng lực cạnh tranh là một thứ đã được sử dụng từ lâu trong các so sánh quốc tế: năng suất"*. Như vậy, tăng trưởng năng suất là động lực chính của NLCT và NLCT của các quốc gia gắn liền với mức sống cao.

Ngoài ra, OECD cũng định nghĩa NLCT là mức độ mà một nhà nước có thể sản xuất hàng hóa và dịch vụ để cạnh tranh quốc tế và đồng thời duy trì và nâng cao thu nhập của người dân trong điều kiện tự do hóa thị trường [93]. Tương tự, quan điểm của Liên minh châu Âu (2000) trong Báo cáo NLCT châu Âu cho rằng một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh nếu người dân có thể hưởng lợi từ mức sống cao hơn và việc làm tốt hơn trong môi trường kinh tế bền vững.

Nhìn chung định nghĩa NLCT từ quan điểm về năng suất có được sự đồng thuận cao, không nhiều chỉ trích. Khái niệm này cũng gắn với một loạt các chính sách trong các lĩnh vực như nâng cao kỹ năng; đầu tư cơ sở hạ tầng, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, và tiếp cận tài chính,... mà không gây tranh cãi. Các cuộc tranh luận về học thuật tập trung nhiều hơn vào những chính sách cụ thể được áp

dụng tốt nhất để hỗ trợ tăng trưởng năng suất. Tuy nhiên, thuật ngữ NLCT đối với các nhà làm thực tiễn cũng thường gắn với khái niệm cạnh tranh và bởi vậy là đối thủ cạnh tranh. Hành động chính sách về nâng cao NLCT thường được thúc đẩy bởi mối quan tâm về cạnh tranh nước ngoài, chứ không chỉ vì sự chậm lại trong tăng trưởng năng suất trong nước.

2.1.3 Nhận xét

Nhìn chung, cả hai khái niệm NLCT nhìn từ quan điểm chi phí/ thị phần (khả năng xuất khẩu) và năng suất đều có ý nghĩa riêng. Các bằng chứng thực nghiệm cũng cho thấy mối liên hệ rõ ràng giữa năng suất và khả năng xuất khẩu. Quan điểm NLCT dựa trên năng suất được củng cố trong nghiên cứu sự khác biệt về thịnh vượng và tăng trưởng dài hạn giữa các quốc gia [100]; [115]. Các tài liệu nghiên cứu thực nghiệm cũng đã vận dụng định nghĩa này thông qua các thước đo định lượng khác nhau về năng suất và thịnh vượng [80]; [66]. Melitz (2003) giải thích tại sao thương mại quốc tế tạo ra sự phân bổ lại nguồn lực giữa các công ty trong một ngành và chỉ ra rằng thương mại sẽ giúp các doanh nghiệp có năng suất cao hơn tham gia thị trường xuất khẩu (trong khi những doanh nghiệp kém năng suất hơn chỉ tiếp tục sản xuất cho thị trường nội địa) và đồng thời sẽ buộc các doanh nghiệp kém năng suất nhất phải rút lui khỏi thị trường. Melitz cũng chỉ ra mức độ tăng trưởng năng suất tổng hợp của toàn ngành tạo ra bởi sự phân bổ lại nguồn lực đóng góp như thế nào vào lợi ích phúc lợi, do đó làm nổi bật lợi ích từ thương mại mà trước đây chưa được xem xét về mặt lý thuyết. Việc thâm nhập thị trường xuất khẩu cũng tốn kém, nhưng doanh nghiệp sẽ quyết định xuất khẩu sau khi họ hiểu rõ về năng suất của mình.

Trong mối liên hệ giữa năng suất và khả năng xuất khẩu, năng suất và khả năng xuất khẩu thể hiện các khía cạnh khác nhau về hiệu quả kinh tế và có thể dẫn đến các kiến nghị chính sách đối nghịch [109]. Cụ thể như các chính sách thúc đẩy năng suất cao hơn có thể đem lại tác động tích cực tới tăng trưởng xuất khẩu. Tuy nhiên, có những chính sách như giảm giá đồng tiền và giảm tiền lương có tác động

hỗ trợ, thúc đẩy xuất khẩu, nhưng không làm tăng năng suất, mà thậm chí có thể làm giảm mức độ thịnh vượng. Chính sự khác biệt này trong các kiến nghị chính sách đã dẫn tới cuộc tranh cãi về thuật ngữ, về năng lực cạnh tranh và các định nghĩa khác nhau về năng lực cạnh tranh.

2.2. Nền tảng lý thuyết và sự phát triển về khái niệm năng lực cạnh tranh

Nâng cao NLCT là việc cải thiện năng suất, qua đó thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế. Vì thế đòi hỏi phải nghiên cứu nền tảng lý luận và sự phát triển về khái niệm NLCT gắn với các lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Mỗi trường phái tư tưởng đều có tác động quan trọng tới khái niệm NLCT ở các cấp độ khác nhau (quốc gia, khu vực, ngành, doanh nghiệp). Trong phần này, tác giả tập trung nghiên cứu sự phát triển các khái niệm NLCT thể hiện qua tư tưởng của lý thuyết kinh tế học cổ điển, tân cổ điển, lý thuyết Keynes, lý thuyết kinh tế phát triển, lý thuyết tăng trưởng mới và lý thuyết thương mại mới.

Theo lý thuyết của kinh tế học cổ điển được phát triển bởi Adam Smith, sự chuyên môn hóa dưới hình thức phân công lao động tạo ra nền kinh tế nhờ quy mô và sự khác biệt về năng suất giữa các quốc gia. Adam Smith cho rằng đầu tư vốn và thương mại đảm bảo sự chuyên môn hóa và dẫn đến tăng năng suất và sản lượng. Về khía cạnh thương mại, trong tác phẩm “Tài sản quốc gia” (The Wealth of Nations) (1776), Adam Smith đưa ra lý thuyết Lợi thế tuyệt đối (các quốc gia có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất một số hàng hóa) và đã chứng minh những lợi ích của thương mại tự do. Thông qua bàn tay vô hình (các nhà kinh tế học cổ điển cho rằng thị trường tự do dưới sự dẫn dắt của bàn tay vô hình làm cho lợi ích cá nhân gắn với lợi ích xã hội), các nước sẽ sản xuất những mặt hàng có lợi thế lớn nhất đối với họ bằng các nguồn lực hữu hạn. Khi đó các nước sẽ được hưởng lợi nhiều nhất. Adam Smith ủng hộ xóa bỏ rào cản thương mại (thuế quan, hạn ngạch,...), là bước chuyển lớn từ bảo hộ mậu dịch sang thương mại tự do. Vì vậy, thương mại có nghĩa là sự khác biệt của năng suất.

Mở rộng lý thuyết của Adam Smith, David Ricardo cho rằng các quốc gia cần xác định đâu là mặt hàng có lợi thế so sánh để tập trung vào sản xuất. Ricardo đã chỉ ra lợi ích của thương mại khi các quốc gia chuyên môn hoá sản xuất hàng hoá mà quốc gia đó có lợi thế so sánh. Theo mô hình lý thuyết phát triển bởi Ricardo, sự khác biệt về công nghệ sản xuất giữa các ngành và quốc gia dẫn tới sự khác biệt về năng suất.

Các lý thuyết kinh tế học cổ điển gợi ý khái niệm về NLCT như sau:

- Mỗi quốc gia đóng một vai trò nhất định trong việc phân công lao động dựa trên lợi thế so sánh. Nếu công nghệ và năng suất là như nhau đối với mỗi quốc gia, thương mại sẽ là vô nghĩa;
- Ngay cả khi một quốc gia có năng suất cao hơn các quốc gia khác trong việc sản xuất một hàng hóa nhất định, nó có thể có sự suy giảm của ngành này trong thương mại tự do.

Lý thuyết kinh tế tân cổ điển đưa ra các điều kiện của một thế giới dựa trên cạnh tranh hoàn hảo. Mô hình Hecksher - Ohlin dựa trên mô hình Ricardo, bao gồm hai yếu tố sản xuất: lao động và vốn; nhấn mạnh sự khác biệt về nguồn lực là nguồn gốc của ngoại thương. Mô hình này cho thấy rằng lợi thế so sánh của một nước được quyết định bởi: (i) Sự dồi dào tương đối về các yếu tố sản xuất của một nước (một quốc gia nên xuất khẩu các hàng hóa mà mình dồi dào yếu tố sản xuất cho hàng hóa đó và nhập về những hàng hóa ngược lại); và (ii) Sự thâm dụng các yếu tố tương đối của một loại hàng hoá (mỗi một mặt hàng cần tỷ lệ các yếu tố đầu vào khác nhau). Mô hình Hecksher - Ohlin có những dự đoán tương đối phù hợp với thực tế hơn so với mô hình Ricardo, đó là: (i) Không có chuyên môn hoá hoàn toàn; và (ii) Thương mại mang lại lợi ích cho một nước nhưng đồng thời cũng gây ra tác động phân phối lại thu nhập bên trong nước đó.

Như vậy, gợi ý khái niệm NLCT nhìn nhận từ các lý thuyết kinh tế tân cổ điển như sau:

- Mỗi quốc gia có vai trò riêng trong phân công lao động, dựa trên tỷ lệ tương đối của các yếu tố sản xuất;
- Sự cân bằng của giá các nhân tố sản xuất hàm ý một mức độ hội tụ nhất định của thu nhập có được từ vốn và lao động;
- Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, khái niệm NLCT không bền vững về dài hạn.

Trong khi các nhà kinh tế cổ điển xem vốn và lao động là hai yếu tố sản xuất độc lập thì lý thuyết Keynes nói rằng chúng là bổ sung cho nhau. Lý thuyết của Keynes là trọng cầu và về mức độ việc làm; tập trung vào mức độ kỳ vọng vì chúng ảnh hưởng tới đầu tư và hành vi tiêu dùng. Học thuyết Keynes đề cao vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế thông qua các công cụ và chính sách kinh tế vĩ mô. Theo đó, để đất nước thoát khỏi khủng hoảng và thất nghiệp thì không thể dựa vào khả năng tự điều tiết của thị trường mà nhà nước phải can thiệp, thông qua: (i) Chương trình đầu tư của nhà nước: Tăng đầu tư thông qua đặt hàng; hỗ trợ tài chính; xây dựng các chương trình đầu tư... và khuyến khích đầu tư cá nhân; (ii) Sử dụng hệ thống tài chính, tín dụng và lưu thông tiền tệ: Đây là những công cụ quan trọng trong chính sách điều tiết vĩ mô bao gồm: Thuế, lãi suất... (Chính sách tài chính và chính sách tiền tệ); (iii) Phát triển việc làm bằng mọi hình thức; và (iv) Kích thích tiêu dùng: Chi tiêu Chính phủ, điều chỉnh thuế.

Từ lý thuyết Keynes, gợi ý về khái niệm NLCT như sau:

- Nhà nước có thể can thiệp thành công vào thị trường bất kể lúc nào;
- Thị trường không hoàn hảo cho phép tồn tại sự chênh lệch giữa các vùng;
- Hội tụ khu vực có thể đạt được thông qua các chính sách kinh tế;
- Cường độ của vốn dẫn đến tăng trưởng kinh tế và năng suất.

Các lý thuyết kinh tế học phát triển đại diện cho chủ đề của các cuộc thảo luận mâu thuẫn bất tận. Các chủ đề quan trọng nhất là hiệu quả của trợ cấp của nhà nước, tự do hóa thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Có một số

khái niệm xuất hiện từ kinh tế học phát triển có thể phù hợp với khái niệm NLCT khu vực. Đó là:

- Các khu vực trung tâm có lợi thế sản xuất sẽ duy trì vị trí của họ trước các khu vực ngoại vi;
- Các chính sách kinh tế nên xem xét tình trạng phát triển của mọi khu vực;
- Các chính sách kinh tế sẽ thúc đẩy hiệu ứng nhân rộng của FDI.

Trong các mô hình tăng trưởng trình bày ở trên, yếu tố lao động hay rộng hơn là yếu tố con người và tiến bộ công nghệ được xem là ngoại sinh. Lucas (1988), Romer (1990), Jones (1995) phát triển dòng lý thuyết tăng trưởng nội sinh hay là lý thuyết tăng trưởng mới nhằm giải thích nguồn gốc của tiến bộ công nghệ. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh không xem tiến bộ công nghệ là yếu tố ngoại sinh và cho rằng tiến bộ công nghệ là do ảnh hưởng của các yếu tố như nguồn vốn nhân lực [118] và hoạt động đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) [139]; [117]. Các mô hình tăng trưởng nội sinh có thể kể đến bao gồm: Mô hình học hỏi (Learning-by-doing model); Mô hình R&D (Research and Development Model); Mô hình “Học hay làm” (Learning-or-doing model).

Mặc dù các mô hình tăng trưởng nội sinh vẫn đề cao vai trò của tiết kiệm đối với tăng trưởng của nền kinh tế, nhưng những mô hình này cho thấy không có xu hướng các nước nghèo (ít vốn) có thể đuổi kịp các nước giàu về mức thu nhập bình quân, cho dù có cùng tỷ lệ tiết kiệm. Nguyên nhân bắt nguồn từ sự chênh lệch không chỉ là vốn vật chất, mà quan trọng hơn là vốn con người. Bởi vì tốc độ tăng trưởng là nội sinh, do đó để thoát khỏi nghèo đói, một nước đầu tư nhiều vào nguồn nhân lực hơn sẽ có tốc độ tăng trưởng cao hơn.

Như vậy, gợi ý về khái niệm NLCT từ quan điểm của mô hình tăng trưởng nội sinh đó là:

- Những cải tiến về công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là động lực của tăng trưởng;
- Thương mại tự do là yếu tố quyết định tăng trưởng và phát triển công nghệ;

- Đầu tư R & D là yêu cầu quan trọng để nâng cao NLCT. Diễn hình như:
 (i) Hoạt động R&D thúc đẩy tăng năng suất nếu như sản phẩm mới được sản xuất hiệu quả hơn hoặc bằng việc sử dụng công nghệ tốt hơn là sản phẩm hiện tại (sự dịch chuyển hàm sản xuất); (ii) Hoạt động R&D thúc đẩy tăng năng suất thông qua việc phát triển năng lực hấp thu (absorptive capacity) [157]. Năng lực hấp thu cho phép nhận dạng, đồng bộ hóa và khai thác các hoạt động đổi mới được tiến hành bởi các doanh nghiệp khác và các chuyên viên R&D khác như là trường đại học, viện nghiên cứu và do đó sẽ dẫn đến sự cải thiện trong năng suất.

Các lý thuyết mới về thương mại dựa trên đặc điểm lợi thế kinh tế nhờ quy mô và sự khác biệt sản phẩm được xem là những giải thích quan trọng nhất cho các mô hình thương mại giữa các quốc gia. Các lý thuyết thương mại mới gợi ý khái niệm NLCT như sau:

- Chuyên môn hóa lao động là cần thiết;
- Đầu tư để đạt được lợi thế kinh tế nhờ quy mô.

Để hiểu rõ khái niệm về NLCT, có thể tìm hiểu thêm một số nội dung phát triển từ các lý thuyết đô thị, lý thuyết thể chế mới và lý thuyết Schumpeterian. Trong lý thuyết đô thị, Jacobs (1984) cho rằng các thành phố là các nhân tố chính của sự giàu có. Một quan điểm khác được đưa ra bởi lý thuyết “chi phí giao dịch” cho rằng NLCT của doanh nghiệp phải được giải thích bằng chi phí giao dịch. Lý thuyết được bàn luận và tham khảo nhiều là lý thuyết cụm ngành được phát triển bởi Porter (2000); theo đó để cạnh tranh, doanh nghiệp phải liên tục nâng cao hiệu quả hoạt động và việc phát triển các cụm ngành theo địa lý. Lý thuyết Scumpeterian nói rằng vai trò của doanh nhân là quan trọng nhất đối với tăng trưởng kinh tế.

Một cách nhìn khác về NLCT được xem xét từ lý thuyết thể chế. Cách tiếp cận thể chế nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo môi trường thể chế hỗ trợ thị trường (bảo vệ quyền sở hữu tài sản, thực thi hợp đồng). Trong các bài viết của Coase (1960), North (1991), Baumol (1993), Barro (1996), Hall và Jones (1999),

Acemoglu, Johnson và Robinson (2001, 2005) phản ánh các khía cạnh khác nhau của thể chế. Theo lý thuyết này, môi trường thể chế đóng góp vào năng suất bằng cách tạo điều kiện để hỗ trợ các hoạt động của doanh nghiệp và hướng các nỗ lực của doanh nghiệp đến các hoạt động có năng suất.

Coase (1960) chỉ ra rằng trong mô hình cổ điển giả định là chi phí giao dịch bằng không. Tuy nhiên, chi phí giao dịch trên thực tế không bằng không. Coase lập luận rằng môi trường thể chế tốt giúp doanh nghiệp giảm chi phí giao dịch và từ đó yên tâm hoạt động và tăng cường các hoạt động đầu tư và giúp tăng năng suất. Theo Aron (2000), môi trường thể chế tốt sẽ làm gia tăng hiệu quả năng suất bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ và chuyển giao công nghệ. Cụ thể quyền sở hữu rõ ràng và hợp đồng có tính thực thi cao sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh mà khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất với quy mô lớn hơn, sử dụng công nghệ tốt hơn và giúp doanh nghiệp có tính cạnh tranh hơn. Friedman và cộng sự (2000); Doh và cộng sự (2003); Klein và Luu (2003); Depken và LaFountain (2006) đã chứng minh thực nghiệm rằng môi trường thể chế tốt có mối quan hệ đồng biến với đầu tư; hiệu quả kỹ thuật. Tóm lại, thể chế hỗ trợ thị trường có tác động có ý nghĩa tới năng suất, NLCT của nền kinh tế.

2.3. Vận dụng khái niệm về năng lực cạnh tranh trong các nghiên cứu định hướng chính sách

Các khái niệm khác nhau về NLCT được áp dụng vào thực tiễn tùy theo mục tiêu của từng tổ chức. Mặc dù có xu hướng tập trung rõ ràng vào cái này hay cái khác theo công việc của các tổ chức cụ thể, định nghĩa về NLCT được áp dụng thường có xu hướng kết hợp các khía cạnh của cả hai ý tưởng khái niệm nêu trên. Chẳng hạn như, Chủ tịch ECB Mario Draghi cho rằng một nền kinh tế cạnh tranh là một nền kinh tế mà ở đó “*điều kiện kinh tế vĩ mô và thể chế cho phép các công ty phát triển hiệu quả và đến lượt mình, sự phát triển của các công ty này hỗ trợ việc mở rộng cơ hội việc làm, đầu tư và thương mại*” (trích dẫn trong [67]). Theo đó, NLCT được nhìn nhận cả từ hai góc độ quan điểm về chi phí/ thị phần và quan

điểm về năng suất; thể hiện rõ ràng hơn về kết quả kinh tế vĩ mô và điều kiện chính sách cụ thể hơn là các cơ chế kết nối chúng.

2.3.1. Vận dụng khái niệm năng lực cạnh tranh theo quan điểm năng suất

Các ví dụ điển hình về việc áp dụng khái niệm NLCT theo quan điểm năng suất có thể kể đến là bảng xếp hạng các quốc gia hàng năm trong Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCR) của WEF; các đánh giá hàng năm của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) thực hiện như một phần của Chương trình “Hướng tới tăng trưởng” (Going for Growth); báo cáo của Hội đồng Toàn cầu hóa Đan Mạch và một số báo cáo năng lực cạnh tranh quốc gia (ví dụ, Cunska và cộng sự (2013) thực hiện báo cáo NLCT Latvia 2013).

Đặc biệt, báo cáo NLCT toàn cầu (GCR) xem xét các yếu tố thúc đẩy sự thịnh vượng và tăng trưởng trên khắp các quốc gia, tập trung vào các động lực có thể ảnh hưởng đến năng suất. Chi phí không được phân tích trong báo cáo này; chúng được cho là di chuyển nội sinh phù hợp với các yếu tố cơ bản về NLCT mà WEF đo lường. Cách tiếp cận của báo cáo NLCT toàn cầu sẽ được phân tích cụ thể trong phần tiếp theo của chương này.

Cả báo cáo NLCT toàn cầu và báo cáo của Hội đồng toàn cầu hóa Đan Mạch đều tập trung mạnh mẽ vào năng suất trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu. Đối với báo cáo GCR, điều này được phản ánh qua bảng xếp hạng các quốc gia - là một phần trung tâm của Báo cáo. Đối với báo cáo của Hội đồng toàn cầu hóa Đan Mạch, động lực chính là tìm hiểu nền kinh tế Đan Mạch phải điều chỉnh như thế nào theo thực tiễn cạnh tranh toàn cầu đang thay đổi để duy trì mức độ thịnh vượng cao của Đan Mạch.

Các hội đồng cạnh tranh như Hội đồng toàn cầu hóa Đan Mạch và các báo cáo NLCT quốc gia như của Latvia được dẫn chiếu ở trên tập trung khá nhiều vào việc đề xuất chính sách hướng tới các biện pháp nâng cao năng suất. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, mục tiêu rõ ràng là xem xét các cách để tăng năng suất,

nhưng không xét tới chi phí hoặc chi phí được xem xét trong một bối cảnh chính sách hoặc thể chế khác.

2.3.2. Vận dụng khái niệm năng lực cạnh tranh theo quan điểm chi phí

Các ví dụ điển hình về việc vận dụng khái niệm NLCT gần nhiều hơn với quan điểm chi phí là chỉ số Môi trường kinh doanh (Doing Business) của WB, báo cáo nghiên cứu NLCT ngành của các chuyên gia như Sirkin et al. (2014) và ở một mức độ nào đó là báo cáo của Ủy ban năng suất của Úc và New Zealand.

Một nhóm nỗ lực xem xét chi phí từ góc độ hiệu quả, đặt nó tương đối gần với các nghiên cứu định hướng năng suất: ví dụ, báo cáo của WB tập trung vào tác động của các quy định hành chính (ở một mức độ nào đó cũng là thuế và phí) đối với chi phí kinh doanh. Báo cáo dựa trên quan điểm rằng chi phí hành chính không hiệu quả gây tổn hại cho doanh nghiệp, ảnh hưởng tới năng suất. Một logic tương tự được nhận diện qua các báo cáo của Ủy ban năng suất như ở Úc và Zealand. Các ủy ban này tập trung vào phân tích sự không hiệu quả của thị trường do các quy định của chính sách hoặc thiếu cạnh tranh hiệu quả trên thị trường dẫn đến chi phí cao hơn, kết quả là năng suất thấp hơn mức tiềm năng của nền kinh tế.

Một nhóm nỗ lực khác quan tâm đến chi phí từ góc độ thị phần xuất khẩu và thu hút đầu tư. Ủy ban châu Âu, trong các đánh giá của họ, tập trung vào chi phí lao động tương đối; phản ánh rõ ràng về cuộc khủng hoảng gần đây khi có sự khác biệt lớn về quan điểm chi phí như thế nào là bền vững. Chi phí lao động tương đối và hiệu quả xuất khẩu đạt được nhờ chi phí lao động cũng là một nội dung trọng tâm được các tổ chức chịu trách nhiệm theo dõi về ổn định kinh tế vĩ mô như IMF (xem trong Bayoumi và cộng sự, 2013) và ECB (2008) xem xét.

Một động lực khác thể hiện qua các đánh giá NLCT ngành từ quan điểm chi phí được thực hiện bởi các chuyên gia tư vấn. Các nghiên cứu nhằm nhận diện nơi có khả năng đem lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp cụ thể, chứ không phải các nơi này có thể đem lại mức sống cao, ví dụ Sirkin và cộng sự (2014); Deloitte TTL và Hội đồng về năng lực cạnh tranh Hoa Kỳ (2012).

2.3.3. Một số nhận xét

Có rất ít phản đối về việc khẳng định NLCT là một vấn đề chính sách quan trọng, nhưng lại có sự không thống nhất về cách thức xác định NLCT trong nghiên cứu học thuật và trong các phân tích định hướng chính sách. Nghiên cứu học thuật cho thấy cuộc tranh luận về định nghĩa “đúng” về NLCT vẫn chưa được giải quyết, bởi vì thuật ngữ này được áp dụng để giải quyết hai vấn đề liên quan nhưng khác nhau: quan điểm về chi phí/ thị phần để theo dõi mức độ bền vững của kinh tế vĩ mô và quan điểm về năng suất để theo dõi việc cải thiện mức sống. Mỗi định nghĩa có giá trị liên quan đến vấn đề mà nó được tạo ra và thất bại nếu nó được áp dụng cho vấn đề khác.

Mặc dù hai quan điểm về NLCT đều có giá trị, nhưng điều quan trọng là phải thừa nhận vai trò tương đối khác nhau của chúng trong hệ thống tổng thể của các mục tiêu chính sách kinh tế. Nâng cao mức sống của cộng đồng được cho là mục tiêu bao trùm của chính sách kinh tế; điều này đưa ra định nghĩa về NLCT dựa trên quan điểm năng suất vì năng suất đóng vai trò quan trọng trong nâng cao mức sống của người dân. Tránh mất cân đối kinh tế vĩ mô cũng rất quan trọng và có thể có ý nghĩa ngắn hạn đến trung hạn đối với sự thịnh vượng của một quốc gia. Nhưng đó là một mục tiêu trung gian chứ không phải là mục tiêu cuối cùng. Điều tương tự cũng đúng đối với chi phí làm xói mòn môi trường kinh doanh của một quốc gia trong con mắt nhà đầu tư và làm suy yếu vị thế của quốc gia trên thị trường xuất khẩu. Môi trường kinh doanh thuận lợi là điều kiện cần thiết để có thể đạt được sự thịnh vượng cao và ngày tăng lên, nhưng chưa đủ để đạt được mục tiêu cuối cùng này. Do vậy, xác định NLCT là khi không có mất cân đối kinh tế vĩ mô, ổn định về chi phí lao động hoặc tăng thị phần xuất khẩu có thể phù hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm giám sát ổn định kinh tế vĩ mô và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, nhưng chưa đủ để đảm bảo nâng cao mức sống. Bởi vậy, khi phân tích, đánh giá NLCT của một quốc gia có thể tiếp cận theo cả hai hướng, cả từ năng suất và chi phí/ thị phần.

Nhìn chung, nghiên cứu các quan điểm và lý thuyết kinh tế về NLCT cho thấy khái niệm NLCT hiện vẫn là chủ đề khó xác định và còn tranh luận. Mặc dù chưa có quan điểm chung về khái niệm NLCT, song đặc điểm chung được nhận diện đó là: khái niệm NLCT phải bao gồm khả năng xuất khẩu và cạnh tranh hiệu quả ở cấp độ toàn cầu.

Mặc dù có sự không thống nhất về khái niệm NLCT, nghiên cứu cơ sở lý luận cũng cho thấy một số khía cạnh quan trọng, đó là:

- Không có quan điểm lý thuyết đủ phức tạp để xác định thuật ngữ này.
- NLCT bao hàm các yếu tố và điều kiện mang tính định tính và định lượng.
- NLCT được xem xét ở nhiều cấp độ: quốc gia, khu vực, địa phương, ngành/ doanh nghiệp hoặc các nhân tố cụ thể.
- NLCT được giải thích bằng các yếu tố tổng hợp.

2.4. Năng lực cạnh tranh theo cách tiếp cận của các tổ chức quốc tế

2.4.1. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia

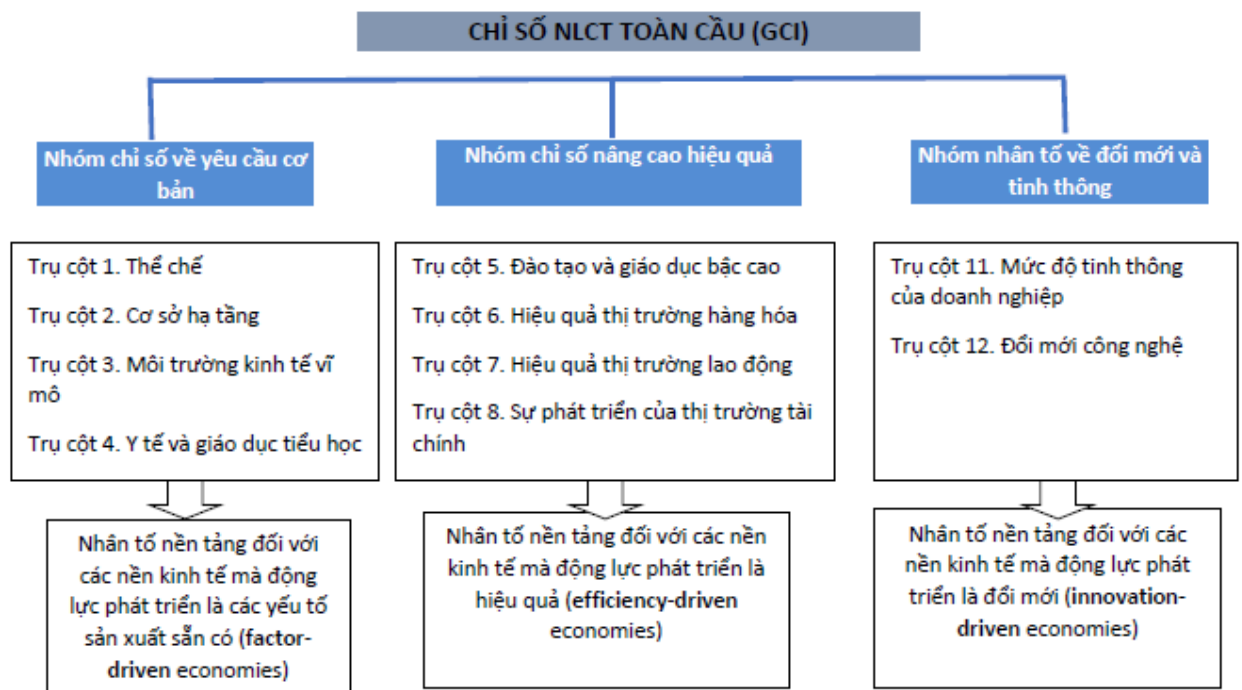
a. Cách tiếp cận năng lực cạnh tranh của Diễn đàn kinh tế thế giới

Trên cơ sở lý thuyết NLCT của Porter, Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) xây dựng báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCR). Báo cáo này nghiên cứu và xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới NLCT của các quốc gia dựa trên các nhân tố nền tảng, gồm: (1) Các lợi thế tự nhiên, (2) NLCT vĩ mô và (3) NLCT vi mô (xem **Sơ đồ 2** – Phụ lục 3). Từ năm 2005, WEF công bố chỉ số NLCT toàn cầu (GCI). WEF sử dụng chỉ số này như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vi mô và vĩ mô ảnh hưởng tới NLCT quốc gia; những điểm mạnh, điểm yếu của nền kinh tế các nước. Xếp hạng này cũng phản ánh các nhân tố ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh của một quốc gia, vốn cũng là các yếu tố cơ bản đối với tăng trưởng kinh tế bền vững.

Để tính chỉ số GCI, WEF sử dụng biến phụ thuộc là GDP bình quân đầu người (tính theo ngang giá sức mua). GDP bình quân đầu người là công cụ đo lường rộng nhất về năng suất của một quốc gia và có mối quan hệ mạnh theo thời

gian với mức sống. Đây là đại lượng đo lường đơn lẻ bao quát nhất về hiệu quả của một quốc gia so với các nước khác. Tuy vậy, GDP bình quân đầu người phản ánh cả nguồn lực tự nhiên (sự thịnh vượng tự nhiên của quốc gia - inherited prosperity), chứ không chỉ năng suất trong việc sử dụng các nguồn lực tự nhiên đó (sự thịnh vượng được tạo ra – created prosperity).

WEF nhóm các nhân tố thành từng loại khác nhau, phản ánh các cơ chế ảnh hưởng khác nhau. Các nhóm chỉ số được tổ chức theo 6 cấp độ (xem **Sơ đồ 3** – Phụ lục 3). Chỉ số GCI được tính trên cơ sở bình quân gia quyền của các chỉ số thành phần khác nhau; mỗi chỉ số thành phần đo lường các khía cạnh khác nhau của NLCT. Chỉ số GCI được tính dựa trên 114 chỉ số nhỏ thuộc 12 trụ cột (xếp vào 3 nhóm), với mỗi cột trụ đại diện cho một khu vực được coi như là một yếu tố quyết định của NLCT (xem **Sơ đồ 2- 1**). Các trụ cột không phải là những chỉ số độc lập mà có tác động ảnh hưởng lẫn nhau, chẳng hạn như cải cách (yếu kém) trong lĩnh vực này ảnh hưởng tích cực (tiêu cực) tới lĩnh vực khác.



Sơ đồ 2- 1. Khung chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu

Nguồn: WEF (2012), Global Competitiveness Report 2012-2013

WEF tính đến các giai đoạn phát triển bằng cách gán các trọng số cho những nhóm chỉ số nào liên quan nhiều hơn đến một nền kinh tế trong giai đoạn phát triển đặc thù của nó. Nhóm các chỉ số về các yêu cầu cơ bản là quan trọng nhất đối với các nước đang phát triển ở giai đoạn đầu. Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả là quan trọng đối với các nước phát triển ở giai đoạn 2. Và nhóm chỉ số về đổi mới và về mức độ tinh thông quan trọng đối với các nước phát triển ở giai đoạn 3 (xem thêm **Bảng 2** – Phụ lục 1).

b. Cách tiếp cận năng lực cạnh tranh 4.0 của Diễn đàn kinh tế thế giới

Trong bối cảnh công nghệ thay đổi mạnh mẽ và phân cực chính trị, WEF xây dựng và phát triển cách tiếp cận mới về NLCT nhằm thích ứng với xu thế của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). Theo đó, tổ chức này tích hợp khái niệm CMCN 4.0 vào định nghĩa về NLCT, thiết lập các đòn bẩy mới và mới nổi giúp tăng năng suất và tăng trưởng. Từ năm 2018, WEF chính thức công bố hàng năm bộ chỉ số với tên gọi mới là Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (viết tắt là NLCT 4.0 hoặc GCI 4.0), thay cho NLCT toàn cầu trước đây. Do cách tiếp cận khác nhau về các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất nên xếp hạng NLCT toàn cầu 4.0 không so sánh được với xếp hạng NLCT toàn cầu trước đây.

Chỉ số NLCT 4.0 phản ánh sự phức tạp ngày càng tăng của việc lựa chọn ưu tiên chính sách bằng việc tính trọng số bằng nhau cho tất cả các trụ cột thay vì tính theo giai đoạn phát triển của nền kinh tế như trước đây. Hay nói cách khác chỉ số nhìn nhận cơ hội nâng cao NLCT giữa các nền kinh tế một cách bình đẳng. Trong khi việc sắp xếp thứ tự phát triển tùy thuộc vào mức độ ưu tiên của mỗi nền kinh tế thì chỉ số này cho rằng các nền kinh tế cần phải toàn diện trong cách tiếp cận NLCT thay vì chỉ tập trung vào một yếu tố cụ thể. Vì vậy, các nền kinh tế muốn thành công trong kỷ nguyên CMCN 4.0 cần phải:

- Tăng **khả năng chống chịu** của nền kinh tế, xây dựng bộ đệm và cơ chế kinh tế để ngăn chặn khủng hoảng tài chính hoặc thất nghiệp hàng loạt và ứng phó với những cú sốc bên ngoài.

- **Thích ứng nhanh**, đón nhận sự thay đổi hơn là chống lại nó. Các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách và người lao động cần nhanh chóng thích nghi và tận dụng các cơ hội để sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ theo những cách mới.

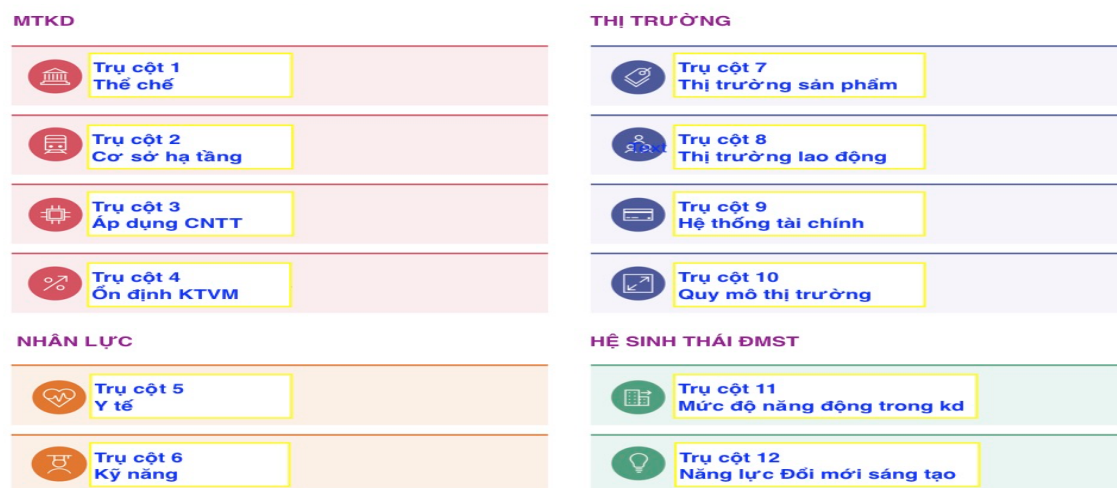
- Xây dựng một **hệ sinh thái đổi mới, sáng tạo**; ở đó đổi mới, sáng tạo được khuyến khích ở tất cả các cấp và đối với tất cả các bên liên quan, góp phần tạo điều kiện tốt nhất cho những ý tưởng mới xuất hiện, được hỗ trợ tài chính và thương mại hóa như những sản phẩm và dịch vụ mới.

- Áp dụng **cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm** để phát triển kinh tế. Điều này có nghĩa là vốn con người là then chốt để tạo ra sự thịnh vượng và bất kỳ chính sách nào ảnh hưởng tiêu cực đến tiềm năng phát triển nguồn nhân lực sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Do đó, việc hoạch định chính sách sẽ phải đảm bảo rằng tốc độ thay đổi và giới thiệu các công nghệ mới cuối cùng sẽ phải đem lại điều kiện sống tốt hơn cho người dân.

Tóm lại, chỉ số NLCT toàn cầu 4.0 được xác định dựa trên một tập hợp mới các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất trong bối cảnh CMCN 4.0; đánh giá được các nội dung quan trọng như nguồn nhân lực, mức độ sáng tạo, đổi mới, mức độ kháng cự với các cú sốc bên ngoài và sự nhạy bén của nền kinh tế. Những nội dung này được thể hiện qua các yếu tố quan trọng mới (ví dụ như: văn hoá doanh nhân, doanh nghiệp có ý tưởng sáng tạo đột phá, sự phối hợp của nhiều bên liên quan, tư duy phản biện, niềm tin của xã hội,...), bên cạnh những yếu tố truyền thống (như ứng dụng CNTT, cơ sở hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô, quyền tài sản,...).

Giống với chỉ số NLCT trước đây, NLCT 4.0 cũng dựa trên các trụ cột (12 trụ cột). Có tổng số 98 chỉ số được đánh giá. 12 trụ cột trong NLCT 4.0 phản ánh quy mô và mức độ phức tạp của các yếu tố động lực thúc đẩy tăng năng suất và NLCT. Những trụ cột này bao gồm: Thể chế; Cơ sở hạ tầng; Mức độ ứng dụng CNTT; Ổn định kinh tế vĩ mô; Y tế; Kỹ năng; Thị trường hàng hoá; Thị trường

lao động; Thị trường tài chính; Quy mô thị trường; Mức độ năng động và đa dạng trọng kinh doanh; và Năng lực đổi mới, sáng tạo (xem **Sơ đồ 2- 2**).



Sơ đồ 2- 2. Cách tiếp cận Năng lực cạnh tranh 4.0

Nguồn: WEF (2018), Global Competitiveness Report 2018

Với cách tiếp cận mới, NLCT 4.0 có cách tính điểm mới (score), từ 0 đến 100 (tốt nhất, điểm tối hạn), được tính dựa trên các giá trị (value) của từng nội dung. Điểm tối hạn (100) tương ứng với mục tiêu cuối cùng của mỗi chỉ số và thể hiện mục tiêu chính sách của nền kinh tế. Mỗi một nước nên đặt mục tiêu tối đa về điểm số mà họ có thể đạt được trên mỗi tiêu chí; và điểm số thể hiện mức độ hiện tại của nền kinh tế so với mức tối hạn cao nhất có thể đạt được. Cách tính điểm này nhấn mạnh rằng NLCT không phải là cuộc chơi bằng không mà có thể được cải thiện ở tất cả các nền kinh tế.

c. Cách tiếp cận NLCT của Viện Phát triển quản lý quốc tế Thụy Sĩ (IMD)

Ngoài WEF, Viện Phát triển quản lý quốc tế Thụy Sĩ (IMD) cũng xếp hạng NLCT đối với các quốc gia. Hàng năm, IMD xuất bản Niên giám năng lực cạnh tranh thế giới (WCY), thực hiện liên tục từ năm 1989. Đây được xem là điểm tiếp cận đầu tiên về NLCT trên thế giới. Báo cáo này phân tích và xếp hạng khả năng quốc gia và doanh nghiệp đạt được mức độ thịnh vượng. Theo đó, các nhân tố ảnh hưởng tới NLCT của một nền kinh tế không phải chỉ bởi GDP và năng suất mà còn bởi các khía cạnh về chính trị, xã hội và văn hóa.

Phương pháp luận của WCY đánh giá NLCT quốc gia theo bốn nhóm nhân tố chủ yếu, đó là: kết quả kinh tế, hiệu quả chính phủ, hiệu quả doanh nghiệp và hạ tầng. Mỗi nhóm nhân tố gồm 5 nhóm chỉ tiêu thành phần, mỗi nhóm chỉ tiêu thành phần thể hiện các khía cạnh khác nhau của NLCT. Theo đó, WCY được đặc trưng bởi 20 nhóm chỉ tiêu thành phần (xem **Sơ đồ 2- 3**). Các nhóm chỉ tiêu thành phần tiếp tục được chia nhỏ theo các chỉ tiêu khác nhau nhằm xác định các vấn đề của NLCT một cách rõ ràng hơn. Tuy nhiên, mỗi nhóm chỉ tiêu thành phần không nhất thiết có số lượng tiêu chí bằng nhau, nhưng đều cố định chung một trọng số là 5% (20 nhóm chỉ tiêu x 5% = 100%). Năm 2018, IMD sử dụng hơn 340 chỉ số để xếp hạng NLCT cho 63 nền kinh tế.



Sơ đồ 2- 3. Các nhân tố năng lực cạnh tranh theo quan điểm của IMD

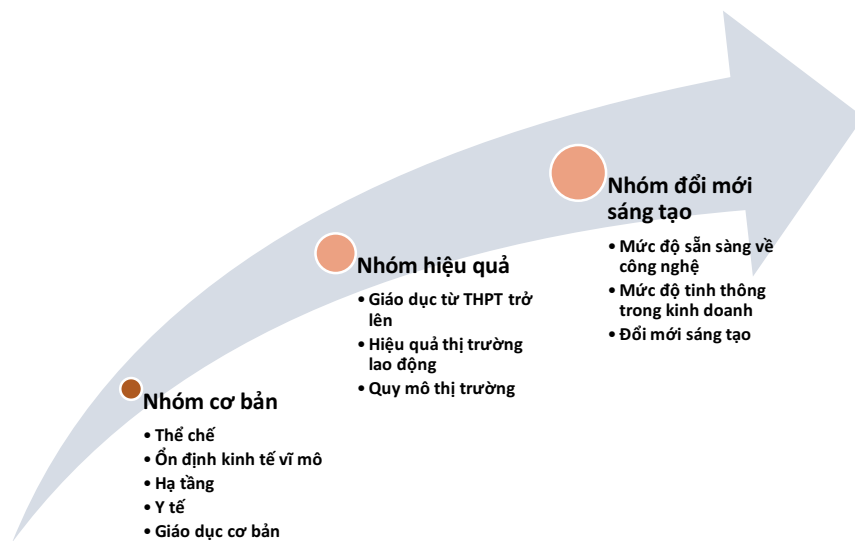
Nguồn: IMD (2017), World Competitiveness Yearbook 2017

Niên giám NLCT thế giới sử dụng các dữ liệu khác nhau, gồm cả định tính và định lượng. Các chỉ tiêu thống kê được thu thập từ các tổ chức quốc tế, trong nước và trong khu vực, các tổ chức tư nhân và mạng lưới IMD toàn cầu. Tiêu chí có thể là dữ liệu cứng (hard data, ví dụ như GDP,...) hoặc dữ liệu mềm (Dữ liệu điều tra). WCY cũng có các tiêu chí để tham khảo như một nguồn thông tin có giá trị, nhưng không được sử dụng để xếp hạng. Dữ liệu cứng thể hiện khoảng 2/3 điểm xếp hạng chung. Dữ liệu mềm (dữ liệu điều tra) chiếm 1/3 điểm xếp hạng. Việt Nam không được xếp hạng trong bảng này.

d. Năng lực cạnh tranh theo quan điểm của Ủy ban châu Âu

Để đánh giá NLCT của các nước trong Liên minh Châu Âu (EU), Ủy ban châu Âu thiết kế bộ chỉ số năng lực cạnh tranh vùng (hay khu vực) (EU regional competitiveness index – EU RCI) nhằm đo lường các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới NLCT của các quốc gia trong Liên minh. Theo đó, NLCT khu vực là khả năng của khu vực trong việc tạo môi trường hấp dẫn và bền vững cho doanh nghiệp và người dân sinh sống và làm việc [83]. Cách đánh giá này nhằm cân đối giữa mục tiêu thành công của doanh nghiệp và phúc lợi của người dân.

RCI được điều chỉnh và phát triển dựa trên phương pháp luận đánh giá NLCT toàn cầu của WEF. Ủy ban châu Âu sử dụng cơ sở dữ liệu của IMD và WEF để đánh giá các chỉ số. Chỉ số RCI được đo lường dựa trên 11 trụ cột về NLCT, phân thành 3 nhóm (Nhóm cơ bản, Nhóm Hiệu quả và Nhóm đổi mới sáng tạo). Chi tiết các trụ cột đánh giá NLCT khu vực thể hiện trong **Sơ đồ 2- 4**.



Sơ đồ 2- 4. Khuôn khổ chỉ số năng lực cạnh tranh khu vực

Nguồn: EU (2017), The EU regional competitiveness index 2016

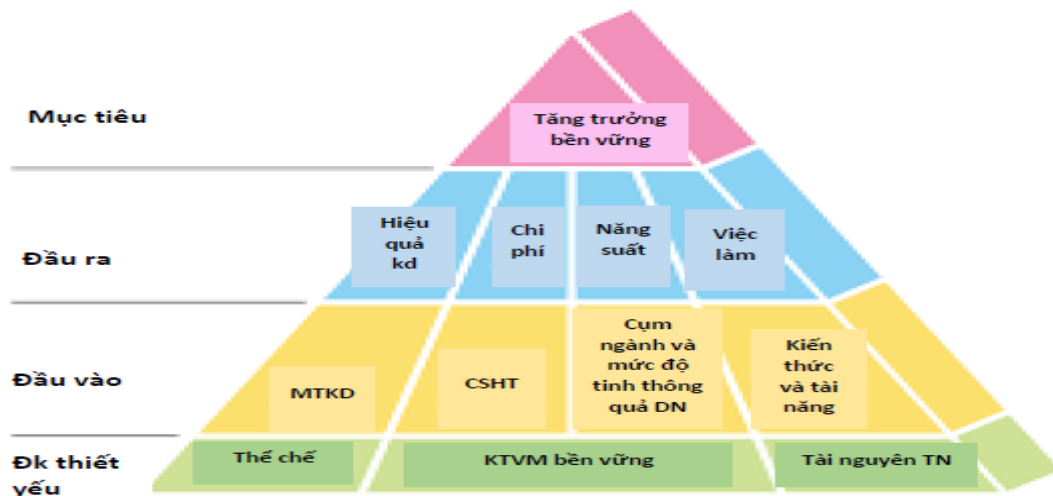
e. Cách tiếp cận đánh giá năng lực cạnh tranh của một số quốc gia

Trên thế giới, một số quốc gia cũng xây dựng và phát triển cách tiếp cận riêng để hàng năm đánh giá về NLCT của quốc gia đó, điển hình là tháp NLCT của Ireland. Một số quốc gia khác (như Mexico, Brazil,...) dựa vào cách tiếp cận

có sẵn (chủ yếu là cách tiếp cận về năng suất) để phân tích, đánh giá các nội dung NLCT của họ.

Hội đồng NLCT quốc gia Ireland được thành lập năm 1997 và từ đó đến nay, Hội đồng này công bố hai báo cáo thường niên, bao gồm: Báo cáo NLCT Ireland và Báo cáo Thách thức NLCT Ireland. Theo quan điểm của họ, NLCT thể hiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế. Đây là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, việc làm, mức lương và chất lượng dịch vụ công.

NLCT quốc gia được quyết định bởi nhiều nhân tố khác nhau và Hội đồng này sử dụng mô hình tháp NLCT dựa trên bằng chứng để minh họa cho các tác nhân khác nhau (điều kiện thiết yếu, đầu vào về chính sách và đầu ra). Trong khuôn khổ này, NLCT là một phương tiện để đạt được những cải thiện bền vững về mức sống và chất lượng cuộc sống (xem **Sơ đồ 2- 5**).



Sơ đồ 2- 5. Tháp Năng lực cạnh tranh của Ireland

Nguồn: Ireland's National competitiveness Council (2018), Ireland's Competitiveness Scorecard 2018.

Báo cáo NLCT thường niên của Ireland sử dụng nhiều bộ số liệu có thể so sánh được của các tổ chức quốc tế như OECD, EU, UN, IMF, WTO và các chỉ tiêu của các tổ chức xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc tế như WB, WEF. Các số liệu, chỉ tiêu được nhóm thành bốn nhóm theo khung phân tích về tháp NLCT. Cụ

thể là: Đỉnh tháp thể hiện Mục tiêu về Tăng trưởng bền vững. Nhóm giữa là Đầu vào về chính sách và kết quả Đầu ra. Trong đó, nhóm Đầu vào là các chính sách về môi trường kinh doanh, cơ sở hạ tầng, cụm ngành và mức độ tinh thông của doanh nghiệp, và kiến thức và tài năng; nhóm Đầu ra thể hiện hiệu quả kinh doanh, chi phí, năng suất, việc làm. Đáy tháp thể hiện Điều kiện thiết yếu (gồm thể chế, mức độ bền vững của kinh tế vĩ mô, tài nguyên thiên nhiên).

Ireland lựa chọn các chỉ tiêu theo 4 nhóm thuộc tháp NLCT và so sánh giữa Ireland với các nền kinh tế khác thuộc OECD và EU. Từ kết quả phân tích, so sánh, báo cáo NLCT quốc gia Ireland chỉ ra những thách thức lớn đối với nâng cao NLCT quốc gia và đề xuất các chính sách cải thiện.

2.4.2. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ ngành, doanh nghiệp

Ở cấp độ doanh nghiệp, NLCT là khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ một cách hiệu quả và hiệu lực hơn so với các đối thủ có liên quan. Trong thương mại, điều này có nghĩa là thành công bền vững trên thị trường quốc tế mà không cần bảo hộ hoặc trợ cấp. Mặc dù chi phí vận chuyển có thể cho phép các công ty từ một quốc gia cạnh tranh thành công ở thị trường trong nước hoặc ở các thị trường lân cận, nhưng NLCT thường ngụ chỉ lợi thế có được nhờ năng suất vượt trội. Đo lường NLCT trong lĩnh vực thương mại được thể hiện thông qua các tiêu chí như lợi nhuận của công ty, thương số xuất khẩu của doanh nghiệp (xuất khẩu hoặc doanh số bán hàng nước ngoài chia cho sản lượng) và thị phần khu vực hoặc toàn cầu. Ở lĩnh vực thương mại, hiệu suất trên thị trường quốc tế cung cấp thước đo trực tiếp về NLCT của doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực phi thương mại, NLCT là khả năng thích nghi hoặc đánh bại các công ty tốt nhất thế giới về chi phí và chất lượng hàng hóa hoặc dịch vụ. Đo lường NLCT trong lĩnh vực phi thương mại thường rất khó khăn vì không có thử nghiệm trực tiếp về hiệu quả thị trường. Các biện pháp đo lường NLCT trong khu vực này của nền kinh tế bao gồm lợi nhuận của công ty và các thước đo về chi phí và chất lượng. Trong các ngành công nghiệp đặc trưng bởi đầu tư trực tiếp

nước ngoài, tỷ lệ phần trăm của doanh số bán hàng nước ngoài (doanh số bán hàng nước ngoài chia cho tổng doanh số) và thị phần của doanh nghiệp trên thị trường khu vực hoặc toàn cầu là thước đo NLCT của doanh nghiệp.

Ở cấp độ ngành, cũng có nhiều quan điểm khác nhau về NLCT. Lall (2001) khi nghiên cứu về NLCT trong ngành chế tạo đã xác định NLCT của ngành nghĩa là đạt hiệu quả tương đối cùng với tăng trưởng bền vững. Quan điểm của Tổ công tác NLCT nông nghiệp – thực phẩm của Canada cho rằng NLCT là khả năng có lợi nhuận và duy trì thị phần bền vững [84]; [95]. Một quan điểm khác cho rằng NLCT của một ngành là khả năng ngành đó đạt được mức độ hiệu quả cao nhất để đối phó với những thách thức từ các đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài (Düzgün 2007 trích trong [70]). Cách tiếp cận gần đây nhìn nhận năng suất là nguồn gốc của NLCT ngành [131]; [134].

Porter (1990, 2008) cho rằng yếu tố nền tảng về NLCT ở cấp độ vi mô (ngành/doanh nghiệp) là Môi trường kinh doanh và Mức độ tinh thông về hoạt động và chiến lược công ty. Môi trường kinh doanh là điều kiện bên ngoài giúp doanh nghiệp, do đó là ngành đạt được mức năng suất và trình độ đổi mới, sáng tạo cao hơn. Mức độ tinh thông về hoạt động và chiến lược công ty là những kỹ năng, năng lực và thực tiễn quản lý bên trong doanh nghiệp nhằm giúp doanh nghiệp đạt được mức năng suất và trình độ đổi mới sáng tạo cao nhất có thể. Porter phát triển mô hình Kim cương với bốn góc thể hiện bốn đặc tính tổng quát của môi trường kinh doanh, bao gồm: (i) các điều kiện về nhân tố đầu vào, (ii) các điều kiện cầu, (iii) các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan, và (iv) bối cảnh cho chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh (tham khảo **Sơ đồ 6** – Phụ lục 3).

Mở rộng từ mô hình kim cương của Porter như nêu trên, Rugmand và D'Cruz (1993) đưa ra mô hình Kim cương kép, với ba điều chỉnh quan trọng: (i) gắn thêm hoạt động đa quốc gia; (ii) so sánh quy mô và định dạng của hình thoi (hình kim cương) thể hiện NLCT trong nước và NLCT quốc tế; (iii) điều chỉnh yếu tố “Chính phủ” thành một biến quan trọng ảnh hưởng tới NLCT. Vòng trong

thể hiện các đặc tính của môi trường trong nước (theo mô hình Kim cương của Porter) và vòng ngoài thể hiện các đặc tính của môi trường toàn cầu. Mô hình Kim cương kép thường được áp dụng nhằm so sánh NLCT ngành giữa các quốc gia (tham khảo **Sơ đồ 7** - Phụ lục 3).

Hầu hết các quan điểm đều cho rằng NLCT ở cấp độ ngành thường được xem như chỉ số tốt hơn thể hiện tình trạng “sức khỏe” của một quốc gia so với NLCT cấp độ doanh nghiệp.

2.4.3. Năng lực cạnh tranh nhìn từ góc độ các nhân tố (chỉ tiêu) cụ thể

a. Cách tiếp cận đánh giá môi trường kinh doanh (của Ngân hàng thế giới)

Báo cáo mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh (gọi tắt là Báo cáo Môi trường kinh doanh (MTKD) hoặc Doing Business (EoDB)) của Ngân hàng thế giới (WB) là báo cáo kết quả điều tra, khảo sát về các quy định dẫn tới thúc đẩy hoặc hạn chế hoạt động kinh doanh. Đây là báo cáo thường niên, được thực hiện hàng năm kể từ năm 2003. Mục tiêu của báo cáo nhằm cung cấp cơ sở khách quan cho việc tìm hiểu và cải thiện môi trường pháp lý và thực thi đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Các chỉ số về môi trường kinh doanh được thiết kế và xây dựng theo chu kỳ vòng đời hoạt động của doanh nghiệp, từ khi thành lập đến khi giải thể, phá sản (xem **Sơ đồ 4** - Phụ lục 3), cụ thể là: Khởi sự kinh doanh, Cấp phép xây dựng, Tiếp cận điện năng, Đăng ký tài sản, Tiếp cận tín dụng, Bảo vệ nhà đầu tư, Giao dịch thương mại qua biên giới, Nộp thuế và bảo hiểm xã hội (BHXH), Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo Doing Business cũng đánh giá các quy định về thị trường lao động để làm dẫn chứng tham khảo và không tính vào điểm số chung về mức độ thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Các chỉ số chủ yếu được đánh giá trên các tiêu chí: số lượng thủ tục, thời gian, chi phí và chỉ số đo lường chất lượng các quy định.

Với mỗi chỉ số, báo cáo tập trung xem xét những quy định pháp luật liên quan thúc đẩy hay hạn chế hoạt động kinh doanh theo từng chỉ tiêu, cũng như so

sánh với thực tiễn tốt nhất trong tất cả các nền kinh tế. Kết quả được quy đổi thành điểm số để làm căn cứ đánh giá mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh doanh nghiệp; những thay đổi mà mỗi nền kinh tế đạt được qua từng năm và thứ hạng khi so sánh với các quốc gia khác (xem **Bảng 3** – Phụ lục 1).

b. Cách tiếp cận đánh giá hiệu quả quản trị nhà nước (của Ngân hàng thế giới)

Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI) (hay còn gọi là Chỉ số quản trị nhà nước) là báo cáo thường niên của WB nhằm đo lường quản trị quốc gia và xếp hạng về quản trị cho hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Cách tiếp cận này cho rằng các nước thực hiện cải cách quản lý - điều hành của chính phủ có thể đạt mức tăng trưởng cao và về lâu dài bất cứ sự cải thiện nào về quản lý - điều hành sẽ làm tăng thu nhập đầu người.

Chỉ số WGI gồm sáu chỉ số thành phần, thể hiện sáu khía cạnh của quản trị quốc gia, đó là:

(1) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình: đo lường quyền của người dân trong việc tham gia lựa chọn những người trong bộ máy chính quyền, cũng như tự do thể hiện, tự do thành lập hiệp hội và tự do báo chí.

(2) Ổn định chính trị và không có bạo lực: đo lường khả năng đe dọa bạo lực hoặc thay đổi chính phủ.

(3) Hiệu quả hoạt động của chính phủ: Đo lường chất lượng dịch vụ công và mức độ độc lập khỏi các áp lực chính trị, chất lượng xây dựng và thực thi chính sách, và lòng tin của người dân vào các cam kết của chính phủ trong thực thi chính sách.

(4) Chất lượng của luật pháp: Đo lường khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực thi các chính sách và quy định tạo điều kiện cho khu vực tư nhân phát triển.

(5) Tuân thủ pháp luật: Đo lường niềm tin về tuân thủ pháp luật, cụ thể là thực thi các điều khoản hợp đồng, quyền sở hữu, cảnh sát, tòa án, và khả năng xảy ra tội phạm và bạo lực.

(6) Kiểm soát tham nhũng: Đo mức độ lạm quyền để tư lợi.

Chỉ số WGI được xây dựng trên cơ sở tổng hợp thông tin từ hơn 30 nguồn dữ liệu khác nhau thể hiện các quan điểm khác nhau của người dân, doanh nghiệp và các chuyên gia trên thế giới về chất lượng các yếu tố trong quản trị. Chỉ số này không phản ánh quan điểm chính thức của WB vì phần lớn dữ liệu không phải từ nguồn của WB. Chỉ số WGI dựa trên bốn nguồn dữ liệu, đó là: (i) Điều tra hộ gia đình và doanh nghiệp; (ii) Ý kiến của các chuyên gia từ các cơ quan xếp hạng rủi ro thương mại; (iii) Ý kiến của các chuyên gia từ các tổ chức phi chính phủ, viện nghiên cứu; và (iv) Ý kiến của các chuyên gia chính phủ và các tổ chức quốc tế.

Chỉ số WGI về bản chất là bình quân của rất nhiều các chỉ số quản trị khác, mà hầu hết là những chỉ số có tính chất quan điểm chuyên gia như nêu ở trên. Bình quân hóa các chỉ số thành phần được thực hiện khác nhau giữa các nước và giữa các thời điểm. Điều này làm hạn chế mức độ hữu ích của các chỉ số này khi tìm hiểu những điểm khác biệt giữa các nước và do vậy việc sử dụng các chỉ số này để đánh giá thay đổi về quản trị và chống tham nhũng theo thời gian là không phù hợp. Tuy nhiên, chỉ số WGI chứa đựng nguồn thông tin dồi dào về các chỉ số thành phần có sẵn và có thể đánh giá sự thay đổi của một số chỉ số thành phần.

Chất lượng quản trị được cho điểm theo thang điểm từ -2.5 (Quản trị kém) đến 2.5 (quản trị tốt). Thứ hạng quản trị xếp theo 6 nhóm: 0-10 là quốc gia thuộc nhóm có hiệu quả quản trị thấp nhất (khủng hoảng về quản trị quốc gia); thứ 10-25; thứ 25-50; thứ 50-75; thứ 75-90 và thứ 90-100 (quản trị quốc gia mẫu mực).

c. Cách tiếp cận đo lường tự do kinh tế (của Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall)

Báo cáo Chỉ số tự do kinh tế (Index of Economic Freedom - IEF) do Quỹ hỗ trợ di sản (Heritage Foundation) và Tạp chí phố Wall (Wall Street Journal) tính toán và công bố hàng năm, bắt đầu từ năm 1995. Báo cáo này chủ yếu dựa vào chính sách và môi trường vĩ mô để đánh giá mức độ can thiệp của chính phủ vào các hoạt động của doanh nghiệp. Chỉ số IEF được xây dựng trên cơ sở phân tích 12 yếu tố (chỉ số thành phần) và xếp theo 4 nhóm (4 trụ cột). Mỗi khía cạnh đo

lượng của tự do kinh tế đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và duy trì sự thịnh vượng cá nhân và quốc gia. Tất cả các nhân tố đều hỗ trợ cho nhau và tiến bộ trong một lĩnh vực thường có khả năng củng cố hoặc thậm chí truyền cảm hứng cho sự tiến bộ trong một lĩnh vực khác. Tương tự, tự do kinh tế bị kìm nén trong một lĩnh vực (ví dụ, sự thiếu tôn trọng quyền sở hữu) có thể khiến việc đạt được mức độ tự do cao hơn trong các danh mục khác trở nên khó khăn hơn nhiều.

Cụ thể 12 chỉ số đo lường Tự do kinh tế như sau: (i) **Luật pháp** (gồm Quyền tài sản; Không tham nhũng/ Chính phủ liêm chính; và Hiệu lực tư pháp); (ii) **Quy mô chính phủ** (gồm Chi tiêu chính phủ; Tự do tài khóa/Gánh nặng thuế khóa; và Tình trạng tài khóa); (iii) **Hiệu quả quy định pháp lý** (gồm Tự do kinh doanh; Tự do lao động; và Tự do tiền tệ); và (iv) **Mở cửa thị trường** (gồm Tự do thương mại; Tự do đầu tư; và Tự do tài chính).

Chỉ số tự do kinh tế là trung bình của 10 chỉ số thành phần. Mỗi chỉ số thành phần được cho theo thang điểm 0-100. Theo đó, nền kinh tế đạt 80-100 điểm được cho là “tự do”, nền kinh tế đạt 70-79.9 điểm là “gần như tự do”, 60-69.9 điểm là nền kinh tế đạt “tự do vừa phải”, 50-59.9 điểm là nền kinh tế “Gần như không tự do” và nền kinh tế có điểm dưới 50 là nền kinh tế “bị kìm nén”. Việc tính toán các chỉ số dựa trên các nguồn thông tin sẵn có được thực hiện bởi các tổ chức quốc tế, số liệu công bố chính thức của quốc gia,...

d. Cách tiếp cận đánh giá quyền tài sản (của Liên minh quyền tài sản)

Nhằm hướng tới sự tiến bộ và thịnh vượng của các quốc gia, một cách thức mới đem tới sự giàu có là ít dựa vào tài nguyên thiên nhiên, nhưng dựa nhiều hơn vào trình độ học vấn và môi trường khoa học và công nghệ thúc đẩy sáng tạo, đổi mới. Tuy nhiên, để thúc đẩy, nâng cao và khuyến khích tài năng và đổi mới, sáng tạo cần có một hệ sinh thái phức tạp. Nhân tố cơ bản trong hệ sinh thái này bao gồm thể chế hiệu quả, ổn định kinh tế vĩ mô và các chính sách công hướng tới môi quan hệ tương tác tự do (Levy-Carellecte 2017, trích trong [173]). Quyền tài sản được xem như nhân tố chính thể hiện quyền tự do của loài người, đóng vai trò là

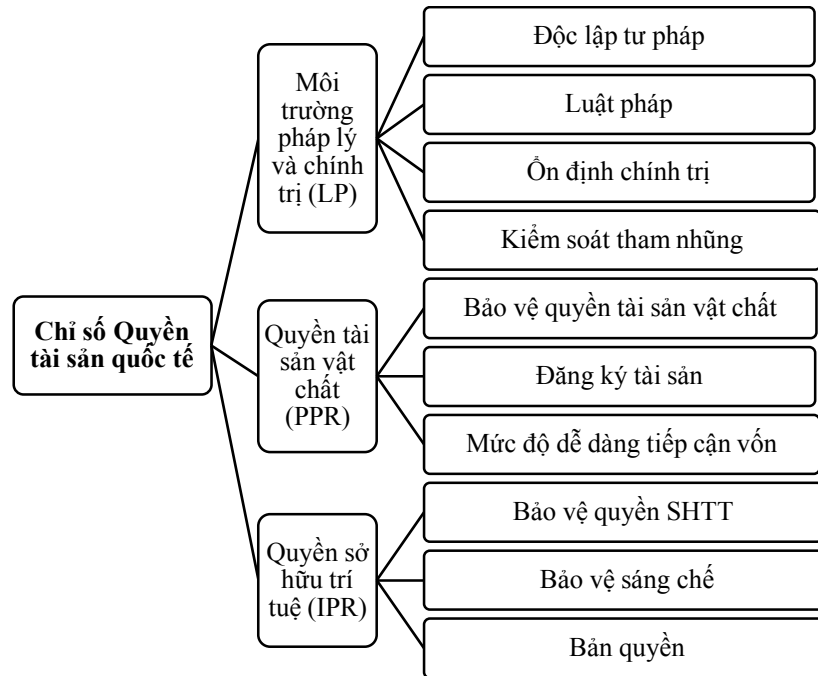
chất xúc tác cho tăng trưởng kinh tế và xã hội, và là tấm chắn bảo vệ chống lại những hành vi độc đoán. Nếu không có tự do trao đổi, một bên thứ ba, thường là chính phủ, can thiệp thông qua bộ máy hành chính nhà nước. Một khi công dân mất quyền làm chủ, họ sẽ mất khả năng kiểm soát cuộc sống của chính mình [162].

Theo đó, tạo ra một hệ thống bảo vệ tài sản tư nhân hợp pháp trở thành một thể chế hữu ích cho xã hội vì nó vận hành để bảo vệ các quyền tự do. Quyền tài sản thúc đẩy năng suất, nuôi dưỡng tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Đây là phương tiện hữu hiệu nhất để bảo đảm các quyền dân sự và tự do dân sự, thể hiện cái mà Pipes (1999) (trích trong [173]) định nghĩa là công dân đồng chủ quyền (ở các nước cộng hòa tự do và dân chủ hiện đại, chủ quyền là một thuộc tính của quyền công dân không chỉ của nhà nước). Quyền tài sản là nền tảng quan trọng của nền kinh tế thị trường.

Vì thế, điều cần thúc đẩy trong nền kinh tế là làm cho các thị trường hiệu quả hơn, giảm nguồn lực nhân rồi, giảm chi phí giao dịch, giảm thời gian, tăng số lượng và chất lượng. Từ năm 2007, Liên minh quyền tài sản xây dựng và phát triển Chỉ số quyền tài sản quốc tế (IPRI), công bố hàng năm để đo lường mức độ bảo vệ quyền tài sản. Chỉ số này được sử dụng như một hàn thử biểu về thực trạng quyền tài sản ở các quốc gia trên thế giới, bao gồm ba cấu phần (Nhóm chỉ số): Môi trường chính trị và pháp lý (LP); Quyền sở hữu vật chất (PPR); Quyền sở hữu trí tuệ (IPR) (xem **Sơ đồ 2- 6**).

Nhóm chỉ số Môi trường chính trị và pháp lý (LP) cung cấp thông tin về chất lượng thể chế của một quốc gia và mức độ tôn trọng “luật chơi”. Do đó, nhóm chỉ số này có phạm vi rộng và ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển và bảo vệ quyền tài sản vật chất và sở hữu trí tuệ. Hai thành phần khác là Quyền tài sản vật chất (PPR) và Quyền sở hữu trí tuệ (IPR) phản ánh hai hình thức quyền sở hữu quan trọng đối với phát triển kinh tế của các quốc gia. Nội dung trong hai nhóm này thể hiện quyền được quy định và kết quả thực tế ở mỗi quốc gia. Theo đó, chỉ số IPRI bao gồm 10 chỉ số. Mặc dù có nhiều yếu tố liên quan đến quyền tài sản,

song chỉ số IPRI đo lường các yếu tố cốt lõi liên quan trực tiếp đến hiệu quả và mức độ bảo vệ quyền tài sản vật chất và sở hữu trí tuệ.



Sơ đồ 2- 6. Cách tiếp cận đo lường chỉ số Quyền tài sản quốc tế

Nguồn: Property Rights Alliance (2018), International property rights index 2018.

2.5. Lựa chọn khái niệm và cách tiếp cận đánh giá, đo lường năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam

Rõ ràng, sự tồn tại nhiều định nghĩa khác nhau về NLCT cho thấy rằng khái niệm và bản chất NLCT có thể hiểu một cách đa dạng và do đó khó có được sự nhất trí về lý thuyết cũng như thực tế. Tuy vậy, hiện nay quan điểm phân tích NLCT từ khía cạnh năng suất được nhiều tổ chức quốc tế, các quốc gia cũng như các học giả nghiên cứu vận dụng. Kế thừa và phát triển quan điểm đánh giá NLCT thông qua yếu tố năng suất của Porter, rất nhiều nghiên cứu sau này đã chỉ ra rằng năng suất là động lực cốt lõi thể hiện sự khác biệt về mức độ thịnh vượng giữa các quốc gia, như Hall và Jones (1999); Lewis (2004). Một số nghiên cứu cũng đề xuất các nhóm yếu tố (bộ chỉ số) nhằm giải thích sự khác biệt về năng suất giữa các quốc gia như Hall và Jones (1999); Porter và cộng sự (2008); Fagerberg và cộng sự (2007).

Một số báo cáo, xếp hạng NLCT trên thế giới đã phát triển và lĩnh hội nhiều yếu tố từ các đề xuất về năng suất. Ví dụ, đánh giá NLCT ở cấp độ quốc gia, có các báo cáo, xếp hạng như: báo cáo NLCT toàn cầu và NLCT toàn cầu 4.0 của WEF; Niên giám NLCT thế giới của IMD; hay báo cáo NLCT khu vực của Ủy ban châu Âu;... Ở cấp độ ngành, điển hình là các báo cáo xếp hạng như: NLCT ngành du lịch của WEF;... Ở cấp độ đánh giá các nhân tố cụ thể ảnh hưởng quan trọng tới NLCT, có các báo cáo, xếp hạng thường được tham khảo để lựa chọn chính sách như: Hiệu quả quản trị nhà nước của WB; Tự do kinh doanh của Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall; Quyền tài sản của Liên minh quyền tài sản thế giới;... Ngoài ra, các tài liệu chính sách như Chương trình Tăng trưởng của OECD (OECD 2005) và Chiến lược 2020 của Ủy ban châu Âu (2010) phần lớn tiếp cận NLCT quốc gia theo quan điểm về năng suất.

Bên cạnh đó, quan điểm chi phí cũng là lựa chọn phù hợp, nhất là khi phân tích năng lực cạnh tranh ở cấp độ ngành, doanh nghiệp. Các ví dụ điển hình về việc vận dụng khái niệm NLCT gần nhiều hơn với quan điểm chi phí là chỉ số Môi trường kinh doanh (Doing Business) và chỉ số Hiệu quả ngành logistics (LPI) của WB. Đây là những bộ chỉ số được nhiều quốc gia và doanh nghiệp trên thế giới lựa chọn tham khảo để đánh giá NLCT của nền kinh tế và để các công ty quyết định địa điểm đầu tư.

Tuy nhiên, nếu nhìn nhận NLCT từ quan điểm năng suất thì chỉ số môi trường kinh doanh cũng lĩnh hội từ quan điểm này. Về cơ bản, trong hầu hết các bảng xếp hạng trên thế giới về NLCT quốc gia hay về các nhân tố cụ thể ảnh hưởng tới NLCT thì các chỉ số môi trường kinh doanh luôn được đánh giá là trụ cột hoặc động lực quan trọng, có ý nghĩa. Chẳng hạn như theo cách tiếp cận của Porter (1990), hay NLCT toàn cầu của WEF thì chất lượng môi trường kinh doanh và các yếu tố liên quan (như Hiệu quả logistics) được nhìn nhận là những nhân tố (NLCT vi mô) góp phần thúc đẩy tăng năng suất.

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, vấn đề cải thiện năng suất đã được Đảng và Chính phủ đặc biệt quan tâm. Nghị quyết 05-NQ/TW năm 2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế nhấn mạnh yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, chú trọng và ngày càng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng năng suất. Cụ thể như: *“Nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững toàn diện về cả kinh tế - xã hội và môi trường... theo hướng chú trọng và ngày càng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực gắn kết chặt chẽ với thực hiện ba đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế”*. Nghị quyết 06-NQ/TW năm 2016 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định kinh tế - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cũng đề ra chủ trương *“Xác định gia tăng xuất khẩu, số lượng và chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế là các tiêu chí kinh tế trực tiếp để đánh giá kết quả hội nhập quốc tế về kinh tế”*. Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 cũng đã nhấn mạnh nội dung *“nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp”*.

Cùng với việc xác định ưu tiên và định hướng tổng quát về cải thiện năng suất, Đảng và Chính phủ cũng cụ thể hóa những nhóm chính sách, biện pháp đồng bộ nhằm cải thiện năng suất. Những nỗ lực cải thiện năng suất không chỉ hướng tới tăng năng suất lao động xã hội mà còn chú trọng nâng cao hiệu suất sử dụng vốn và năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) thông qua các giải pháp chính sách cả ở cấp độ vi mô và vĩ mô về hoàn thiện thể chế và tái cơ cấu nền kinh tế; cải thiện môi trường kinh doanh; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; chủ động hội nhập quốc tế nhằm khai thác có hiệu quả các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do;...

Vì những lý do trên, luận án này vận dụng khái niệm NLCT theo quan điểm về năng suất, trong đó đã bao hàm sự kết hợp cả quan điểm về chi phí. Theo đó, luận án xác định: *năng lực cạnh tranh là tập hợp những nhân tố đóng góp vào tăng năng suất lao động xã hội; trên cơ sở tăng trưởng về năng suất sẽ xác lập mức độ tăng trưởng, thịnh vượng của quốc gia.*

Trên thế giới, các tổ chức khác nhau có cách tiếp cận khác nhau về NLCT. Đối với các bảng xếp hạng toàn cầu (về NLCT hoặc các yếu tố ảnh hưởng tới NLCT), các tổ chức quốc tế áp dụng cách tiếp cận chung cho tất cả các quốc gia được xếp hạng, theo mục đích riêng của từng tổ chức; không tính tới các yếu tố đặc thù của mỗi quốc gia (như đã phân tích tại điểm a, (3.5), mục 3, phần Mở đầu – cách tiếp cận nghiên cứu). Vì thế, trong luận án này, kết hợp các cách tiếp cận khác nhau về NLCT, tác giả xây dựng khung phân tích riêng về NLCT quốc gia Việt Nam (xem **Sơ đồ 1- 1**), đó là: (i) thể hiện khung NLCT hình tháp (như cách thể hiện của Hội đồng NLCT Ireland); (ii) dựa trên cách tiếp cận về năng suất theo giai đoạn phát triển của WEF; (iii) yêu cầu về cải cách kinh tế thị trường; (iv) định hướng ưu tiên cải cách của Chính phủ; và (v) tác động của bối cảnh quốc tế về sự xuất hiện của các mô hình kinh doanh mới, chuyển đổi công nghệ và tham gia các Hiệp định thương mại tự do.

Khung phân tích của luận án được xây dựng trên nền tảng lý thuyết tăng trưởng mới - lý thuyết tăng trưởng nội sinh (theo đó các động lực nâng cao NLCT quốc gia là công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, thương mại tự do và R&D); và từ lý thuyết thể chế (nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo môi trường thể chế hỗ trợ thị trường như bảo đảm quyền tự do kinh doanh, bảo vệ quyền sở hữu tài sản, thực thi hợp đồng).

Luận án này được thực hiện dưới hình thức như một công trình nghiên cứu chuyên sâu về NLCT quốc gia Việt Nam. Các bảng xếp hạng của các tổ chức quốc tế trong đánh giá NLCT quốc gia và các nhân tố ảnh hưởng tới NLCT quốc gia thường giúp cho việc nhận diện các điểm nghẽn, yếu tố cản trở, nhưng không chỉ

ra nguyên nhân của những hạn chế đó. Đồng thời, các giải pháp được nhận diện mang tính định hướng chung, hơn là các giải pháp cụ thể, có tính khả thi cao. Hơn nữa, một số điều tra, khảo sát mang tính cảm nhận nên khó đánh giá và tìm hiểu chính xác các bất cập. Mặt khác, số lượng mẫu điều tra hạn chế cũng là một trong những bất cập, hạn chế của các bảng xếp hạng. Bởi vậy, cách tiếp cận theo hướng phân tích chuyên sâu các nội dung, vấn đề NLCT quốc gia Việt Nam là lựa chọn thích hợp.

Việc lựa chọn khung phân tích như trên của luận án vừa kế thừa được các cách tiếp cận của các nghiên cứu trước đây, đồng thời điều chỉnh phù hợp với thực tiễn và bối cảnh mới ở Việt Nam. Điều này được lý giải cụ thể như sau:

Thứ nhất, trong các xếp hạng NLCT quốc gia trên thế giới, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của WEF được xây dựng trên cơ sở lý luận có sự đồng thuận cao (NLCT theo quan điểm về năng suất), bao phủ khá toàn diện các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất. Việt Nam được xếp hạng trong bảng này. Trong khi các bảng xếp hạng NLCT quốc gia khác như WCY hay RCI không xếp hạng cho Việt Nam. Bởi vậy, luận án tham khảo có điều chỉnh về cách tiếp cận NLCT toàn cầu của WEF và chọn lọc tiêu chí trong bảng xếp hạng này để nhận diện, so sánh, đánh giá và kiến nghị về các vấn đề NLCT quốc gia Việt Nam.

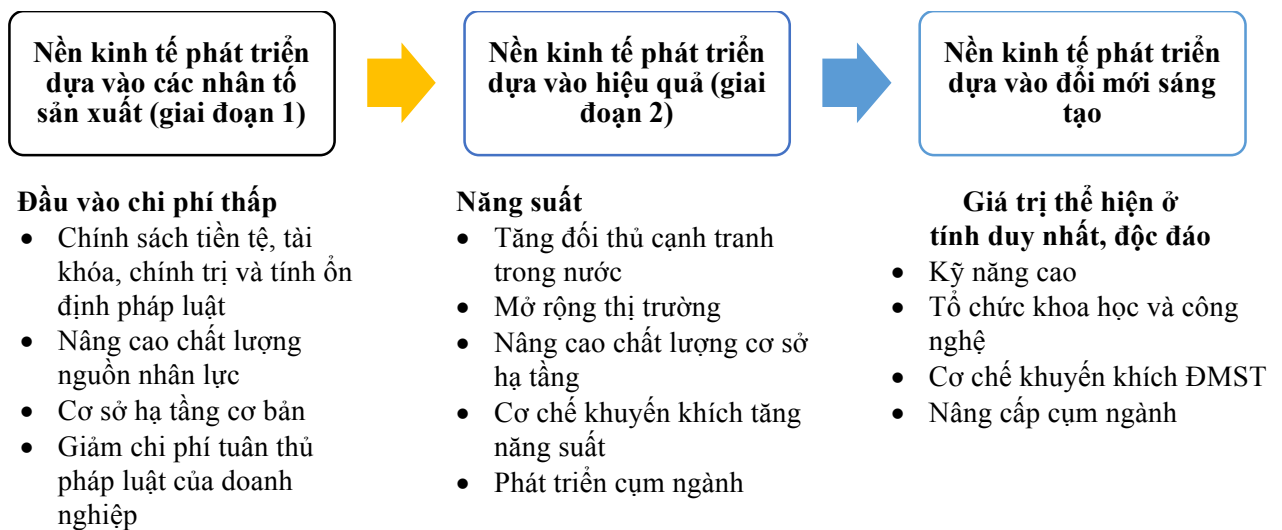
Thứ hai, luận án lựa chọn các tiêu chí, vấn đề để đánh giá NLCT quốc gia Việt Nam căn cứ theo giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Dựa trên lý thuyết về các giai đoạn phát triển, chỉ số GCI gán các trọng số tương quan cho những chỉ số nhóm nào liên quan nhiều hơn đến một nền kinh tế trong giai đoạn phát triển đặc thù của nó (xem **Sơ đồ 2- 7**). Theo đó, ở giai đoạn đầu tiên, nền kinh tế được thúc đẩy bởi các yếu tố sản xuất (factor-driven – Giai đoạn 1) và các quốc gia cạnh tranh với nhau dựa trên khả năng sẵn có về các yếu tố sản xuất. Các doanh nghiệp cạnh tranh trên cơ sở mức giá và bán sản phẩm hay hàng hóa cơ bản, với năng suất thấp thể hiện qua mức lương thấp. Việc duy trì

NLCT ở giai đoạn này chủ yếu xoay quanh cải thiện môi trường kinh doanh, hạ tầng cơ bản, môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, và nguồn nhân lực cơ bản.

Khi một quốc gia có NLCT hơn, năng suất tăng lên và tiền lương cũng sẽ tăng, quốc gia này sẽ bước sang giai đoạn phát triển mà động lực là hiệu quả (efficiency-driven – Giai đoạn 2). Khi đó, NLCT chủ yếu được tính toán dựa vào yếu tố nâng cao hiệu quả (efficiency enhancers). Các nước bước sang giai đoạn phát triển này phải bắt đầu phát triển quy trình sản xuất hiệu quả hơn và tăng chất lượng sản phẩm do mức lương đã tăng lên nhưng không thể tăng giá. Ở giai đoạn này, nâng cao NLCT thông qua cải thiện các chỉ số về hiệu quả thị trường, phát triển cụm ngành.

Cuối cùng, khi các quốc gia bước vào giai đoạn phát triển mà động lực là đổi mới (innovation-driven – Giai đoạn 3), thì NLCT chủ yếu được đo lường trên các yếu tố đổi mới sáng tạo và các nhân tố thể hiện mức độ tinh thông. Ở giai đoạn này, tiền lương và mức sống sẽ được duy trì ở mức cao chỉ khi các doanh nghiệp có thể cạnh tranh bằng sản phẩm mới và/hoặc độc đáo. Khi đó, các doanh nghiệp phải cạnh tranh bằng cách sản xuất các sản phẩm mới và khác biệt thông qua công nghệ mới và/hoặc thông qua quy trình sản xuất hoặc mô hình kinh doanh tinh vi nhất.



Sơ đồ 2- 7. Các giai đoạn phát triển của nền kinh tế

Nguồn: Porter (1990), The competitive advantage of nations, Macmillan Press.

Từ năm 2015, với GDP bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD, Việt Nam được xếp vào nhóm nước chuyển đổi từ giai đoạn 1 (phát triển dựa vào các nhân tố sản xuất) sang giai đoạn 2 (phát triển dựa vào các nhân tố hiệu quả). Theo đó, trọng số để đo lường NLCT quốc gia Việt Nam được tính như sau: các yếu tố cơ bản (chiếm 58,9%), các yếu tố nâng cao hiệu quả (35,8%), và các yếu tố đổi mới sáng tạo (5,3%). Do vậy, để nâng cao NLCT quốc gia Việt Nam không chỉ chú trọng tới các yếu tố cơ bản (môi trường kinh doanh, hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô...) mà cần tập trung vào cả các nhân tố hiệu quả (thể chế kinh tế thị trường và nhân lực chất lượng cao).

Thứ ba, từ nghiên cứu học thuật cho thấy, nhìn chung chưa có định nghĩa chung thống nhất về thể chế kinh tế thị trường. Tuy nhiên, theo Nguyễn Đình Cung và cộng sự (2015), có thể quan niệm đơn giản thể chế kinh tế thị trường là thể chế làm cho thị trường phát huy tốt các nguyên tắc, quy luật của thị trường; từ đó, thị trường sẽ thực hiện tốt hơn vai trò của mình trong phân bổ nguồn lực từ nơi thừa sang nơi thiếu, từ nơi sử dụng kém hiệu quả sang nơi sử dụng có hiệu quả cao hơn, nhờ đó nâng cao năng suất lao động xã hội của nền kinh tế.

Theo cách hiểu đó, thể chế kinh tế thị trường có thể gồm thể chế về tài sản và quyền sở hữu tài sản, thể chế về gia nhập thị trường, về giao dịch thị trường, về trật tự và kỷ luật thị trường và cuối cùng là thể chế về rút khỏi thị trường. Từ quan điểm học thuật, sở hữu tài sản và quyền sở hữu tài sản, Tự do kinh doanh, tạo thuận khuôn khổ thuận lợi cho giải quyết tranh chấp hợp đồng là một số đặc điểm hay tiêu chuẩn cơ bản, tối thiểu của kinh tế thị trường. Cụ thể là:

- Sở hữu tài sản và quyền sở hữu tài sản rõ ràng, minh định; mỗi tài sản (dù thuộc công hữu hay tư hữu) đều có chủ và chủ sở hữu có đầy đủ các quyền sở hữu. Như vậy, sự đa dạng của hình thức sở hữu là chưa đủ, mà điều quan trọng không kém là thừa nhận sự đa dạng về tài sản, gồm cả vật quyền, và mỗi tài sản đều có chủ sở hữu cụ thể, đó có thể là thể nhân, pháp nhân (gồm pháp nhân tư và pháp nhân công quyền),...

Theo Douglas North (1990), trích trong Liên minh quyền tài sản (2018):

Nếu quyền sở hữu tài sản được không đảm bảo, thực thi luật kém, còn tồn tại rào cản xâm nhập thị trường và hạn chế theo kiểu độc quyền thì các công ty vì lợi nhuận sẽ có xu thế theo đuổi tầm nhìn ngắn hạn, đầu tư cơ bản thấp và qui mô nhỏ. Các doanh nghiệp có lợi nhuận cao nhất thường nằm trong lĩnh vực buôn bán, phân phối hoặc các hoạt động chợ đen. Các hãng lớn với số vốn đầu tư lớn chỉ tồn tại dưới cái ô bảo trợ của chính phủ, được hưởng nhiều khoản ưu đãi trợ giá, thuế và lại quả cho chính thể - một tình trạng không có lợi đối với hiệu suất hoạt động.

- Về các chủ thể thị trường và quyền tự do kinh doanh, các chủ thể thị trường phải độc lập về pháp lý, đa dạng; có quyền tự chủ và tự do kinh doanh; tức là tự do quyết định sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu, sản xuất như thế nào, tự do quyết định giá và trao đổi theo cung cầu thị trường.

Tự do kinh tế là quyền tự do mà đa số người dân quan tâm. Trong bài viết “Cốt lõi của tự do là tự do kinh tế”, McCloskey (2017) khẳng định: “*Một cách đáng ngạc nhiên, tự do kinh tế đã làm cho cả thế giới giàu lên về về hàng hoá và dịch vụ một cách nhanh chóng*”; ... “*Chúng ta trở nên giàu có bằng cách để cho những người dân bình thường được hưởng quyền tự do kinh tế*”.

- Một trong những đặc điểm hay yêu cầu cơ bản của kinh tế thị trường là tự do giao kết hợp đồng, bảo đảm tính ổn định, chắc chắn và hiệu lực của hợp đồng; giải quyết có hiệu quả các tranh chấp hợp đồng, nhất là các hợp đồng thương mại.

Như vậy, môi trường thể chế hỗ trợ thị trường đóng góp vào năng suất bằng cách tạo điều kiện để hỗ trợ các hoạt động của doanh nghiệp và hướng các nỗ lực của doanh nghiệp đến các hoạt động có năng suất. Môi trường thể chế tốt sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí giao dịch và từ đó giúp họ yên tâm hoạt động kinh doanh và mở rộng đầu tư, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Nhờ vậy, thể chế hỗ trợ thị trường có tác động có ý nghĩa tới năng suất, NLCT của nền kinh tế.

Thứ tư, việc lựa chọn các nhân tố đầu vào chính sách như cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thể chế kinh tế thị trường và phát triển nguồn nhân lực hoàn toàn phù hợp với quan điểm, định hướng và yêu cầu cải cách của Đảng và Chính phủ. Cụ thể như:

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Khóa XII của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Nghị quyết số 11/NQ-TW) ngày 3/6/2017 khẳng định quan điểm “... *Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững...*” và xác định mục tiêu “*Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... góp phần huy động và phân bổ, sử dụng có hiệu quả nhất mọi nguồn lực để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững...*”.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW nêu rõ: “*Đổi mới mô hình tăng trưởng chuyển từ chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, vốn đầu tư và lao động sang sử dụng tổng hợp, có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế; nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.*”

Thứ tư, trong bối cảnh công nghệ thay đổi mạnh mẽ, nhất là dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), thì việc nâng cao NLCT quốc gia cần chú trọng tới các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn. Các tổ chức quốc tế cũng đã và đang có những điều chỉnh, thay đổi về cách tiếp cận về NLCT quốc gia nhằm phản ánh được xu thế và giá trị của cuộc CMCN 4.0. Do đó, những nhân tố về ứng dụng và phát triển công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao được chú trọng cải thiện nhằm thích ứng với bối cảnh mới cũng như thực hiện hiệu quả mục tiêu của Bộ Chính trị đề ra tại Nghị quyết số 39-NQ/TW, đó là: “*Đến năm 2035... Phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, có đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ, chuyên gia đầu ngành tương đương trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực...*”; “*Đến năm 2045: ...Năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nhân lực Việt Nam đạt mức trung bình các nước ASEAN-4*”.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM

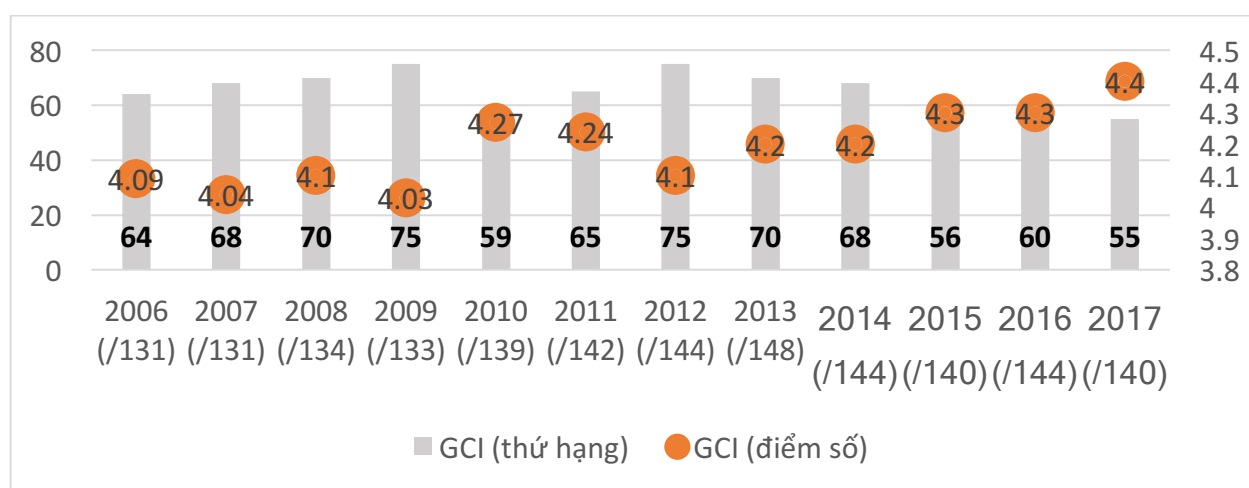
3.1. Đánh giá chung về thực trạng năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam

3.1.1. Một số kết quả đạt được

Trong quá trình cải cách kinh tế ở Việt Nam, ngay từ đầu những năm 2000, Chính phủ đã quan tâm, chú ý tới việc nâng cao NLCT quốc gia. Tuy nhiên, trong thời gian từ 2000 đến 2010, những cải cách của Chính phủ hướng tới nâng cao NLCT theo thông lệ quốc tế chưa thật sự rõ nét. Cho đến năm 2010, đặc biệt từ năm 2014, Chính phủ đã chính thức lựa chọn nâng cao NLCT theo thông lệ quốc tế; chấp nhận các kết quả xếp hạng về NLCT của các tổ chức uy tín trên thế giới để từ đó nhận diện vấn đề cải cách và đưa ra các giải pháp cải thiện. Những nỗ lực cải cách của Chính phủ tập trung nhiều vào các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thể chế. Nhờ vậy, điểm số (thể hiện chất lượng) NLCT quốc gia của nước ta được nâng lên.

Đáng chú ý là bắt đầu từ năm 2014, Chính phủ chính thức theo đuổi cách tiếp cận nâng cao NLCT theo thông lệ quốc tế với việc hàng năm ban hành các Nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT quốc gia (Nghị quyết số 19/NQ-CP các năm 2014 - 2018 và Nghị quyết số 02/NQ-CP các năm 2019 - 2020). Bằng Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP, Việt Nam định vị và đặt mục tiêu về nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh và NLCT quốc gia trong xếp hạng toàn cầu; đồng thời xây dựng và thực hiện khung khổ chính sách tương ứng theo thông lệ quốc tế. Điều đó thể hiện nỗ lực của Chính phủ trong việc hỗ trợ tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh, củng cố niềm tin của doanh nghiệp; nhờ đó thu hút thêm nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư kinh doanh và tạo công ăn việc làm, thu nhập và cơ hội nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân; hay nói cách khác là nâng cao năng suất lao động xã hội, thúc đẩy tăng trưởng và cải thiện sự thịnh vượng của nền kinh tế.

Cách làm nói trên thể hiện cách tiếp cận mới của Chính phủ; được cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá cao; tích cực ủng hộ và tham gia thực hiện. Đồng thời cũng giúp chúng ta đo lường và theo dõi được mức độ cải thiện và khoảng cách về môi trường kinh doanh và NLCT so với các nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Đây cũng là cách tiếp cận đang được nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện.



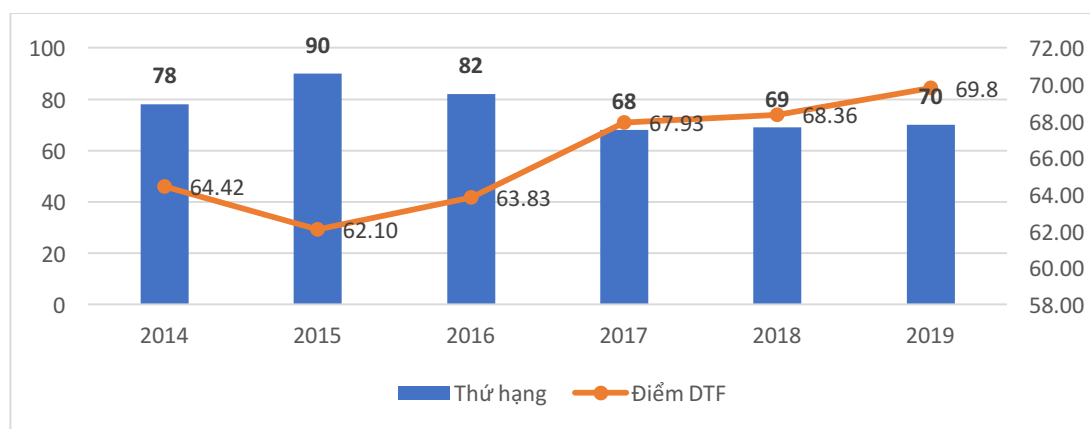
Hình 3- 1. Thứ hạng và điểm số Năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam (theo đánh giá của WEF)

Nguồn: WEF, Global Competitiveness Report (2011-2017)

Những cải cách về môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT của Việt Nam đã được các tổ chức quốc tế đánh giá tích cực, thể hiện qua mức độ cải thiện điểm tuyệt đối của các chỉ số xếp hạng. Trên bảng xếp hạng NLCT toàn cầu của WEF cho thấy từ 2012 đến 2017, mặc dù thứ hạng của Việt Nam thay đổi không bền vững, nhưng điểm số NLCT quốc gia của nước ta liên tục được cải thiện (xem **Hình 3- 1**). Thứ hạng NLCT quốc gia năm 2017 (thứ 55) vượt 20 bậc so với năm 2012 (thứ 75). Kết quả này đạt được là nhờ 9/12 trụ cột tăng điểm; trong đó đáng kể nhất là mức độ doanh nghiệp sẵn sàng ứng dụng công nghệ, cơ sở hạ tầng tăng điểm tốt; môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và giáo dục đại học được nâng lên; tiếp đến quy mô thị trường, đổi mới công nghệ và thể chế đều có sự cải thiện. Mức độ cải thiện về NLCT quốc gia được ghi nhận tích cực, nhất là từ năm 2014. Kết quả

này cho thấy những nỗ lực của Chính phủ về thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thể chế, nâng cao NLCT quốc gia đã phát huy và tác động tích cực tới nền kinh tế.

Với quyết tâm và chỉ đạo kiên quyết, liên tục, kịp thời của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT quốc gia, và sự vào cuộc tích cực của một số Bộ, ngành, địa phương, những năm qua đã chứng kiến sự cải thiện đáng kể về điểm số và vị trí của Việt Nam trong bảng xếp hạng Môi trường kinh doanh của WB. Từ 2015, điểm số môi trường kinh doanh của Việt Nam liên tục được cải thiện (xem **Hình 3- 2**). Mặc dù trong hai năm 2018-2019, mỗi năm giảm 1 bậc so với năm trước, nhưng điểm số môi trường kinh doanh vẫn tăng tích cực (năm 2018 tăng 0,43 điểm và năm 2019 tăng 1,44 điểm phần trăm).



Hình 3- 2. Thứ hạng và điểm số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2014-2019)

Nguồn: WB, Doing Business (2014-2019)

Kết quả cải thiện về thứ bậc và điểm số môi trường kinh doanh đạt được nhờ vào những nỗ lực cải cách quy định, thủ tục hành chính trong tiếp cận điện năng (năm 2019 tăng 24,82 điểm so với năm 2014); nộp thuế và BHXH (tăng 25,39 điểm); tiếp cận tín dụng (tăng 15 điểm); bảo vệ nhà đầu tư tăng 7,33 điểm (nhờ Luật Doanh nghiệp có các quy định bảo vệ tốt hơn quyền lợi của các nhà đầu tư nhỏ lẻ); và khởi sự kinh doanh tăng 7,42 điểm nhờ những cải cách, phối hợp các bước thủ tục trong thành lập doanh nghiệp. Theo đó, có 5/10 chỉ số môi trường

kinh doanh của nước ta năm 2019 cải thiện về thứ hạng so với năm 2014, cụ thể là Tiếp cận điện năng (tăng 108 bậc), Nộp thuế và BHXH (tăng 64 bậc), Bảo vệ nhà đầu tư (tăng 20 bậc), Khởi sự kinh doanh (tăng 10 bậc), Tiếp cận tín dụng (tăng 11 bậc) (xem thêm **Hình 5** – Phụ lục 2). Đáng chú ý là chỉ số Nộp thuế và BHXH, Tiếp cận điện năng, Tiếp cận tín dụng liên tục được WB ghi nhận cải cách trong những năm qua. Kết quả này phù hợp với kết quả đánh giá, phân tích về mức độ cải cách của các Bộ, ngành (như nêu ở **Hộp 1** - Phụ lục 4).

Theo Doing Business 2019, cùng với Indonesia, Việt Nam là nước thực hiện nhiều cải cách nhất trong 16 năm qua, trong đó mỗi nước cùng có 42 cải cách. Trong đó, chỉ riêng 5 năm từ khi thực hiện các Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP, Việt Nam đã có 18 cải cách được ghi nhận (xem **Bảng 4** - Phụ lục 1).

Ngoài ra, những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT quốc gia của Chính phủ cũng được ghi nhận rõ nét qua đánh giá, xếp hạng Đổi mới sáng tạo (GII) của WIPO. Trong 6 năm gần đây, thứ hạng các trụ cột Đổi mới sáng tạo của Việt Nam liên tục được cải thiện. Việt Nam xếp thứ hai trong nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (30 nước) và là quốc gia được ghi nhận có nhiều nỗ lực cải cách hướng tới đổi mới sáng tạo. Xếp hạng chung về Đổi mới sáng tạo của nước ta năm 2019 so với năm 2014 tăng 29 bậc với 6/7 chỉ số thành phần tăng hạng (xem thêm **Hình 1** – Phụ lục 2). Ngoài ra, xem xét mối tương quan giữa mức thu nhập (GDP theo đầu người) và năng lực Đổi mới sáng tạo (điểm số), WIPO đánh giá Việt Nam tiếp tục có kết quả Đổi mới sáng tạo tốt hơn nhiều so với mức độ phát triển của đất nước (GDP).

Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT trong những năm qua thể hiện nỗ lực và hướng đi thích hợp của Chính phủ. Tuy vậy, thực tế vẫn còn không ít rào cản đối với môi trường kinh doanh và NLCT quốc gia; một số chỉ tiêu cải thiện chưa bền vững. Trong bối cảnh các nền kinh tế trên thế giới chú trọng và tăng tốc thực hiện cải cách về môi trường kinh doanh thì mục tiêu nước

ta đạt được trung bình của ASEAN 4 ngày càng trở nên thách thức hơn. Vì vậy, những nỗ lực cải cách cần tiếp tục phát huy, cần sự vào cuộc mạnh mẽ và tăng tốc hơn nữa của các Bộ, ngành, địa phương, cũng như sự chia sẻ thông tin và hợp tác từ phía cộng đồng doanh nghiệp.

3.1.2. Cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia và các tác động tới nâng cao năng suất lao động xã hội

Những kết quả cải cách tích cực nêu trên về môi trường kinh doanh, thể chế, nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo có tác động trực tiếp và gián tiếp tới nâng cao năng suất lao động (NSLĐ) xã hội. Điều này được thể hiện thông qua một số kết quả sau đây:

- NSLĐ xã hội (GDP/số lao động) được cải thiện cả về giá trị và tốc độ.
- Cải thiện môi trường kinh doanh đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng của nền kinh tế.
- Cải cách tạo niềm tin, sự an tâm cho doanh nghiệp trong quyết định đầu tư, kinh doanh; góp phần huy động hiệu quả nguồn lực trong xã hội, thu hút thêm đầu tư (thể hiện qua mức tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp thành lập mới, số vốn đăng ký, số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; số doanh nghiệp giải thể giảm; thu hút thêm đầu tư nước ngoài; tăng trưởng về vốn đầu tư toàn xã hội);...
- Các giải pháp và hành động thực thi cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT đóng góp vào tăng hiệu quả đầu tư của nền kinh tế.
- Cải thiện các nhân tố NLCT góp phần tạo sự chuyển dịch hiệu quả tái cơ cấu kinh tế.
- Tạo cơ hội việc làm và thu nhập cho người lao động.
- Đóng góp vào nâng cao chất lượng tăng trưởng.

a. Tác động tới tăng năng suất lao động xã hội

Cải thiện và thúc đẩy tăng năng suất lao động (NSLĐ) là một trong những vấn đề cốt lõi của nền kinh tế. Tăng NSLĐ thể hiện NLCT của doanh nghiệp và

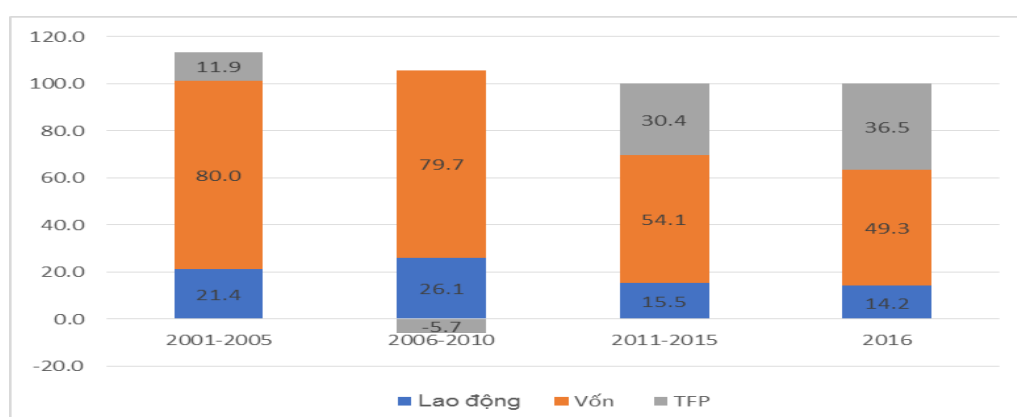
của nền kinh tế; và do vậy thúc đẩy tăng trưởng và thịnh vượng. Theo cách tính phổ biến với thông lệ quốc tế hiện nay, NSLĐ xã hội là một chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, được đo bằng GDP tính bình quân trên một lao động đang làm việc trong năm. Vì vậy, NSLĐ xã hội khác với các chỉ tiêu phản ánh năng suất khác như năng suất các nhân tố tổng hợp, năng suất vốn,....

Những nỗ lực cải cách môi trường kinh doanh, thể chế, nâng cao NLCT quốc gia trong thời gian vừa qua (như trình bày trong phần 3.1.1) đã đóng góp trực tiếp và gián tiếp tới tăng NSLĐ xã hội ở nước ta. Theo đó, NSLĐ xã hội cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm, từ 55,2 triệu đồng/lao động (tương đương 2.691 USD/lao động) năm 2011 lên 102 triệu đồng/lao động (tương đương 4.520 USD/lao động) năm 2018. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2011-2015 là 4,3%/năm, giai đoạn 2016-2018 đã tăng lên 5,8%/năm. Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN, tuy vậy, mức NSLĐ xã hội của nước ta còn rất thấp trong khu vực.

b. Nâng cao chất lượng tăng trưởng

Nỗ lực cải thiện NLCT quốc gia không chỉ hướng tới tăng NSLĐ xã hội mà còn chú trọng nâng cao hiệu suất sử dụng vốn và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) thông qua các giải pháp chính sách cả ở cấp độ vi mô và vĩ mô về hoàn thiện thể chế và tái cơ cấu nền kinh tế; cải thiện môi trường kinh doanh; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; chủ động hội nhập nhằm khai thác có hiệu quả các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do,...

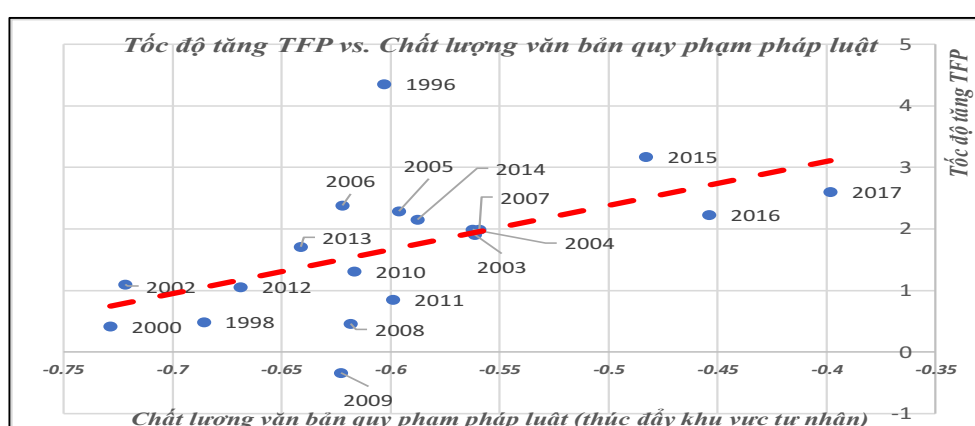
Theo Báo cáo năng suất Việt Nam 2016, những năm gần đây tốc độ tăng TFP luôn dương và tăng dần qua các năm, trong đó đạt cao nhất vào năm 2015 với mức 3,17%. Bình quân giai đoạn 2011-2016, TFP tăng trung bình 1,86%/năm. Nếu xét theo góc độ đóng góp vào tăng trưởng GDP nói chung, vai trò của TFP dường như lớn hơn trong giai đoạn 2011-2016: tăng TFP đóng góp trung bình khoảng 31,1% vào tăng trưởng kinh tế (xem **Hình 3- 3**).



Hình 3- 3. Đóng góp của các nhân tố sản xuất và TFP đến tăng trưởng GDP

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo năng suất Việt Nam 2014, 2016

Tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng tăng theo thời gian cho thấy tăng trưởng kinh tế đã dựa nhiều hơn vào cải thiện hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào (vốn và lao động). Theo đó, nền kinh tế bước đầu đã có những chuyển biến tích cực theo hướng tập trung hơn vào chất lượng tăng trưởng; nâng cao chất lượng lao động, chất lượng vốn, và tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới; đồng thời nguồn lực cũng dần được phân bổ vào những lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao hơn. Có thể nói, mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong những năm gần đây đã có những dấu hiệu chuyển đổi theo hướng kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu và TFP được cải thiện.

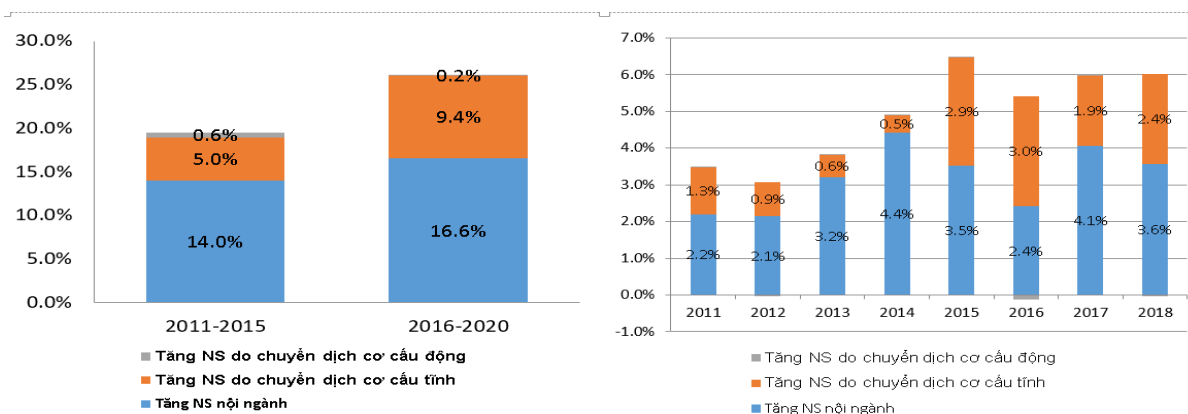


Hình 3- 4. Mối tương quan giữa tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp và mức cải thiện chất lượng quy định, pháp luật ở Việt Nam

Nguồn: Bài trình bày của CIEM tại Hội thảo Kinh tế vĩ mô quý IV và năm 2017

Tăng trưởng của nước ta thời gian qua có đóng góp đáng kể từ những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh của Chính phủ. Theo tính toán của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019) trên cơ sở dữ liệu chỉ số Chất lượng quy định, pháp luật (trong bộ chỉ số Quản trị toàn cầu của WB) cho thấy điểm số chất lượng quy định pháp luật cải thiện 1% thì tốc độ tăng TFP có thể tăng thêm 1,37 điểm phần trăm (xem **Hình 3- 4**).

Đáng chú ý là chất lượng tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 cho thấy giai đoạn này dựa nhiều hơn vào gia tăng tốc độ tăng năng suất lao động. Đây có thể được xem là điểm nổi bật nhất của thay đổi cách thức hay chất lượng tăng trưởng trong giai đoạn này. Năng suất lao động giai đoạn 2011-2015 tăng 19,6%, trong đó năng suất lao động nội ngành tăng 14%, năng suất do chuyển dịch cơ cấu tỉnh tăng 5% và do chuyển dịch lao động tăng 0,6%. Năng suất lao động giai đoạn 2016-2020 ước tính tăng 26,2%; trong đó, năng suất lao động nội ngành tăng 16,6%; năng suất do chuyển dịch cơ cấu ngành tăng 9,4%; và do chuyển dịch lao động tăng 0,2% (xem **Hình 3- 5**).



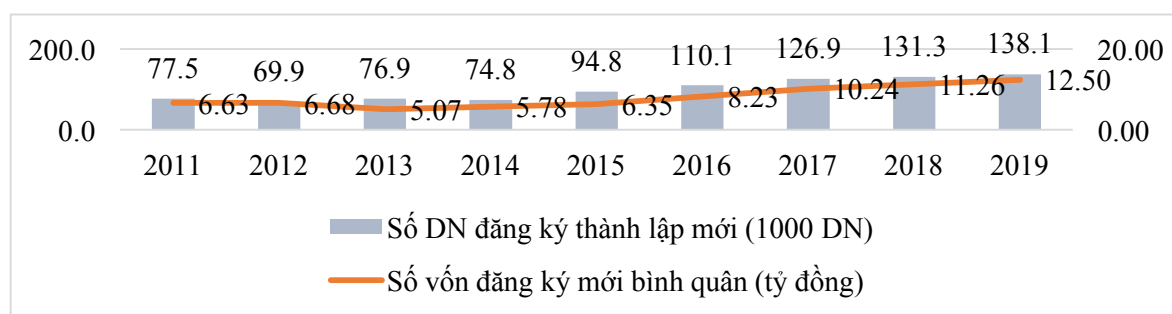
Hình 3- 5. Đóng góp vào tăng năng suất lao động

Nguồn: Số liệu từ Tổng cục Thống kê

c. Tác động tới thu hút thêm nguồn lực

Những nỗ lực cải cách của Chính phủ trong thời gian qua, nhất là về cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm, đơn giản hóa quy định và thủ tục hành chính, tạo hành lang pháp lý minh bạch và rõ hơn; nhờ vậy củng cố niềm tin của

doanh nghiệp, từ đó số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng thêm với số vốn đăng ký tăng (xem **Hình 3- 6**). Ngoài ra, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động cũng tăng qua các năm, từ 14,4 nghìn doanh nghiệp (năm 2013) lên 39,4 nghìn doanh nghiệp (năm 2019). Đáng chú ý là năm 2019 là năm thứ sáu liên tiếp có số lượng doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký mới tăng.



Hình 3- 6. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và số vốn đăng ký mới bình quân (2011-2019)

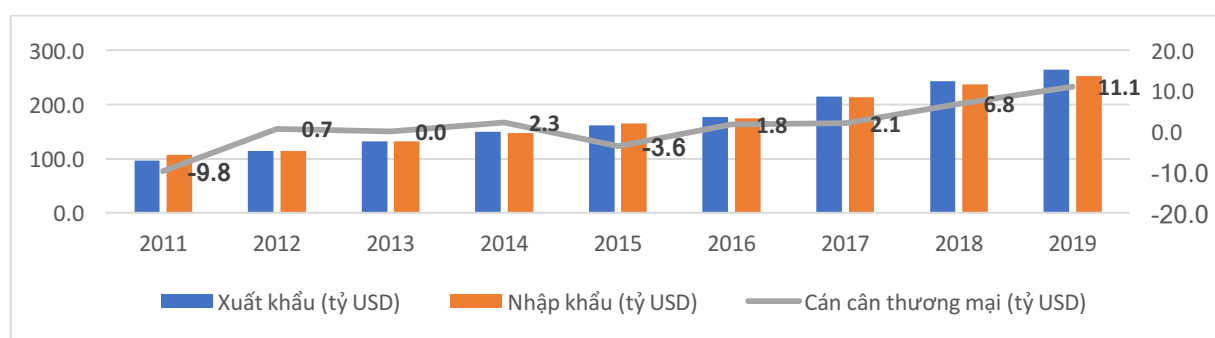
Nguồn: Tổng hợp từ Website của Cục quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tại <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/chuyen-muc/598/tinh-hinh-dang-ky-doanh-nghiep.aspx>

Kết quả này thể hiện tín hiệu rõ ràng về niềm tin của những doanh nghiệp đang hoạt động khi tiếp tục bổ sung vốn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Điều đó cho thấy những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT quốc gia đóng góp tích cực vào việc huy động nguồn lực xã hội, qua đó góp phần tăng suất lao động và thu nhập của người dân.

d. Tác động tới cải thiện cán cân thương mại

Những nỗ lực cải cách của Chính phủ trong thời gian qua về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT quốc gia cũng được thể hiện qua mức độ cải thiện cán cân thương mại. Giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng liên tục thời gian qua với giá trị năm sau cao hơn năm trước trong suốt giai đoạn 2011-2018. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã tăng từ 203,7 tỷ USD (năm 2011) lên ước đạt 480,2 tỷ USD (năm 2018), với mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2018 đạt gần 14%/ năm. Điều này cho thấy hội nhập khá mạnh mẽ cùng với

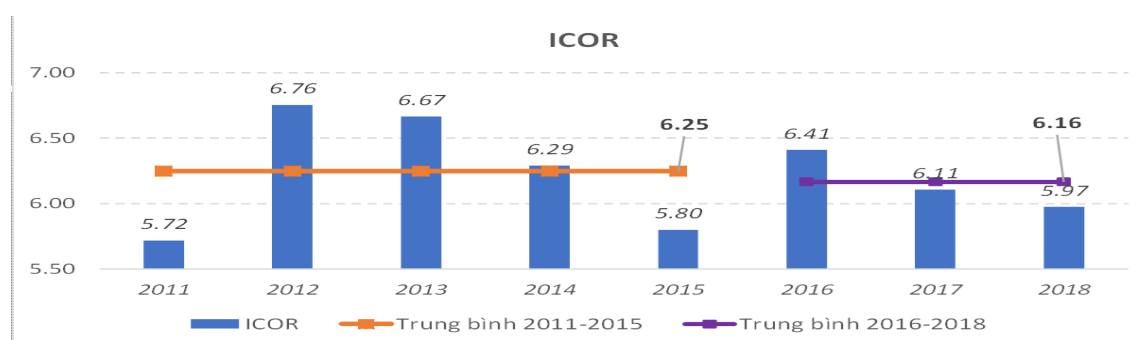
sự gia tăng quy mô nền kinh tế của nước ta. Cán cân thương mại được cải thiện rõ rệt, chuyển từ thâm hụt 9,8 tỷ USD (năm 2011) sang thặng dư 11,1 tỷ USD (năm 2019) (xem **Hình 3- 7**). Xuất khẩu tăng nhanh và đã đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của nước ta trong nhiều năm qua. Tính chung cả giai đoạn 2011-2018, xuất khẩu đã tăng gấp 2,51 lần, giúp cải thiện đáng kể vị thế của Việt Nam, từ thứ hạng 50 năm 2007 lên thứ 27 về xuất khẩu năm 2018.



Hình 3- 7. Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại (2011-2019)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

e. Tác động tới cải thiện hiệu quả sử dụng vốn



Hình 3- 8. Hệ số ICOR (2011-2018)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xu hướng giảm chỉ số ICOR thể hiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Trong 3 năm gần đây, khi những nỗ lực cải cách của Chính phủ được thực thi trên thực tế đã phần nào tạo tác động tích cực tới cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, tuy ở mức độ cải thiện còn hạn chế. Hệ số ICOR đã giảm từ 6,42 (năm 2016) xuống

6,11 (năm 2017) và 5,97 (năm 2018), nhưng mức độ chênh lệch còn thấp (xem **Hình 3- 8**).

f. Một số tác động tích cực khác

Những nỗ lực cải cách môi trường kinh doanh, thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và các chính sách khuyến khích ứng dụng và phát triển công nghệ đã đóng góp tích cực vào cải thiện NSLĐ xã hội, thu hút thêm nguồn lực, cải thiện cán cân thương mại, nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng hiệu quả đầu tư, kinh doanh,... Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu kinh tế khác cũng cho thấy dấu hiệu tích cực của những cải cách này. Ví dụ như, theo báo cáo của Nikkei, tâm lý kinh doanh vẫn rất lạc quan khi chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) luôn ở mức mở rộng. Đây là một chỉ số tổng hợp đo lường kết quả hoạt động của ngành sản xuất. Năm 2018, chỉ số này của Việt Nam đạt 56, 5 điểm, cao nhất kể từ khi Nikkei khảo sát chỉ số này tại nước ta vào tháng 3 năm 2011. Kết quả này cho thấy, niềm tin của doanh nghiệp được củng cố, nhờ vậy thu hút thêm đầu tư, tạo cơ hội việc làm và thu nhập cho người lao động.

3.2. Nhận diện thách thức đối với năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam

3.2.1. Nhận diện thách thức từ xếp hạng NLCT toàn cầu của WEF

NLCT quốc gia Việt Nam theo đánh giá của WEF có thể được phân thành ba giai đoạn, gồm:

- Trước 2014: Việt Nam xếp cùng với 38 quốc gia, thuộc nhóm các nước đang phát triển ở giai đoạn đầu (Factor driven economy)¹;
- Từ 2015-2017: Thuộc nhóm nước chuyển đổi từ giai đoạn 1 (phát triển dựa vào các nhân tố sản xuất) sang giai đoạn 2 (phát triển dựa vào các nhân tố hiệu quả)² do GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt trên 2.000 USD; và

¹ Trọng số để xếp hạng Năng lực cạnh tranh cho các quốc gia thuộc nhóm nước có trình độ phát triển ở giai đoạn đầu: Các yếu tố cơ bản (60%), các yếu tố nâng cao hiệu quả (35%), và các yếu tố sáng tạo (5%).

² Trọng số để xếp hạng NLCT cho các quốc gia thuộc nhóm chuyển đổi từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 như sau: Các yếu tố cơ bản (58,9%), các yếu tố nâng cao hiệu quả (35,8%), và các yếu tố sáng tạo (5,3%).

- Từ 2018 – nay: WEF thay đổi cách đánh giá NLCT toàn cầu, chuyển thành NLCT toàn cầu 4.0.

Giai đoạn 2006-2014, điểm số và thứ hạng NLCT của nước ta tăng giảm không ổn định và nhìn chung ở mức thấp: đạt trung bình 4,14 điểm (điểm tối đa là 7) và khoảng thứ hạng 60-70. Trong giai đoạn này, nhiều chỉ số trụ cột của Việt Nam bị giảm điểm và hạ bậc; hầu hết các chỉ số trụ cột thuộc nửa dưới của bảng xếp hạng, thậm chí ở cuối bảng. Tuy nhiên, do Việt Nam có GDP bình quân đầu người dưới 2000 đô la Mỹ, thuộc nhóm các nước đang phát triển ở giai đoạn đầu, nên điểm xếp hạng được tính trọng số cao (60%) cho nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản. Vì thế, thứ hạng chung về NLCT quốc gia Việt Nam nằm ở vị trí giữa của bảng xếp hạng toàn cầu. Những yếu tố kìm hãm NLCT của Việt Nam giai đoạn này có thể có sự khác biệt và thay đổi giữa các năm, nhưng có bốn trụ cột chính gây cản trở nâng cao NLCT, đó là: (i) Thể chế (giảm điểm liên tục từ 2009-2014); (ii) Đào tạo và giáo dục đại học (thứ hạng rất thấp, trung bình ở vị trí 90-100); (iii) Mức độ sẵn sàng về công nghệ (giảm điểm liên tục từ 2010-2014; thứ hạng giảm và rất thấp); và (iv) Trình độ phát triển kinh doanh (giảm điểm và thứ hạng ở cuối bảng xếp hạng) (xem **Bảng 5** – Phụ lục 1).

Trong giai đoạn 2015-2017, thứ hạng NLCT quốc gia chậm cải thiện; nhiều trụ cột chưa cải thiện hoặc mức độ cải thiện chưa bền vững. Bốn trụ cột (gồm Thể chế; Đào tạo và giáo dục đại học; Mức độ sẵn sàng về công nghệ; Trình độ phát triển kinh doanh) vẫn là thách thức. Ngoài ra, giai đoạn này còn cho thấy Hiệu quả thị trường hàng hóa cũng là yếu tố dẫn tới hạn chế về NLCT quốc gia (xem **Bảng 5**– Phụ lục 1).

Trong bối cảnh công nghệ thay đổi mạnh mẽ, từ năm 2018, WEF chính thức chuyển hẳn sang đo lường, xếp hạng NLCT 4.0 thay cho NLCT toàn cầu. Chỉ số NLCT 4.0 đã tạo ra một sân chơi bình đẳng cho tất cả các nền kinh tế; đánh giá được các nội dung quan trọng như nguồn nhân lực, mức độ sáng tạo, đổi mới, mức độ kháng cự với các cú sốc bên ngoài và sự nhạy bén của nền kinh tế. Kết quả

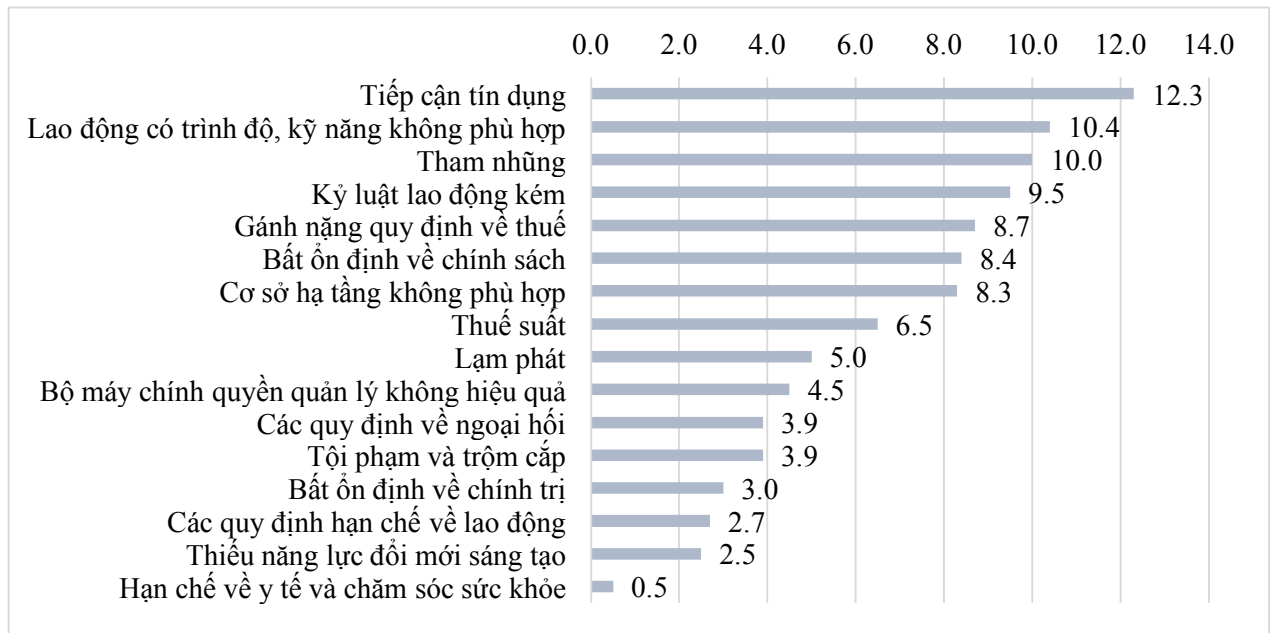
đánh giá, xếp hạng NLCT 4.0 của WEF cho thấy những trụ cột Việt Nam cần chú trọng cải thiện vẫn là những nhân tố kìm hãm NLCT và thịnh vượng của quốc gia như đã được xác định theo cách tiếp cận trước đây về NLCT toàn cầu. Đó là: Thể chế; Kỹ năng; Thị trường hàng hóa; Trình độ phát triển kinh doanh. Trong đánh giá về NLCT 4.0, trụ cột Năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam hiện có điểm số thấp nhất (tham khảo **Bảng 6** - Phụ lục 1 và **Hình 2** – Phụ lục 2). Kết quả thể hiện Việt Nam còn yếu về năng lực đổi mới sáng tạo, chưa tiến kịp xu thế của CMCN 4.0, và do đó là nhân tố cần chú trọng cải thiện nhằm nâng cao NLCT và thịnh vượng của quốc gia.

Như vậy, phân tích NLCT (theo cách tiếp cận của WEF) từ 2006 đến nay cho thấy có năm (05) nhóm vấn đề (trụ cột) làm hạn chế NLCT quốc gia của Việt Nam. Cụ thể là:

- (1) Về Thể chế: thách thức thể hiện qua các chỉ số Độc lập tư pháp, Chi phí tuân thủ, Giải quyết tranh chấp hợp đồng, Tham nhũng, Quyền tài sản;
- (2) Về kỹ năng: thách thức về Chất lượng đào tạo nghề, Kỹ năng của người lao động; Tư duy phản biện trong giảng dạy;
- (3) Về Hiệu quả thị trường hàng hóa: những bất cập về rào cản phi thuế quan (hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành);
- (4) Về Trình độ phát triển kinh doanh: như Khởi sự kinh doanh, Phá sản;
- (5) Về Đổi mới sáng tạo: những hạn chế trong chính sách khuyến khích ứng dụng và phát triển công nghệ; phát minh sáng chế;...

Ngoài ra, kết quả điều tra của WEF (năm 2017) cho thấy tiếp cận tín dụng, lao động có trình độ, kỹ năng không phù hợp, và tham nhũng là những vấn đề đáng lo ngại nhất của môi trường kinh doanh ở Việt Nam (với tỷ lệ phản hồi hơn 10%) (xem **Hình 3- 9**). Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với những phát hiện nêu trên về các yếu tố gây kìm hãm NLCT và thịnh vượng của quốc gia. Nguyên nhân của những cản trở này sẽ được lồng ghép trong các nội dung phân tích tiếp theo về môi trường kinh doanh, thể chế, nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo.

So sánh trong ASEAN, NLCT 4.0 của Việt Nam đứng sau hầu hết các nước, chỉ trên Lào và Campuchia. Việt Nam còn khoảng cách xa so với các nước trong khu vực, nhất là Thái Lan, Malaysia và Singapore, trên hầu hết các trụ cột (xem **Hình 3 – Phụ lục 2**). Năm 2018, cũng chỉ có Việt Nam, Lào, Campuchia giảm bậc, các nước ASEAN khác đều tăng bậc, trong đó Philippines tăng 12 bậc.



Hình 3- 9. Các nhân tố cản trở môi trường kinh doanh ở Việt Nam (% phản hồi)

Nguồn: World Economic Forum, Global Competitiveness Report (2017)

Như vậy, có thể nói Việt Nam đang tụt lại đằng sau các nước ASEAN về NLCT 4.0. Muốn tiến kịp các nước trong khu vực đòi hỏi phải đẩy nhanh quá trình phát triển theo xu thế 4.0; tập trung hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh; ứng dụng CNTT rộng rãi, trong đó có lĩnh vực hành chính công; nâng cao hiệu quả các thị trường (nhất là thị trường hàng hoá hiện đang xếp ở vị trí gần cuối bảng); có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy tính sáng tạo, năng động trong kinh doanh thay vì tư duy tạo rào cản để quản lý.

3.2.2. Thách thức về môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh là một trụ cột quan trọng, đóng góp có ý nghĩa tới NLCT quốc gia. Trong hầu hết các bảng xếp trên thế giới, môi trường kinh doanh

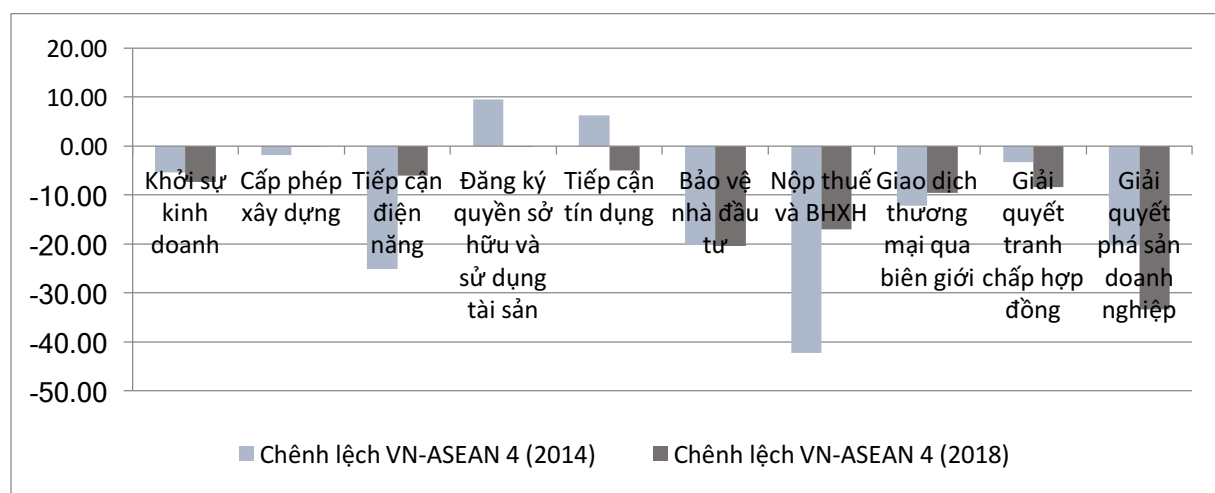
luôn được nhấn mạnh là chỉ số trụ cột. Từ năm 2014, Chính phủ đã lựa chọn cách tiếp cận cải thiện môi trường kinh doanh theo thông lệ quốc tế, trong đó bộ chỉ số Doing Business được sử dụng làm thước đo chủ yếu. Theo đó, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh được Chính phủ xác định nhằm cải thiện thứ hạng các chỉ số Doing Business của Việt Nam; phấn đấu vào nhóm 4 nước đứng đầu trong ASEAN (top 4 – ASEAN 4).

Theo đánh giá của WB, mặc dù Việt Nam có nhiều cải thiện về môi trường kinh doanh, song có tới 5/10 chỉ số trong 6 năm qua không có sự cải thiện về thứ hạng và 5/10 chỉ số giảm điểm (có nghĩa là những thay đổi về quy định chính sách và thực thi thậm chí gây khó khăn hơn cho doanh nghiệp). 05 chỉ số giảm bậc đồng thời giảm điểm, gồm: Đăng ký tài sản giảm 31 bậc (từ thứ 33 xuống 64); Thương mại qua biên giới giảm 27 bậc (từ thứ 75 xuống 104); Giải quyết tranh chấp hợp đồng giảm 21 bậc (từ thứ 47 xuống 68); Giải quyết phá sản doanh nghiệp giảm 18 bậc (từ thứ 104 xuống 133); Cấp phép xây dựng (từ thứ 22 xuống 25) (xem **Hình 4** – Phụ lục 2).

Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng thứ 5 (sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, và Brunei). Đáng chú ý là, trong 5 năm gần đây, Indonesia và Brunei có sự cải thiện vượt bậc về môi trường kinh doanh: Indonesia tăng 41 bậc (từ vị trí 114 năm 2014 lên vị trí 73 năm 2018); Brunei tăng 46 bậc (từ vị trí 101 năm 2014 lên vị trí 55 năm 2018). Indonesia bắt đầu cải cách theo thông lệ quốc tế chậm hơn Việt Nam, nhưng tốc độ cải cách nhanh hơn và kết quả đạt được vượt trội hơn. Với đà cải cách của Indonesia có khả năng tiến kịp và vượt thứ hạng của Việt Nam. Bên cạnh đó, Singapore, Malaysia và Thái Lan vượt trội hơn hẳn chúng ta về điểm số và thứ hạng. Bởi vậy, mục tiêu vào nhóm 4 nước đứng đầu ASEAN về môi trường kinh doanh càng trở nên khó khăn, thách thức hơn.

So với trung bình nhóm nước ASEAN 4 (nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN), năm 2014 Việt Nam có 02 chỉ số tốt hơn trung bình của nhóm nước này, nhưng đến năm 2018, tất cả các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam đều kém

hơn trung bình của ASEAN 4. Qua 5 năm thực hiện cải cách môi trường kinh doanh, chỉ có 4/10 chỉ số thu hẹp khoảng cách so với trung bình ASEAN 4, trong khi 6/10 chỉ số nói rộng thêm khoảng cách này (tham khảo **Hình 3- 10**).



Hình 3- 10. Chênh lệch điểm các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam và ASEAN (năm 2014 và 2018)

Nguồn: World Bank, (2014) và (2018)

Rõ ràng, môi trường kinh doanh của Việt Nam có cải thiện, nhưng tốc độ còn chậm hơn hoặc không có cải cách so với các nước trong khu vực. Khoảng cách giữa Việt Nam với các nước ASEAN năm 2014 so với năm 2018 có một số điểm đáng chú ý như sau:

- Khởi sự kinh doanh: từ -5,44 điểm phần trăm xuống -7,34 điểm;
- Đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản: từ chỗ thuận lợi hơn so với các nước ASEAN 4 (+9,53 điểm phần trăm) xuống -0,53 điểm;
- Tiếp cận tín dụng tuy có nhiều cải cách, song khoảng điểm số giữa Việt Nam và ASEAN 4 từ 6,25 điểm phần trăm xuống -5 điểm. Kết quả này là do Brunei có mức độ cải thiện vượt bậc ở chỉ số này (từ 45 điểm năm 2014 lên 100 điểm năm 2018); tiếp đó là Thái Lan (từ 45 điểm lên 70 điểm). Trong khi đó, mức độ cải thiện của Việt Nam ở chỉ số này thấp hơn, từ 65 điểm (năm 2014) lên 75 điểm (năm 2018).

- Bảo vệ nhà đầu tư: từ -20,21 điểm giảm nhẹ xuống -20,42 điểm;
- Giải quyết tranh chấp hợp đồng: từ -3,30 điểm xuống -8,34 điểm.
- Đặc biệt chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp ở nước ta có khoảng cách khá xa và ngày càng doãng cách so với ASEAN 4: giảm từ -20,34 điểm xuống -33,38 điểm phần trăm.

Phần dưới đây, luận án tập trung phân tích, đánh giá chi tiết một số yếu tố môi trường kinh doanh của Việt Nam và những hạn chế của các chỉ số này như Khởi sự kinh doanh, Cấp phép xây dựng, Giao dịch thương mại qua biên giới. Hai chỉ số tư pháp gồm Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp sẽ được lồng ghép phân tích, đánh giá trong nội dung về chất lượng thể chế (trong phần 3.2.3). Những quy định và thực thi gây tổn kém về thời gian, chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp sẽ dẫn tới tác động tiêu cực tới năng suất, NLCT của nền kinh tế. Những tác động tiêu cực có thể là sự suy giảm niềm tin của doanh nghiệp, tâm lý e ngại khi quyết định đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh; làm hạn chế việc thu hút nguồn lực, mất đi cơ hội tạo thêm công ăn việc làm và thu nhập; và do đó ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng và thịnh vượng của nền kinh tế.

a. Thủ tục Khởi sự kinh doanh

Chỉ số khởi sự kinh doanh được đo lường bởi 4 chỉ tiêu thành phần, bao gồm: (i) Số bước thủ tục; (ii) thời gian; (iii) chi phí; và (iv) yêu cầu về vốn tối thiểu để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn (chia theo giới tính nam/nữ của người đăng ký). Kết quả tính điểm và xếp hạng dựa trên 4 nhóm chỉ tiêu nêu trên và tỷ lệ tính điểm cho từng nhóm chỉ tiêu là 25%.

Năm 2018, Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam đứng thứ 104/190 nền kinh tế với 8 thủ tục, 17 ngày và chi phí bằng 5,9% thu nhập bình quân đầu người. Mặc dù chỉ số này của Việt Nam năm 2018 đã cải thiện 19 bậc so với năm 2017 (từ thứ hạng 123 lên thứ 104 với việc giảm từ 9 thủ tục xuống còn 8 thủ tục và thời gian giảm từ 22 ngày xuống còn 17 ngày), nhưng vẫn đứng cuối bảng xếp hạng. So với

các nước trong khu vực, thứ hạng chỉ số này ở Việt Nam kém xa so với Singapore (thứ 3), Thái Lan (thứ 39);... Để thực hiện Khởi sự kinh doanh, doanh nghiệp ở Việt Nam phải trải qua 8 bước thủ tục với thời gian 17 ngày, trong khi đó Singapore chỉ mất 2 thủ tục và 1,5 ngày; hay Thái Lan 5 thủ tục và 4,5 ngày. Nếu so với quốc gia có thực tiễn tốt nhất về khởi sự kinh doanh thì chỉ mất 1 thủ tục (New Zealand) và 0,5 ngày (New Zealand) (xem **Bảng 8**– Phụ lục 1). Chi tiết đánh giá các bước thủ tục và thời gian thực hiện Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam tham khảo tại **Bảng 9** – Phụ lục 1.

Kết quả nêu trên cho thấy thủ tục gia nhập thị trường ở nước ta chưa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; thủ tục và thời gian kéo dài làm hạn chế tính hấp dẫn của môi trường kinh doanh. Nguyên nhân của thực trạng này được lý giải như sau:

Thứ nhất, quy định về đăng ký kinh doanh còn bất cập, với nhiều bước thủ tục, chưa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Thứ hai, thực tiễn thực thi không tuân thủ đúng theo quy định pháp luật; có tình trạng cố ý gây khó khăn, phiền toái cho doanh nghiệp. Đối với chỉ số này, WB đo lường thời gian thực hiện trên thực tế, nên trong nhiều trường hợp, thời gian thực thi kéo dài hơn so với quy định; doanh nghiệp buộc phải đi lại nhiều lần tới cơ quan quản lý nhà nước để làm thủ tục.

Thứ ba, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp. Để thực hiện thủ tục khởi sự kinh doanh, doanh nghiệp phải làm việc với 05 cơ quan, tổ chức (gồm Đăng ký kinh doanh, Thuế, Ngân hàng, BHXH, Lao động). Tuy nhiên, cho đến nay, mới chỉ có sự phối hợp giữa cơ quan thuế và đăng ký kinh doanh trong việc cấp mã số thuế và mã số doanh nghiệp. Các cơ quan, đơn vị khác chưa phối hợp, liên thông với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thực hiện các thủ tục này cho doanh nghiệp. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang phối hợp với các bộ, ngành (gồm: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, và Bảo hiểm xã hội Việt Nam) xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về phối hợp, liên thông thủ tục cấp Giấy chứng

nhận đăng ký doanh nghiệp, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị bảo hiểm xã hội, sử dụng hóa đơn đặt in, tự in. Tuy nhiên, đã gần một năm, nhưng Nghị định vẫn chưa được ban hành.

Rõ ràng Việt Nam còn nhiều dư địa cải cách để nâng hạng chỉ số này. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước nhằm thực hiện liên thông các bước thủ tục, quy định giảm thời gian, giám sát chặt chẽ việc thực thi là cần thiết để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường, thu hút đầu tư. Số lượng doanh nghiệp và vốn đầu tư tăng lên góp phần tạo cơ hội việc làm, tăng thu nhập, năng suất lao động xã hội của nền kinh tế.

b. Thủ tục Cấp phép xây dựng

Chỉ số Cấp phép xây dựng là một trong 10 chỉ số được Ngân hàng thế giới đo lường, đánh giá và xếp hạng môi trường kinh doanh của một nền kinh tế. Chỉ số Cấp phép xây dựng được đo lường bởi 4 chỉ tiêu thành phần, bao gồm: (i) Số thủ tục; (ii) thời gian; (iii) chi phí để hoàn thành tất cả các thủ tục xin phép xây dựng nhà kho, cơ chế kiểm soát chất lượng; và (iv) quy định về đảm bảo chất lượng công trình xây dựng.

Năm 2018, để hoàn thành thủ tục cấp phép xây dựng ở Việt Nam, doanh nghiệp trải qua 10 bước thủ tục, 166 ngày, chi phí 0,7% giá trị công trình và quy định về kiểm soát chất lượng đạt 12/15 điểm. Thứ hạng chỉ số này của Việt Nam đạt thứ 21/190 nền kinh tế. Đây là chỉ số có thứ hạng tốt của nước ta, đứng trong nhóm 30 nước đứng đầu. Tuy nhiên, trên thực tế thời gian thực hiện thủ tục này quá dài (166 ngày), kéo dài hơn nhiều so với trước đây (năm 2014 là 114 ngày, từ 2015 cho đến nay, thủ tục này tăng thêm 52 ngày). Nếu xét riêng tiêu chí về thời gian thì Việt Nam đứng cuối bảng xếp hạng (thứ 121/190). Thậm chí, theo khảo sát trên thực tế thì thủ tục này phiền hà và khó khăn hơn so với đánh giá của WB; và đang là rào cản lớn, gây nhiều khó khăn, bức xúc cho doanh nghiệp cũng như người dân. Chi tiết các bước thủ tục và thời gian thực hiện Cấp phép xây dựng ở Việt Nam tham khảo tại **Bảng 10** – Phụ lục 1.

Thời gian cấp phép kéo dài được lý giải bởi một số nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, việc sửa đổi quy định pháp luật gây khó khăn hơn cho doanh nghiệp. Cụ thể là Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng chưa theo tinh thần cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh của Chính phủ. Theo đó, phần lớn các dự án, công trình (sử dụng vốn nhà nước và ngoài nhà nước) phải được Bộ Xây dựng hoặc Bộ chuyên ngành thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, chứ không phân cấp cho cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương. Điều này dẫn tới tình trạng kéo dài thời gian xin cấp phép xây dựng và làm tăng chi phí rất lớn đối với doanh nghiệp, nhất là đối với các công trình xây dựng ở các địa phương xa Hà Nội, có điều kiện đi lại khó khăn.

Thứ hai, sự khác biệt giữa thực thi và quy định tại văn bản quy phạm pháp luật. Trong số 10 bước thủ tục trên, báo cáo Doing Business của Ngân hàng thế giới năm 2018 ghi nhận 3 thủ tục gồm thông báo cho Sở Xây dựng về ngày bắt đầu xây dựng và nhận kiểm tra, kiểm tra sau khi hoàn thành móng công trình và kiểm tra sau khi hoàn thành ngoại cảnh công trình không được quy định cụ thể trong các văn bản pháp lý, tuy nhiên trên thực tế vẫn diễn ra nên được đưa vào đánh giá.

Thứ ba, tác phong công vụ, trách nhiệm của cán bộ thực thi còn hạn chế; vẫn còn khá phổ biến tình trạng nhũng nhiễu, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục này. Khảo sát thực tế tại bộ phận một cửa cho thấy, tình trạng người dân, doanh nghiệp đi lại nhiều lần để hoàn thiện thủ tục này khá phổ biến; thiếu sự hợp tác, hỗ trợ của cán bộ thực thi công vụ; việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung diễn ra thường xuyên, mỗi lần yêu cầu một nội dung khác nhau. Thực tế này là do chất lượng quy định còn hạn chế (thiếu minh bạch, khó tiên liệu), cán bộ thiếu tinh thần hỗ trợ người dân, và hoạt động kiểm tra, giám sát cũng như chế tài xử lý hành vi nhũng nhiễu, gây khó cho người dân, doanh nghiệp chưa được quan tâm, chú trọng.

Ngoài ra, theo quy định, người dân và doanh nghiệp có thể thực hiện thủ tục cấp phép xây dựng qua phương thức điện tử. Nhưng theo phản ánh của hầu hết người dân và doanh nghiệp thì nội dung này chỉ là hình thức và không có ý nghĩa thực thi trên thực tiễn.

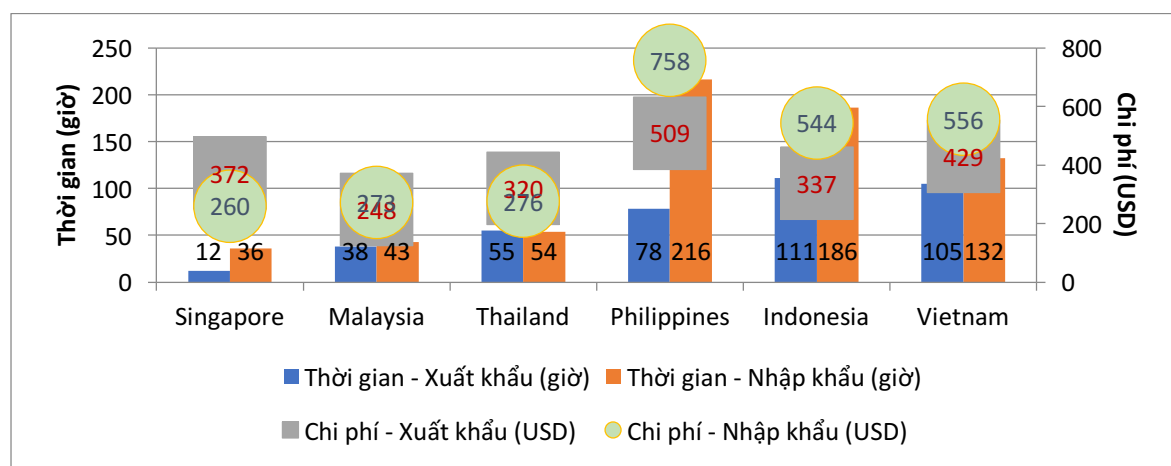
c. Giao dịch thương mại qua biên giới

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tạo thuận lợi thương mại và thúc đẩy giao dịch thương mại qua biên giới là một trong những nội dung trọng tâm của các nền kinh tế, tác động lớn tới NLCT quốc gia. Thuận lợi hóa thương mại sẽ thúc đẩy tăng năng suất, tăng trưởng, việc làm và thu nhập của người dân. Tuy vậy, hầu hết các chỉ số xếp hạng về thuận lợi thương mại của Việt Nam (trong đó có chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới) chỉ ở vị trí trung bình hoặc trung bình thấp trên thế giới.

Giao dịch thương mại qua biên giới là một trong 10 chỉ số được WB đo lường khi đánh giá mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh (Doing Business). Chỉ số này đo lường thời gian và chi phí thực hiện các thủ tục để thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (bao gồm thủ tục hải quan, quản lý chuyên ngành, cảng biển). Trong bảng xếp hạng năm 2019, chỉ số này của nước ta chỉ đứng ở vị trí thấp (xếp thứ 104/190 nền kinh tế). Mặc dù điểm số có sự cải thiện trong những năm qua, nhưng còn chậm. Trong khi đó, với tầm quan trọng của tạo thuận lợi thương mại và giao dịch thương mại qua biên giới, các nền kinh tế trên thế giới có cải cách tốt và nhanh hơn, do vậy thứ hạng chỉ số này của Việt Nam liên tục giảm bậc trong những năm gần đây (xem **Hình 6** – Phụ lục 2).

Thời gian thực hiện các thủ tục thông quan qua biên giới ở Việt Nam kéo dài 105 giờ đối với hàng xuất khẩu và 132 giờ đối với hàng nhập khẩu (gấp 2 lần của Thái Lan; 3 lần Malaysia và lâu hơn nhiều so với Singapore). Chi phí (nhập khẩu) tương đương Indonesia, gấp hơn 2 lần Thái Lan, Malaysia và Singapore. Chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới kém xa các nước ASEAN 4 cả về thứ

hạng (trung bình thứ 64) và thời gian (trung bình 46 giờ đối với hàng xuất khẩu và 87 giờ đối với hàng nhập khẩu) (xem **Hình 3- 11**).



Hình 3- 11. Thời gian và chi phí thực hiện thông quan ở Việt Nam và ASEAN

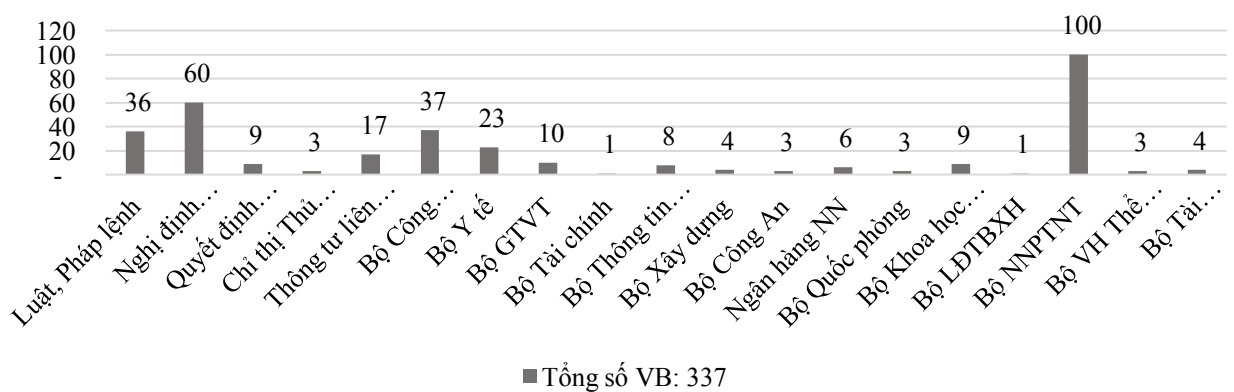
Nguồn: World Bank (2018a), Doing Business 2019

Theo kết quả khảo sát của Tổng cục hải quan (công bố năm 2015) thì trong tổng thời gian thông quan hàng hóa qua biên giới, thì thời gian thực hiện thủ tục hải quan chiếm 28%, thời gian thực hiện các thủ tục về quản lý, kiểm tra chuyên ngành chiếm 72%. Như vậy, thời gian thông quan kéo dài và chi phí cao ở Việt Nam phần lớn là do các thủ tục về quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

Hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành gồm 8 loại hình kiểm tra chuyên ngành và các loại giấy phép xuất nhập khẩu và các yêu cầu tương đương thuộc trách nhiệm của 13 Bộ, ngành liên quan. Cụ thể là: (i) Kiểm dịch; (ii) Kiểm tra chất lượng; (iii) Kiểm tra an toàn thực phẩm; (iv) Kiểm tra quy chuẩn; (v) Kiểm tra đo lường; (vi) Kiểm tra hiệu suất năng lượng; (vii) Kiểm tra văn hóa phẩm; (viii) Kiểm tra an toàn bức xạ; và Các Giấy phép xuất nhập khẩu và các yêu cầu tương đương. Dưới đây, tác giả trình bày một số bất cập trong hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành hiện nay là nguyên nhân dẫn tới thời gian thông quan kéo dài, chi phí lớn, ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp và do đó là năng suất lao động xã hội của nền kinh tế.

(i) *Về số lượng, chất lượng các văn bản về quản lý, kiểm tra chuyên ngành:*

Theo kết quả rà soát của Tổng cục hải quan, (đến tháng 25/12/2017) có 337 văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và kiểm tra chuyên ngành (gồm: 36 Luật; 72 Nghị định, Nghị quyết, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 229 Thông tư, Thông tư liên tịch, Quyết định của Bộ, cơ quan ngang Bộ) (xem **Hình 3- 12**). Sau gần 2 năm, kết quả rà soát (đến tháng 10/2019) cho thấy số lượng văn bản về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tăng hơn 120 văn bản. Cụ thể là: có 462 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu (gồm: 45 Luật/Pháp lệnh; 100 Nghị định của Chính phủ/Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; 317 Thông tư/Quyết định của các Bộ, ngành).



Hình 3- 12. Số lượng văn bản quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành

Nguồn: Tổng cục hải quan (đến tháng 12/2017)

Có thể thấy số lượng văn bản về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quá nhiều, gây khó khăn, lúng túng cho cả doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong việc theo dõi, cập nhật và áp dụng. Bên cạnh đó, chất lượng văn bản chưa cao, thường xuyên thay đổi, điều chỉnh cũng dẫn tới khó khăn cho doanh nghiệp để cập nhật và chuẩn bị. Một số quy định đã tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhưng có văn bản gây trở ngại hơn cho doanh nghiệp. Thậm chí, có quy định ở văn bản mới ra còn mâu thuẫn và trái với các quy định của pháp luật hiện hành.

(ii) Về tỷ lệ lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện quản lý, kiểm tra chuyên ngành

Hiện nay, tỷ lệ các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành tại giai đoạn thông quan khoảng 19,4%, trong khi mục tiêu của Chính phủ đặt ra là giảm xuống dưới 10%. Theo số liệu của Tổng cục hải quan (2020), tỷ lệ hàng hóa thuộc diện kiểm tra chuyên ngành và quản lý chuyên ngành (giấy phép, điều kiện...) trên tổng số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ năm 2014 đến tháng 10/2019 như sau:

- Xuất khẩu: Từ 1,62% - 4,8% (tỷ lệ cao nhất năm 2015 và thấp nhất năm 2018).

- Nhập khẩu: Từ 19,1% - 25,93% (tỷ lệ cao nhất năm 2015 và thấp nhất năm 2019 (tính trong 10 tháng đầu năm 2019)).

Số liệu trên cho thấy sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Kết quả được ghi nhận là do sự chỉ đạo thường xuyên, liên tục của Chính phủ và nỗ lực cải cách của một số Bộ, ngành. Tuy nhiên, kết quả này vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra của Chính phủ là giảm tỷ lệ lô hàng phải thực hiện quản lý, kiểm tra chuyên ngành xuống dưới 10%.

Cũng theo số liệu của Tổng cục hải quan (2020), tỷ lệ lô hàng (tờ khai) hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không đạt yêu cầu từ năm 2017 đến tháng 10/2019 trên ba lĩnh vực, gồm: kiểm dịch, kiểm tra chất lượng (theo Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa) và kiểm tra an toàn thực phẩm là rất thấp, gần như không đáng kể. Cụ thể là: 0% đến 0,27% (đối với hàng hóa nhập khẩu); và 0% (đối với hàng hóa xuất khẩu)³. Rõ ràng, cách thức quản lý, kiểm tra chuyên ngành hiện nay đang quá mức cần thiết, không theo thông lệ quốc tế tốt (như quản lý rủi ro) và do đó tạo nhiều rào cản đối với doanh nghiệp.

³ Số liệu này **chưa bao gồm**: lô hàng vi phạm về nhập khẩu phế liệu, khoáng sản, máy móc đã qua sử dụng, hiệu suất năng lượng; các lô hàng được cơ quan kiểm tra xác định không đạt nhưng cho xử lý để đáp ứng điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu.

(iii) Về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành:

Rà soát các văn bản pháp lý về quản lý, kiểm tra chuyên ngành cho thấy, nhìn chung khái niệm về “quản lý rủi ro” chưa được xác định thống nhất, rõ ràng. Dường như khái niệm này mới được quy định chính thức trong một số văn bản liên quan tới nghiệp vụ hải quan. Đơn cử như, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 về quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, trong đó tại Khoản 1 Điều 3 nêu định nghĩa: “*Áp dụng quản lý rủi ro là việc ứng dụng các nguyên tắc, quy trình, biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro và các sản phẩm thông tin quản lý rủi ro để quyết định và thực hiện quyết định kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác*”.

Một số văn bản có áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro (như Nghị định 154/2018/NĐ-CP, Nghị định 74/2018/NĐ-CP và Thông tư 07/2017/TT-BKHCN)⁴, nhưng vẫn chưa đúng tinh thần khoa học của quản lý rủi ro là tạo thuận lợi cho số đông, áp dụng trong tất cả các loại kiểm tra (cả trong hậu kiểm) và thủ tục được áp dụng đơn giản (Tham khảo ý kiến chuyên gia tại

⁴ Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 9/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

- Nghị định 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

- Thông tư 07/2017/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Hộp 3 - Phụ lục 4). Mặt khác, trong các lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành khác nhau thì các tiêu chí quản lý rủi ro đưa ra là khác nhau và không thể hiện rõ ràng về cơ sở đưa ra các tiêu chí đó. Do chưa thiếu cơ sở dữ liệu và thông tin để xác định tiêu chí quản lý rủi ro nên các cơ quan soạn thảo văn bản lúng túng khi đưa nguyên tắc nguyên tắc quản lý rủi ro áp dụng vào công tác kiểm tra chuyên ngành; và trong quá trình thực thi, do tiêu chí quản lý rủi ro không rõ ràng dẫn tới khó khăn cho cả cơ quan thực thi và doanh nghiệp.

Có thể nói, cho đến nay, áp dụng phương thức quản lý rủi ro mới chỉ được quy định chính thức, có nội hàm cụ thể tại văn bản pháp luật hải quan và đang được vận hành một cách chính quy trên nền tảng công nghệ thông tin của cơ quan hải quan. Trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước, ngành Hải quan là một trong số rất ít ngành có hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro tương đối quy mô. Đa số các lĩnh vực quản lý, kiểm tra chuyên ngành khác về cơ bản chưa áp dụng đầy đủ nguyên tắc này.

(iv) Về ban hành Danh mục hàng hoá nhóm 2

Theo Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, căn cứ mức độ gây mất an toàn khi có hoặc phát sinh khuyết tật, sản phẩm, hàng hoá được phân thành 2 nhóm sau:

- Sản phẩm, hàng hoá không có hoặc ít có khả năng gây mất an toàn (nhóm 1).
- Sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (nhóm 2).

Tuy vậy, trên thực tế có tình trạng “lạm dụng” ban hành đưa thêm vào danh mục hàng hoá nhóm 2 và ban hành thêm quy chuẩn kỹ thuật (tham khảo ý kiến chuyên gia tại **Hộp 4** – Phụ lục 4), do vậy tại Nghị quyết 19-2018 và trong nhiều văn bản chỉ đạo điều hành, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các Bộ rà soát và cắt giảm danh mục mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành, trong đó có danh mục hàng hoá nhóm 2. Một số Bộ đã có thay đổi, tuy nhiên nhiều thay đổi chỉ mang tính hình thức, ít tác động, ít ý nghĩa (tham khảo

Hộp 5 – Phụ lục 4).

(v) Thời gian kéo dài và chi phí cao trong thực hiện thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành là rào cản lớn đối với doanh nghiệp

Thực tế cho thấy phạm vi mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành quá rộng, hiện vào khoảng hơn 78.000 mặt hàng. Đánh giá chung về thời gian kiểm tra chuyên ngành, các đơn vị hải quan và doanh nghiệp đều cho rằng thời gian tuy đã giảm hơn so với trước, nhưng vẫn còn dài, dẫn tới nhiều rủi ro cho doanh nghiệp (như chi phí lưu kho bãi, phạt hành chính do chậm thông quan, lỡ cơ hội kinh doanh,...). Bên cạnh đó, chi phí kiểm tra chuyên ngành quá lớn gây ảnh hưởng nặng nề tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đi ngược với chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về “cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp” (như tại Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 và tại nhiều văn bản chỉ đạo khác của Chính phủ). Một số ví dụ cụ thể về mức chi phí kiểm tra chuyên ngành xem tại

Hộp 6 – Phụ lục 4.

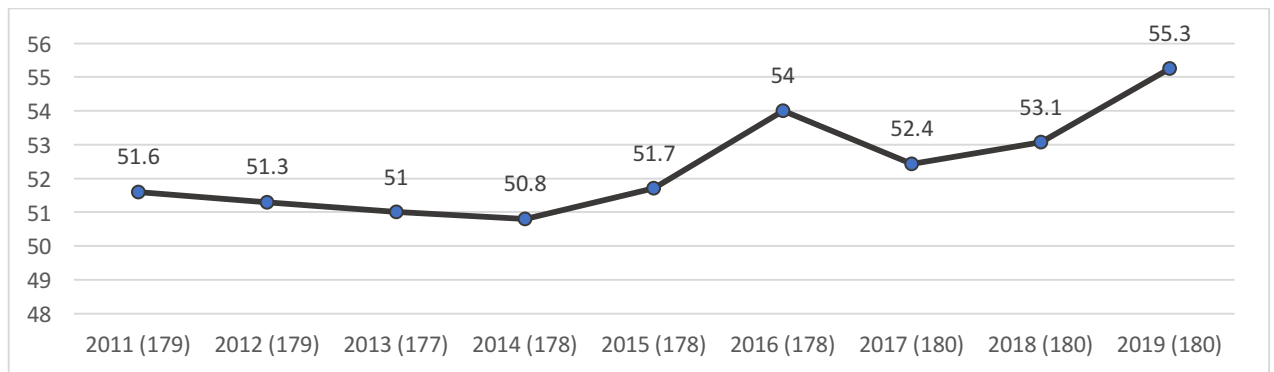
Có thể nói, những vướng mắc, bất cập về quản lý, kiểm tra chuyên ngành vẫn đang là rào cản, gây tổn kém thời gian và chi phí của doanh nghiệp. Do vậy, việc chậm trễ trong thực hiện cải cách công tác này sẽ tạo thêm gánh nặng, làm mất lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp và đi ngược với các cam kết mà Việt Nam đã tham gia trong các Hiệp định thương mại tự do.

3.2.3. Thách thức về thể chế

Các trường phái lý thuyết cũng như thực tiễn chỉ ra rằng thể chế kinh tế thị trường mang lại sự thịnh vượng hơn cho nền kinh tế. Thể chế làm cho thị trường phát huy tốt các nguyên tắc, quy luật của thị trường; từ đó, thị trường sẽ thực hiện tốt hơn vai trò của mình trong phân bổ nguồn lực từ nơi thừa sang nơi thiếu, từ nơi sử dụng kém hiệu quả sang nơi sử dụng có hiệu quả cao hơn. Chỉ số tự do kinh tế (Index of Economic Freedom - IEF) của Quỹ hỗ trợ di sản (Heritage Foundation) và Tạp chí phố Wall (Wall Street Journal) là một chỉ số đo lường chất lượng thể chế, thể hiện hiệu quả thị trường. Đây là chỉ số được tính toán và công bố hàng

năm; ghi nhận mối quan hệ tích cực giữa tự do kinh tế và đảm bảo các mục tiêu kinh tế và xã hội tích cực. Tự do kinh tế gắn liền với xã hội lành mạnh hơn, môi trường trong sạch hơn, GDP bình quân đầu người cao hơn, phát triển con người, dân chủ và xóa đói giảm nghèo.

Việt Nam được xếp hạng trong Báo cáo thường niên về chỉ số tự do kinh tế từ năm 1995. Theo tiêu chí xếp hạng thì Việt Nam có điểm số và vị trí xếp hạng rất thấp. Từ năm 1995 đến nay, điểm xếp hạng chung của Việt Nam chỉ xoay quanh mức điểm 50. Trước năm 2006, Việt Nam được xếp vào nhóm nền kinh tế bị kìm nén (dưới 50 điểm). Kết quả này chứng tỏ thể chế kinh tế ở Việt Nam chưa đảm bảo cho các yếu tố thị trường vận hành hiệu quả. Những năm gần đây, Việt Nam tuy có sự cải thiện về điểm, nhưng vẫn ở mức rất thấp và vẫn thuộc nhóm nước “Gần như không tự do” (xem **Hình 3- 13**). So với các nước ASEAN, Việt Nam có điểm số và thứ hạng thấp nhất trong khu vực, dưới cả Lào và Campuchia (tham khảo thêm **Hình 7**– Phụ lục 2).



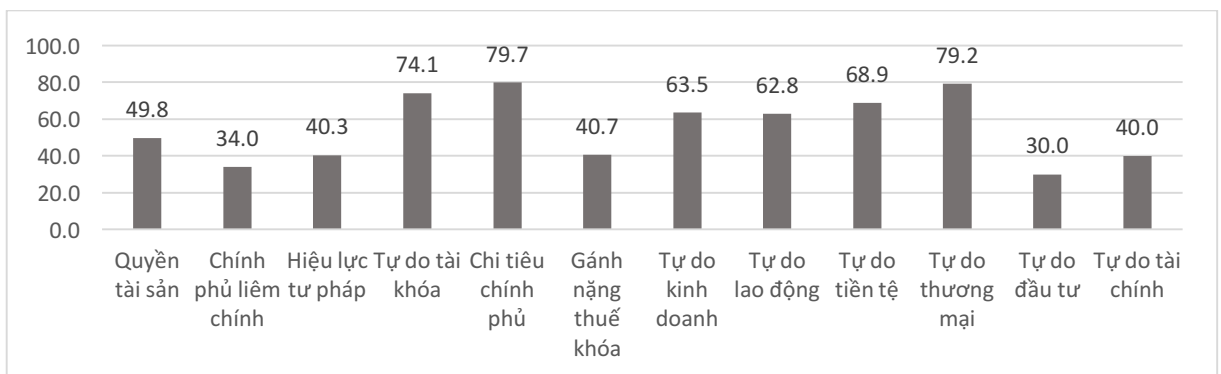
Hình 3- 13. Trình độ phát triển thị trường của Việt Nam

Nguồn: Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu Chỉ số tự do kinh tế 2011-2019

Ghi chú: Chỉ số tự do kinh tế là trung bình của 10 chỉ số thành phần. Mỗi chỉ số thành phần được cho theo thang điểm 0-100. Cụ thể: 80-100 điểm (nền kinh tế “tự do”); 70-79.9 điểm - “gần như tự do”; 60-69.9 điểm - “tự do vừa phải”; 50-59.9 điểm - “Gần như không tự do”; và dưới 50 là nền kinh tế “bị kìm nén”.

Trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã từng bước

hình thành những điều kiện cần thiết để tiến tới một nền kinh tế thị trường đầy đủ hơn thông qua việc thừa nhận sở hữu tư nhân và tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển; cải thiện quyền tự do giao dịch, lao động; tự do tiền tệ; tự do đầu tư; giao đất cho tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài và có quyền chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp, chuyển đổi, cho hoặc tặng, góp vốn để kinh doanh; nỗ lực hình thành đồng bộ các loại thị trường trong nền kinh tế;... Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall đã có ghi nhận những cải cách ở Việt Nam trong các chính sách thúc đẩy tự do kinh tế nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho thương mại và khuyến khích các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, báo cáo Chỉ số tự do kinh tế cũng nhận xét Việt Nam bị giới hạn nhiều bởi yếu tố thể chế, đó là Quyền tài sản, Tham nhũng, Hiệu lực tư pháp, Gánh nặng thuế khóa, Tự do đầu tư (rào cản về điều kiện kinh doanh), Tự do tài chính. Những yếu tố này đều thuộc nhóm nền kinh tế bị kìm nén (dưới 50 điểm) là thách thức, gây cản trở hiệu quả thị trường, và do vậy NLCT của nước ta (xem **Hình 3- 14**).



Hình 3- 14. Điểm số các yếu tố cấu thành chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam

Nguồn: Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu Chỉ số tự do kinh tế 2019

Trong phần này, luận án sẽ phân tích thực trạng một số yếu tố cản trở hiệu quả thị trường và nguyên nhân; tập trung vào các nội dung gồm: quyền tài sản, giải quyết tranh chấp hợp đồng, giải quyết phá sản doanh nghiệp, điều kiện kinh doanh, chất lượng quy định pháp luật và thể chế thực thi.

a. Bảo vệ quyền tài sản

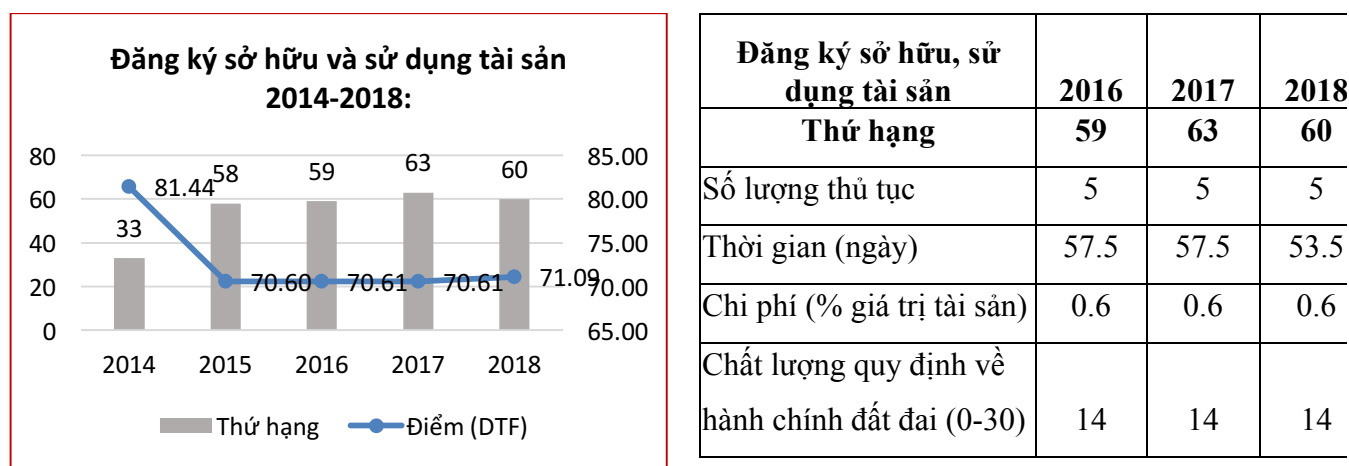
Nhìn chung, trên thế giới, các học giả và nhà hoạch định chính sách có quan điểm thống nhất rằng mức độ thịnh vượng của nền kinh tế và quyền tài sản có mối liên quan mật thiết tới nhau. Quyền tài sản được xem như nhân tố chính thể hiện quyền tự do của loài người, đóng vai trò là chất xúc tác cho tăng trưởng kinh tế và xã hội, và là tấm chắn bảo vệ chống lại những hành vi độc đoán. Theo đó, tạo ra một hệ thống bảo vệ tài sản tư nhân hợp pháp trở thành một thể chế hữu ích cho xã hội vì nó vận hành để bảo vệ các quyền tự do.

Liên minh quyền tài sản (PRA) xây dựng chỉ số quyền tài sản quốc tế (IPRI) nhằm đo lường mức độ bảo vệ quyền tài sản. Chỉ số này được sử dụng như một hàn thử biểu về thực trạng bảo vệ quyền tài sản ở các quốc gia trên thế giới, bao gồm ba cấu phần (Nhóm chỉ số): Môi trường chính trị và pháp lý (LP); Quyền tài sản vật chất (PPR); Quyền sở hữu trí tuệ (IPR). Theo xếp hạng của Liên minh quyền tài sản năm 2018, chỉ số Quyền tài sản của Việt Nam đạt 5,1 điểm, đứng thứ 76/125 quốc gia và vùng lãnh thổ. Điểm số và thứ hạng này thấp hơn tất cả các nước ASEAN được xếp hạng (xem **Hình 8** – Phụ lục 2).

Trong 3 nhóm trụ cột của chỉ số Quyền tài sản quốc tế, nhóm chỉ số bảo vệ Quyền tài sản vật chất của Việt Nam chỉ đứng thứ 82/125, thấp hơn nhiều so với các nước ASEAN được đo lường. Chẳng hạn như: Thái Lan (thứ 42); Indonesia (thứ 40); Malaysia (thứ 22) và Singapore (thứ 2) (tham khảo **Hình 9** – Phụ lục 2).

Đáng chú ý là chỉ số đăng ký tài sản (thuộc nhóm Quyền tài sản vật chất) ở Việt Nam có thứ hạng rất thấp, cuối bảng xếp hạng (thứ 106/125). Điều đó cho thấy quyền tài sản ở Việt Nam chưa được đảm bảo và là nhân tố cản trở môi trường kinh doanh và do đó là tăng trưởng và thịnh vượng ở nước ta. Kết quả này tương đồng với kết quả khảo sát, đánh giá về đăng ký và chuyển nhượng tài sản theo cách tiếp cận của WB trong báo cáo Doing Business. Theo đó, chỉ số Đăng ký quyền sở hữu và sử dụng tài sản trong nhiều năm không có cải cách nào và thứ hạng liên tiếp giảm bậc qua các năm (qua 5 năm, chỉ số này giảm 27 bậc, từ vị trí 33 xuống 60). Chỉ đến năm 2018, chỉ số này được ghi nhận tăng bậc nhờ rút ngắn

thời gian thực hiện thủ tục chuyển nhượng (từ 57,5 ngày xuống còn 53,5 ngày)
(xem **Hình 3- 15**)



Hình 3- 15. Điểm số, thứ hạng, thời gian và chi phí thực hiện Đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản (2016-2018)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ World Bank, Doing Business 2017-2019

Quyền tài sản ở Việt Nam chưa được bảo đảm có thể được lý giải bởi một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, thực tế Việt Nam mới dừng lại ở đa dạng hóa loại hình sở hữu. Mục tiêu của Bộ Luật Dân sự là thúc đẩy giao dịch dân sự, đảm bảo an toàn cho giao dịch, nhưng sự thiếu vắng của một số nguyên tắc như: Nguyên tắc công khai hóa quyền sở hữu, quyền chiếm hữu hay sử dụng động sản hoặc bất động sản; Nguyên tắc suy đoán về tính hợp pháp của việc chiếm hữu và sử dụng tài sản hoặc bất động sản. Nếu không có các nguyên tắc này sẽ dẫn đến sự mất an toàn của các giao dịch liên quan đến chuyển dịch các quyền kiểm soát trực tiếp đối với tài sản và làm ảnh hưởng đến lợi ích của người thứ ba, gây nên những bất ổn và tranh chấp dân sự. Ngoài ra, hệ thống pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về các quyền tài sản thông thường cũng như tài sản hình thành trong tương lai.

Có thể nói quyền tài sản là một trong những quyền dân sự cơ bản của con người; có vai trò ngày càng quan trọng và chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của một doanh nghiệp hoặc tổ chức trong nền kinh tế thị trường. Khung khổ pháp lý về bảo đảm quyền tài sản chưa đồng bộ, chưa đầy đủ không chỉ làm hạn

chế quyền con người mà còn cản trở việc hình thành các chủ thể của kinh tế thị trường để các yếu tố thị trường vận hành thông suốt.

Thứ hai, pháp luật về đất đai còn có nhiều quy định thiếu minh bạch, chồng chéo, khó tiên lượng, không hợp lý hoặc thiếu tính khả thi.

Đơn cử như Luật Đất đai năm 2013 (điểm d, khoản 2, Điều 106) quy định về việc đính chính, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: “*Nhà nước thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trong các trường hợp giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất, hoặc thời hạn sử dụng đất, hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai...*”. Tuy nhiên, thực tế ở nước ta, tình trạng cơ quan quản lý đất đai cấp nhầm, cấp sai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn còn tồn tại; dẫn tới tranh chấp, khiếu kiện kéo dài. Nhiều vụ việc cơ quan chức năng có sai sót trong việc tách thửa từ một thửa lớn tách thành nhiều thửa nhỏ nhưng ghi trùng số thửa, hoặc khi tách không kiểm tra diện tích đất thực tế và hậu quả nhiều thửa đất bị trùng số thửa hoặc có giấy chứng nhận nhưng không có diện tích đất thực tế để canh tác hoặc thông tin trên giấy chứng nhận khác biệt so với diện tích đất thực tế. Nếu áp dụng quy định nêu trên của Luật đất đai để thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ gây thiệt hại lớn cho người dân, trong khi chưa có cơ chế xem xét việc bồi thường. Vì thế, mặc dù có quy định, nhưng trên thực tế không đảm bảo hiệu lực thực thi do không phù hợp với tình hình thực tế; không chỉ gây khó khăn cho người dân, mà còn tạo ra nhiều khó khăn cho các cơ quan chức năng trong việc tháo gỡ vướng mắc và giải quyết tranh chấp.

Thứ ba, một số quy định thiếu minh bạch hoặc chưa được hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ, gây khó khăn trong tổ chức cũng như triển khai hoạt động của các doanh nghiệp. Ví dụ như quy định thiếu rõ ràng về xử lý quyền sử dụng đất khi doanh nghiệp bị phá sản, do đó dẫn tới nhiều cách hiểu khác nhau...

Thứ tư, có sự chồng chéo, mâu thuẫn trong một số quy định liên quan đến quyền sử dụng đất, thế chấp quyền sử dụng đất trong Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Công chứng..., gây khó khăn trong việc thực hiện.

Thứ năm, hiện chưa có cách hiểu thống nhất về việc thế chấp, cầm cố tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho người khác. Theo đó, một số tổ chức tín dụng đồng ý xác lập giao dịch bảo đảm này, trong khi tổ chức thì không. Tương tự, trong quá trình giải quyết tranh chấp tại tòa án cũng có hai quan điểm: quan điểm thứ nhất chấp nhận giao dịch bảo đảm dưới dạng cầm cố, thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ dân sự cho người khác và quan điểm thứ hai không chấp nhận giao dịch bảo đảm thế chấp, cầm cố mà coi bảo đảm bằng biện pháp bảo lãnh.

Thứ sáu, quy trình, thủ tục đăng ký và chuyển nhượng tài sản còn rườm rà, gây tốn kém thời gian và chi phí của người dân, doanh nghiệp. Quy trình thực hiện đăng ký vẫn tiến hành thủ công, dễ dẫn đến sự tùy ý, những nhiễu của cán bộ thực thi công vụ. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến quy trình, thủ tục này thiếu sự phối hợp, liên thông thủ tục; làm kéo dài thời gian và tăng chi phí của người thực hiện thủ tục hành chính.

b. Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp

Trong 10 chỉ số đánh giá của WB có hai (02) chỉ số thuộc lĩnh vực tư pháp (thuộc trách nhiệm của Tòa án), đó là: Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp. Trong đó, Giải quyết tranh chấp hợp đồng đo lường thời gian và chi phí giải quyết một vụ việc tranh chấp thương mại thông qua tòa án và đo lường chất lượng quy định về trình tự, thủ tục trong giải quyết tranh chấp. Chỉ số này đánh giá xem liệu một nền kinh tế có theo đuổi các thực tiễn thúc đẩy chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống tòa án hay không. Chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp đo lường thời gian, chi phí và kết quả giải quyết phá sản của doanh nghiệp trong nước cũng như đo lường chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp (đối với thủ tục thanh lý và tái tổ chức doanh nghiệp). Hai

chỉ số thuộc lĩnh vực tư pháp này ở Việt Nam nhiều năm qua chậm cải thiện, nhất là thủ tục Giải quyết phá sản doanh nghiệp.

WB đã ghi nhận một số điểm mới của Luật phá sản 2014 (quy định đơn giản hóa thủ tục thanh lý và tổ chức lại doanh nghiệp; điều chỉnh quy định về giao dịch vô hiệu; thiết lập quy định về quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản). Ngoài ra, WB cũng đánh giá điểm tích cực của một số tòa án ở Việt Nam như: thực hiện công khai bản án, phân án ngẫu nhiên. Gần đây, Tòa án có thêm một số văn bản thúc đẩy cải cách trong hệ thống Tòa án như: Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐTP, ngày 30/12/2016 về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử; Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 về việc công bố bản án, quyết định trên Cổng Thông tin điện tử;...

Tuy vậy, trên thực tế, còn rất nhiều bất cập trong quy định về giải quyết tranh chấp hợp đồng, phá sản doanh nghiệp và sự rườm rà, thiếu minh bạch trong thủ tục hành chính (TTHC) tư pháp. Bởi thế, qua 5 năm chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng giảm 15 bậc (từ vị trí 47/189 năm 2014 xuống vị trí 62/190 năm 2018); Giải quyết phá sản doanh nghiệp giảm 29 bậc (từ thứ 104 năm 2014 xuống thứ 133 năm 2018, thuộc cuối bảng xếp hạng) (xem **Hình 10** - Phụ lục 2). Dưới đây là một số bất cập trong TTHC tư pháp qua khảo sát PCI của VCCI:

Thứ nhất, ở địa phương cải cách tư pháp chưa được quan tâm, việc giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại và phá sản mất rất nhiều thời gian mà hiệu quả không cao. Nguyên nhân của thực trạng này nằm ở cả tòa án và cơ quan thi hành án. Cụ thể, đối với thủ tục nhận và thụ lý đơn khởi kiện hiện nay, tình trạng hướng dẫn bằng lời nói (không có văn bản), trả lại đơn không rõ lý do, không viết phiếu hẹn diễn ra phổ biến.

Thứ hai, ngoài ra, tình trạng vi phạm thời hạn tố tụng hoặc đình chỉ, tạm đình chỉ án vì những lý do cứng nhắc, thậm chí những nhiều tiêu cực, vẫn diễn ra

thường xuyên. Kể cả sau khi đã có bản án thì công tác thi hành án cũng rất chậm và ít cải thiện.

Thứ ba, Toà án nhân dân tối cao đã có những chính sách mang tính cải cách hệ thống văn bản pháp luật về tố tụng dân sự. Trong số những điều chỉnh đó, một số thay đổi có tác động tích cực trên thực tiễn, nhưng cũng không ít điểm cải cách mới chỉ nằm trên giấy, còn trên thực tế, doanh nghiệp và luật sư chưa cảm nhận được. Đơn cử như:

- Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 cho phép xét xử theo thủ tục rút gọn nhưng trên thực tế điều này chưa được áp dụng.

- Từ năm 2017, cho phép gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử, nhưng trên thực tế thì điều này chưa được áp dụng.

- Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP hướng dẫn việc trả lại đơn khởi kiện là bước tiến đáng ghi nhận, nhưng trên thực tế, tình trạng trả lại đơn không đúng quy định vẫn được phản ánh là thường xuyên diễn ra.

Nguyên nhân của thực trạng này là do chính sách không toàn diện, mới chỉ là những quy định mang tính định hướng chứ chưa chuẩn bị tốt các điều kiện thi hành (hạ tầng, thiết bị, con người) và thường thiếu cơ chế giám sát, đánh giá.

Về Giải quyết tranh chấp hợp đồng

Năm 2018, chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng của Việt Nam đứng thứ 62/190 nền kinh tế với thời gian 400 ngày, chi phí 29% giá trị tranh chấp và chất lượng quy định về trình tự, thủ tục trong giải quyết tranh chấp đạt 7,5/18 điểm (tham khảo **Bảng 12** – Phụ lục 1). WB đã ghi nhận thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng ở Việt Nam dễ dàng hơn với việc công khai các phán quyết trong các tranh chấp thương mại ở tất cả các cấp (ghi nhận năm 2018) và thông qua Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị định về hòa giải thương mại (Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017). Tuy nhiên, giải quyết tranh chấp hợp đồng tại tòa án ở Việt

Nam cho thấy còn nhiều vấn đề, vướng mắc cần khắc phục. Có thể đưa ra một số nguyên nhân lý giải như sau:

- Thủ tục giải quyết tranh chấp tại toà án Việt Nam còn phức tạp, khó dự đoán và khó thực hiện. Thủ tục tố tụng rút gọn đối với việc giải quyết tranh chấp các vụ án có giá trị nhỏ chưa được triển khai trên thực tế.

- Cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài còn gặp khó khăn.

- Hành chính tư pháp yếu kém; chậm cải cách; TTHC tư pháp phức tạp, rườm rà, chậm áp dụng các giao dịch điện tử.

- Một số nội dung hành chính tư pháp được cải cách trên văn bản, nhưng không được thực thi trên thực tế. Việc phân án ngẫu nhiên vẫn chỉ trên văn bản; phân án không tự động mà vẫn phụ thuộc vào quyết định của lãnh đạo tòa án.

- Tỷ lệ thi hành án thành công còn thấp đã làm suy giảm hiệu lực và hiệu quả của các phán quyết của toà án và trọng tài.

- Người dân và doanh nghiệp thiếu niềm tin vào hệ thống tòa án do năng lực của thẩm phán, cán bộ tư pháp cũng như tình trạng xử án thiếu minh bạch. Thực tế cho thấy hầu hết các tòa án chưa áp dụng hình thức phân án ngẫu nhiên để đảm bảo minh bạch trong xét xử án.

Nguyên nhân của thực trạng yếu kém trong giải quyết tranh chấp hợp đồng cũng có thể được nhận diện rõ ràng qua kết quả khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2018 (tham khảo **Hình 11, Hình 12, Hình 13**– Phụ lục 2). Kết quả cụ thể là:

Thứ nhất, tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng khởi kiện thấp và giảm theo thời gian. Theo điều tra Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), năm 2013 có đến 60% các doanh nghiệp được hỏi cho biết họ sẵn sàng khởi kiện ra toà nếu có tranh chấp với đối tác, thì đến năm 2017, con số này chỉ còn 36%.

Có thể nói Giải quyết tranh chấp hợp đồng ở Việt Nam còn tồn kém, thời gian kéo dài, chưa thực sự bảo vệ tốt tài sản và quyền sở hữu tài sản của công dân, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hiệu quả, hiệu lực thi hành án thấp; số lượng án dân

sự tồn đọng cho thấy các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu của người dân nói chung và của các chủ thể kinh doanh nói riêng chưa hiệu quả. Tòa án chưa phải là công cụ phổ biến được sử dụng để giải quyết tranh chấp. Trên thực tế, doanh nghiệp ít chọn tòa án mà hoặc là từ bỏ tranh chấp, chịu thiệt hoặc tự “đàm phán” giải quyết: rủi ro thua thiệt lớn.

Thứ hai, kết quả điều tra PCI cho thấy các doanh nghiệp chưa bao giờ tiếp xúc với tòa án có niềm tin vào hệ thống tư pháp cao hơn so với những doanh nghiệp đã từng tiếp xúc. Đối với doanh nghiệp chưa bao giờ tiếp xúc với tòa án, vẫn có 81% tin tưởng rằng quyền lợi chính đáng và hợp pháp, trong khi chỉ 70% doanh nghiệp từng tiếp xúc với hệ thống tư pháp có niềm tin này. Lý do lớn nhất để các doanh nghiệp không lựa chọn biện pháp tư pháp là thời gian, tiếp theo đó là tình trạng chạy án. Đáng chú ý là các doanh nghiệp đã từng vướng kiện tụng đánh giá hiệu quả tư pháp thấp hơn so với doanh nghiệp chưa từng.

Trong trường hợp không khởi kiện ra tòa án, các doanh nghiệp buộc phải sử dụng các biện pháp giải quyết tranh chấp khác thay thế như trọng tài thương mại, nhờ cán bộ nhà nước tác động, đưa ra báo chí, sử dụng xã hội đen và các biện pháp khác. Những doanh nghiệp đã từng khởi kiện cho thấy họ sẽ chuyển sang sử dụng các biện pháp này nhiều hơn so với các doanh nghiệp chưa từng khởi kiện. Kết quả này cho thấy hệ thống tư pháp không hiệu quả khiến doanh nghiệp có xu hướng sử dụng các biện pháp không chính thức.

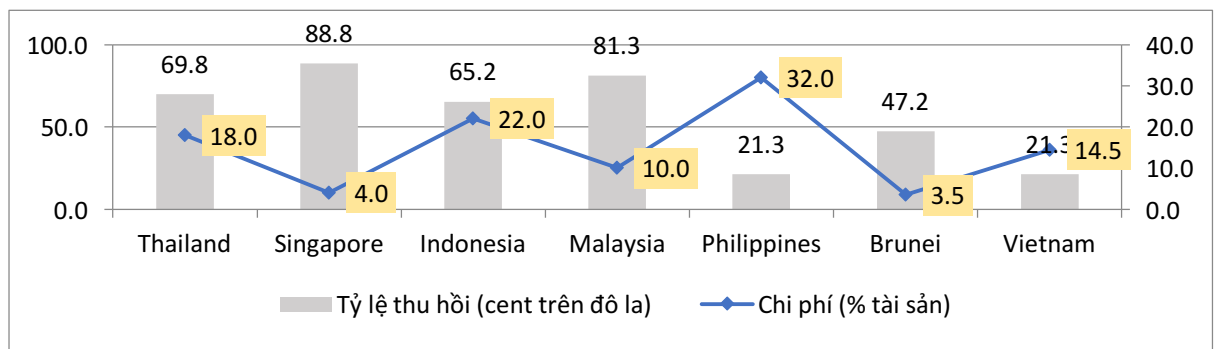
Về Giải quyết phá sản doanh nghiệp

Năm 2018, chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp của Việt Nam đứng thứ 133/190 nền kinh tế với thời gian 5 năm để giải quyết một vụ việc phá sản giá trị nhỏ (tương đương 5000 đô la Mỹ), chất lượng của khuôn khổ pháp lý về phá sản doanh nghiệp đạt 7,5/16 điểm. Đây là chỉ số kém nhất, làm giảm đáng kể tính hấp dẫn của môi trường kinh doanh ở nước ta, tác động tiêu cực tới tâm lý đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp, và do vậy làm hạn chế năng suất và tăng trưởng của nền

kinh tế. So sánh với các nước ASEAN, xếp hạng của Việt Nam đứng sau hầu hết các nước ASEAN, chỉ trên Lào (xem **Hình 14** – Phụ lục 2).

Về thời gian, thủ tục phá sản ở Việt Nam kéo dài 5 năm, nhiều hơn gấp hơn 3 lần so với trung bình của các nước ASEAN 6 (1,6 năm), gấp hơn 4,5 lần so với trung bình của các nước ASEAN 4 (1,1 năm).

Về chi phí, ở Việt Nam thủ tục này mất 14,5% giá trị tài sản, tương đương trung bình của các nước ASEAN 6 (14,9%), nhưng tỷ lệ phục hồi của doanh nghiệp ở Việt Nam chỉ đạt 21,3%, thấp xa so với trung bình ASEAN 6 (62,3%), ASEAN 4 (76,3%) (xem **Hình 3- 16**). Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải bán từng phần tài sản chứ không giữ được tài sản (hầu hết các nước duy trì được tài sản).



Hình 3- 16. Tỷ lệ thu hồi tài sản và chi phí trong Giải quyết phá sản doanh nghiệp ở Việt Nam và ASEAN (năm 2018)

Nguồn: World Bank (2018a), Doing Business 2019

Tỷ lệ thu hồi trong giải quyết phá sản chiếm 50% giá trị số điểm, bao gồm (thời gian, chi phí, hiệu quả, tỷ lệ thu hồi nợ đối với chủ nợ có bảo đảm). Những kết quả trên đều thể hiện Việt Nam kém xa các nước ASEAN về các tiêu chí này. Điều đó cho thấy hiệu quả giải quyết phá sản ở Việt Nam rất thấp, doanh nghiệp ít có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh. Chỉ số này đã và đang làm giảm đi tính hấp dẫn và kéo tụt hạng môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

Tình trạng yếu kém trong giải quyết phá sản được lý giải bởi một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, Luật phá sản 2014 đã có bước phát triển và tiệm cận dần với pháp luật phá sản theo thông lệ quốc tế, tạo hành lang pháp lý để Tòa án giải quyết nhanh việc phá sản của các doanh nghiệp lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên, Luật Phá sản 2014 cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập, nhất là các nội dung liên quan đến chế định Quản tài viên, Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; các vấn đề không thống nhất giữa các luật. Tuy đã có đưa vào các khái niệm “mất khả năng thanh toán” và “phá sản” theo thông lệ quốc tế, song nội dung các quy định của Luật Phá sản chủ yếu tập trung vào “phá sản”. Những bất cập của Luật Phá sản và các pháp luật liên quan làm cho thời gian giải quyết phá sản chưa được rút ngắn, và do vậy mục tiêu của Chính phủ về cải cách thủ tục này chưa đạt được.

Thứ hai, một trong những khâu liên quan tới thủ tục Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp, là thi hành án. Trách nhiệm này thuộc cơ quan Chính phủ (Bộ Tư pháp). Mặc dù có một số động thái tích cực trong cải thiện TTHC, tạo thuận lợi hơn cho hoạt động thi hành án như nhận hồ sơ thi hành án trực tuyến từ đương sự; áp dụng dịch vụ bưu chính công ích trong việc gửi thông báo thi hành án;...; nhưng nỗ lực và kết quả đạt được còn hạn chế.

Có thể nói tòa án chưa phải là công cụ phổ biến được sử dụng để giải quyết tranh chấp và giải quyết phá sản doanh nghiệp. Điều tra của UNDP về mức độ tiếp cận công lý ở Việt Nam năm 2012 cho thấy trong số các doanh nghiệp và hộ gia đình được điều tra, có 51 trong số 1545 tranh chấp các loại ghi nhận từ khảo sát (tương đương 3,3%) được đưa tới tòa án yêu cầu giải quyết. Kết quả điều tra của UNDP (2015) cũng cho thấy khi được khảo sát về yếu tố ảnh hưởng tới lựa chọn khởi kiện trong tranh chấp thương mại thì tỷ lệ phản hồi nhiều nhất là thủ tục giải quyết tại tòa phức tạp, mất nhiều thời gian (39,9%); tiếp đến là sự công tâm của thẩm phán, cán bộ tòa án (34,3%);... (tham khảo **Hình 15** - Phụ lục 2).

Từ kết quả trên có thể thấy rằng người dân, doanh nghiệp chưa có niềm tin vào hệ thống tòa án. Ở Việt Nam, số lượng các trường hợp phá sản doanh nghiệp

ít phân nào phản ánh thực tế rằng Tòa án hay trọng tài hiện nay chưa phải là công cụ được ưu tiên sử dụng xử lý các vấn đề của doanh nghiệp. Thực tiễn giải quyết các thủ tục tại tòa án kéo dài, chi phí tốn kém khiến doanh nghiệp không sẵn sàng đặt niềm tin vào tòa án khi giải quyết các vụ việc tranh chấp hoặc doanh nghiệp không thể thực hiện thủ tục phá sản để phục hồi sản xuất, kinh doanh hoặc chủ nợ không thể thu hồi được tài sản do tài sản đã giảm giá trị hoặc không thể được giải quyết. Hai chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn tới môi trường kinh doanh ở một quốc gia, góp phần giúp các nhà đầu tư, doanh nghiệp quyết định đầu tư ở quốc gia đó hay không bởi trong hoạt động đầu tư, kinh doanh có thể không tránh khỏi những rủi ro về tranh chấp hoặc phá sản. Tuy vậy, thời gian qua dường như chưa có sự vào cuộc của hệ thống Tòa án.

c. Thực trạng chất lượng quy định pháp luật ở Việt Nam

Theo đánh giá của WEF, một trong những thách thức đối với NLCT quốc gia của nước ta là rào cản về thể chế, nhất là gánh nặng về quy định pháp luật (chi phí tuân thủ pháp luật). Kết quả này cũng phù hợp với đánh giá của Ngân hàng thế giới về Hiệu quả quản trị nhà nước, trong đó chỉ số *Chất lượng quy định pháp luật* thuộc nhóm quản trị kém, điểm số thấp nhưng thay đổi không đáng kể trong những năm gần đây. Rõ ràng, chất lượng quy định kém sẽ cản trở hiệu quả thị trường, dẫn tới những méo mó, khuyết tật của nền kinh tế, làm giảm năng suất và NLCT quốc gia.

Chất lượng quy định pháp luật kém được lý giải bởi nhiều lý do, trong đó có một số nguyên nhân sau đây: *Thứ nhất*, chính sách, pháp luật hay thay đổi, thiếu ổn định, thiếu minh bạch và thiếu công bằng, khó tiên liệu trước; tạo dư địa cho cán bộ thực thi công vụ hành động tùy ý, gây những nhiễu, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp. *Thứ hai*, năng lực cán bộ trong soạn thảo văn bản pháp luật còn hạn chế, dẫn tới nhiều quy định được ban hành tạo kẽ hở trong thực thi hoặc không lường các tình huống thực tiễn hoặc thiếu tính khả thi,... *Thứ ba*, có

tình trạng vận động chính sách phục vụ lợi ích của một nhóm hoặc bộ phận nhỏ trong xã hội. *Thứ tư*, còn nhiều bất cập trong cách thức xây dựng luật pháp và cách thức thực hiện luật pháp, chính sách hiện nay.

Về nguyên nhân liên quan đến cách thức xây dựng pháp luật, thực tế, hàng năm, Quốc hội ban hành khoảng 20 luật, gồm cả bổ sung, sửa đổi; Chính phủ ban hành trung bình khoảng hơn 100 Nghị định; nhưng các bộ ban hành từ 450 đến 700 thông tư. Ngoài ra, còn có văn bản của Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Bên cạnh đó còn có hàng nghìn văn bản điều hành. Chỉ tính riêng các văn bản điều hành được công bố trên Trang tin điện tử Chính phủ (tại <http://chinhphu.vn>), mỗi năm trung bình có khoảng 3.000 đến 4.000 văn bản và có xu hướng giảm dần trong hai năm gần đây (xem thêm **Bảng 13** – Phụ lục 1).

Chính sách, pháp luật hay thay đổi, thiếu ổn định, thiếu minh bạch và thiếu công bằng, khó tiên liệu trước và đã gây ra nhiều hệ quả. Đã từ rất lâu, cộng đồng doanh nghiệp cả trong và ngoài nước đều cho rằng các chính sách, luật pháp ở Việt Nam thiếu ổn định, thường hay thay đổi bất lợi cho doanh nghiệp; thiếu minh bạch và không tiên liệu trước được. Theo điều tra của VCCI (2015), chỉ 11% số doanh nghiệp tiên liệu được thay đổi trong chính sách do các bộ, cơ quan trung ương ban hành; và chỉ có khoảng 7% số doanh nghiệp tiên liệu được thay đổi trong chính sách do chính quyền địa phương ban hành. Ngoài ra, cộng đồng doanh nghiệp trong nước còn cho rằng, các cấp chính quyền địa phương thường ưu tiên giải quyết các vấn đề khó khăn cho doanh nghiệp nước ngoài hơn là doanh nghiệp trong nước; cơ quan nhà nước các cấp thường ưu tiên, dành nhiều “quyền, lợi” cho doanh nghiệp nhà nước (DNNN) hơn doanh nghiệp tư nhân trong nước. Theo kết quả điều tra PCI 2018 của VCCI, có 32,4% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Việc tính ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp”; con số này giảm hơn so với năm 2017 (41,2%). Ngoài ra, trong thời gian gần đây, cộng đồng doanh nghiệp còn cho rằng họ phải cạnh tranh

không lành mạnh từ các doanh nghiệp có quan hệ thân hữu với một số cán bộ, công chức nhà nước các cấp, với đại diện chủ sở hữu và người quản lý các DNNN.

Từ thực tế trên, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Một là, để hiểu và thực hiện luật pháp ở Việt Nam cần phải tập hợp, nghiên cứu và “pháp điển hóa” không chỉ các văn bản luật, mà còn cả các Nghị định hướng dẫn thi hành luật và Thông tư, Quyết định của các bộ hướng dẫn thi hành Nghị định,...

Hai là, số lượng các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định, Thông tư và Quyết định) thường lớn hơn rất nhiều so với các văn bản cần được hướng dẫn (các luật).

Ba là, các bộ gần như chi phối và quyết định nội dung của các văn bản có liên quan, nhất là các văn bản hướng dẫn thi hành. Thông thường, trong soạn thảo luật, nếu có các vấn đề chưa rõ, các vấn đề còn ý kiến khác nhau, thì các vấn đề đó luôn được để lại cho Nghị định hoặc Thông tư hướng dẫn thi hành; và thường được hướng dẫn theo quan điểm của bộ quản lý ngành, cơ quan chủ trì soạn thảo. Nội dung của Thông tư, hay Quyết định của Bộ trưởng hướng dẫn thi hành Nghị định thường phản ánh quan điểm, vị trí, vai trò và lợi ích của bộ, ngành có liên quan. Đồng thời, các bộ cũng là những cơ quan trực tiếp soạn thảo các văn bản hay công văn điều hành, hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể, cá biệt trong thực hiện Luật, Nghị định và Thông tư có liên quan.

Như vậy, có thể nói, toàn bộ nội dung của luật được triển khai trên thực tế bị chi phối bởi cách hiểu, cách đánh giá của các bộ về các vấn đề liên quan, cũng như vai trò, chức năng và lợi ích của bộ có thẩm quyền. Hệ quả là, trong không ít trường hợp, nội dung các văn bản hướng dẫn thi hành luật có khác biệt, không tương thích, thậm chí trái với nội dung tương ứng của luật; tạo ra sự không ổn định, không nhất quán, thậm chí mâu thuẫn về nội dung giữa luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, giữa luật “trên giấy” và luật trên thực tế. Ngoài ra, việc sử dụng công văn hay văn bản điều hành như một công cụ hướng dẫn thi hành chính

sách, luật pháp đối với từng trường hợp cụ thể tạo ra cơ chế “xin - cho” trong thực hiện chính sách, luật pháp; làm đậm thêm tính không nhất quán, thiếu công bằng và bình đẳng trong sử dụng và áp dụng các chính sách, pháp luật đối với các nhà đầu tư, doanh nghiệp có liên quan.

Sự kém hiệu lực của cơ chế giám sát đối với các bộ trong ban hành văn bản pháp luật làm tăng thêm quyền lực và mức độ tùy ý của các bộ trong hướng dẫn và tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách. Theo một báo cáo của Bộ Tư pháp, trong 4 năm 2009 - 2012, Bộ Tư pháp đã kiểm tra 8.779 văn bản; phát hiện 2.473 văn bản có dấu hiệu vi phạm pháp luật; nhưng Bộ chỉ kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ 106 văn bản có nội dung trái pháp luật; chỉ ra thông báo đối với 207 văn bản có dấu hiệu vi phạm về thẩm quyền và nội dung để tự xử lý.

Cách thức hướng dẫn và tổ chức thực hiện luật như trình bày trên đây luôn tạo thuận lợi cho các bộ, các cơ quan nhà nước có liên quan. Các bộ thường dành “thuận lợi” về cho mình, và đẩy “khó khăn” và rủi ro về cho doanh nghiệp và người dân. Vì vậy, việc tuân thủ đúng luật pháp thường là công việc khó khăn và tốn kém đối với người dân và doanh nghiệp; và trong không ít trường hợp, sự lựa chọn là không tuân thủ đúng quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh trở thành “phi chính thức”, là không phù hợp với luật pháp; làm gia tăng thêm rủi ro cho doanh nghiệp và nhà đầu tư trong hoạt động kinh doanh.

Tóm lại, sự không ổn định, không nhất quán, không minh bạch, không tiên liệu trước được trong cả nội dung và cách thức thực hiện luật pháp chính sách tạo ra một số bất lợi sau:

- Tạo ra rủi ro pháp lý rất lớn đối với đầu tư, kinh doanh; có thể làm sai lệch mọi tính toán, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển của doanh nghiệp. Đó chắc chắn là một trong các nguyên nhân làm cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ vừa không muốn, vừa không thể đầu tư lớn, đầu tư dài hạn để phát triển. Do đó làm hạn chế nâng cao năng suất lao động xã hội và NLCT của nền kinh tế.

- Cách thức thực hiện phổ biến theo cơ chế xin - cho tạo dư địa lớn cho hối lộ và tham nhũng; tạo ra bất công, bất bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội kinh doanh và các nguồn lực phát triển; làm sai lệch chuẩn mực giá trị và tín hiệu thị trường,... Tất cả các yếu tố nói trên dẫn đến sai lệch trong phân bổ và lãng phí, kém hiệu quả trong sử dụng nguồn lực; do đó kìm hãm NLCT quốc gia.

- Yếu kém về chất lượng quy định pháp luật không những làm thu hẹp phạm vi phát triển và hoạt động của các loại thị trường, nhất là thị trường các nhân tố sản xuất, mà còn làm tăng thêm sai lệch, méo mó của thị trường cả về quy mô và mức độ; làm trầm trọng thêm cả thất bại của thị trường và của nhà nước, làm giảm NLCT quốc gia.

d. Thực trạng tham nhũng và chi phí không chính thức ở Việt Nam

Các tổ chức quốc tế như WEF (trong xếp hạng NLCT toàn cầu, NLCT 4.0), WB (xếp hạng quản trị nhà nước), Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall (xếp hạng tự do kinh tế), Tổ chức Minh bạch quốc tế (xếp hạng chỉ số cảm nhận tham nhũng) đều chỉ ra rằng tham nhũng là một trong những điểm nghẽn đối với NLCT quốc gia ở Việt Nam. Theo kết quả xếp hạng của Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) về chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) năm 2018, Việt Nam chỉ đạt 33/100 điểm (trong đó 0 là rất tham nhũng và 100 là rất trong sạch), xếp hạng 117/180 toàn cầu. Thời gian gần đây, vấn đề tham nhũng được ghi nhận có kiểm soát tốt hơn, nhưng điểm số còn thấp và vẫn thuộc nhóm quản trị kém (theo đánh giá của WB).

Kết quả đánh giá của các tổ chức quốc tế cũng phù hợp với khảo sát của VCCI về PCI. Theo đó, chi phí không chính thức có xu hướng giảm, nhưng vẫn là vấn đề nghiêm trọng. Năm 2018, hiện tượng “tham nhũng vặt” - chi phí bôi trơn quy mô nhỏ mà doanh nghiệp phải chi trả để xin cấp các loại giấy phép - đã giảm so với thời kỳ trước đó: chỉ 54,8% doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức, thấp nhất trong 5 năm trở lại đây, nhưng vẫn còn cao. Đáng chú ý là, 39,3% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (năm 2017 là 51,9% và năm 2014 là 65,6%).

Thực trạng tham nhũng, chi phí không chính thức diễn ra khá phổ biến là do chất lượng quy định và thực thi yếu kém (hành xử của cán bộ). Những chỉ tiêu phản ánh hiện tượng chi phí không chính thức còn tương đối cao và do vậy cần thêm nhiều nỗ lực kiên trì, bền bỉ của các cơ quan nhà nước. Đồng thời, bản thân các doanh nghiệp cũng cần nâng cao trình độ quản trị, nắm bắt và tuân thủ pháp luật tốt hơn, tăng cường liêm chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

e. Thực trạng gia nhập thị trường – rào cản về điều kiện kinh doanh

Trong hai thập niên qua, điều kiện kinh doanh là vấn đề thể chế được trao đổi, thảo luận rộng rãi trong giới nghiên cứu, hoạch định chính sách và trong cộng đồng doanh nghiệp ở Việt Nam. Điều kiện kinh doanh (thường thể hiện dưới hình thức Giấy phép, chứng chỉ,...) là một trong những công cụ quản lý nhà nước được sử dụng phổ biến ở tất cả các quốc gia trên thế giới và ở nước ta. Các giấy phép hợp lý góp phần bảo vệ lợi ích chung của xã hội, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh và góp phần phát triển ngành, lĩnh vực và nền kinh tế. Tuy nhiên, quy mô áp dụng quy định về điều kiện kinh doanh không giống nhau ở các nước. Bên cạnh mặt tích cực, thì quy định về điều kiện kinh doanh nói chung và giấy phép nói riêng có nguy cơ hạn chế cạnh tranh, tạo ra rào cản gia nhập thị trường; tạo rủi ro và gia tăng chi phí đối với đầu tư và kinh doanh; là dư địa tham nhũng, cản trở sáng tạo, và do đó là năng suất và NLCT của nền kinh tế. Do đó, ngay từ những năm 2000, Chính phủ đã nỗ lực cải cách các quy định về điều kiện kinh doanh; và trong những năm gần đây, Chính phủ đặt yêu cầu về cải cách điều kiện kinh doanh là trọng tâm ưu tiên hàng đầu.

Theo kết quả rà soát năm 2016 của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, tổng số điều kiện kinh doanh đến hết năm 2016 có khoảng 6000 điều kiện kinh doanh; trong đó khoảng gần 3000 điều kiện kinh doanh không cần thiết, không rõ ràng, không có hiệu quả về quản lý nhà nước hoặc can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Những điều kiện kinh doanh như vậy thường được thể hiện dưới hình thức quy định về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân

lực, quy hoạch,... Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành đề xuất, trình Chính phủ cắt giảm 50% số điều kiện kinh doanh [23]. Cho đến hết năm 2019, các Bộ đã trình Chính phủ ban hành các Nghị định cắt giảm về điều kiện kinh doanh, theo đó khoảng 50% số điều kiện kinh doanh đã được cắt giảm, đơn giản hóa. Tuy vậy, khảo sát các văn bản pháp luật cho thấy mặc dù đã được cắt giảm, nhưng vẫn còn điều kiện kinh doanh không cần thiết, không minh bạch, khó tiên liệu, can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hơn nữa, ở địa phương, hầu hết các Sở, ngành đều lúng túng, không biết thông tin khi được hỏi về những cải cách điều kiện kinh doanh. Điều đó cho thấy, kết quả cắt giảm điều kiện kinh doanh vẫn còn nhiều lĩnh vực chưa thực chất và dường như chưa được hiện thực hoá ở cấp độ thực thi.

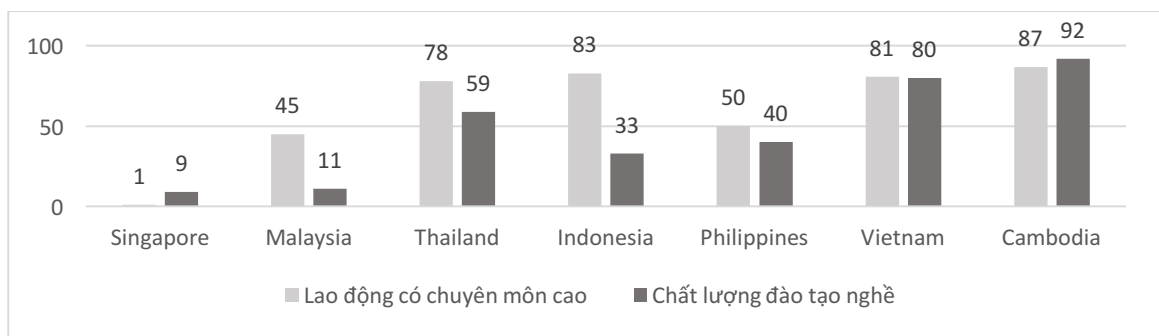
Kết quả khảo sát PCI 2018 của VCCI cho thấy điều kiện kinh doanh vẫn còn là trở ngại lớn của doanh nghiệp; tỷ lệ doanh nghiệp phải xin Giấy phép kinh doanh có điều kiện còn cao (58%). Trong đó, 42% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin Giấy phép kinh doanh có điều kiện (tham khảo **Hình 16** – Phụ lục 2). Thực tế này cho thấy điều kiện kinh doanh vẫn đang tạo rào cản nặng nề, gây rủi ro cho doanh nghiệp. Dỡ bỏ rào cản về điều kiện kinh doanh cho doanh nghiệp và thay đổi tư duy quản lý nhà nước về điều kiện kinh doanh theo cách tiếp cận quốc tế hiện đại là yêu cầu cần thiết nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, khuyến khích sáng tạo và thúc đẩy phát triển.

3.2.4. Thách thức về nguồn nhân lực

Theo đánh giá của WEF trong báo cáo Mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai [198], Việt Nam được xếp vào nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực, trong đó lao động chuyên môn cao chỉ đứng thứ 81/100; chất lượng đào tạo đại học (thứ 75). Đáng chú ý là tỷ lệ lao động có trình độ kỹ thuật cao trong ngành chế biến, chế tạo chỉ chiếm trung bình 9% (trình độ từ cao đẳng trở lên), trong khi với các nước phát triển, tỷ lệ này là 40% - 60%. Dự đoán sẽ có 74% trong tổng số lao động ngành chế biến,

chế tạo của Việt Nam có mức độ rủi ro cao, bị thay thế do tự động hóa. Con số này cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực, như Phillipines (54%), Thái Lan (58%) và Indonesia (67%).

CMCN 4.0 đặt ra yêu cầu đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao – là nhóm then chốt quyết định đến tăng trưởng năng suất. Tuy vậy, theo đánh giá của WEF, lao động có chuyên môn cao và chất lượng đào tạo nghề ở nước ta còn rất hạn chế (tương ứng ở thứ hạng 81/100 và 80/100 nền kinh tế). Các chỉ số này còn cách xa so với các quốc gia trong khu vực ASEAN, chỉ đứng trên Campuchia (xem **Hình 3- 17**). Bên cạnh đó, mức độ sẵn sàng về nguồn nhân lực của Việt Nam thấp hơn hầu hết các nước ASEAN được xếp hạng, chỉ đứng trên Campuchia (tham khảo **Hình 17 - Phụ lục 2**).



Hình 3- 17. Thứ hạng chỉ số Lao động có chuyên môn cao và Chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam và ASEAN

Nguồn: WEF (2018), Readiness for the Future of Production Report 2018

Tỷ lệ lao động có kỹ năng cao trong các ngành sản xuất chủ lực của Việt Nam rất thấp. Theo báo cáo lao động và việc làm của Tổng cục Thống kê (2014), Việt Nam có gần 5,4 triệu lao động có trình độ kỹ năng cao, trong đó tập trung nhiều nhất trong ngành giáo dục, đào tạo (chiếm 30%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (chiếm 8%). Trong khi đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo – là ngành chủ lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa chỉ chiếm 9% tổng số lao động trình độ cao (ở các nước phát triển tỷ lệ này lên đến 40 – 60%).

Theo điều tra của Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) về chất lượng lao động Việt Nam tại các doanh nghiệp liên kết với Nhật Bản (trích trong Phạm Thị Thanh Bình 2019), trong số 2.000 sinh viên CNTT Việt Nam chỉ có khoảng 90 ứng viên (tương đương 5%) vượt qua được các kỳ khảo sát về chuyên môn, trong đó chỉ có 40 ứng viên có đủ trình độ tiếng Anh để làm việc. So với các nước trong khu vực, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động Việt Nam thấp hơn nhiều. Lực lượng lao động qua đào tạo ở Việt Nam chỉ xấp xỉ 20% trong khi Singapore là 61,5%, Malaysia là 62%, Philippines là 67%.

Nguyên nhân của những hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực có thể được lý giải như sau:

Thứ nhất, cơ cấu nguồn nhân lực hiện nay nhìn chung chưa phù hợp với nhu cầu. Việt Nam có tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học rất cao so với sinh viên tốt nghiệp các trường đào tạo nghề, dẫn tới tình trạng thừa thầy thiếu thợ. Những năm gần đây, hàng năm Việt Nam có khoảng 1,4 triệu sinh viên đại học; 450 nghìn học viên trung cấp chuyên nghiệp; 300 nghìn học viên học nghề chính quy và khoảng 1,2 triệu học sinh học nghề ngắn hạn. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chỉ có 37% sinh viên tốt nghiệp đại học tìm được việc làm [40].

Thứ hai, chất lượng chương trình giảng dạy của các trường còn thấp, chưa đào tạo được lao động có kỹ năng làm việc thực tế. Với chương trình đào tạo hiện nay của các trường đại học, cao đẳng, sinh viên mới ra trường tại Việt Nam thường thiếu kinh nghiệm, thiếu kỹ năng mềm và đào tạo chưa gắn liền trực tiếp với công việc tại các doanh nghiệp. Phương thức giảng dạy còn lạc hậu, ít áp dụng công nghệ hiện đại; chương trình giảng dạy thiếu các chương trình thực tế, dẫn đến thiếu cơ hội cho học sinh, sinh viên áp dụng những kiến thức được học trong nhà trường vào các vấn đề cụ thể của xã hội.

Thứ ba, bất cập trong công tác đào tạo nghề, ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo nghề và giảm hiệu quả ngân sách. Cơ chế phân bổ ngân sách theo đầu học sinh tại các cơ sở đào tạo công lập đã và đang làm giảm tính hiệu quả của nguồn vốn

ngân sách, làm xói mòn động lực sáng tạo đổi mới của các cơ sở dạy nghề công lập. Chương trình khung đào tạo nghề cứng nhắc cản trở sự phát triển và sáng tạo về nội dung dạy nghề.

Thứ tư, thiếu liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nghề, mối quan hệ này lỏng lẻo cả về trách nhiệm và quyền lợi. Thực tế này đang là một nút thắt trong công tác đào tạo nghề. Doanh nghiệp chưa chú trọng nhiều đến việc tham gia đào tạo và nâng cao tay nghề lao động. Mặt khác, bản thân các cơ sở dạy nghề cũng chưa năng động tìm hiểu, liên kết với doanh nghiệp. Bởi vậy dẫn tới sự khác biệt giữa nguồn “cung” của các cơ sở dạy nghề và “cầu” của doanh nghiệp. Đây cũng là một nguyên nhân lý giải thực trạng nhiều học sinh tốt nghiệp trường nghề, nhưng khi vào làm việc, doanh nghiệp vẫn phải đào tạo lại.

Thứ năm, định kiến xã hội về học nghề. Các trường nghề chưa được nhiều phụ huynh và học sinh quan tâm, bởi vì tâm lý xã hội về học nghề còn nặng nề và công tác tư tưởng chưa được quan tâm đúng mức.

3.2.5. Thách thức về đổi mới sáng tạo

Lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế cho thấy, đổi mới sáng tạo là động lực không có giới hạn của tăng trưởng, là chìa khóa giúp một số nước Đông Á vượt qua “bẫy thu nhập trung bình”. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học công nghệ. Trên các bảng xếp hạng, công nghệ và sáng tạo vẫn là lĩnh vực có thứ bậc thấp. Đơn cử như:

- Theo đánh giá của WEF, xếp hạng chung về NLCT 4.0 của nước ta năm 2018 là 77/140, nhưng chỉ đứng thứ 82 về Đổi mới sáng tạo, trong đó Hợp tác đa bên trong đổi mới sáng tạo đứng thứ 97; số bằng phát minh, sáng chế thứ 89. Tăng trưởng của các công ty đổi mới sáng tạo cũng chỉ xếp thứ 90.

- Theo đánh giá của WIPO, một số chỉ số đánh giá về đổi mới sáng tạo của Việt Nam còn thấp. Đơn cử như, năm 2019, giáo dục đại học (thứ 81/129); truy cập công nghệ thông tin (thứ 90); sử dụng công nghệ thông tin (thứ 92); lao động có chuyên môn cao (thứ 102); liên kết sáng tạo (thứ 86).

- Theo xếp hạng về chỉ số kinh tế tri thức (KEI) của WB, Việt Nam xếp thứ 104/146, thuộc nhóm trung bình kém. So với các nước trong khu vực, điểm chỉ số kinh tế tri thức của Việt Nam thấp hơn nhiều so với Malaysia (6,10), Thái Lan (5,21); chưa bằng 1/2 của Hàn Quốc (7,97 điểm), Singapore (8,26).

- Phân tích báo cáo Mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai của WEF (2018) có thể nhận diện thêm một số điểm nghẽn đối với đổi mới sáng tạo ở Việt Nam như: vị trí thấp (thứ 90/100) về trình độ công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó công nghệ nền tảng (thứ 92/100), năng lực đổi mới sáng tạo (thứ 77/100) với đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) chỉ chiếm 0,2% GDP (xếp hạng 84/100). Do đó, tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ trung bình và cao cấp của Việt Nam chỉ chiếm 30% trong tổng giá trị xuất khẩu, trong khi các nước trong khu vực là 80%, thấp như Philippines cũng chiếm 50%.

- Theo số liệu của Bộ Công Thương (2018), có tới 61% số doanh nghiệp Việt Nam hiện còn đứng ngoài cuộc CMCN 4.0 và 21% số doanh nghiệp mới bắt đầu có các hoạt động chuẩn bị đầu tiên.

Những số liệu trên cho thấy mức độ sẵn sàng còn hạn chế của Việt Nam trong việc thích ứng với những thay đổi của bối cảnh CMCN 4.0. Có nhiều nguyên nhân của thực trạng này, trong đó đáng chú ý là:

Thứ nhất, sự chậm chễ trong thay đổi tư duy và hành động về tạo lập môi trường chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo nhằm khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ, tạo động lực cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Thứ hai, chưa quan tâm đầu tư đúng mức cho hoạt động khoa học - công nghệ (KH-CN) và R&D. Mặc dù quy mô đầu tư cho KH-CN tăng về số tuyệt đối, đạt mức 13,8% trong giai đoạn 2011-2015, song tỷ lệ đầu tư cho KH-CN so với tổng chi ngân sách nhà nước (NSNN) và so với GDP đều có xu hướng giảm. Năm 2015, tổng chi cho R&D của Việt Nam tương đương 1,52% tổng chi NSNN và 0,41% của GDP (xem **Bảng 14** - Phụ lục 1). Như vậy, tổng đầu tư của Việt Nam

cho KHCN hàng năm vẫn dưới 1% GDP, thấp hơn mục tiêu đề ra (2%). Trong khi đó, mức đầu tư của Trung Quốc năm 2010 là 2,2% GDP, Hàn Quốc là 4,5% GDP. Hạn chế trong nguồn lực đầu tư cho KHCN, nếu không được ưu tiên xử lý, sẽ cản trở quá trình cải thiện năng lực KHCN nói riêng và năng suất, chất lượng tăng trưởng nói chung

Tổng chi quốc gia cho R&D (GERD) của Việt Nam cũng thấp hơn so với thế giới (0,37% GDP), thấp hơn đáng kể so với Thái Lan (0,63%), Malaysia (1,13%), Singapore (2,20%). Ngân sách nhà nước cũng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng chi quốc gia cho R&D của Việt Nam (56,7%), trong khi của khu vực doanh nghiệp là 41,8%. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, quốc gia nào có nền KHCN càng phát triển thì tỉ trọng đầu tư cho KHCN của khu vực ngoài nhà nước so với NSNN càng lớn. Tỷ trọng này khá cao ở các nước phát triển như tại châu Âu (EU28: 55%), Hàn Quốc (75,7%), Nhật Bản (75,5%).

Thứ ba, số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế quốc tế của Việt Nam rất thấp. Theo WIPO (2016), tổng số đơn xin cấp bằng sáng chế của Việt Nam qua WIPO, Hiệp ước Hợp tác sáng chế (PCT), Hiệp ước Madrid và Hiệp ước Hague mới dừng ở con số 434 trong giai đoạn 2011-2015, thấp hơn rất nhiều so với Malaysia (1.473) (tham khảo **Bảng 15** – Phụ lục 1).

CHƯƠNG 4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh mới và sự thay đổi về cách tiếp cận năng lực cạnh tranh

4.1.1. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tác động tới năng lực cạnh tranh

a. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tác động tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, ngành và nền kinh tế

Trong bối cảnh mới với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), thành công trong tương lai của một nền kinh tế không phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn mà là vào R&D, nhân lực và tốc độ áp dụng công nghệ. CMCN 4.0 mang lại cơ hội như nhau cho các nền kinh tế trong việc nâng cao NLCT quốc gia. Vì thế, các tổ chức quốc tế như WEF đã điều chỉnh cách tiếp cận đánh giá về NLCT quốc gia. Theo đó, các trụ cột của NLCT được gán trọng số bằng nhau (thể hiện mức độ quan trọng ngang nhau của các trụ cột); và không tính tới đặc tính về giai đoạn phát triển của các nền kinh tế bởi CMCN 4.0 có thể tạo ra sự bứt phá về NLCT bất kể nền kinh tế đang ở giai đoạn phát triển nào. Trung tâm của CMCN 4.0 đối với một quốc gia có thể được hiểu là cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn, R&D và hỗ trợ tư vấn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trở thành đối tượng tham gia thực sự.

Tính đột phá và giá trị của cuộc CMCN 4.0 đối với NLCT của nền kinh tế được thể hiện qua 5 tác động sau:

(i) *Tác động tới vốn đầu tư và chi phí vật chất*: CMCN 4.0 tạo ra con đường mới theo hướng cần ít vốn hơn và giảm chi phí. Với hệ thống công nghệ thông minh hơn đem lại năng suất cao hơn, đồng nghĩa với việc giảm nhu cầu đầu tư vào tài sản vật chất và giảm chi phí nguyên vật liệu. Trong sản xuất, người ta ước tính rằng nếu CMCN 4.0 được triển khai đầy đủ, thì có khả năng giảm chi phí 25-40%, tùy thuộc vào từng ngành. Chi phí giảm giúp tăng NLCT của các ngành, và do đó là của nền kinh tế.

(ii) *Tiềm năng tạo nguồn doanh thu mới*: CMCN 4.0 cũng mang lại cơ hội mở rộng kinh doanh, dịch vụ đa dạng hơn, tối ưu hóa năng suất, nâng cao NLCT.

(iii) *Tăng tính đa dạng và giảm chi phí của công nghệ*: CMCN 4.0 đem tới sự phong phú về công nghệ và có thể áp dụng vào hầu hết các ngành của nền kinh tế. Nhờ đó, góp phần cải thiện năng suất và nâng cao NLCT của doanh nghiệp, ngành và nền kinh tế.

(iv) *CMCN 4.0 khẳng định tầm quan trọng của công nghệ và nguồn nhân lực trong nâng cao NLCT*: Chi phí công nghệ ngày càng giảm cho phép nhiều doanh nghiệp tham gia hơn và tạo ra sân chơi bình đẳng cho doanh nghiệp, qua đó thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Giảm chi phí là nhân tố quan trọng quyết định NLCT của nền kinh tế, và do đó bản chất ít tốn kém của CMCN 4.0 tạo thuận lợi cho các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam và cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME).

(v) *CMCN 4.0 đang là mối quan tâm mạnh mẽ của nhiều chính phủ*: Vai trò trung tâm của công nghệ và nhân lực trong CMCN 4.0 giúp cho các chỉ số này trở thành "cán cân công bằng" trên thế giới. Theo đó, công nghệ tự động hóa tạo điều kiện cho các nền kinh tế cạnh tranh về chi phí, nâng cao năng suất, và do vậy là NLCT. Sự quan tâm mạnh mẽ và từ sớm của chính phủ sẽ đảm bảo phân bổ đầu tư các nguồn lực đáng kể cho CMCN 4.0.

Rõ ràng CMCN 4.0 đang phát triển với tốc độ nhanh chóng, có giá trị và tác động rõ ràng tới NLCT của các nền kinh tế. Trong đó, kinh tế số có mức độ ảnh hưởng lớn NLCT quốc gia. World Bank (2016b) chỉ ra rằng sự phát triển của nền kinh tế số không chỉ dừng lại ở lĩnh vực công nghệ thông tin hoặc các doanh nghiệp công nghệ. Sự lan rộng và áp dụng công nghệ số có tác động đến tăng trưởng và NLCT trong tất cả các lĩnh vực.

Dưới tác động của CMCN 4.0, nền kinh tế các nước sẽ có thay đổi to lớn; phương thức sản xuất, cấu trúc kinh tế và cơ cấu lao động sẽ thay đổi. CMCN 4.0 đang tạo ra nhiều cơ hội, song cũng thể hiện nhiều thách thức, ảnh hưởng tới

NLCT của nền kinh tế. Cuộc CMCN 4.0 đang tạo ra một sự tăng tốc của chu kỳ đổi mới, sáng tạo và khiến các mô hình kinh doanh trở nên lỗi thời với tốc độ nhanh hơn. Quá trình phá hủy sáng tạo liên tục này tạo ra cơ hội cho những người mới tham gia và giảm các rào cản đối với chuyển giao công nghệ hoặc đổi mới, nhưng cũng đòi hỏi phải quản lý sự gián đoạn ngành nghề một cách thường xuyên hơn. Để đối phó với những thách thức này, các nền kinh tế muốn đạt được sự thịnh vượng cần có các cơ chế phù hợp để quản trị hiệu quả các tác động kinh tế xã hội của đổi mới, sáng tạo. Cơ hội nâng cao NLCT quốc gia là rất lớn nếu chúng ta có thể tranh thủ được các công nghệ mới.

b. Cơ hội và tiềm năng khai thác lợi ích của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tới nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam

Nhận thức được lợi ích của CMCN 4.0, nhiều nước trên thế giới đã và đang xây dựng các chính sách quốc gia để thúc đẩy ứng dụng các công nghệ mới trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đồng thời đầu tư mạnh mẽ cho xây dựng và phát triển năng lực công nghệ trong nước để có thể vượt lên trong cuộc đua công nghệ toàn cầu. Tại Diễn đàn cấp cao công nghệ thông tin truyền thông Việt Nam 2018, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư khẳng định, CMCN 4.0 có thể giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 8 - 18 tỷ USD mỗi năm. Nghiên cứu của Boston Consulting Group (2018) tính toán rằng đến năm 2030, tham gia CMCN 4.0 có thể giúp GDP của Việt Nam tăng thêm từ 28,5 – 63 tỷ USD tùy theo mức độ ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp, tương đương với mức tăng thêm 7 - 16% GDP vào năm 2030 so với kịch bản không thực hiện CMCN 4.0. Đồng thời, CMCN 4.0 sẽ làm thay đổi cấu trúc việc làm, tạo thêm từ 2,9-3,7 triệu việc làm; năng suất lao động xã hội (GDP/lao động) tăng thêm 315 - 640 USD.

Có thể nói lợi ích từ cuộc CMCN 4.0 đối với năng suất, tăng trưởng và NLCT của nền kinh tế là rõ ràng, và các nền kinh tế thành công nếu tận dụng hiệu quả cơ hội này. Việt Nam có cơ hội và tiềm năng khai thác lợi thế của CMCN này, thể hiện qua một số bằng chứng như sau:

- Tỷ lệ người sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) cao là cơ hội tạo thêm việc làm trong lĩnh vực CNTT: Nhu cầu lao động trong ngành CNTT đang tăng nhanh, với gần 15.000 việc làm (năm 2016) và khoảng 80.000 sinh viên CNTT bước vào thị trường lao động trong giai đoạn 2017 – 2018 [40]. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp góp phần giảm chi phí, tăng hiệu quả đầu tư – kinh doanh, nhờ đó góp phần huy động thêm nguồn lực cho xã hội, thúc đẩy tăng NSLĐ xã hội và mức sống của người dân.

- Việt Nam có tiềm năng về quy mô thị trường cho phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Với quy mô dân số hơn 100 triệu dân, trong đó 67% dân số sử dụng Internet, 57% dân số tích cực sử dụng mạng xã hội, 73% dân số có điện thoại di động cá nhân, 68% người dân chủ yếu truy cập Internet qua điện thoại thông minh (trong khi Malaysia 60%, Singapore 41%) [153] là tiềm năng tốt để Việt Nam khai thác cơ hội của cuộc CMCN 4.0. Ngoài ra, We Are Social (2018) cũng đánh giá thái độ của người Việt Nam đối với công nghệ rất tích cực, cụ thể là: 61% người Việt Nam tin rằng các công nghệ mới mang lại nhiều cơ hội hơn là rủi ro và 63% muốn hoàn thành nhiệm vụ bằng kỹ thuật/công nghệ hơn vào bất cứ khi nào có thể. Với dân số đông, mức độ thâm nhập và sử dụng Internet cao, Việt Nam là một trong những thị trường lớn nhất về sản phẩm và dịch vụ kỹ thuật số ở Đông Nam Á.

- Với 34 triệu dân sống ở các thành phố, 72% người trưởng thành sở hữu điện thoại thông minh và ngày càng tăng, Việt Nam là thị trường lớn cho các ngành kỹ thuật số phát triển nhanh như thương mại điện tử, thanh toán kỹ thuật số và gọi xe trên thiết bị di động. Thị trường Việt Nam cho các ngành này đã tăng quy mô đáng kể. Đến cuối năm 2017, thương mại điện tử của Việt Nam đạt mức 3 tỷ USD, ước tính tăng 20% mỗi năm, lớn hơn Philippines (2,1 tỷ USD). Theo nghiên cứu của Google và Temasek (2016), đến 2025 kinh tế internet (trong một số ngành chính) khu vực ASEAN sẽ đạt 200 tỷ USD. Trong đó, thương mại điện tử Việt Nam sẽ đạt 7,5 tỷ USD/87,8 tỷ USD; online hotels and airlines đạt 9/76,5 tỷ USD;

online rides (grab) đạt 1,3/13,1 tỷ USD; online ads 1,6/9,9 tỷ USD. Hiện tại, Việt Nam có số lượng start up đứng thứ ba Đông Nam Á, sau Indonesia và Singapore.

- Về khả năng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, theo BCG (2018), Việt Nam có tiềm năng phát triển với tổng giá trị giao dịch từ khoảng 7,4 tỷ USD (năm 2018) dự kiến tăng lên 12,2 tỷ USD vào cuối năm 2022.

- Ngoài ra, thị trường công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông của Việt Nam có tiềm năng tiếp tục tăng trưởng. Theo Economist Intelligence Unit (2018), nhu cầu về CNTT và truyền thông năm 2017 đạt 12,7 tỷ USD và ước đạt 13,4 tỷ USD vào năm 2018. Việt Nam không chỉ là một thị trường tiêu thụ CNTT mà đã trở thành một nhà sản xuất đáng chú ý trong chuỗi giá trị toàn cầu về CNTT và truyền thông. BCG (2018) cho thấy trong năm 2016, tổng doanh thu từ ngành CNTT và truyền thông là 67,7 tỷ USD, gần gấp 10 lần năm 2010 (7,6 tỷ USD). Ngành phần cứng là phân ngành lớn nhất trong ngành CNTT và truyền thông của Việt Nam, đóng góp khoảng 85% tổng doanh thu. Ngành phần mềm cũng đang tăng trưởng đều đặn và bắt đầu thu hút sự chú ý toàn cầu như một đầu mối quan trọng trong khu vực. Các doanh nghiệp trong nước chiếm phần lớn thị trường, cung cấp các phần mềm chi phí thấp. Việt Nam đã vượt qua Ấn Độ để trở thành điểm đến thuê gia công phần mềm lớn thứ hai của Nhật Bản, chỉ sau Trung Quốc và đó là cơ hội để chúng ta tận dụng thành công lợi ích của cuộc CMCN 4.0.

Có thể nói, Việt Nam có tiềm năng khai thác các lợi thế của CMCN 4.0, nhất là cơ hội đối với doanh nghiệp trong nước. Để nâng cao chất lượng tăng trưởng dựa vào năng suất với việc phát triển các ngành công nghiệp chế tạo ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh, Việt Nam cần chú trọng tới các giải pháp chính sách dài hạn nhằm khuyến khích ứng dụng và phát triển công nghệ.

4.1.2. Tham gia các Hiệp định thương mại tự do và tác động tới năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tạo thuận lợi thương mại và thúc đẩy giao dịch thương mại qua biên giới là một trong những nội dung trọng

tâm của các nền kinh tế và thể hiện rõ nét qua các cam kết Thương mại tự do thế hệ mới. Các dữ liệu đánh giá về mức độ tạo thuận lợi thương mại của các nền kinh tế (ví dụ chỉ số Tạo thuận lợi thương mại toàn cầu của WEF, hay chỉ số Hiệu quả logistics của WB) đều chỉ ra mối tương quan tỷ lệ thuận giữa thuận lợi hóa thương mại và thu nhập bình quân đầu người (xem **Hình 19** – Phụ lục 2). Một số minh chứng cụ thể là:

- Dữ liệu về Hiệu quả logistics (LPI 2007, 2010) của WB cho thấy, đối với các nước có cùng thu nhập đầu người, thì quốc gia nào có hoạt động logistics tốt nhất có sự gia tăng về tăng trưởng 1% GDP và 2% thương mại. Hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành ảnh hưởng lớn tới hiệu quả dịch vụ logistics.

- Theo một nghiên cứu của McGill (2014): Nếu giảm 1 ngày thực hiện thủ tục Giao dịch thương mại qua biên giới thì nền kinh tế tiết kiệm được tương đương khoảng 1% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong 1 năm. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2018 là 480,17 tỷ USD (theo số liệu của Tổng cục hải quan), như vậy nếu giảm 1 ngày thông quan qua biên giới sẽ tiết kiệm được cho nền kinh tế Việt Nam khoảng 4,8 tỷ USD.

- Theo Báo cáo của OECD (2015c), chi phí thương mại của Việt Nam ước tính giảm 18,3% nếu thực hiện đầy đủ các cam kết theo Hiệp định Thuận lợi hóa thương mại WTO.

- Moïse, E. and S. Sorescu (2013) chỉ ra rằng cải cách thủ tục hải quan sẽ giúp cắt giảm 2,8% chi phí thương mại đối với các nước thu nhập trung bình khá và 2,2% đối với các nước thu nhập trung bình thấp.

Tính đến tháng 8/2020, Việt Nam tham gia 16 hiệp định thương mại tự do (FTA), bao gồm cả các hiệp định đã ký kết, thực thi và đang đàm phán (tham khảo bảng tổng hợp các FTA tại **Bảng 17** – Phụ lục 1). Điều này thể hiện rõ ràng chủ trương chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam nhằm tận dụng hiệu quả lợi ích của các Hiệp định FTA mang lại. Các FTA đã góp phần rất lớn trong việc giúp nâng cao kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam; thu hút các nguồn vốn đầu tư

trực tiếp từ nước ngoài (FDI); thúc đẩy cải cách quy định, chính sách theo thông lệ quốc tế;...; qua đó góp phần nâng cao NSLĐ và thúc đẩy tăng trưởng, thịnh vượng của nền kinh tế.

Những dẫn chứng nêu trên cho thấy ý nghĩa đáng kể của việc thúc đẩy tạo thuận lợi thương mại, giao dịch thương mại qua biên giới với NLCT, tăng trưởng và phát triển kinh tế. Chính vì vậy, cải cách thủ tục hải quan, cải cách quy định và thủ tục về quản lý, kiểm tra chuyên ngành nhằm giảm chi phí, rút ngắn thời gian, thúc đẩy hoạt động thông quan, góp phần nâng cao NLCT của doanh nghiệp cần được xem là trọng tâm ưu tiên của Chính phủ trong thời gian tới đây.

4.1.3. Lựa chọn nhóm giải pháp ưu tiên cải cách

Trong phần tiếp theo của chương này, tác giả đề xuất, kiến nghị một số giải pháp chính sách nâng cao NLCT quốc gia Việt Nam. Các giải pháp được đề xuất nhằm khắc phục các điểm nghẽn NLCT, đồng thời phù hợp với quan điểm, định hướng cải cách của Đảng và Nhà nước và tiếp nối các nỗ lực cải cách gần đây của Chính phủ về: cải thiện môi trường kinh doanh; cải cách thể chế chuyển sang nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại; tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả; nâng cao NSLĐ và NLCT quốc gia;.... Ngoài ra, các giải pháp đề xuất cũng được lựa chọn, trong chừng mực nào đó, nhằm đảm bảo khả năng chống chịu với các cú sốc từ bên ngoài và thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế trên thế giới (bối cảnh CMCN 4.0 và tham gia các Hiệp định thương mại tự do). Theo đó, luận án đề xuất bốn (04) nhóm giải pháp, gồm:

- Nhóm giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh: tập trung vào cải cách các chỉ số môi trường kinh doanh nhằm giảm chi phí, thời gian và rủi ro cho doanh nghiệp như Khởi sự kinh doanh, Cấp phép xây dựng,.... Đây là nhóm giải pháp trọng tâm ưu tiên, thực hiện thường xuyên, tiếp nối các nỗ lực cải cách của Chính phủ theo các Nghị quyết 19/NQ-CP (2014-2018) và Nghị quyết 02/NQ-CP (2019-2020) về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT quốc gia.

- Nhóm giải pháp về cải cách thể chế: tập trung vào cải cách thể chế bảo vệ quyền tài sản; nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong giải quyết tranh chấp hợp đồng, giải quyết phá sản doanh nghiệp; nâng cao chất lượng quy định, chính sách; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi quy định, chính sách; áp dụng chính phủ điện tử;... Nhóm giải pháp này kiến nghị tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong giai đoạn 2020-2025 và tiếp tục duy trì trong những năm tiếp theo. Các giải pháp đề xuất phù hợp với quan điểm, định hướng của Đảng và Nhà nước và các nỗ lực thực hiện của Chính phủ chỉ đạo tại các văn bản như: Nghị quyết số 05-NQ/TW (ngày 1/11/2016); Nghị quyết số 06-NQ/TW (ngày 5/11/2016); Nghị quyết số 39-NQ/TW (ngày 15/1/2019); Nghị quyết số 24/2016/QH14 (ngày 6/11/2016); Quyết định số 339/QĐ-TTg (ngày 19/2/2013),...

- Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: tập trung vào giáo dục đại học và đào tạo nghề. Nhóm giải pháp này kiến nghị thực hiện quyết liệt trong giai đoạn 2020-2030 và tiếp tục duy trì trong những năm tiếp theo; đồng thời phù hợp với quan điểm, định hướng và chỉ đạo của Đảng và Chính phủ tại các văn bản như: Nghị quyết số 39-NQ/TW (ngày 15/1/2019); Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011; Chỉ thị số 16/CT-TTg (ngày 4/5/2017);...

- Nhóm giải pháp về đổi mới sáng tạo: tập trung vào các chính sách khuyến khích áp dụng và phát triển công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Nhóm giải pháp này được kiến nghị cho cả giai đoạn ngắn hạn (2020-2025) và dài hạn. Những giải pháp này tiếp tục các nỗ lực của Chính phủ đã xác định tại một số văn bản như: Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017;...

4.2. Một số đề xuất, kiến nghị nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam

4.2.1. Nhóm giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh

a. Cải cách về khởi sự kinh doanh

Những năm qua, Việt Nam đã có bước tiến dài, vượt bậc trong mở rộng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp. Thủ tục đăng

ký kinh doanh, thành lập doanh nghiệp đã liên tục được cải cách, đơn giản hóa, phù hợp với thông lệ quốc tế tốt. Tuy nhiên, thời gian thực hiện thủ tục khởi sự kinh doanh còn dài, thứ hạng còn thấp trên thế giới. Do vậy, trong thời gian tới, cần tập trung vào một số giải pháp cụ thể sau đây:

- Khẩn trương hoàn thiện và trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phối hợp, liên thông thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị bảo hiểm xã hội, sử dụng hóa đơn đặt in, tự in. Nếu Nghị định này được ban hành sẽ giảm thêm 2 bước thủ tục và giảm thời gian trong thực hiện Khởi sự kinh doanh.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến quy định pháp lý mới về hóa đơn điện tử và lợi ích của việc áp dụng hóa đơn điện tử; đồng thời có giải pháp khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi từ sử dụng hóa đơn giấy sang hóa đơn điện tử.

- Chia sẻ dữ liệu về doanh nghiệp thông qua Trục tích hợp dữ liệu quốc gia. Hiện tại, các dịch vụ công trực tuyến về đăng ký doanh nghiệp và đăng ký bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đã được triển khai độc lập, nhưng chưa có kết nối, chia sẻ thông tin. Việc kết nối các dịch vụ này sẽ giúp rút ngắn các thủ tục, giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp và cho cả cơ quan quản lý nhà nước.

b. Cải cách về Cấp phép xây dựng

Thực tế cho thấy Cấp phép xây dựng là một trong những rào cản đối với doanh nghiệp, thời gian kéo dài và chi phí không chính thức diễn ra khá phổ biến. Bởi vậy, trong thời gian tới, cần chú trọng một số giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp luật về xây dựng, phòng cháy, chữa cháy, đất đai, môi trường... theo hướng: giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính; thực hiện lồng ghép, đồng thời các TTHC; đơn giản hóa hồ sơ, điều kiện thực hiện TTHC; tăng cường trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu, người quản lý, sử dụng đối với chất lượng công trình xây dựng sau khi công trình đưa vào sử dụng, có cơ chế bảo hiểm đối với công trình sau khi đưa vào sử dụng; quy định cụ thể trình tự, trách nhiệm thực hiện đấu nối cấp, thoát nước,...

Thứ hai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; đẩy mạnh thực hiện dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích để giảm thời gian thực hiện thủ tục cấp phép xây dựng. Đảm bảo hiệu lực thực chất của giao dịch điện tử. Giảm thời gian thực hiện trên thực tế khoảng 30% so với thời gian quy định của pháp luật đối với các thủ tục: thẩm định thiết kế xây dựng; thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy; cấp giấy phép xây dựng; kết nối cấp điện, cấp, thoát nước; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Thứ ba, rà soát, sửa đổi các văn bản liên quan theo hướng phân cấp hơn nữa hoạt động cấp phép xây dựng cho các địa phương; hạn chế tình trạng hầu hết các dự án do cơ quan cấp Bộ cấp phép. Đồng thời, nội dung quy định cần rõ ràng, minh bạch, tiên liệu được; việc yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa chỉ thực hiện một lần và bằng văn bản nhằm tránh tình trạng cán bộ công vụ tùy ý yêu cầu người dân, doanh nghiệp.

Thứ tư, tăng cường giám sát việc thực thi của cán bộ, nhất là hoạt động thanh, kiểm tra xây dựng; có chế tài xử phạt nghiêm minh với hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

c. Cải cách tạo thuận lợi thương mại, thúc đẩy hoạt động giao dịch thương mại qua biên giới

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tạo thuận lợi thương mại và thúc đẩy giao dịch thương mại qua biên giới là một trong những nội dung trọng tâm các nền kinh tế cần thực hiện để đảm bảo các cam kết Thương mại tự do thế hệ mới. Do đó, việc cải cách quản lý và kiểm tra chuyên ngành cần được tiếp tục chú trọng. Một số giải pháp cụ thể bao gồm:

- Các bộ, ngành cần thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cải cách về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, gồm: (i) áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên đánh giá, phân tích về mức độ tuân thủ của doanh nghiệp và mức độ, quy mô rủi ro của

hàng hoá; (ii) chuyển mạnh sang hậu kiểm, chủ yếu thực hiện tại giai đoạn lưu thông hàng hoá tại thị trường nội địa; (iii) minh bạch về danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành kèm mã số HS ở cấp độ chi tiết; minh bạch về chế độ quản lý và chi phí; (iv) áp dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; kết nối và tích hợp đồng bộ vào Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với các thủ tục hành chính đã đăng ký kết nối.

- Rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Rà soát, liệt kê, thông báo đầy đủ, công khai Danh mục thủ tục hành chính liên quan đến quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất, khẩu nhập khẩu trên trang thông tin điện tử của Bộ quản lý chuyên ngành; kèm theo thông tin về cấp độ áp dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Rà soát, đánh giá và sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi các quy định liên quan đến quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đảm bảo tuân thủ theo đúng bản chất khoa học của quản lý chất lượng. Theo đó, quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là quản lý an toàn của sản phẩm; tránh tình trạng mở rộng phạm vi mặt hàng kiểm tra vượt quá chức năng, nhiệm vụ. Công tác kiểm tra nhà nước về chất lượng không tập trung tại giai đoạn nhập khẩu, mà được thực hiện một cách hệ thống tại các giai đoạn trước, trong và sau nhập khẩu, trọng tâm là kiểm tra tại khâu lưu thông.

- Hệ thống VNACC/VCIS và tất cả các thủ tục hành chính về quản lý, kiểm tra chuyên ngành cần kết nối và tích hợp đồng bộ vào Cổng thông tin một cửa quốc gia. Đảm bảo thực hiện thực chất, hiệu quả thủ tục hành chính khi kết nối qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

d. Nhóm giải pháp cải cách hệ thống tư pháp nhằm tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh.

Một trong những đặc điểm hay yêu cầu cơ bản của kinh tế thị trường là tự do giao kết hợp đồng, bảo đảm tính ổn định, chắc chắn và hiệu lực của hợp đồng;

giải quyết có hiệu quả các tranh chấp hợp đồng, nhất là các hợp đồng thương mại. Tuy nhiên, cải cách tư pháp trong giải quyết tranh chấp hợp đồng và phá sản diễn ra rất chậm. Mức độ độc lập tư pháp còn thấp, xử lý tranh chấp kém hiệu quả, dẫn tới làm hạn chế tính hấp dẫn của môi trường kinh doanh. Do vậy, cải cách tư pháp giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại, giải quyết phá sản doanh nghiệp và thi hành án cần được xem là ưu tiên trọng tâm. Theo đó, đối với hệ thống tư pháp, cần thực hiện cải cách hành chính tư pháp và đổi mới trình tự tổ tụng hành chính, kinh tế - dân sự; cho phép các bên tranh chấp lựa chọn tòa án để xử lý tranh chấp hành chính, kinh tế và dân sự; không giới hạn thẩm quyền của tòa án theo địa giới hành chính; tạo sự cạnh tranh giữa các tòa án trong việc cung cấp dịch vụ công lý cho người dân và doanh nghiệp.

(1) Một số giải pháp kiến nghị cải cách thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng qua toà án

Tranh chấp hợp đồng là một phần tất yếu của các giao dịch dân sự và thương mại. Để đảm bảo độ tin cậy và tính chắc chắn của việc thực thi hợp đồng, thì giải quyết một cách công bằng, có hiệu lực và hiệu quả các tranh chấp (nếu có) là yêu cầu không thể thiếu của kinh tế thị trường; và là một trong những chức năng cơ bản của nhà nước. Do vậy, để nâng cao hiệu lực, hiệu quả và công bằng trong thực thi và giải quyết tranh chấp hợp đồng, trước mắt cần tập trung một số giải pháp sau đây:

(i) Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014 và Bộ luật tố tụng dân sự 2014, Tòa án nhân dân tối cao có thể xem xét việc thành lập các tòa án dân sự chuyên giải quyết thủ tục rút gọn và đối với các vụ án có giá trị nhỏ, đáp ứng các điều kiện rút gọn. Hoạt động của Tòa án chuyên trách này sẽ giúp cho việc giải quyết nhanh chóng các vụ việc liên quan đến án tín dụng, nợ xấu mà các bằng chứng rõ ràng. Hoạt động của Tòa án này sẽ góp phần giải quyết tình trạng nợ xấu hiện nay ở Việt Nam.

(ii) Quy định hạn chế các trường hợp phúc thẩm (chỉ khi có tình tiết mới, khác so với tòa sơ thẩm,...).

(iii) Hoàn trả lại án phí trong trường hợp tranh chấp được giải quyết qua trọng tài, hòa giải hoặc rút lại vụ kiện.

(iv) Việc thi hành án chỉ dựa trên phán quyết của Tòa; không đặt ra bất cứ yêu cầu hay điều kiện nào đối với bên thắng kiện.

(v) Đào tạo nâng cao trình độ thẩm phán chuyên trách giải quyết các tranh chấp thương mại.

(vi) Triển khai sâu rộng việc áp dụng thủ tục tố tụng bằng phương tiện điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận hoạt động của Tòa án với chi phí thấp nhất và thời gian nhanh nhất. Các Tòa án nhân dân địa phương (trước mắt là Tòa án nhân dân cấp tỉnh) cần có các cổng thông tin điện tử hoặc địa chỉ thư điện tử chuyên dùng để tiếp nhận đơn khởi kiện, chứng cứ, tài liệu từ đương sự gửi tới đồng thời có thể tổng đạt tới đương sự. Cải thiện thủ tục nộp án phí để thuận tiện cho doanh nghiệp dễ dàng nộp án phí bằng phương thức điện tử (như chuyển khoản, thanh toán thẻ...).

- Triển khai áp dụng cơ chế tiếp nhận đơn khởi kiện, tài liệu và chứng cứ theo mô hình “một cửa” để bảo đảm tính thống nhất về mô hình, thủ tục trên toàn quốc. Đồng thời ngành Tòa án nên có các phần mềm quản lý vụ án để lãnh đạo Tòa án, đương sự có thể theo dõi được tiến trình giải quyết vụ án. Phần mềm quản lý vụ án cũng có thể giúp cho việc phân công án được mang tính ngẫu nhiên, khách quan và hạn chế được tiêu cực trong quá trình giải quyết vụ án.

- Các cơ sở dữ liệu về quản lý tài sản (như đất đai, nhà ở, sở hữu trí tuệ, đăng ký kinh doanh...) cần được chia sẻ cho ngành Tòa án và Thi hành án để các Thẩm phán, Chấp hành viên dễ dàng trong việc xác minh địa chỉ, tài sản của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Nâng cao chất lượng thi hành án; giám sát và nâng cao trách nhiệm công vụ của chấp hành viên.

- Kiến nghị Toà án nhân dân tối cao tiếp tục hỗ trợ phát triển các hoạt động của trọng tài và hoà giải thương mại, như: (i) hạn chế can thiệp vào nội dung giải quyết vụ án trong các phán quyết trọng tài; (ii) tạo điều kiện công nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài; (iii) công nhận quyết định hoà giải thành của các bên ngoài Toà án và hạn chế can thiệp vào nội dung hoà giải thành.

Tóm lại, tòa án hoạt động có hiệu quả, có hiệu lực và thu phục được lòng tin của các bên hợp đồng, thì niềm tin giữa các bên với nhau sẽ được củng cố và mở rộng thêm. Về lâu dài, một hệ thống tòa án được coi là độc lập, chuyên nghiệp và chỉ xét xử theo pháp luật là điều đương nhiên phải có của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế.

(2) Một số giải pháp kiến nghị cải cách thủ tục giải quyết phá sản doanh nghiệp

Luật phá sản 2014 đã có bước phát triển và tiệm cận dần với pháp luật phá sản theo thông lệ quốc tế, tạo hành lang pháp lý để Tòa án giải quyết nhanh việc phá sản của các doanh nghiệp và hợp tác xã lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên, Luật Phá sản và các pháp luật liên quan cũng bộc lộ những hạn chế, bất cập, nhất là các nội dung liên quan đến chế định Quản tài viên, Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; các vấn đề không thống nhất giữa các luật. Những bất cập đó làm cho thời gian giải quyết phá sản doanh nghiệp kéo dài, và do vậy mục tiêu của Chính phủ về nội dung này chưa đạt được.

Để hiện thực hóa mục tiêu của Chính phủ về nâng cao hiệu quả giải quyết phá sản doanh nghiệp, thúc đẩy cải cách ngành tòa án phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, đề nghị Toà án nhân dân tối cao phối hợp thực hiện các giải pháp liên quan đã được xác định trong các Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ. Cụ thể là:

- Đề nghị Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn Toà án địa phương đăng tải thông tin về vụ việc phá sản, danh sách chủ nợ tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Cổng thông tin điện tử của Toà án nhân dân theo quy định của

Luật phá sản. Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sẽ tích hợp thông tin liên quan đến doanh nghiệp đang trong quá trình giải quyết phá sản tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh;

- Kiến nghị nghiên cứu mô hình “hành chính tư pháp một cửa” tại các cấp Toà án; áp dụng thủ tục tố tụng rút gọn đối với các vụ án có giá trị nhỏ, có chứng cứ rõ ràng; xây dựng mô hình “tòa án điện tử” để tiếp nhận đơn khởi kiện, tổng đạt, thông báo quá trình tố tụng và lịch xét xử và giải quyết phá sản trực tuyến cho các Toà án địa phương;

- Kiến nghị Toà án nhân dân tối cao ban hành hoặc kiến nghị ban hành các hướng dẫn về nộp án phí dân sự tại trụ sở Toà án khi đương sự thực hiện thủ tục nộp đơn khởi kiện tại Toà án; đẩy mạnh áp dụng nộp án phí bằng phương thức điện tử;

- Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao tập hợp và ban hành hướng dẫn các tòa án các cấp xử lý các vướng mắc trong quá trình giải quyết phá sản, tranh chấp thương mại như: khiếu nại hành chính, đương sự không hợp tác, lẩn trốn, xác minh thông tin bị đơn, tổng đạt, giám định, thẩm định, xét xử vắng mặt,... nhằm rút ngắn thời gian thụ lý và giải quyết vụ việc.

- Kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật phá sản nhằm nâng cao chất lượng quy định về giải quyết phá sản, trong đó có các quy định về: (i) thời hạn thi hành quyết định tuyên bố phá sản; (ii) cơ chế hỗ trợ người lao động, công đoàn trong việc thu thập chứng cứ nộp kèm theo đơn đề nghị giải quyết phá sản; (iii) năng lực, trách nhiệm của quản tài viên; (iv) xử lý khoản nợ có bảo đảm, kiểm kê và xác định lại tài sản của doanh nghiệp, giải quyết thủ tục phá sản có yếu tố nước ngoài; (v) quy định cụ thể nhằm nâng cao năng lực của quản tài viên; (vi) nâng cao trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong phối hợp, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho tòa án trong quá trình giải quyết phá sản, tranh chấp thương mại.

- Toà án nhân dân tối cao và Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần có hợp tác trong việc công bố thông tin các vụ việc phá sản, danh sách chủ nợ... theo đúng các quy định của Luật Phá sản 2014.

- Toà án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp cần tiếp tục các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ trong quá trình giải quyết phá sản đối với Thẩm phán, Chấp hành viên và Quản tài viên.

4.2.2. Nhóm giải pháp về cải cách thể chế

a. Bảo đảm quyền tài sản

Trình độ phát triển của thể chế sở hữu tài sản và hiệu lực thể chế bảo vệ quyền sở hữu tài sản của nước ta tuy được cải thiện trong mấy năm gần đây, nhưng vẫn còn thấp còn thấp. Do đó, cần thể chế hóa có hiệu quả các quy định về quyền tài sản, ưu tiên các nội dung sau:

Thứ nhất, quy định cụ thể các quyền tài sản thông thường được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự cũng như có hướng dẫn cụ thể về tài sản hình thành trong tương lai, bao gồm tài sản chưa hình thành và tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch.

Thứ hai, cần có quy định cụ thể hơn về thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm, tổ chức công chứng.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện một cách đồng bộ các quy định về quyền tài sản bao gồm cả xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền tài sản.

Thứ tư, đẩy mạnh việc kiện toàn văn phòng đăng ký đất đai, tổ chức phát triển quỹ đất một cấp theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Các cơ quan gồm: tài nguyên và môi trường, thuế và các văn phòng công chứng cần phối hợp, thực hiện liên thông, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ về đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản.

Thứ năm, xây dựng được hệ thống dữ liệu thông tin đất đai thống nhất, đồng bộ trên cơ sở công nghệ tin học điện tử hiện đại từ Trung ương đến địa phương và đầu tư đồng bộ để có được hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở (hồ sơ gốc) có độ tin

cây cao ở tất cả các địa phương. Thống nhất phương pháp phân loại, quản lý hồ sơ đất đai và công khai thông tin từ Trung ương đến địa phương.

Thứ sáu, thể chế hóa kịp thời các quan điểm, chủ trương của Đảng về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nhằm khuyến khích hoạt động nghiên cứu, sáng tạo; thúc đẩy đổi mới, chuyển giao công nghệ và các giao dịch về tài sản trí tuệ; tăng cường hiệu quả công tác thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

b. Cải cách về điều kiện kinh doanh

Cần tiếp tục rà soát, đánh giá lại chất lượng các điều kiện kinh doanh cắt giảm, từ đó tiếp tục đề xuất, kiến nghị cắt bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, không có hiệu lực, hiệu quả hoặc đơn giản hoá các điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Đồng thời, thực hiện giám sát, đánh giá kết quả thực thi các cải cách về điều kiện kinh doanh trên thực tế, đảm bảo doanh nghiệp được thụ hưởng kết quả cải cách một cách thực chất.

Tiếp tục xem xét bãi bỏ tất cả các rào cản không cần thiết đối với gia nhập thị trường ngành, sản phẩm hàng hóa, dịch vụ dưới hình thức quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm hoặc/và điều kiện kinh doanh đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; giảm tối đa có thể số ngành nghề kinh doanh có điều kiện; giảm tối đa có thể điều kiện kinh doanh đối với từng ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo đúng quy định tại Điều 14 Hiến pháp 2013 và Điều 7 Luật đầu tư (2014, 2020); triệt để xóa bỏ “cơ chế hành chính xin – cho” trong tiếp cận cơ hội kinh doanh trong các thị trường ngành, kinh doanh có điều kiện; đổi mới cơ bản phương thức quản lý nhà nước đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện từ tiền kiểm sang hậu kiểm trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật của các cá nhân, tổ chức thuộc đối tượng quản lý.

c. Nâng cao chất lượng quy định, chính sách

Như đã phân tích trong chương 3, hiệu lực quản lý nhà nước đối với nền kinh tế ở nước ta còn thấp, có thể do nhiều nguyên nhân, trong đó, có nguyên nhân

bắt nguồn từ cách thức xây dựng luật pháp, chất lượng các văn bản và cách thức thực hiện luật pháp, chính sách hiện nay. Cơ chế “xin - cho” trong thực hiện chính sách, luật pháp còn phổ biến; làm đậm thêm tính không nhất quán, thiếu công bằng và bình đẳng trong sử dụng và áp dụng các chính sách, pháp luật đối với các nhà đầu tư, doanh nghiệp. Để nâng cao chất lượng văn bản pháp luật và đảm bảo hiệu lực thực thi, luận án kiến nghị một số giải pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, bảo đảm tính minh bạch, tính nhất quán, ổn định, dự đoán được của pháp luật; áp dụng trực tiếp các quy định của Hiến pháp, Luật và Pháp lệnh; giảm tối đa rủi ro pháp lý, rủi ro chính sách đối với người dân và doanh nghiệp; nâng cao lòng tin của người dân và doanh nghiệp đối với luật pháp, chính sách. Chính phủ chỉ có thẩm quyền ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện luật, pháp lệnh trong những nội dung do luật, pháp lệnh đó quy định. Trường hợp các điều khoản của Luật, Pháp lệnh, Nghị định có các cách hiểu và áp dụng khác nhau, người dân và doanh nghiệp được quyền chọn cách áp dụng có lợi nhất cho mình; và không được coi đó là vi phạm pháp luật.

Thứ hai, thu hẹp phạm vi và thẩm quyền ban hành Thông tư của các bộ, cơ quan ngang bộ. Cụ thể là, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chỉ được quyền ban hành Thông tư để (i) quy định quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền do luật định; (ii) hướng dẫn về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện các điều, khoản mà nghị định có liên quan yêu cầu hướng dẫn. Bãi bỏ việc hướng dẫn, chỉ đạo hành chính của cơ quan cấp trên đối với cơ quan cấp dưới trong việc thực hiện các điều khoản của Luật, Pháp lệnh và Nghị định. Thay vào đó là ban hành các cuốn cẩm nang nghiệp vụ giải thích nội dung, ý nghĩa các điều khoản của pháp luật cũng như cách thức thực hiện.

Thứ ba, mở rộng thẩm quyền của các tòa hành chính, cho phép cá nhân, tổ chức khởi kiện các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp về các văn bản pháp luật được ban hành trái thẩm quyền, hoặc

không phù hợp với Luật, Pháp lệnh và các văn bản của Chính phủ, gây tổn hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức liên quan.

Thứ tư, nhà nước phải thay đổi tư duy và cách thức quản lý theo kiểu “năng lực nhà nước đến đâu thì cho người dân và doanh nghiệp làm đến đó”, mà phải quản lý theo yêu cầu phát triển, phục vụ phát triển và vì phát triển. Đồng thời, sử dụng các công cụ chính sách, thể chế thúc đẩy và khuyến khích nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của sản phẩm, của ngành và của cả nền kinh tế; qua đó, tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tăng năng suất lao động,... đóng góp phần chủ yếu cho tăng trưởng.

Thứ năm, đổi mới căn bản phương thức hoạt động của Chính phủ, chuyển từ tập trung xử lý hành chính các vụ việc ngắn hạn sang tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản, chiến lược và dài hạn của nền kinh tế một cách minh bạch và trách nhiệm giải trình cao. Chính phủ, các bộ, các cơ quan thuộc chính phủ và các cơ quan nhà nước khác chỉ được làm những gì luật cho phép; không có quyền diễn giải luật, pháp lệnh, nghị định. Tách chức năng và quy trình làm chính sách với chức năng và quy trình soạn thảo chính sách, luật pháp; tách chức năng làm chính sách và chức năng thực thi chính sách; không để một đơn vị, một vụ vừa soạn thảo chính sách, vừa trực tiếp tổ chức thực hiện chính sách do mình kiến nghị và soạn thảo.

d. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi quy định, chính sách

Xây dựng quy định, chính sách minh bạch, rõ ràng, ổn định, tiên liệu được và đảm bảo hiệu quả, hiệu lực thực thi là cần được xem là trọng tâm ưu tiên cải cách của Chính phủ. Có như vậy mới tạo được lòng tin đối với người dân, doanh nghiệp vào quy định, chính sách của nhà nước; giảm chi phí tuân thủ, nhất là chi phí không chính thức; nhờ đó nâng cao NLCT của doanh nghiệp và của nền kinh tế. Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi các quy định, chính sách, trong thời gian tới cần chú trọng một số giải pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, thay đổi phương thức quản lý nhà nước theo hướng quản trị thay cho quản lý, nghĩa là: quan hệ giữa công chức, cơ quan nhà nước và người dân, doanh nghiệp, các tổ chức dân sự là quan hệ đối tác bình đẳng; người dân, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội là khách hàng, là đối tác bình đẳng, cùng tham gia giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển, thay vì là đối tượng bị quản lý như trước đây. Về công cụ làm việc, ngoài quy tắc, luật lệ, mệnh lệnh hành chính, cần sử dụng nhiều hơn các công cụ giáo dục, tuyên truyền, thuyết phục, hợp tác, phối hợp và chia sẻ thông tin, chia sẻ rủi ro, chia sẻ chi phí trong giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển.

Thứ hai, thay đổi phương thức đánh giá hoạt động thực thi quy định, chính sách của cơ quan quản lý nhà nước theo định hướng kết quả đầu ra; coi người dân và doanh nghiệp là khách hàng, lấy thỏa mãn của khách hàng là thước đo hiệu quả và hiệu lực hoạt động của nhà nước. Năng lực bộ máy nhà nước và phương thức quản lý nhà nước phải phù hợp và đáp ứng với yêu cầu phát triển; năng lực bộ máy và phương thức quản lý nhà nước phải đủ linh hoạt, sáng tạo để chấp nhận sự khác biệt, nuôi dưỡng, nâng đỡ và khuyến khích đổi mới, sáng tạo để tạo không gian, cơ hội và tiềm năng phát triển.

Thứ ba, thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nhất là thanh toán điện tử và dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 để đảm bảo tính minh bạch của chính sách và hiệu lực, hiệu quả thực thi. Một số giải pháp cụ thể là:

- Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết ở cấp độ 4; cho phép người dân, doanh nghiệp thanh toán bằng nhiều phương tiện khác nhau (chuyển khoản online, thẻ ngân hàng, ví điện tử kết hợp với mã QR,...); rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về cơ chế tài chính cho phép các tổ chức hành chính, sự nghiệp và doanh nghiệp được chi trả phí dịch vụ cho các dịch vụ thanh toán điện tử.
- Xây dựng quy định và kế hoạch thực hiện để cơ quan nhà nước, doanh nghiệp có thể khai thác Cơ sở dữ liệu dân cư cho mục đích cung cấp dịch vụ công

trực tuyến và định danh cá nhân trong giao dịch tài chính.

- Vận hành Cổng dịch vụ công quốc gia, đảm bảo trao đổi dữ liệu đồng bộ, chuẩn hóa và định danh các TTHC áp dụng thống nhất trên toàn quốc, kết nối với Cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử của các Bộ, ngành, địa phương; đảm bảo 100% dịch vụ công kết nối qua Cổng dịch vụ công quốc gia được thực hiện ở cấp độ 4; thiết lập cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; thiết lập hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp.

Thứ tư, nâng cao trách nhiệm công vụ của cán bộ thực thi pháp luật. Có chế tài xử phạt nghiêm minh đối với hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp. Giám sát chặt chẽ hoạt động thực thi công vụ của cán bộ.

Thành công hay thất bại của cải cách kinh tế phụ thuộc lớn vào sự thay đổi về quản trị của nhà nước. Vì thế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị nhà nước, trong đó tập trung nâng cao chất lượng văn bản pháp luật và thực thi, đảm bảo tính minh bạch và thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế là nội dung trọng tâm cần cải cách của Chính phủ.

4.2.3. Nhóm giải pháp về nâng cao kỹ năng, cải cách đào tạo nghề.

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải pháp đưa ra là đẩy mạnh cải cách hệ thống giáo dục, đào tạo, ưu tiên cho các ngành khoa học kỹ thuật; Đào tạo, hướng nghiệp gắn với việc làm và theo nhu cầu của xã hội. Vì vậy, các cơ sở đào tạo cần nhận thức được những thách thức này, từ đó, có chiến lược, kế hoạch điều chỉnh phù hợp cho việc phát triển khoa học, công nghệ, thay đổi phương thức đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong nền kinh tế số. Luận án đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

- *Đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp dạy và học, nâng cao các kỹ năng mềm cho sinh viên*: Để đáp ứng yêu cầu đào tạo trong môi trường mới, đội ngũ giáo viên, giảng viên phải có những năng lực mới, năng lực sáng tạo và do đó đòi hỏi phải có những phẩm chất mới trên cơ sở chuẩn hóa, thông qua các

hoạt động đào tạo, tự đào tạo và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn. Bên cạnh hoạt động đào tạo, cần tích cực tham gia công tác nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn, gắn nghiên cứu với các hoạt động chuyển giao tại cơ sở, đặc biệt chú trọng các nghiên cứu mô phỏng, nghiên cứu tương tác...

Ngoài ra, thực tế cho thấy, lao động của Việt Nam vẫn hạn chế trong việc sở hữu các kỹ năng mềm, trình độ ngoại ngữ, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng công nghệ thông tin và khả năng sáng tạo. Do đó cần trang bị các kỹ năng mềm cho sinh viên ngay từ trong nhà trường, bằng cách đưa kỹ năng mềm vào trong chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra cho sinh viên. Đồng thời, cần khuyến khích và đẩy mạnh việc tự học của sinh viên, tăng cường việc dạy thực tiễn từ các chuyên gia, doanh nghiệp...

- *Tạo mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp*: Tập trung gắn kết hoạt động đào tạo của nhà trường với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp thông qua các mô hình liên kết đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp, hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo tại các trường gắn với doanh nghiệp. Ngoài ra, có thể đẩy mạnh việc hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp để chia sẻ các nguồn lực chung, từ đó hai bên cùng chủ động nắm bắt và đón đầu các nhu cầu của thị trường lao động.

- *Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực*: CMCN 4.0 sẽ có tác động rất lớn tới cơ cấu của nền kinh tế, có thể dẫn tới suy giảm, thậm chí mất đi của nhiều ngành nghề cũng như sự xuất hiện mới của những ngành nghề trong tương lai. Do đó, dự báo nhu cầu thị trường nhân lực là quan trọng để thích ứng với những thay đổi lớn trong cơ cấu việc làm.

- *Nâng cao chất lượng của các vườn ươm công nghệ*: Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ hình thành và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các trường đại học đào tạo về công nghệ, tạo hệ sinh thái cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Thúc đẩy quá trình hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ. Ngoài ra, cần tiếp tục đẩy mạnh

quá trình hoạt động và phát triển của các khu công nghiệp, khu công nghệ cao; ưu tiên tài trợ cho các tổ chức, cá nhân có công trình khoa học - công nghệ xuất sắc.

- *Đổi mới cơ chế quản lý nhà nước đối với dạy nghề theo nhu cầu của thị trường và yêu cầu cụ thể của người sử dụng lao động:* (i) Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chuẩn về kỹ năng tối thiểu cần có của các loại nghề nghiệp theo yêu cầu của người sử dụng lao động; trên cơ sở đó, khuyến khích và tạo điều kiện để các hội, hiệp hội nghề nghiệp tự xây dựng bộ tiêu chuẩn nghề nghiệp áp dụng cho các thành viên theo hướng áp dụng bộ chuẩn nghề nghiệp ở mức trung bình trong khu vực; hướng dẫn các trường, trung tâm và tổ chức dạy nghề xây dựng các chương trình và cách thức đào tạo đáp ứng các yêu cầu; (ii) Thực hiện đấu thầu hoặc chỉ định thầu cung cấp dịch vụ đào tạo lao động trong các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề theo yêu cầu của doanh nghiệp, người sử dụng lao động; khuyến khích, tạo thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong đào tạo, nâng cao kỹ năng cho lao động của doanh nghiệp; (iii) Thực hiện hỗ trợ kinh phí đào tạo cho các trường, tổ chức đào tạo nghề theo kết quả đầu ra, như số học viên được đào tạo theo nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp, số học viên tốt nghiệp đạt chuẩn nghề theo mức trung bình của khu vực, số học viên tốt nghiệp có được việc làm sau khi tốt nghiệp,...; (iv) Khuyến khích doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp quy mô lớn, tự đào tạo lao động.

4.2.4. Nhóm giải pháp về đổi mới sáng tạo.

(1) Hoàn thiện thể chế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi:

- Hoàn thiện quy định, chính sách, tiếp tục cải cách mạnh mẽ môi trường kinh doanh nhằm khuyến khích, tạo động lực và thu hút đầu tư vào các ngành có tiềm năng trong bối cảnh CMCN 4.0.

- Nghiên cứu xây dựng thể chế, quy định pháp luật cho các ngành có mô hình kinh doanh mới nhằm khuyến khích đổi mới sáng tạo, thu hút đầu tư (đầu tư mạo hiểm, đầu tư thiên thần) và đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội; Nghiên cứu xây dựng khung thể chế thử nghiệm đối với các mô hình kinh doanh mới.

- Hoàn thiện quy định, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động R&D. Đồng thời, nâng cao hiệu quả các cơ sở R&D với việc đổi mới cách thức, mô hình tài trợ R&D bằng ngân sách. Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực R&D.

(2) Tạo môi trường kinh doanh khuyến khích, hỗ trợ phát triển các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ. Các công ty này là động lực ngày càng trở nên quan trọng đối với nâng cao NLCT quốc gia.

(3) Nhóm giải pháp về hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp:

- Nghiên cứu xây dựng lộ trình chuyển đổi, ứng dụng công nghệ của CMCN 4.0 trong các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành, lĩnh vực ưu tiên.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo, có thể tài trợ hoặc giảm thuế một phần cho hoạt động đào tạo nhân lực, tư vấn sử dụng công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước.

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp hợp tác đầu tư ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Hình thành một số trung tâm đổi mới sáng tạo theo hướng kết hợp giữa đầu tư nhà nước và huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân. Có cơ chế, chính sách đột phá cho các trung tâm này nhằm thu hút sự tham gia của các công ty công nghệ lớn trong và ngoài nước cũng như các nhà đầu tư mạo hiểm, đầu tư thiên thần.

KẾT LUẬN

Trong ba thập niên qua, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế, song nền kinh tế đã và đang bộc lộ những thách thức và vấn đề nội tại, năng lực cạnh tranh còn yếu trên nhiều mặt. Mức thu nhập của Việt Nam còn thấp, ngay cả so với các nước láng giềng trong khu vực. Bên cạnh đó, những diễn biến và thay đổi của môi trường bên ngoài đang diễn ra nhanh chóng và phức tạp, ngày càng tác động nhiều hơn tới nền kinh tế Việt Nam. Trên thế giới, các nước cạnh tranh nhau thông qua nâng cao năng lực cạnh tranh (NLCT) quốc gia, NLCT ngành, NLCT doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, Đảng và Chính phủ đã xác định chủ trương, định hướng và nỗ lực thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao NLCT quốc gia của nền kinh tế.

Tuy nhiên, trên bản đồ xếp hạng của các tổ chức quốc tế thì nhìn chung Việt Nam đứng ở nửa cuối và thậm chí có chỉ số ở cuối của bảng xếp hạng. Điều này thể hiện còn nhiều thách thức, hạn chế, cản trở NLCT quốc gia Việt Nam. Vì thế, tác giả lựa chọn đề tài “Vị thế, yếu tố cản trở và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam” để nghiên cứu, làm đề tài luận án của mình.

Mục tiêu tổng quát của luận án nhằm xác định khung phân tích NLCT quốc gia Việt Nam, tìm ra các điểm nghẽn cản trở và nguyên nhân; từ đó xác định các giải pháp, kiến nghị nâng cao NLCT quốc gia. Cụ thể, luận án nhằm: (1) Lựa chọn khái niệm và khung phân tích NLCT quốc gia Việt Nam; (2) Xác định vị thế NLCT quốc gia Việt Nam thông qua phân tích các bảng xếp hạng trên thế giới; (3) Nhận diện các yếu tố cản trở NLCT quốc gia với việc chỉ ra các chỉ số thấp hạng và tụt hạng hoặc qua phân tích, đánh giá trên thực tiễn; (4) Phân tích nguyên nhân, tập trung vào các nguyên nhân chủ quan của các thách thức cản trở NLCT quốc gia; và (5) Phân tích bối cảnh quốc tế mới ảnh hưởng tới NLCT quốc gia (Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tham gia các Hiệp định thương mại tự do) và kiến nghị các giải pháp pháp nâng cao chất lượng và vị thế NLCT quốc gia Việt Nam.

Luận án này vận dụng khái niệm NLCT theo quan điểm về năng suất, trong đó đã bao hàm sự kết hợp cả quan điểm về chi phí. Theo đó, NLCT quốc gia Việt Nam được nhận diện, phân tích và đánh giá theo khung hình tháp.

Luận án tập trung phân tích, đánh giá thực trạng các vấn đề NLCT quốc gia Việt Nam trên các phương diện sau đây:

(1) *Đánh giá chung về năng lực cạnh tranh quốc gia*: với trọng tâm phân tích bộ chỉ số NLCT toàn cầu và NLCT 4.0 của WEF. Trên cơ sở phân tích bộ chỉ số này từ 2006 đến nay cho thấy có năm (05) nhóm vấn đề (trụ cột) làm kìm hãm NLCT quốc gia của nước ta. Đó là: (i) Thể chế (các điểm nghẽn về Độc lập tư pháp, Chi phí tuân thủ, Giải quyết tranh chấp hợp đồng, Tham nhũng, Quyền tài sản); (ii) Kỹ năng (Chất lượng đào tạo nghề, Kỹ năng của người lao động; Tư duy phản biện trong giảng dạy); (iii) Hiệu quả thị trường hàng hóa: như rào cản phi thuế quan (hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành); (iv) Trình độ phát triển kinh doanh (như Khởi sự kinh doanh, Phá sản doanh nghiệp); và (v) Đổi mới sáng tạo: như Tính đa dạng của lực lượng lao động; Hợp tác đa bên; Phát minh sáng chế;... Ngoài ra, kết quả điều tra của WEF cũng cho thấy việc tiếp cận tín dụng, lao động có trình độ, kỹ năng không phù hợp, và tham nhũng là những vấn đề đáng lo ngại nhất của môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với những phát hiện nêu trên về các yếu tố gây kìm hãm NLCT và thịnh vượng của quốc gia.

(2) *Về môi trường kinh doanh*: Luận án đặt trọng tâm phân tích bộ chỉ số Doing Business của WB. Những năm qua đã chứng kiến sự cải thiện đáng kể về điểm số và vị trí của Việt Nam trong bảng xếp hạng, tuy vậy, vẫn còn một vài chỉ số là yếu tố cản trở tới môi trường kinh doanh và do đó là NLCT của nền kinh tế như: Khởi sự kinh doanh, Đăng ký tài sản, Cấp phép xây dựng và Giao dịch thương mại qua biên giới.

(3) *Về Thể chế kinh tế thị trường*: Luận án phân tích các nội dung về quyền tài sản; bảo đảm quyền tự do kinh doanh; hiệu lực tư pháp trong giải quyết tranh

chấp hợp đồng và phá sản doanh nghiệp; Đánh giá chất lượng quy định, chính sách; điều kiện kinh doanh; và cách thức tổ chức thực thi. Kết quả phân tích cho thấy thể chế kinh tế ở Việt Nam chưa tạo lập được cơ chế huy động, phân bổ nguồn lực hiệu quả; trình độ phát triển thị trường thấp. Đáng chú ý là mức độ bảo vệ quyền tài sản ở Việt Nam thấp hơn tất cả các nước ASEAN được xếp hạng, nhất là quyền tài sản vật chất. Ngoài ra, luận án cũng chỉ ra thực trạng chất lượng quy định chính sách còn kém, tình trạng tham nhũng tuy giảm nhưng vẫn còn là cản trở lớn đối với doanh nghiệp, người dân.

(4) *Về nguồn nhân lực*: Luận án phân tích, đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn lao động có chuyên môn cao, có kỹ năng. Kết quả phân tích cho thấy cơ cấu nguồn nhân lực hiện nay nhìn chung chưa phù hợp với nhu cầu; chất lượng chương trình giảng dạy của các trường còn thấp, thiếu thực tế; hạn chế trong đào tạo nghề; thiếu sự liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp.

(5) *Về Đổi mới sáng tạo*: Luận án chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học công nghệ. Trên các bảng xếp hạng quốc tế, công nghệ và sáng tạo vẫn là lĩnh vực có thứ bậc thấp.

Các giải pháp được đề xuất trong luận án nhằm khắc phục các điểm nghẽn NLCT, đồng thời phù hợp với quan điểm, định hướng cải cách của Đảng và Nhà nước và tiếp nối các nỗ lực cải cách gần đây của Chính phủ về: cải thiện môi trường kinh doanh; cải cách thể chế chuyển sang nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại; tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả; nâng cao NSLĐ và NLCT quốc gia;.... Ngoài ra, các giải pháp đề xuất cũng được lựa chọn, trong chừng mực nào đó, nhằm đảm bảo khả năng chống chịu với các cú sốc từ bên ngoài và thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế trên thế giới (CMCN 4.0 và các Hiệp định thương mại tự do). Theo đó, luận án đề xuất bốn nhóm giải pháp, gồm: cải thiện môi trường kinh doanh; cải cách thể chế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Tóm tắt những đóng góp mới của luận án:

Những đóng góp mới về lý luận: Luận án được kỳ vọng góp phần bổ sung làm rõ cơ sở lý luận về NLCT. Luận án đã làm rõ những tranh luận học thuật về khái niệm NLCT; phân tích NLCT dựa trên các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế; chỉ ra việc vận dụng khái niệm khác nhau về NLCT trong nghiên cứu định hướng chính sách; đồng thời khái quát hóa các khung khổ lý thuyết về NLCT theo cách tiếp cận của các tổ chức quốc tế. Theo đó, luận án lựa chọn khái niệm NLCT kết hợp hai quan điểm về năng suất và chi phí; và kết hợp các khung khổ lý thuyết NLCT khác nhau xây dựng khung phân tích riêng về NLCT quốc gia Việt Nam, đó là: (i) thể hiện khung NLCT hình tháp; (ii) chú trọng các nhân tố theo giai đoạn phát triển (trên cơ sở cách tiếp cận của WEF); (iii) yêu cầu về cải cách nền kinh tế thị trường; (iv) định hướng ưu tiên cải cách của Đảng, Chính phủ; và (v) tác động của bối cảnh quốc tế về sự xuất hiện các mô hình kinh doanh mới, chuyển đổi công nghệ và tham gia các Hiệp định thương mại tự do.

Những đóng góp mới về thực tiễn: Luận án được kỳ vọng đóng góp một phần nhất định vào hình thành khung khổ chính sách và giải pháp nâng cao NLCT quốc gia. Luận án đã phân tích, đánh giá và so sánh vị thế của Việt Nam trên bản đồ thế giới về NLCT; nhận diện những yếu tố cản trở NLCT của nước ta và nguyên nhân trên cơ sở phân tích các đánh giá quốc tế cũng như từ thực tiễn, đó là: (i) Những thách thức của môi trường kinh doanh, nhất là về khởi sự kinh doanh, cấp phép xây dựng, giao dịch thương mại qua biên giới; (ii) Rào cản về thể chế: thể hiện ở quyền tự do kinh tế, quyền tài sản chưa được bảo đảm; hiệu quả, hiệu lực tư pháp yếu (thể hiện qua hai lĩnh vực giải quyết tranh chấp hợp đồng và giải quyết phá sản doanh nghiệp); quy định, chính sách thiếu rõ ràng, hay thay đổi và khó tiên liệu; trở ngại về điều kiện kinh doanh; và những hạn chế trong tổ chức thực thi chính sách; (iii) Hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực (lao động có kỹ năng, có chuyên môn), nhất là trong bối cảnh của cuộc CMCN 4.0; và (iv) Hạn chế về

trình độ công nghệ và thiếu hụt các chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo, thúc đẩy ứng dụng và phát triển công nghệ, nghiên cứu và phát triển (R&D).

Các giải pháp được đề xuất trong luận án nhằm khắc phục các điểm nghẽn NLCT, đồng thời phù hợp với quan điểm, định hướng cải cách của Đảng và Nhà nước và tiếp nối các nỗ lực cải cách gần đây của Chính phủ; và trong chừng mực nào đó, nhằm đảm bảo khả năng chống chịu với các cú sốc từ bên ngoài và thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế trên thế giới. Luận án lựa chọn các nhóm giải pháp ưu tiên cải cách. Đó là: (i) Cải thiện môi trường kinh doanh: tập trung vào các nhóm cải cách đảm bảo quyền tự do kinh doanh và an toàn kinh doanh cho doanh nghiệp; (ii) Cải cách thể chế: tập trung vào cải cách thể chế bảo vệ quyền tài sản; cải cách tư pháp; nâng cao chất lượng quy định, chính sách; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi...; (iii) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: tập trung vào giáo dục đại học và đào tạo nghề; và (iv) Đổi mới sáng tạo: tập trung vào các chính sách khuyến khích áp dụng và phát triển công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo

Do hạn chế về năng lực và về ngân sách khảo sát nên luận án không tránh khỏi những thiếu hụt về đánh giá thực tiễn. Ngoài ra, một số nhận định mang tính chủ quan, là quan điểm riêng của tác giả nên có thể dẫn tới những tranh luận hoặc ý kiến khác nhau. Mặt khác, NLCT là khái niệm rộng, bao quát nhiều nội dung, do đó các phân tích, đánh giá và kiến nghị của luận án có thể chưa bao quát hết được các vấn đề trên thực tiễn, tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp của các chuyên gia và những người quan tâm. Đồng thời, tác giả kiến nghị những nội dung sau đây cần tiếp tục nghiên cứu nhằm đóng góp thiết thực vào hoạt động xây dựng chính sách, nâng cao NLCT ở Việt Nam:

- Thực hiện nghiên cứu sâu, mở rộng đối tượng nghiên cứu để thấy được bức tranh tổng thể về NLCT của Việt Nam, cập nhật xu thế chung trên thế giới và tìm kiếm các giải pháp cụ thể, phù hợp.

- Thực hiện nghiên cứu sâu về NLCT của một số ngành có mức độ ảnh hưởng lớn tới NLCT quốc gia, nhất là trong bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh chóng (như ngành logistics, ngành du lịch,...) và đưa ra giải pháp khai thác hiệu quả và tận dụng được các lợi thế cạnh tranh của những ngành này ở Việt Nam.

- Mở xẻ, nghiên cứu sâu thêm về quyền tài sản ở nước ta, tập trung vào rà soát các văn bản pháp lý, cơ chế thực thi và kiến nghị giải pháp cụ thể.

- Nghiên cứu sâu thêm về vai trò của cải cách tư pháp trong nâng cao NLCT quốc gia; nhận diện các rào cản trong cải cách tư pháp; từ đó kiến nghị các giải pháp cụ thể nhằm góp phần đổi mới hệ thống tư pháp và nâng cao NLCT quốc gia.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương (2016), Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá XII số 05-NQ/TW ngày 1/11/2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.
2. Ban Chấp hành Trung ương (2016), Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá XII số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định kinh tế - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.
3. Ban chấp hành Trung ương Đảng (2011), *Báo cáo chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X*, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI.
4. Ban chấp hành Trung ương Đảng (2016), *Báo cáo chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI*, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII.
5. Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 15/1/2019 về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.
6. Bộ Công Thương Việt Nam và Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) (2011), *Báo cáo Năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam 2011*.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018a), *Báo cáo Tình hình thực Nghị quyết số 19/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, Tài liệu phục vụ họp Chính phủ Quý I, 2018.

8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018b), *Báo cáo Tình hình thực Nghị quyết số 19/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, Tài liệu phục vụ họp Chính phủ Quý II, 2018.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018c), *Báo cáo Tình hình thực Nghị quyết số 19/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, Tài liệu phục vụ họp Chính phủ Quý III, 2018.
10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018d), *Báo cáo 5 năm triển khai Nghị quyết 19 về môi trường kinh doanh: Kết quả, vấn đề và bài học kinh nghiệm*, Tài liệu phục vụ họp Chính phủ trực tuyến cuối năm, ngày 27/11/2018.
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019a), *Báo cáo Tình hình thực Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2019 và định hướng đến năm 2021*, Tài liệu phục vụ họp Chính phủ quý I, 2019.
12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019b), *Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2019 và định hướng đến năm 2021*, Tài liệu phục vụ họp Chính phủ trực tuyến với các địa phương ngày 04/7/2019.
13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019c), *Báo cáo Đánh giá mức độ thay đổi của những cải cách về bãi bỏ, đơn giản hóa các quy định về điều kiện kinh doanh và tác động thực chất đối với doanh nghiệp*, Tài liệu phục vụ họp Chính phủ trực tuyến với các địa phương ngày 04/7/2019.
14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020*, Tài liệu phục vụ họp Chính phủ trực tuyến với các địa phương, tháng 7/2020.

15. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016), *Khoa học và công nghệ Việt Nam 2015*, NXB Khoa học và kỹ thuật.
16. Châu Quốc An (2017), “Lý thuyết thể chế theo trường phái kinh tế học Tân thể chế và đổi mới kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ*, Chuyên san kinh tế - luật và quản lý, Tập 1, số Q5, 2017.
17. Chính phủ (2014), Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ ngày 18/3/2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.
18. Chính phủ (2015), Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ ngày 12/3/2015 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016.
19. Chính phủ (2016), Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP của Chính phủ ngày 28/4/2016 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020.
20. Chính phủ (2017), Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP của Chính phủ ngày 6/2/2017 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.
21. Chính phủ (2017), *Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 4 (Khóa XIV)*, tháng 10/2017.
22. Chính phủ (2018), Nghị quyết số 139/NQ-CP của Chính phủ ngày 09/11/2018 ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.
23. Chính phủ (2018), Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/5/2018 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo.

24. Chính phủ (2019), Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 1/1/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.
25. Chính phủ (2020), Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 1/1/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020.
26. CIEM và ACI (2010), *Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010*.
27. Đinh Tuấn Minh, Phạm Thế Anh (chủ biên) và cộng sự (2016), *Từ Nhà nước điều hành sang nhà nước kiến tạo phát triển*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, 2016.
28. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2016), Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13 về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử.
29. Huỳnh Ngọc Chương và Lê Nhân Mỹ (2016), “Tăng trưởng năng suất lao động tại Việt Nam: Tiếp cận từ phân tích tăng trưởng – chia sẻ”, *Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ*, Tập 19, số Q3, 2016.
30. Huỳnh Thế Du (2018), *Phân tích năng lực cạnh tranh và phát triển địa phương*.
31. Huỳnh Thế Du, Đỗ Thiên Anh Tuấn, Hoàng Văn Thắng, Huỳnh Thế Dân (2018), *Đánh giá Năng lực cạnh tranh và gợi ý định hướng chiến lược phát triển đến năm 2025, tầm nhìn 2045 cho tỉnh Bình Định*.
32. Huỳnh Thế Du, Nguyễn Văn Giáp, Đỗ Thiên Anh Tuấn, Hoàng Ngọc Lan, Phan Chánh Dưỡng (2016), *Đánh giá Năng lực cạnh tranh và gợi ý định*

hướng chiến lược phát triển đến năm 2025, tầm nhìn 2045 cho tỉnh Tây Ninh.

33. Ngân hàng Thế giới - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo Việt Nam 2035*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
34. Ngân hàng thế giới (2017), *Việt Nam: Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của doanh nghiệp vừa và nhỏ: Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế.*
35. Nguyễn Đình Cung (2011), *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu trong ba ngành may mặc, thủy sản và điện tử ở Việt Nam*, Quỹ Châu Á.
36. Nguyễn Đình Cung (2014), “Đổi mới tư duy về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Bài trình bày tại Tọa đàm “Đổi mới tư duy về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”* do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức tại Hà Nội ngày 12/11/2014.
37. Nguyễn Đình Cung (2015), *Thay đổi tư duy và gỡ bỏ rào cản thể chế để chuyển sang một nền kinh tế thị trường đầy đủ ở Việt Nam*, Chuyên đề nghiên cứu, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Việt Nam.
38. Nguyễn Thanh Đức và cộng sự (2015), *Vai trò kinh tế của nhà nước sau khủng hoảng tài chính toàn cầu ở các nước Đông Á*, Nhà xuất bản khoa học, xã hội. Hà Nội, 2015.
39. Phạm Minh Đức (2013), *Tạo thuận lợi thương mại, tạo giá trị và năng lực cạnh tranh: Gợi ý chính sách cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Báo cáo của Ngân hàng thế giới.
40. Phạm Thị Thanh Bình (2018), “Việt Nam với Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí cộng sản*, 2019.
41. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2018), *Báo cáo dòng chảy pháp luật kinh doanh 2018*, Nhà xuất bản Công thương, Hà Nội, tháng 12/2018.

42. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2018), *Thực hiện Nghị quyết 19 và Nghị quyết 35 về cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp: Góc nhìn từ doanh nghiệp*, Báo cáo trong khuôn khổ Dự án hỗ trợ cải cách Việt Nam (AusforReform).
43. Quốc hội (2016), Nghị quyết số 24/2016/QH14 của Quốc hội ngày 6/11/2016 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.
44. Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011- 2020.
45. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020.
46. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011- 2020.
47. Thủ tướng Chính phủ (2017), Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.
48. Tòa án nhân dân tối cao (2017), Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên cổng thông tin điện tử của tòa án.
49. Tổng cục Hải quan (2020), *Dự thảo Đề án Đổi mới mô hình kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam*, Dự thảo tháng 1/2020.
50. Tổng cục Thống kê (2014), *Báo cáo lao động và việc làm*.
51. Tổng cục Thống kê (2016), *Báo cáo năng suất lao động của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*.
52. Viện Chính sách Công (IPP) và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) (2013), *Đánh giá năng lực cạnh tranh của cụm ngành dệt may trên*

địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương lân cận, Hà Nội, 2018.

53. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và Chương trình phát triển Liên hợp quốc (2019), *Báo cáo Năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam (Phần 1; Ngành công nghiệp chế tạo)*, Hà Nội, tháng 4/2019.
54. Viện Năng suất Việt Nam (2015), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2014*.
55. Viện Năng suất Việt Nam (2017), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2016*.
56. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016), *Báo cáo Đề án Một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế*.
57. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016), *Báo cáo Năng suất lao động*.
58. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và Chương trình Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (2018), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV và năm 2017*, Nhà xuất bản Dân trí.
59. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và Chương trình Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (2019a), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV và năm 2018*, Nhà xuất bản Dân trí.
60. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và Chương trình Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (2019b), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I năm 2019*, Nhà xuất bản Dân trí.

Tài liệu tiếng nước ngoài

61. Acemoglu Daron, Johnson S. and Robinson J. A. (2001), “The Colonial Origins of Comparative Development: An Empirical Investigation”, *American Economic Review*, 91:1369-1401.

62. Acemoglu Daron, Johnson S. and Robinson J. A. (2002), “Reversal of Fortune: Geography and Institution in the Making of the Modern World Income Distribution”, *Quarterly Journal of Economics*, 117:1231-1294.
63. Acemoglu Daron, Johnson S. and Robinson J. A. (2005), “Institutions as the Fundamental Cause of Long-Run Growth” in (eds), “Handbook of Economic Growth.” Ed. Aghion P., Durlauf S. Amsterdam: Elsevier 385-472.
64. Acemoglu, Daron and Simon Johnson (2012), *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*, New York: Random House.
65. Acocella (1998), *The Foundations of Economic Policy: Values and Techniques*, Cambridge University Press, USA.
66. Aiginger, K. and Vogel, J. (2015), “Competitiveness: from a misleading concept to a strategy supporting Beyond GDP goals”, *Competitiveness Review* Vol. 25 No. 5, 2015 pp. 497-523, Emerald Group Publishing Limited 1059-5422 DOI 10.1108/CR-06-2015-0052.
67. Altomonte, C., and Bekes, G. (2016), “Measuring competitiveness in Europe: resource allocation, granularity and trade”, *Bruegel Blueprint Series*, Volume XIV.
68. Ambasthal, A. and K. Momaya (2004), “Competitiveness of Firms: Review of theory, frameworks and models”, *Singapore Management Review*, vol 26, no. 1.
69. Aron, Janine (2000), “Growth and Institutions: A Review of the Evidence”, *The World Bank Research Observer*, Vol 15, No. 1 (February 2000), pp . 99-135.
70. Arslan, Neslihan and Hüseyin Tatlıdil (2012), “Defining and Measuring Competitiveness: A Comparative Analysis of Turkey With 11 Potential Rivals”, *International Journal of Basic & Applied Sciences IJBAS-IJENS*, Vol: 12 No: 02, pp31-43.

71. Barro, R. J. (1991), “Economic growth in a cross section of countries”, *Quarterly Journal of Economics*, 106:407–433.
72. Baumol, W. (1993), *Entrepreneurship, Management, and the Structure of Payoffs*, Cambridge, MA.: MIT Press.
73. Bayoumi, Tamim, Mika Saito and Jarkko Turunen (2013), “Measuring Competitiveness: Trade in Goods or Tasks?”, *IMF Working Paper* 13/100, IMF: Washington, D.C.
74. Beschorner, Natasha and Marcus Bartley Johns (2019), *The Digital Economy in Southeast Asia: Strengthening the Foundations for Future Growth*, Digital Development Partnership.
75. Boston Consulting Group (BCG) (2018), *Vietnam Industry 4.0 strategy*.
76. Coase, R. H. (1960), “The Problem of Social Cost”, *Journal of Law and Economics*, 3 (1): 1–44
77. Cunska, Zane, Christian Ketels, Anders Paalzow, Alf Vanags (2013), *Latvia Competitiveness Report 2013*, Stockholm School of Economics in Riga/ Baltic International Centre for Economic Policy Studies: Riga.
78. De Grauwe, Paul (2010), “Introduction”, in: P. De Grauwe (ed.), *Dimensions of Competitiveness*, CESifo Seminar Series, MIT Press: Cambridge, MA.
79. Delgado M., M.E. Porter, and S. Stern (2010). “Clusters and Entrepreneurship”, *Journal of Economic Geography* 10 (4), 495-518.
80. Delgado, M., Christian Ketels, Michael E. Porter, and Scott Stern (2012), “The Determinants of National Competitiveness”, *NBER Working Paper* 18249, National Bureau of Economic Research, Cambridge, MA.
81. Deloitte TTL and U.S. Council on Competitiveness (2012), *2013 Global Manufacturing Competitiveness Index*, Deloitte: New York.
82. Depken, C. and C. LaFountain. 2006. “Fiscal Consequences of Public Corruption: Empirical Evidence from State Bond Ratings”, *Public Choice*, 126: 75–85.

83. Dijkstra L., Annoni P. and Kozovska K. (2011), “A New Regional Competitiveness Index: Theory, Methods and Findings”, *Working Paper 2/2011*, Brussels: European Commission, Regional Policy.
84. Doh, J. P., Rodriguez, P., Uhlenbruck, K., Collins, J., & Eden, L. (2003), “Coping with corruption in foreign markets”, *The Academy of Management Executive*, 17(3): 114–127.
85. Doing-Sung Cho and Hwuy-Chang Moon (2013), “From Adam Smith to Michael Porter: Evolution of competitiveness theory”, *Asia-Pacific Business series*, ISSN: 1793-3137.
86. Dollar, D. and Wolff, E. N. (1993), *Competitiveness, Convergence, and International Specialization*, Cambridge: MIT Press.
87. Dollar, David. (1992), “Outward-oriented developing economies really do grow more rapidly: evidence from 95 LDCs, 1976-1985”, *Economic development and cultural change*, November.
88. Dong-Sung Cho and Hwuy-Chang Moon (2005), “National Competitiveness: Implications for Different Groups and Strategies’, *International Journal of Global Business and Competitiveness*.
89. Duren, Ema V., Larry Martin and Randall Westgren (1991), “The Competitiveness of Canada's Agrifood Industry”, *Canadian Journal of Agricultural Economics*, 39, 727-738.
90. ECLAC (1990), *Changing Production Patterns with Social Equity*, Santiago: ECLAC.
91. Economist Intelligence Unit – EIU- (2018), *Industries in 2018*.
92. European Central Bank (2008), “Globalization and the Competitiveness of the Euro Area”, *Occasional Paper Series No. 97*, Frankfurt: European Central Bank.

93. European Commission (2010), *Europe 2020: A European Strategy for Smart, Sustainable, and Inclusive Growth*, Brussels: European Commission.
94. Fagerberg, J., M. Srholec và M. Knell (2007), "The Competitiveness of Nations: Why Some Countries Prosper While Others Fall Behind", *World Development* 35 (10), 1595-1620.
95. Fischer, C. and Sebastian Schornberg (2007), "Assessing the competitiveness situation of EU food and drink manufacturing industries: An index-based approach," *Agribusiness, John Wiley & Sons, Ltd.*, vol. 23(4), pp473-495.
96. Friedman, E., S. Johnson, D. Kaufmann, and P. Zoido-Lobaton (2000), "Dodging the Grabbing Hand: The Determinants of Unofficial Activities in 69 Countries", *Journal of Public Economics*. 76: 459-493.
97. Gary Gereffi and Stacey Frederick (2010), "The Global Apparel Value Chain, Trade and the Crisis", *Policy Research Working Paper* 5281, the Trade and Integration Team, Development Research Group (Global Trade and Financial Architecture project supported by DFID).
98. Google and Temasek (2018), *e-Conomy Southeast Asia 2018 Report*.
99. Gugler, P. and Julien Chaisse (edited) (2010), *Competitiveness of the ASEAN Countries: Corporate and Regulatory Drivers*, Edward Elgar Publishing.
100. Hall, R. E. and C. I. Jones (1999), "Why Do Some Countries Produce So Much More Output per Worker than Others?", *Quarterly Journal of Economics* 114 (1), 83-116.
101. Hategan, D.B. Anca (2012), "Literature review of the evolution of competitiveness concept", *Paper as part of the Doctoral Thesis* entitled Competition vs. Competitiveness. State aid impact on Romanian economy in the context of European Union integration, University of Oradea.
102. IFC (2012), *Credit Reporting Knowledge Guide*.

103. Ireland's National competitiveness Council (2018), *Ireland's Competitiveness Scorecard 2018*.
104. Ireland's National competitiveness Council (2018), *Ireland's Competitiveness Challenge*.
105. Jacobs, Jane (1984), *Cities and the Wealth of Nations: Principles of Economic Life*, Vintage, New York City, NY, USA.
106. Johnson, G., Smith, S. and Codling, B. (2000), "Microprocesses of institutional change in the context of privatization", *The Academy of Management Review*, 25, pp 572.
107. Jones, C.I. (1995), "Time Series Tests of Endogenous Growth Models", *Quarterly Journal of Economics*, 110, pp. 494-525.
108. Ketels, C. (2017), "Structural Transformation: A competitiveness-based view", *Working Paper Series N° 258*, African Development Bank, Abidjan, Côte d'Ivoire.
109. Ketels, Christian (2016), *Competitiveness Frameworks Review*, An Analysis Conducted for the National Competitiveness Council (Ireland), Dublin.
110. Klein, Peter and Hung Luu (2003), "Politics and Productivity", *Economic Inquiry*, 41(3): 433-447.
111. Krugman, P. (1986), *Strategic Trade Policy and the New International Economics*, MIT Press.
112. Krugman, P. (1994), "Competitiveness: A Dangerous Obsession". *Foreign Affairs*, 73, (2), pp. 28-44.
113. Lederman, Daniel; Maloney, William F. (2012), *Does What You Export Matter? In Search of Empirical Guidance for Industrial Policies*, Latin America Development Forum, Washington, DC: World Bank.
114. Lewis (2010), *The Age of Productivity: Transforming Economies from the Bottom up*, InterAmerican Development Bank: Washington, D.C.

115. Lewis, W. W. (2004), *The Power of Productivity*, Chicago, IL: The University of Chicago Press.
116. Lin, Justin Yifu (2016), *The Quest for Prosperity: How Developing Economies Can Take Off*, Princeton University Press: Princeton.
117. Lloyd, P. and Penny Smith (2004), *Global Economic Challenges to ASEAN integration and Competitiveness: A Perspective Look*. Final report.
118. Lucas, R.E. (1988), “On the mechanics of economic development”, *Journal of Monetary Economics*, No 22.
119. McGill, Olin (2014), “Doing Business in Vietnam”, Presented at Workshop on Doing Business (in Vietnam).
120. McKinsey & Company (2003), *ASEAN Competitiveness Study*.
121. Melitz, Marc J. (2003), “The Impact Of Trade On Intra-Industry Reallocations And Aggregate Industry Productivity”, *Econometrica*, v71(6,Nov), 1695-1725.
122. Mercedes D., Ketels C., Porter, M.E., Stern S. (2012), “The determinants of national competitiveness”, *Working Paper* 18249.
123. National Competitiveness Council (2015), *Ireland’s Competitiveness Scorecard 2015*, NCC: Dublin.
124. North, Douglass (1991), “Institutions”, *Journal of Economic Perspectives*, 5 (1): 97–112.
125. Nur Haziqah A Malek (2018), *ASEAN backup needed to face Industry 4.0*, the Malaysian Reserve, May 2nd 2018.
126. OECD (1992), *Technology and the Economy: The Key Relationships*, Paris: OECD.
127. OECD (2005), *Economic Policy Reforms: Going for Growth 2005*, Paris: OECD.
128. OECD (2015), “Country Notes – Ireland”, in *Economic Policy Reforms 2015: Going for Growth*, OECD, Paris, 2015.

129. OECD (2015), “OECD Trade Facilitation Indicators – Vietnam”, OECD, Paris, 2015.
130. OECD (2015), *The Future of Productivity – Preliminary Version*, OECD, Paris, 2015.
131. Porter, M.E. (1990), *The Competitive Advantage of Nations*, New York: The Free Press.
132. Porter, M.E. (2000), *On Competition*, Harvard Business School Press: Boston.
133. Porter, M.E. (2007), “Clusters and Economic Policy: Aligning Public Policy with the New Economics of Competition”, *ISC Working Paper*, Harvard Business School: Boston, MA.
134. Porter, M.E. (2008), “The Five Competitive Forces that Shape Strategy”, *Harvard Business Review*.
135. Porter, M.E., M. Delgado, C. Ketels, and S. Stern (2008), “Moving to a New Global Competitiveness Index” in World Economic Forum (ed.), 2008, *The Global Competitiveness Report 2008-2009*.
136. Ranelt, David (1991), “Economic Growth: A review of the theoretical and empirical literature”, *Working Paper No 678*, World Bank.
137. Rodrik, Dani, Xinshen, Diao, and Margaret McMillan (2017), *The Recent Growth in developing Economies: A Structural-Change Perspective*, mimeo., Harvard Kennedy School of Government: Cambridge, MA.
138. Romer, P.M. (1986), “Increasing returns and long-run growth”, *The Journal of Political Economy*, No 94 (5).
139. Romer, P.M. (1990), “Endogenous technological change”, *The Journal of Political Economy*, No 98 (5).
140. Sachs, J., A. Warner (2001), The Curse of Natural Resources, *European Economic Review*, Vol. 45, 827 - 838.

141. Sachs, J.D., and A. Warner (1995), “Economic convergence and economic policies”, *National Bureau of Economic Research Cambridge, Mass., USA*, September.
142. Sala-i-Martin, Xavier et al. (2015), “Reaching Beyond the New Normal: Findings from the Global Competitiveness Index 2015–2016”, *Global Competitiveness Report 2015-16*, World Economic Forum: Geneva.
143. Sanfey P., Zeh S. (2012), “Making sense of competitiveness indicators in south-eastern Europe”, *Working Paper No. 145*, European Bank for Reconstruction and Development (EBRD), London.
144. Sardy, M. and Marc Fetscherin (2009), “A Double Diamond Comparison of the Automotive Industry of China, India, and South Korea”, *Competition Forum*, 7(1), 6-16.
145. Scott, B.R and G. Lodge (1985), *U.S. Competitiveness in the World Economy*, Boston: Harvard Business School Press.
146. Shriram, Urvi, Dennis Snower and Mike Orszag (2013), *Economic Performance Index (EPI): An Industry-Centric Measurement Approach*, Global Economic Symposium, Kiel Institute for the World Economy and Towers Watson.
147. Singh, Ajay (2017), “India’s Incredible Take-Off” in World Economic Forum (ed.), *The Travel & Tourism Competitiveness Report 2017*.
148. Sirkin H., Zinser M., and Rose J. (2014), *The Shifting Economics of Global Manufacturing: How Competitiveness is Changing Worldwide*, The Boston Consulting Group (BCG): Boston.
149. Smith, Adam (1776), *The Wealth of Nations*.
150. Timmer, C. Peter, Selvin Akkus (2008), “The Structural Transformation as a Pathway out of Poverty: Analytics, Empirics and Politics”, *CDG Working Paper No 150*, Center for Global Development: Washington, D.C.

151. UNIDO (2009), *Breaking In and Moving Up: New Industrial Challenges for the Bottom Billion and the Middle-Income Countries*, ISBN: 978-92-1-106445-2.
152. United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL) (2011), *Legislative Guide on Insolvency Law*.
153. We Are Social (2018), *Vietnam Digital Landscape*.
154. World Bank (2011), *General Principles for Credit Reporting*.
155. World Bank (2016a), *Digital Adoption Index (DAI): Measuring the Global Spread of Digital Technologies*.
156. World Bank (2016b), *World Development Report 2016: Digital Dividends*.
157. Zahra, S. A. and George, G. (2002), “Absorptive capacity: A review, reconceptualisation, and extension”, *Academy of Management Review*, 27(2): 185-203.
158. Zeng, Douglas Zhihua (ed., 2010), *Building Engines for Growth and Competitiveness in China: Experience with Special Economic Zones and Industrial Clusters*, World Bank: Washington, D.C.
159. Zenka J., Novotny J. and Csank P. (2012), “Regional Competitiveness in Central European Countries: In Search of a Useful Conceptual Framework”, *European Planning Studies*, Vol. 22:1.

Tài liệu từ website

160. Bộ Công thương (2018), “Chuyển đổi số nhằm phát triển kinh tế số”, sẵn có tại <https://www.moit.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/chuyen-%C4%91oi-so-nham-phat-trien-kinh-te-so-12913-1001.html>, truy cập: ngày 28/01/2019.
161. Bộ Nội vụ (2019), *Chỉ số cải cách hành chính*, tại <https://www.moha.gov.vn/danh-muc.html?cateid=560>, truy cập ngày 15/05/2019.

162. Bovard, J., (2000), “Property and Liberty”, *Foundation for Economic Education, Articles (Justice)*, Sep. 01, 2000, tại <https://fee.org/articles/property-and-liberty/>, truy cập ngày 15/01/2020.
163. European Research Centre for Anti-Corruption and State-Building (2019), *Index of Public Integrity*, tại <https://integrity-index.org/>, truy cập ngày 02/01/2020.
164. European Union (EU) (2018), *Regional competitiveness index*, tại https://ec.europa.eu/regional_policy/en/information/maps/regional_competitiveness/, truy cập ngày 11/11/2018.
165. Forbes (2018), Best countries for business, tại <https://www.forbes.com/best-countries-for-business/list/>, truy cập ngày 10/12/2018.
166. Fraser Institute (2019), *Economic Freedom of the World: 2019 annual report*, tại <https://www.fraserinstitute.org/studies/economic-freedom>, truy cập ngày 13/09/2019.
167. Heritage (2019), *Index of Economic Freedom*, tại <https://www.heritage.org/index/>, truy cập ngày 25/09/2019.
168. IMD (2018): *World Competitiveness Yearbook*, tại <https://www.imd.org/wcc/world-competitiveness-center-rankings/world-competitiveness-ranking-2018/>, truy cập ngày 14/06/2019.
169. McCloskey, Deirdre Nansen (2017), “The Core of Liberty Is Economic Liberty”, tại <https://fee.org/articles/the-core-of-liberty-is-economic-liberty/>, truy cập ngày 14/06/2019.
170. Moïse, E. and S. Sorescu (2013), “Trade Facilitation Indicators: The Potential Impact of Trade Facilitation on Developing Countries' Trade”, *OECD Trade Policy Papers*, No. 144, OECD Publishing, Paris, tại <http://dx.doi.org/10.1787/5k4bw6kg6ws2-en>, truy cập ngày 15/01/2020.
171. Nguyễn Vũ Hoàng (2017), “Vấn đề thể chế hóa quyền tài sản trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN”, *Tạp chí cộng sản*,

- <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2017/46090/Van-de-the-che-hoa-quyen-tai-san-trong-hoan-thien-the.aspx>, truy cập ngày 27/06/2019.
172. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019), *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*, tại <http://pcivietnam.org/>, truy cập ngày 15/05/2019.
173. Property Rights Alliance (2019), *International property rights index*, tại <https://www.internationalpropertyrightsindex.org/countries>, truy cập ngày 10/02/2020.
174. Transparency International (2018), *Corruption Perceptions Index*, tại <https://www.transparency.org/cpi>, truy cập ngày 14/12/2018.
175. Trung tâm Nghiên cứu Phát triển-Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học – Kỹ thuật Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam (2019), *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam*, tại <http://papi.org.vn/>, truy cập ngày 15/05/2019.
176. United Nations (UN) (2016), *E-Government Survey 2016*, tại <https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Reports/UN-E-Government-Survey-2016>, truy cập ngày 15/10/2017.
177. United Nations (UN) (2018), *E-Government Survey 2018*, tại <https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Reports/UN-E-Government-Survey-2018>, truy cập ngày 15/12/2018.
178. United Nations Industrial Development Organization (UNIDO) (2020), *Competitive Industrial Performance index (CIP)*, tại <https://stat.unido.org/cip/>, truy cập ngày 03/01/2020.
179. World Bank (2013a), *Doing Business 2014*, tại <https://www.doingbusiness.org/>, truy cập ngày 5/11/2013.

180. World Bank (2013b), Knowledge Economy Index, tại <https://knoema.com/atlas/topics/World-Rankings/World-Rankings/Knowledge-economy-index>, truy cập ngày 10/12/2013.
181. World Bank (2014), Doing Business 2015, tại <https://www.doingbusiness.org/>, truy cập ngày 3/11/2014.
182. World Bank (2015), Doing Business 2016, tại <https://www.doingbusiness.org/>, truy cập ngày 31/10/2015.
183. World Bank (2016c), Doing Business 2017, tại <https://www.doingbusiness.org/>, truy cập ngày 30/12/2016.
184. World Bank (2017), Doing Business 2018, tại <https://www.doingbusiness.org/>, truy cập ngày 15/11/2017.
185. World Bank (2018a), Doing Business 2019, tại <https://www.doingbusiness.org/>, truy cập ngày 12/11/2018.
186. World Bank (2018b), *Logistics Performance Index*, tại <https://lpi.worldbank.org/>, truy cập ngày 5/06/2019.
187. World Bank (2019a), Doing Business 2020, tại <https://www.doingbusiness.org/>, truy cập ngày 31/10/2019.
188. World Bank (2019b), Worldwide Governance Indicators, tại <https://datacatalog.worldbank.org/dataset/worldwide-governance-indicators>, truy cập ngày 30/06/2019
189. World Economic Forum - WEF (2011), *Global Competitiveness Report 2011-2012*, tại http://www3.weforum.org/docs/WEF_GCR_Report_2011-12.pdf, truy cập ngày 10/5/2013.
190. World Economic Forum (2012), *Global Competitiveness Report 2012-2013*, tại http://www3.weforum.org/docs/WEF_GlobalCompetitivenessReport_2012-13.pdf, truy cập ngày 10/5/2013.

191. World Economic Forum (2013), *Global Competitiveness Report 2013-2014*, tại http://www3.weforum.org/docs/WEF_GlobalCompetitivenessReport_2013-14.pdf, truy cập ngày 10/12/2013.
192. World Economic Forum (2014), *Global Competitiveness Report 2014-2015*, tại http://www3.weforum.org/docs/WEF_GlobalCompetitivenessReport_2014-15.pdf, truy cập ngày 14/12/2014.
193. World Economic Forum (2015), *Global Competitiveness Report 2015-2016*, tại http://www3.weforum.org/docs/WEF_GlobalCompetitivenessReport_2015-16.pdf, truy cập ngày 11/11/2015.
194. World Economic Forum (2016), *Global Competitiveness Report 2016-2017*, tại http://www3.weforum.org/docs/WEF_GlobalCompetitivenessReport_2016-17.pdf, truy cập ngày 30/10/2016.
195. World Economic Forum (2017a), *Global Competitiveness Report 2017-2018*, tại <http://reports.weforum.org/global-competitiveness-index-2017-2018/>, truy cập ngày 15/10/2017.
196. World Economic Forum (2017b), *Travel and Tourism Competitiveness Index*, tại <https://www.weforum.org/reports/the-travel-tourism-competitiveness-report-2017>, truy cập ngày 15/03/2018
197. World Economic Forum (2018a), *Global Competitiveness Report 2018*, tại http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2018/?doing_wp_cron=1557076138.4553689956665039062500, truy cập ngày 15/11/2019.
198. World Economic Forum (2018b), *Readiness for the Future of Production Report 2018*, tại

http://www3.weforum.org/docs/FOP_Readiness_Report_2018.pdf, truy cập ngày 10/12/2018.

199. World Economic Forum (2019), *Global Competitiveness Report 2019*, tại http://www3.weforum.org/docs/WEF_TheGlobalCompetitivenessReport2019.pdf, truy cập ngày 15/12/2019.
200. World Intellectual Property Organization – WIPO (2019), *Global Innovation Index*, tại <https://www.globalinnovationindex.org/home>, truy cập ngày 15/01/2020.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Đình Cung, Nguyễn Minh Thảo (2015), “Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh Việt Nam theo đánh giá từ bên ngoài: lựa chọn các chỉ tiêu cần cải thiện”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, (65).
2. Nguyễn Minh Thảo (2013), “Năng lực cạnh tranh của Việt Nam qua xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, (57).
3. Nguyễn Minh Thảo (2017), “Nghị quyết số 19-2017 và những kỳ vọng mới trong cải cách hành chính công”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (05).
4. Nguyễn Minh Thảo (2019), “5 năm triển khai Nghị quyết số 19 về môi trường kinh doanh: Kết quả, vấn đề và các giải pháp tiếp theo”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (02).

PHỤ LỤC 1 – PHỤ LỤC BẢNG

Bảng 1. Nhận diện vị thế năng lực cạnh tranh của Việt Nam qua một số bảng xếp hạng trên thế giới

Xếp hạng của các tổ chức quốc tế	Số nền kinh tế xếp hạng	LAO	CAM	PHIL	INDO	BRU	VNM	THAI	MAL	SIN
Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (2018)	140	112	110	56	45	62	77	38	25	2
Môi trường kinh doanh (2018)	190	154	138	124	73	55	69	27	15	2
Năng lực đổi mới sáng tạo (2018)	126	na	98	73	85	67	45	44	35	5
Thúc đẩy thương mại toàn cầu (2016)	136	93	98	82	70	72	73	63	37	1
Năng lực cạnh tranh du lịch và lễ hành (2017)	136	94	101	79	42	na	67	34	26	13
Phát triển con người (2018)	189	139	146	113	116	39	116	83	57	9
Cảm nhận tham nhũng (2017)	180	135	161	111	96	32	107	96	62	6
Hiệu quả logistic (LPI 2018)	160	82	98	60	46	80	39	32	41	7
Tự do kinh tế (2018)	180	138	101	61	69	70	141	53	22	2
Chính phủ điện tử (2018)	193	162	145	75	107	59	88	73	48	7
Quyền tài sản (IPRI 2018)	125	na	na	70	64	90	76	65	34	5

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các bảng xếp hạng của các tổ chức quốc tế

Bảng 2. Cách tính trọng số đối với nhóm chỉ số theo các giai đoạn phát triển

	Các giai đoạn phát triển				
	<i>Giai đoạn 1</i>	<i>Quá độ từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2</i>	<i>Giai đoạn 2</i>	<i>Quá độ từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 3</i>	<i>Giai đoạn 3</i>
GDP bình quân đầu người (USD) (*)	<2000	2000-2999	3000-8999	9000-17000	>17000
Trọng số đối với Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản	60%	40-60%	40%	20-40%	20%

Trọng số đối với Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả	35%	35-50%	50%	50%	50%
Trọng số đối với Nhóm chỉ số về đổi mới và các nhân tố về sự tinh vi	5%	5-10%	10%	10-30%	30%

(*) Với các nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tài nguyên khoáng sản, GDP đầu người không phải là tiêu chí duy nhất để xác định giai đoạn phát triển

Nguồn: WEF (2012), Global Competitiveness Report 2012-2013

Bảng 3. Các yếu tố đo lường các chỉ số môi trường kinh doanh

Chỉ số	Chỉ tiêu đo lường
Khởi sự kinh doanh	Số bước thủ tục, thời gian, chi phí và yêu cầu về vốn tối thiểu để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn (chia theo giới tính nam/nữ của người đăng ký)
Cấp phép xây dựng	Số thủ tục, thời gian và chi phí để hoàn thành tất cả các thủ tục xin phép xây dựng nhà kho, cơ chế kiểm soát chất lượng và quy định an toàn trong quá trình xin cấp phép xây dựng
Tiếp cận điện năng	Số thủ tục, thời gian, chi phí để được kết nối vào lưới điện, và chất lượng cung ứng điện và tính minh bạch về giá điện
Đăng ký tài sản	Số thủ tục, thời gian và chi phí để chuyển nhượng tài sản, chất lượng quy định quản lý hành chính về đất đai (chia theo giới tính nam/nữ của người đăng ký)
Tiếp cận tín dụng	Quy định về giao dịch bảo đảm và hệ thống thông tin tín dụng
Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số	Quyền của cổ đông thiểu số trong giao dịch của các bên có liên quan và trong quản trị doanh nghiệp
Nộp thuế	Các loại thuế và số lần nộp, thời gian, tổng mức thuế suất và các khoản đóng góp (BHXH) của một doanh nghiệp, và chỉ số sau nộp thuế
Giao dịch thương mại qua biên giới	Thời gian, chi phí để thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu qua biên giới

Giải quyết tranh chấp hợp đồng	Thời gian và chi phí để giải quyết các tranh chấp thương mại, chỉ số chất lượng quy trình tư pháp (chia theo giới tính nam/nữ của người gửi đơn)
Giải quyết phá sản doanh nghiệp	Thời gian, chi phí, kết quả và tỷ lệ thu hồi của một vụ việc phá sản thương mại, chỉ số chất lượng khung khổ pháp lý về giải quyết phá sản
Quy định về thị trường lao động	Mức độ linh hoạt trong các quy định về tuyển dụng lao động, các khía cạnh của chất lượng công việc

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ cách tiếp cận đo lường môi trường kinh doanh của WB

Bảng 4. Kết quả cải cách của Việt Nam được Ngân hàng thế giới ghi nhận trong giai đoạn 2014-2018

Cải cách MTKD được ghi nhận			Những quy định cản trở MTKD	
Năm	Lĩnh vực	Số lượng	Lĩnh vực	Số lượng
2014	- Tiếp cận tín dụng (thành lập Trung tâm thông tin tín dụng) - Nộp thuế và BHXH (giảm thuế TNDN)	2		
2015	- Khởi sự kinh doanh (giảm thời gian khắc dấu và đăng ký mẫu dấu) - Tiếp cận điện năng (giảm thời gian, tăng cường hiệu quả kết nối điện năng, bãi bỏ thủ tục với cơ quan PCCC) - Tiếp cận tín dụng (cải thiện hệ thống thông tin tín dụng, bảo đảm quyền lợi của chủ nợ có bảo đảm) - Nộp thuế và BHXH (giảm thuế TNDN, giảm thời gian và số lần nộp thuế)	5		

	- Giải quyết phá sản doanh nghiệp (một số điểm mới của Luật Phá sản: đơn giản thủ tục thanh lý và phục hồi doanh nghiệp; điều chỉnh quy định về giao dịch vô hiệu; bổ sung quy định về quản tài viên, doanh nghiệp quản lý và thanh lý tài sản)			
2016	- Bảo vệ nhà đầu tư (tăng quyền của cổ đông thiểu số; tăng yêu cầu về minh bạch) - Nộp thuế và BHXH (đơn giản hóa thủ tục, giảm nội dung hồ sơ, bãi bỏ phí bảo vệ môi trường) - Giao dịch thương mại qua biên giới (cải cách thủ tục hải quan và quản lý, kiểm tra chuyên ngành)	3	- Khởi sự kinh doanh (yêu cầu phải được xác nhận mẫu dấu trước khi sử dụng gây khó khăn hơn cho doanh nghiệp)	1
2017	- Tiếp cận điện năng (ứng dụng hệ thống quản lý điện hiệu quả SCADA) - Tiếp cận tín dụng (mở rộng phạm vi tài sản được sử dụng thế chấp) - Nộp thuế và BHXH (áp dụng giao dịch điện tử trong nộp BHXH), hạn chế giao dịch tiền mặt trong hoàn thuế - Giao dịch thương mại qua biên giới (cải cách thủ tục hải quan và thông quan hàng hóa) - Giải quyết tranh chấp hợp đồng (áp dụng hòa giải tự nguyện)	5		
2018	- Khởi sự kinh doanh (thực hiện thủ tục trực tuyến và giảm phí) - Nộp thuế và BHXH (thực hiện thủ tục trực tuyến và kết hợp nộp thuế môn bài và	3		

	thuế GTGT; giảm tỷ lệ nộp bảo hiểm thất nghiệp) - Giải quyết tranh chấp hợp đồng (công khai bản án)			
	TỔNG	18		1

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Doing Business (2014-2017) của WB

**Bảng 5. Kết quả hạng 12 trụ cột năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam
(2006-2017)**

		2006 (/131)	2007 (/131)	2008 (/134)	2009 (/133)	2010 (/139)	2011 (/142)	2012 (/144)
TT	GCI (thứ hạng)	64	68	70	75	59	65	75
	GCI (điểm số)	4.09	4.04	4.1	4.03	4.27	4.24	4.1
	<i>Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản</i>	<i>71</i>	<i>77</i>	<i>79</i>	<i>92</i>	<i>74</i>	<i>76</i>	<i>91</i>
1	Thế chế	89	87	74	63	71	70	89
2	Cơ sở hạ tầng	90	89	93	94	83	90	95
3	Môi trường kinh tế vĩ mô	43	51	70	112	85	65	106
4	Y tế và giáo dục tiểu học	75	88	84	76	65	73	64
B.	<i>Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả</i>	<i>72</i>	<i>71</i>	<i>73</i>	<i>61</i>	<i>57</i>	<i>66</i>	<i>71</i>
5	Đào tạo và giáo dục đại học	89	93	98	92	93	103	96
6	Hiệu quả của thị trường hàng hoá	72	72	70	67	60	75	91
7	Hiệu quả của thị trường lao động	42	45	47	38	30	46	51
8	Phát triển của thị trường tài chính	92	93	80	82	65	73	88
9	Mức độ sẵn sàng về công nghệ	83	86	79	73	65	79	98
10	Quy mô thị trường	28	32	40	38	35	33	32
C.	<i>Nhóm chỉ số về đổi mới và các nhân tố về sự tinh vi</i>	<i>74</i>	<i>76</i>	<i>71</i>	<i>55</i>	<i>53</i>	<i>75</i>	<i>90</i>
11	Trình độ phát triển kinh doanh	77	83	84	70	64	87	100
12	Đổi mới công nghệ	62	64	57	44	49	66	81

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Global Competitiveness Report (2006-2017) của WEF

**Bảng 6. Kết quả điểm số 12 trụ cột năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam
(2006-2017)**

		2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
TT	GCI (thứ hạng)	64	68	70	75	59	65	75
	GCI (điểm số)	4.09	4.04	4.1	4.03	4.27	4.24	4.1
	<i>Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản</i>	<i>4.33</i>	<i>4.20</i>	<i>4.23</i>	<i>4.02</i>	<i>4.39</i>	<i>4.41</i>	<i>4.2</i>
1	Thế chế	3.62	3.78	3.87	3.93	3.80	3.63	3.61
2	Cơ sở hạ tầng	2.61	2.80	2.86	3.00	3.56	3.59	3.34

3	Môi trường kinh tế vĩ mô	5.30	5.08	4.91	3.86	4.47	4.78	4.16
4	Y tế và giáo dục tiểu học	5.79	5.14	5.29	5.28	5.74	5.66	5.77
B.	Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả	3.78	3.85	3.94	4.08	4.16	4.05	4.0
5	Đào tạo và giáo dục đại học	3.31	3.39	3.36	3.54	3.64	3.47	3.69
6	Hiệu quả của thị trường hàng hoá	3.95	4.07	4.17	4.20	4.21	4.16	4.12
7	Hiệu quả của thị trường lao động	4.43	4.48	4.52	4.70	4.76	4.60	4.51
8	Phát triển của thị trường tài chính	3.56	3.83	4.06	4.05	4.21	4.00	3.84
9	Mức độ sẵn sàng về công nghệ	2.59	2.85	3.12	3.45	3.58	3.51	3.32
10	Quy mô thị trường	4.80	4.51	4.41	4.55	4.56	4.59	4.62
C.	Nhóm chỉ số về đổi mới và các nhân tố về sự thịnh vượng	3.43	3.51	3.59	3.72	3.69	3.44	3.3
11	Trình độ phát triển kinh doanh	3.69	3.81	3.84	4.00	3.98	3.72	3.57
12	Đổi mới công nghệ	3.17	3.22	3.35	3.45	3.40	3.16	3.07

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Global Competitiveness Report (2006-2017) của WEF

Bảng 7. Kết quả điểm số và thứ hạng 12 trụ cột năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam (2017-2018)

	GCI 4.0	2017 (135 nền kinh tế)		2018 (140 nền kinh tế)		Thay đổi GCI 4.0 2018 so với 2017 (Tăng +; Giảm -)	
		Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng
	Năng lực cạnh tranh 4.0	57.9	74	58.1	77	0.2	-3
	<i>Các yếu tố môi trường kinh doanh</i>	58.4		58.3	83		
1	Thể chế	50.7		49.5	94	-1.2	
2	Hạ tầng	66.0		65.4	75	-0.6	
3	Mức độ ứng dụng CNTT	41.9		43.3	95	1.4	
4	Ổn định kinh tế vĩ mô	75.0		75.0	64	0.0	
	<i>Nguồn nhân lực</i>	66.9		66.4	84		
5	Y tế	80.3		81.0	68	0.7	
6	Kỹ năng	55.8		54.3	97	-1.5	
	<i>Các yếu tố thị trường</i>	59.4		60.2	47		
7	Thị trường hàng hoá	52.7		52.1	102	-0.6	
8	Thị trường lao động	52.4		55.6	90	3.2	
9	Thị trường tài chính	62.9		62.3	59	-0.6	
10	Quy mô thị trường	69.8		70.9	29	1.1	
	<i>Hệ sinh thái thúc đẩy đổi mới, sáng tạo</i>	43.9		43.5	91		
11	Trình độ phát triển kinh doanh	54.0		53.7	101	-0.3	
12	Năng lực đổi mới sáng tạo	33.9		33.4	82	-0.5	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Global Competitiveness Report (2017) và Global Competitiveness Report (2018) (đo lường chỉ số NLCT 4.0) của WEF

Bảng 8. So sánh Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam với một số nước trong khu vực và quốc gia có thực tiễn tốt nhất

	Vietnam	Singapore	Thailand	Quốc gia tốt nhất
Khởi sự kinh doanh (thứ hạng)	104	3	39	
Số thủ tục (nam, nữ)	8	2	5	1
Thời gian (nam, nữ) (ngày)	17	1.5	4.5	0.5
Chi phí – nam, nữ (% thu nhập bình quân đầu người)	5.9	0.4	3.1	0
Yêu cầu về vốn tối thiểu (% thu nhập bình quân đầu người)	0	0	0	0

Nguồn: WB, Doing Business 2019

Bảng 9. Chi tiết đo lường các bước thủ tục Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam

STT	Khởi sự kinh doanh	Thời gian (ngày)	Cơ quan liên quan
1	GCN đăng ký DN	3	Kế hoạch và Đầu tư
3	Thông báo mẫu con dấu (qua online)	2	Kế hoạch và Đầu tư
2	Khắc dấu	1	Doanh nghiệp
4	Mở tài khoản NH	1	Ngân hàng thương mại
5	Mua hoặc tự in hoá đơn	10	Tài chính
*6	Nộp thuế môn bài	1	Tài chính
*7	Đăng ký lao động	1	Lao động, thương binh và xã hội
*8	Đăng ký BHXH, BHYT	1	BHXH

Nguồn: WB, Doing Business 2019

Ghi chú: * là các thủ tục thực hiện đồng thời. Cột STT là các bước thủ tục, tương ứng với thứ tự các bước thủ tục

Bảng 10. Chi tiết đo lường các bước thủ tục Cấp phép xây dựng ở Việt Nam

	Các bước thực hiện cấp phép xây dựng	Thời gian (ngày)	Cơ quan liên quan
--	--------------------------------------	------------------	-------------------

1	Thẩm duyệt PCCC	30 ngày	Công an
2	Cấp GPXD trên thực tế	82 ngày	Xây dựng
3	Thông báo khởi công và thanh tra	1 ngày	Xây dựng
4	Hoàn thành móng và thanh tra	3 ngày	Xây dựng
5	Hoàn thành xây thô và thanh tra	3 ngày	Xây dựng
6	Đăng ký kết nối cấp, thoát nước	1 ngày	Doanh nghiệp cấp, thoát nước
7	Kiểm tra thực địa	1 ngày	Doanh nghiệp cấp, thoát nước
8	Kết nối cấp, thoát nước	14 ngày	Doanh nghiệp cấp, thoát nước
9	Thanh tra XD sau hoàn công	1 ngày	Xây dựng
10	Đăng ký sở hữu tài sản sau hoàn công	30 ngày	Tài nguyên môi trường, Tài chính, Xây dựng

Nguồn: WB, Doing Business 2019

Ghi chú: Cột STT là các bước thủ tục.

Bảng 11. Xếp hạng chỉ số Nộp thuế và BHXH của Việt Nam và các đánh giá về nhóm chỉ số thành phần (giai đoạn 2016-2018)

		2016	2017	2018
	Nộp thuế và BHXH	167	86	131
1	Số lần	31	14	10
2	Thời gian (giờ/năm)	540	498	498
	Gồm: Nộp thuế	351	351	351
	Nộp BHXH	189	147	147
3	Tổng thuế suất (% lợi nhuận)	39.4	38.1	37.8
	- Thuế (gồm TNDN và thu nhập từ chuyển nhượng đất)			13.2
	- BHXH (gồm BHXH, BHYT, BHTN)			24.5

	- Thuế khác (gồm thuế môn bài, thuế đất phi nông nghiệp)			0.1
4	Chỉ số sau nộp thuế (0-100)	38.9	95.71	49.08

Nguồn: Ngân hàng thế giới, Báo cáo Doing Business (2016- 2018)

Bảng 12. Xếp hạng Giải quyết tranh chấp hợp đồng ở Việt Nam và các chỉ số thành phần (2016-2018)

		2016	2017	2018
	Giải quyết tranh chấp hợp đồng	69	66	62
1	Thời gian (ngày)	400	400	400
2	Chi phí (% giá trị tranh chấp)	29	29	29
3	Chỉ số chất lượng quy định về trình tự, thủ tục trong giải quyết tranh chấp (0-18)	6.5	6.5	7.5

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Doing Business (2014-2018) của WB

Bảng 13. Số lượng văn bản ban hành 2014-2018

	2014	2015	2016	2017	2018
Luật	30	27	11	18	0
Nghị định	128	137	175	168	169
Thông tư	577	677	701	483	478
Văn bản chỉ đạo điều hành	3960	3047	3399	3060	2047

Nguồn: Số liệu tham khảo từ Cổng thông tin điện tử Chính phủ tại <http://chinhphu.vn>

Bảng 14. So sánh tổng chi cho R&D của Việt Nam và một số quốc gia

Quốc gia	Tổng chi cho R&D (GERD)	Tỷ lệ đầu tư của doanh nghiệp
Hàn Quốc (2015)	4,23	75,7
Nhật Bản (2015)	3,28	75,5

Mỹ (2015)	2,79	60,9
Singapore (2015)	2,20	52,7
Trung Quốc (2015)	2,07	74,6
EU28 (2015)	1,96	55,0
Malaysia (2015)	1,30	41,4
Nga (2015)	1,13	28,2
Thái Lan (2015)	0,63	48,7
Việt Nam (2013)	0,37	41,8
Philippines (2013)	0,14	-
Indonesia (2013)	0,08	-

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ (2016); Chỉ số phát triển thế giới (WDI) của WB (2017).

Bảng 15. Số đơn xin cấp bằng bảo hộ, sáng chế của Việt Nam thông qua các hiệp ước của WIPO

Năm	Hiệp ước Hợp tác sáng chế (PCT)	Hiệp ước Madrid	Hiệp ước Hague
2001–2005	11	103	0
2006–2010	37	212	0
2011–2015	77	355	2

Nguồn: WIPO (2016).

Bảng 16. Xếp hạng các chỉ số thúc đẩy tạo thuận lợi thương mại của ASEAN

Xếp hạng của các tổ chức quốc tế	LAO	CAM	PHIL	INDO	BRU	VNM	THAI	MAL	SIN
Giao dịch thương mại qua biên giới (theo Doing Business 2019)	76	115	104	116	149	100	59	48	45

Thúc đẩy thương mại toàn cầu (2016)	93	98	82	70	72	73	63	37	1
Hiệu quả logistic (LPI 2018)	82	98	60	46	80	39	32	41	7

Nguồn: Tác giả tổng hợp các xếp hạng về tạo thuận lợi thương mại

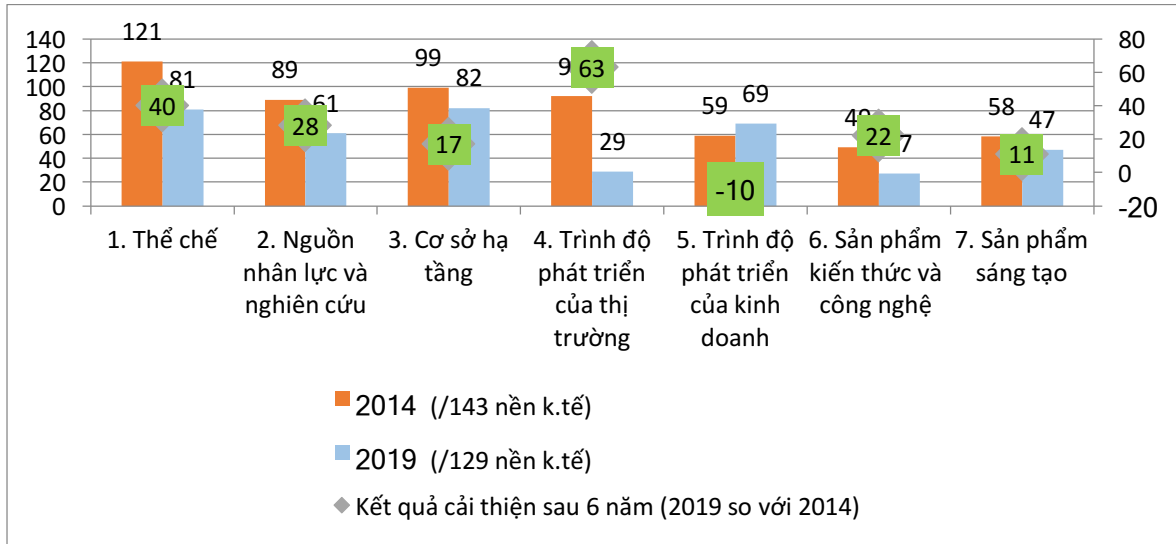
Bảng 17. Bảng tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 07/2019

TT	FTA	Hiện trạng	Đối tác
FTAs đã có hiệu lực			
1	AFTA	Có hiệu lực từ 1993	ASEAN
2	ACFTA	Có hiệu lực từ 2003	ASEAN, Trung Quốc
3	AKFTA	Có hiệu lực từ 2007	ASEAN, Hàn Quốc
4	AJCEP	Có hiệu lực từ 2008	ASEAN, Nhật Bản
5	VJEPA	Có hiệu lực từ 2009	Việt Nam, Nhật Bản
6	AIFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Ấn Độ
7	AANZFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Úc, New Zealand
8	VCFTA	Có hiệu lực từ 2014	Việt Nam, Chi Lê
9	VKFTA	Có hiệu lực từ 2015	Việt Nam, Hàn Quốc
10	VN – EAEU FTA	Có hiệu lực từ 2016	Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
11	CPTPP (Tiền thân là TPP)	Có hiệu lực từ 30/12/2018, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia
12	AHKFTA	Có hiệu lực tại Hồng Kông (Trung Quốc), Lào, Myanmar, Thái	ASEAN, Hồng Kông (Trung Quốc)

		Lan, Singapore và Việt Nam từ 11/6/2019	
13	EVFTA	Ký kết vào 30/6/2019 Có hiệu lực ngày 01/08/2020	Việt Nam, EU (28 thành viên)
FTA đang đàm phán			
14	RCEP	Khởi động đàm phán tháng 3/2013	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc, New Zealand
15	Việt Nam – EFTA FTA	Khởi động đàm phán tháng 5/2012	Việt Nam, EFTA (Thụy Sĩ, Na uy, Iceland, Liechtenstein)
16	Việt Nam – Israel FTA	Khởi động đàm phán tháng 12/2015	Việt Nam, Israel

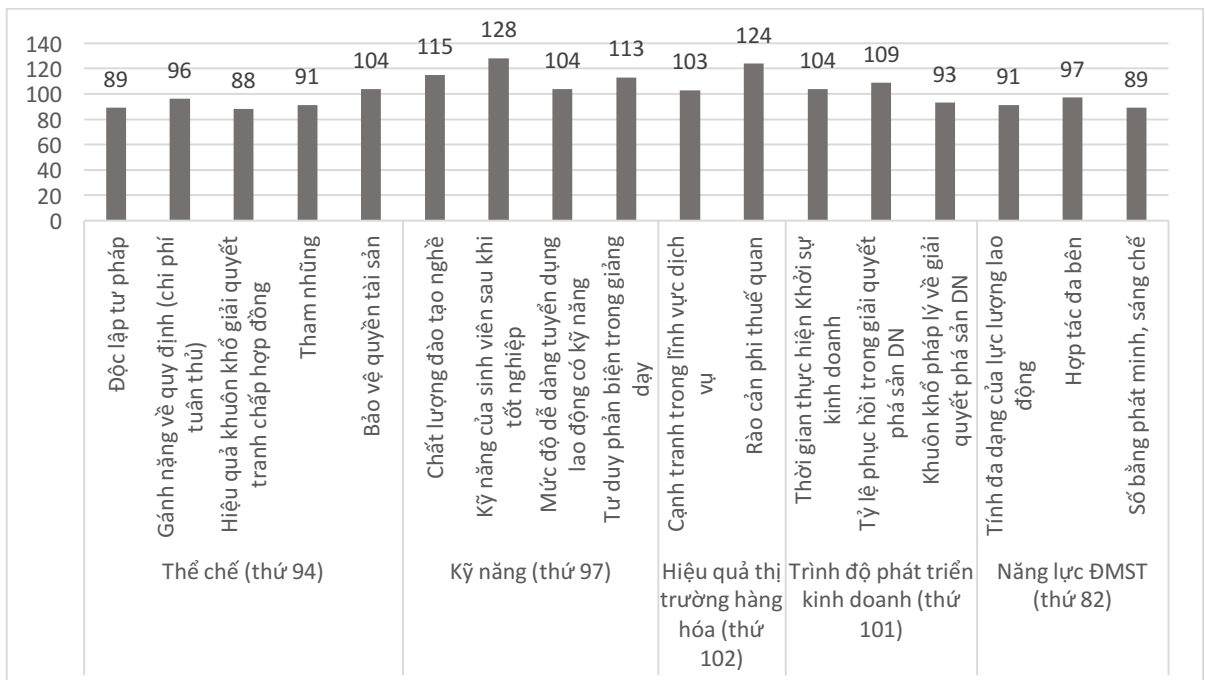
Nguồn: Trung tâm WTO và Hội nhập

PHỤ LỤC 2 – PHỤ LỤC HÌNH



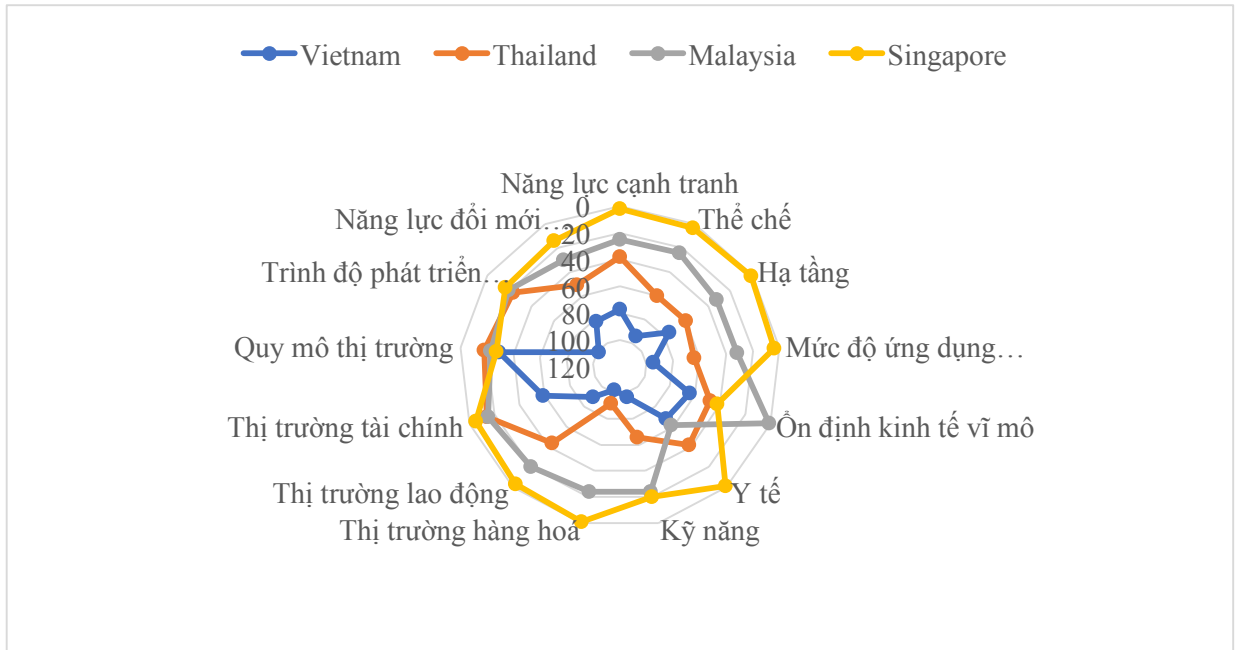
Hình 1. Kết quả chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam 2019 so với 2014

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Global Innovation Index (2014, 2019) của WIPO



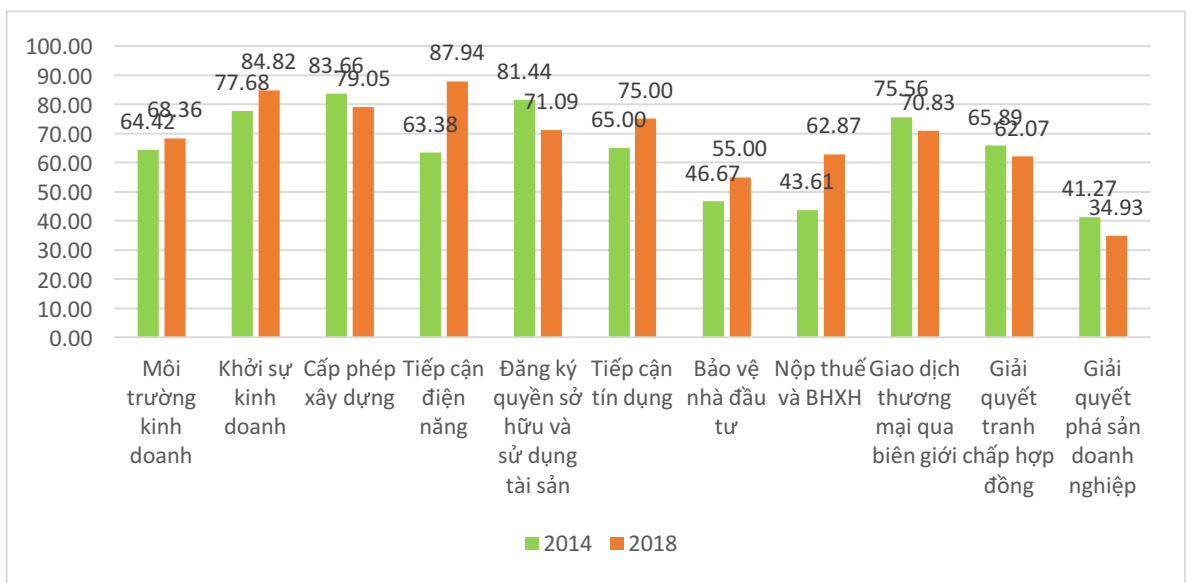
Hình 2. Những nhân tố kìm hãm năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam (năm 2018)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Global Competitiveness Report (2018) của WEF



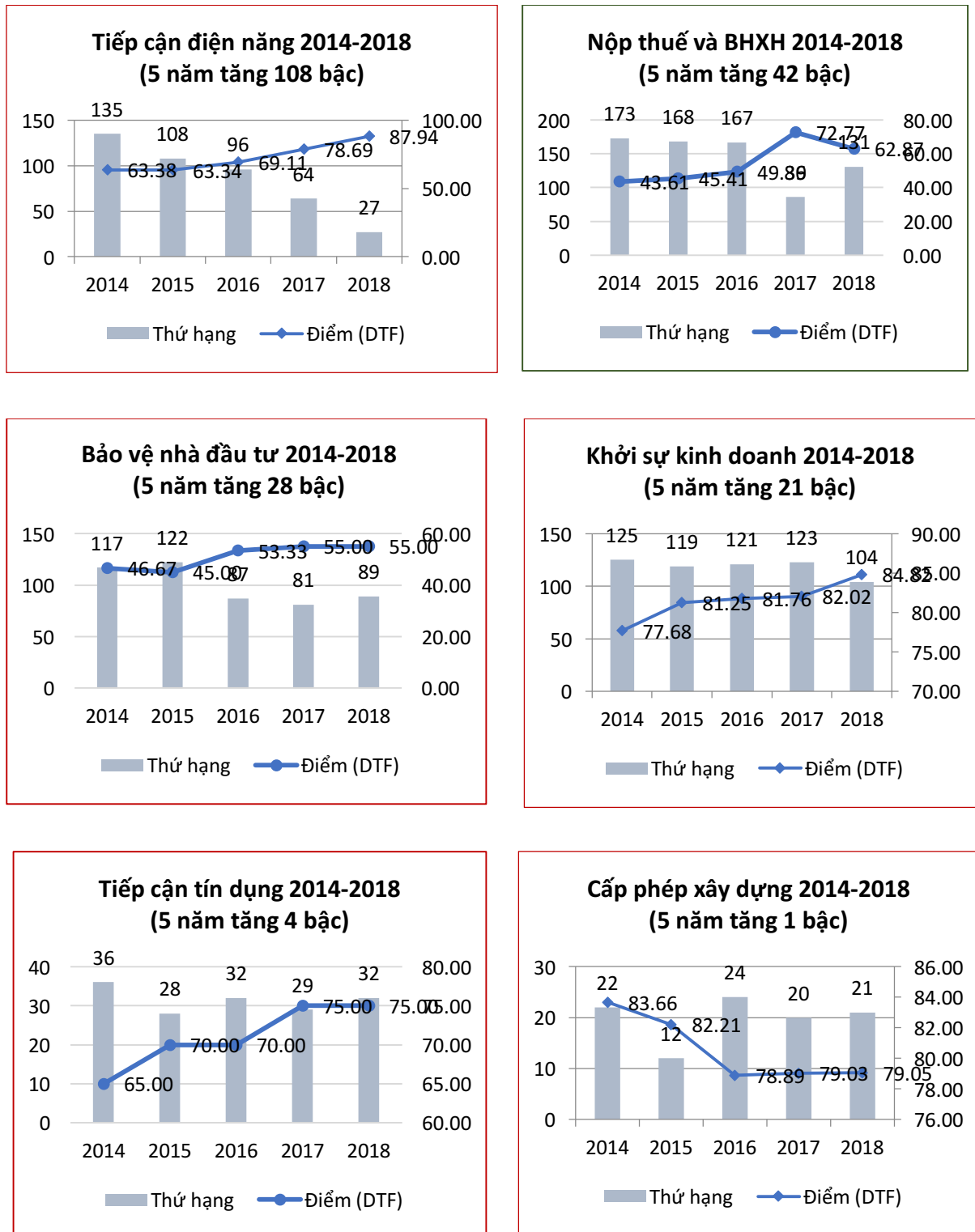
Hình 3. Thứ hạng các trụ cột năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam và ASEAN

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Global Competitiveness Report 2018 của WEF



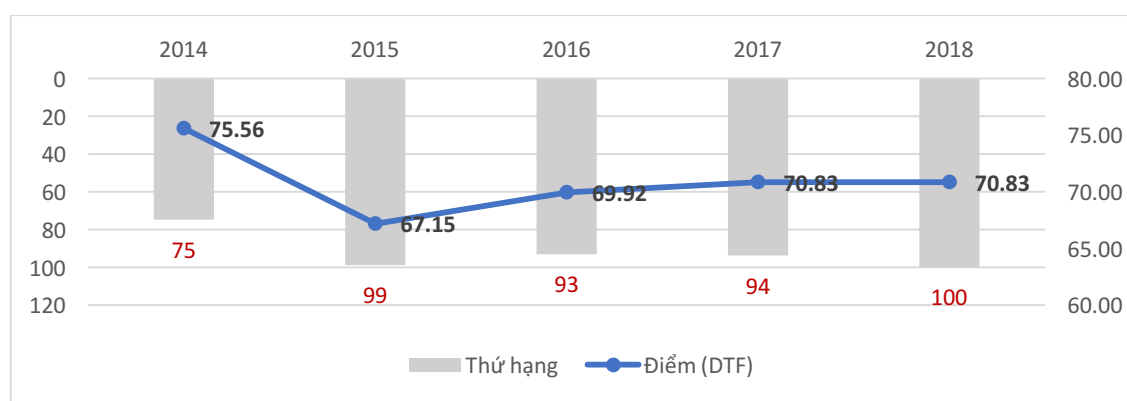
Hình 4. Điểm số các nhân tố môi trường kinh doanh của Việt Nam (năm 2018 so với 2014)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Doing Business (2014-2018) của WB



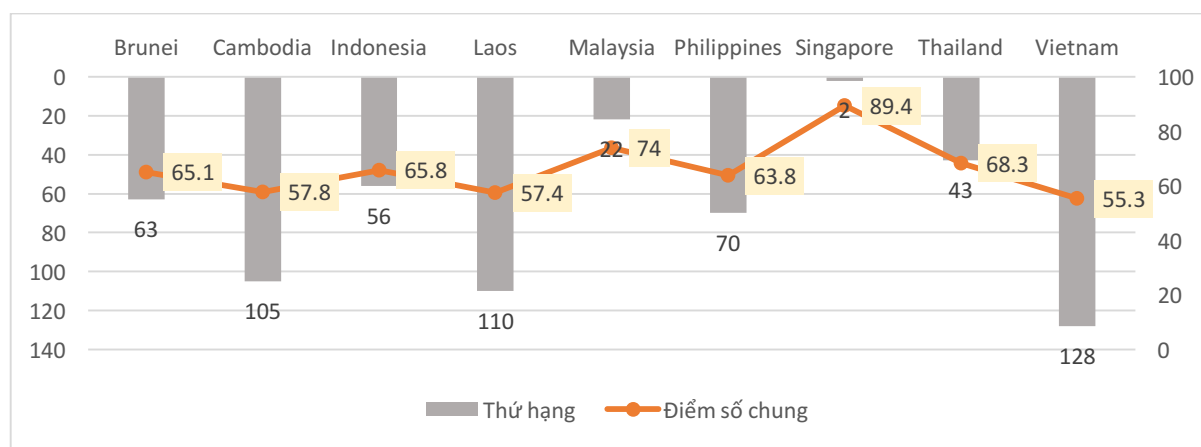
Hình 5. Sáu (06) chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam có sự cải thiện về thứ hạng trong 5 năm (2014-2018)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Doing Business 2014-2018 của WB



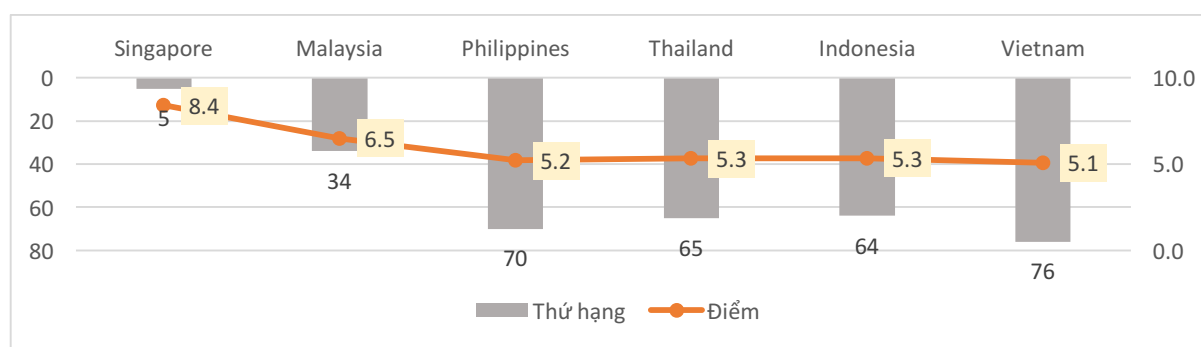
Hình 6. Giao dịch thương mại qua biên giới 2014-2018

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Doing Business (2014- 2018) của WB



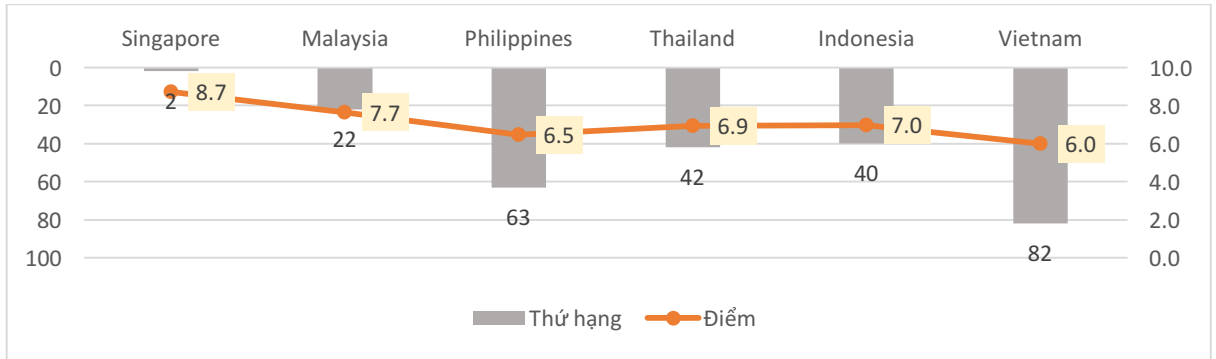
Hình 7. Thứ hạng và điểm số chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam và ASEAN

Nguồn: Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu Chỉ số tự do kinh tế 2019



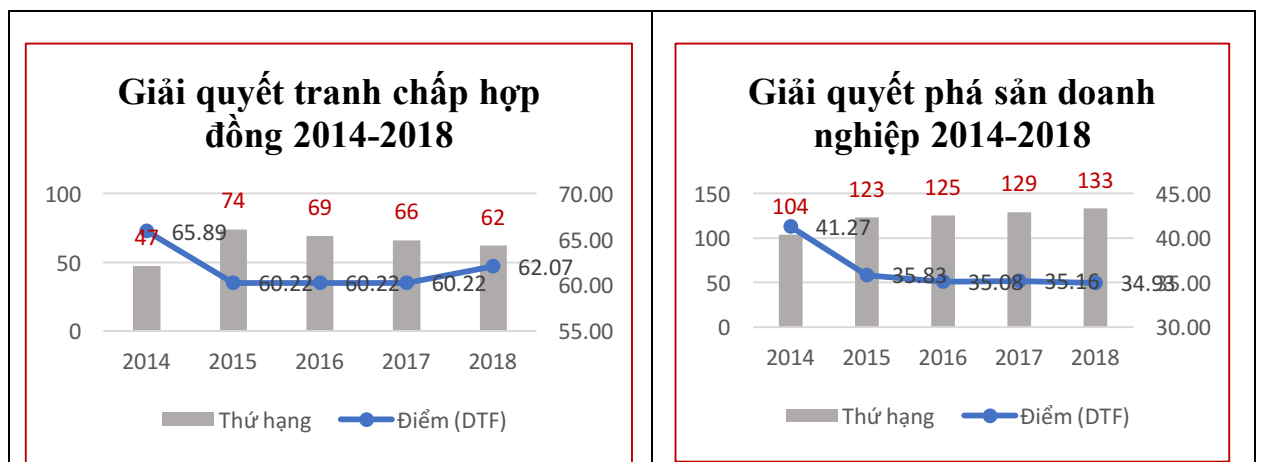
Hình 8. Điểm số và thứ hạng bảo vệ quyền tài sản ở Việt Nam và ASEAN

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Quyền tài sản quốc tế của Liên minh quyền tài sản (2018)



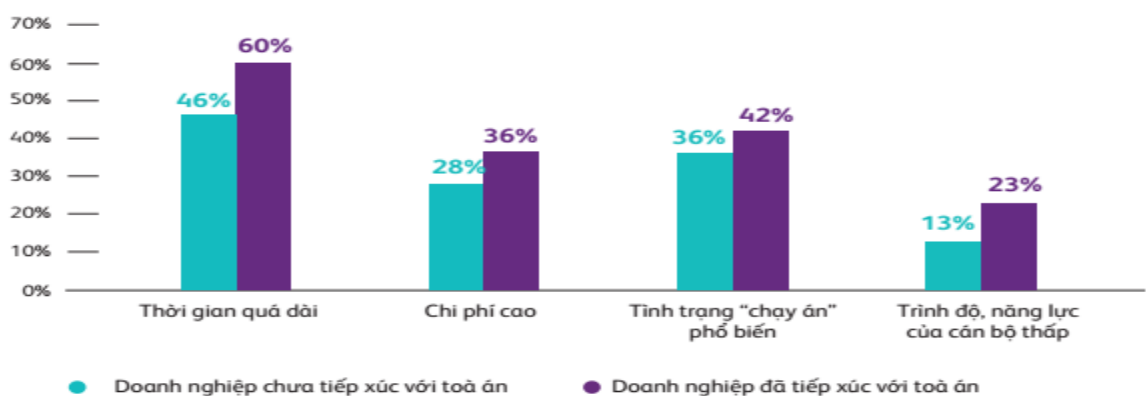
Hình 9. Bảo vệ quyền tài sản vật chất ở Việt Nam và ASEAN

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Quyền tài sản quốc tế của Liên minh quyền tài sản (2018)



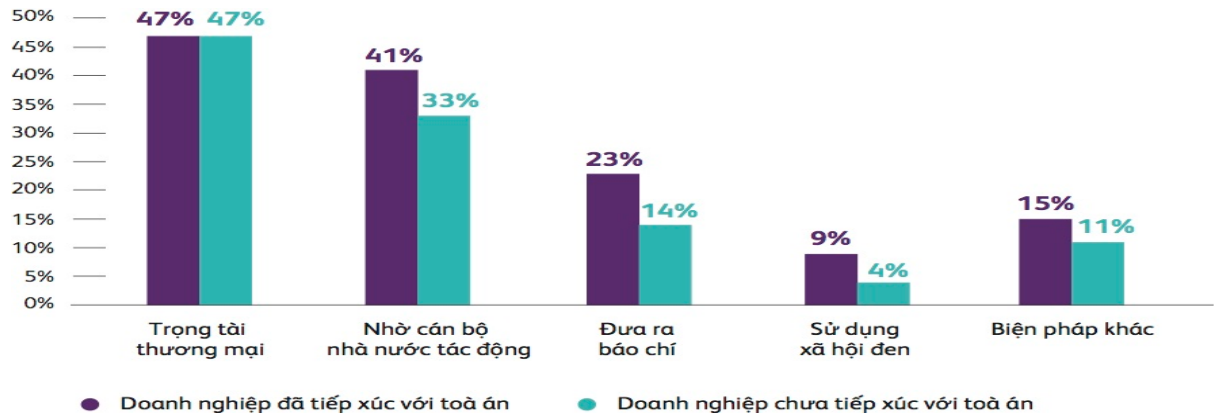
Hình 10. Điểm số, thứ hạng hai chỉ số thuộc lĩnh vực tư pháp (2016-2018)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Doing Business (2014-2018) của WB

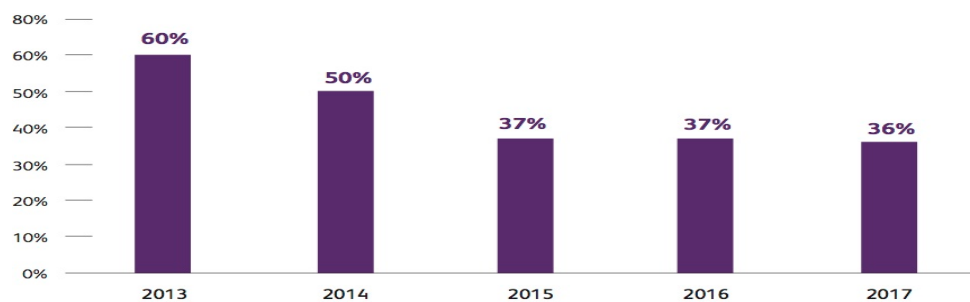


Hình 11. Lý do doanh nghiệp không khởi kiện ra tòa

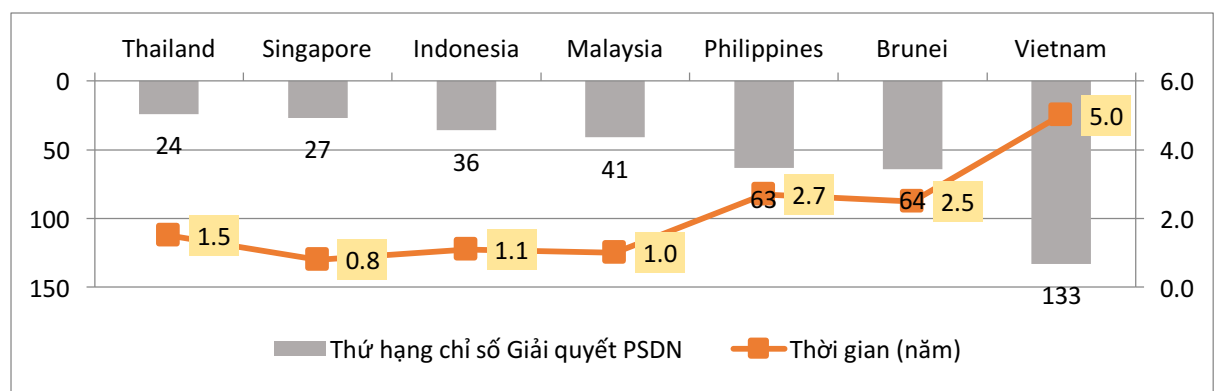
Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Điều tra PCI (2016)

**Hình 12. Tỷ lệ doanh nghiệp phản hồi sẽ sử dụng biện pháp khác thay vì khởi kiện ra tòa**

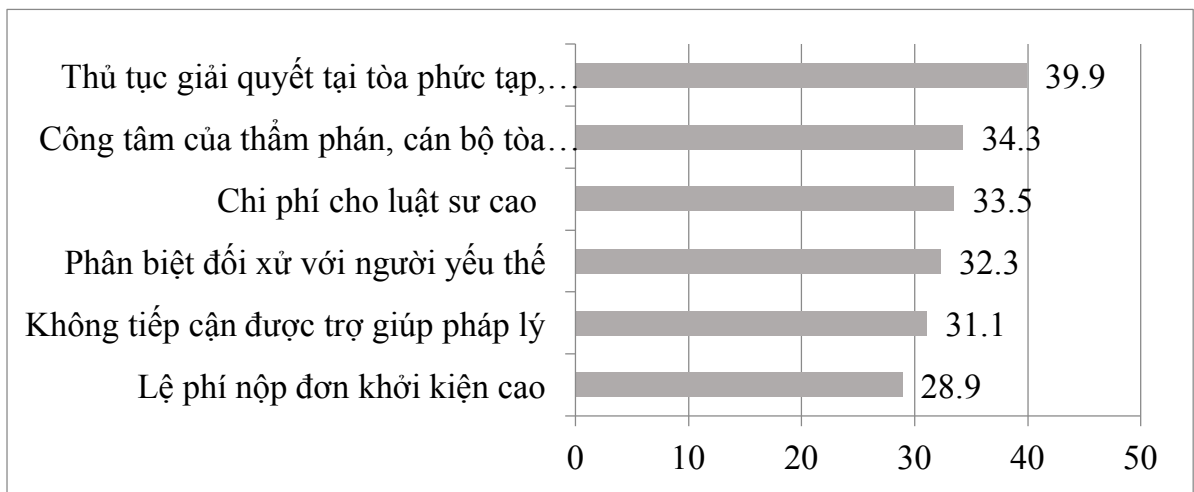
Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Điều tra PCI (2016)

**Hình 13. Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng khởi kiện trong tranh chấp thương mại**

Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Điều tra PCI (2017)

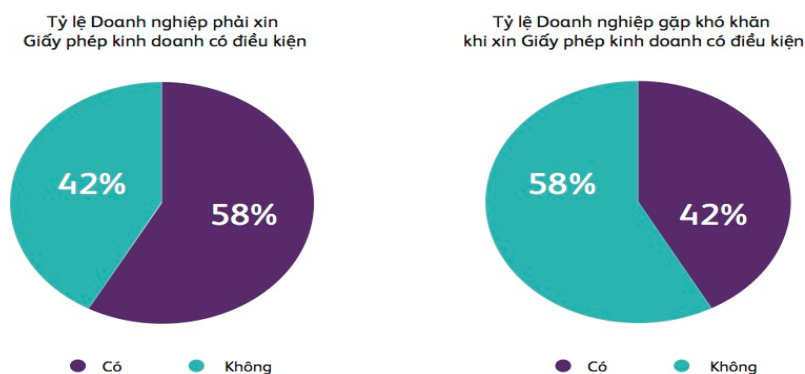
**Hình 14. Giải quyết phá sản doanh nghiệp ở Việt Nam và ASEAN (năm 2018)**

Nguồn: Ngân hàng thế giới, Báo cáo Doing Business 2019 (công bố năm 2018)



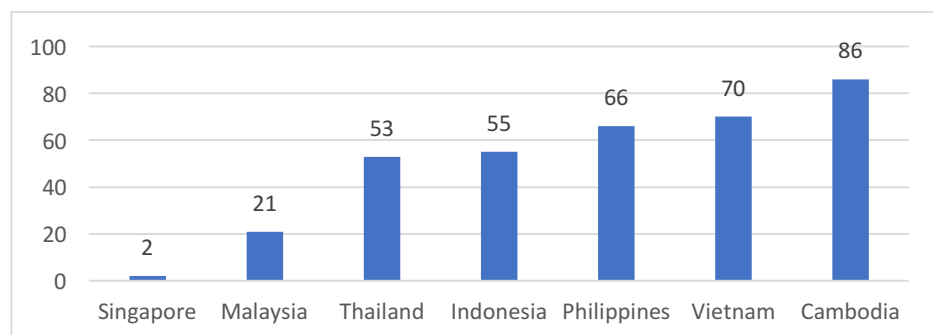
Hình 15. Yếu tố ảnh hưởng tới lựa chọn khởi kiện trong tranh chấp thương mại

Nguồn: UNDP, Báo cáo Chỉ số công lý 2015



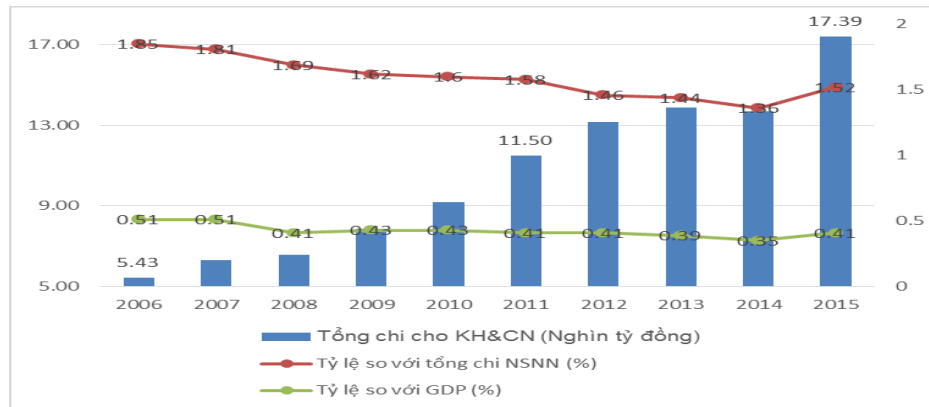
Hình 16. Tỷ lệ doanh nghiệp phải xin Giấy phép kinh doanh có điều kiện và tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khi xin Giấy phép kinh doanh có điều kiện

Nguồn: VCCI, Kết quả khảo sát PCI 2018.



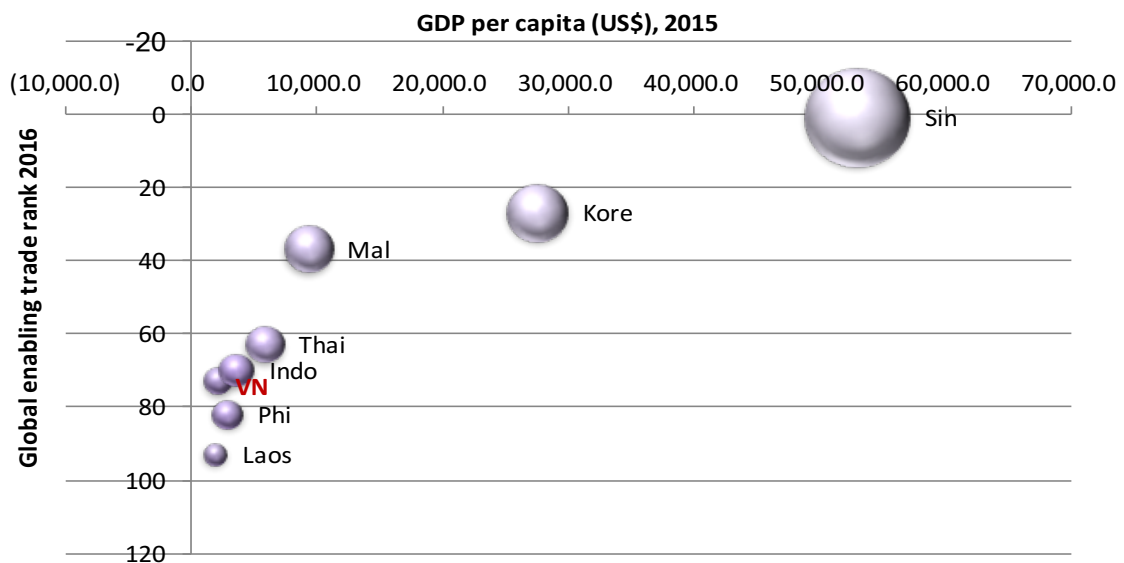
Hình 17. Thứ hạng Nhóm chỉ số Nguồn nhân lực của Việt Nam và ASEAN

Nguồn: WEF (2018), Báo cáo Mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai 2018



Hình 18. Chi NSNN cho khoa học và công nghệ của Việt Nam, 2006-2015

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ (2016)



Hình 19. Tương quan Xếp hạng Thuận lợi hóa thương mại và GDP/người

Nguồn: WEF, Xếp hạng tạo thuận lợi mại toàn cầu (2016)

PHỤ LỤC 3: PHỤ LỤC SƠ ĐỒ



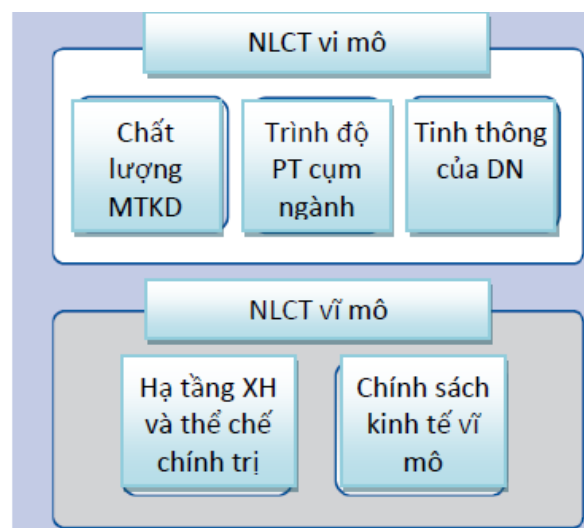
Sơ đồ 1. Các yếu tố nền tảng NLCT theo quan điểm của Porter

Nguồn: Porter (1998)

Xác định NLCT

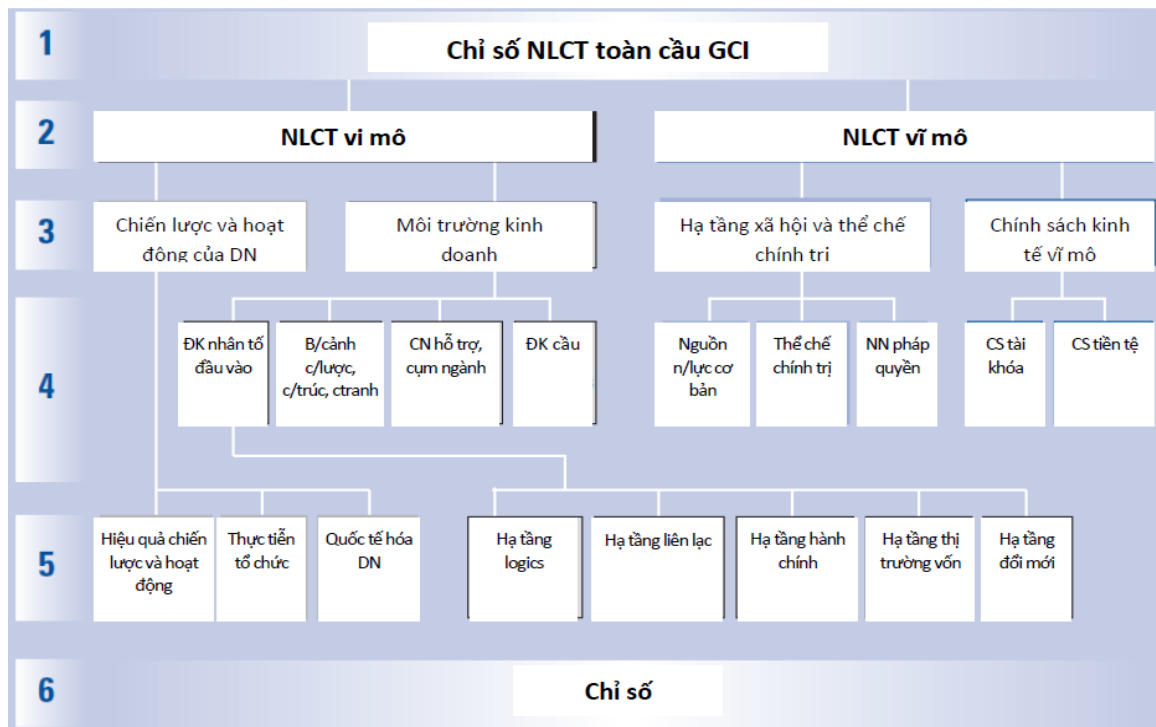


Các yếu tố nền tảng của năng



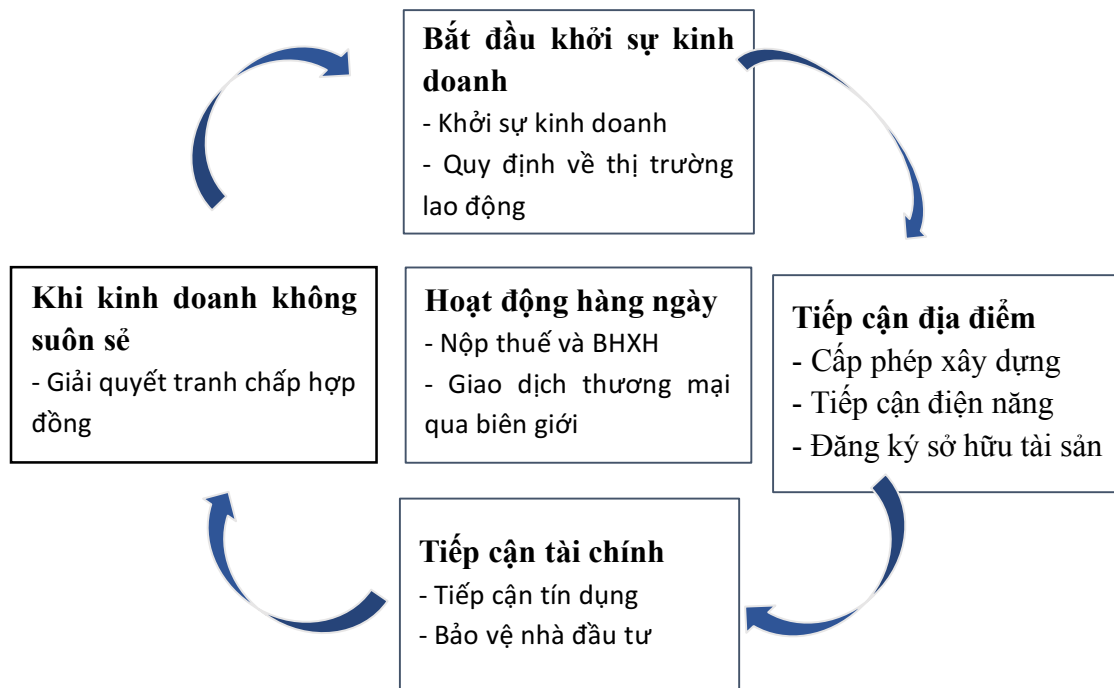
Sơ đồ 2. NLCT và các yếu tố nền tảng của năng suất

Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (2008), Báo cáo NLCT toàn cầu 2008-2009



Sơ đồ 3. Sáu cấp độ đánh giá NLCT của Diễn đàn kinh tế thế giới

Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (2008), Báo cáo NLCT toàn cầu 2008-2009



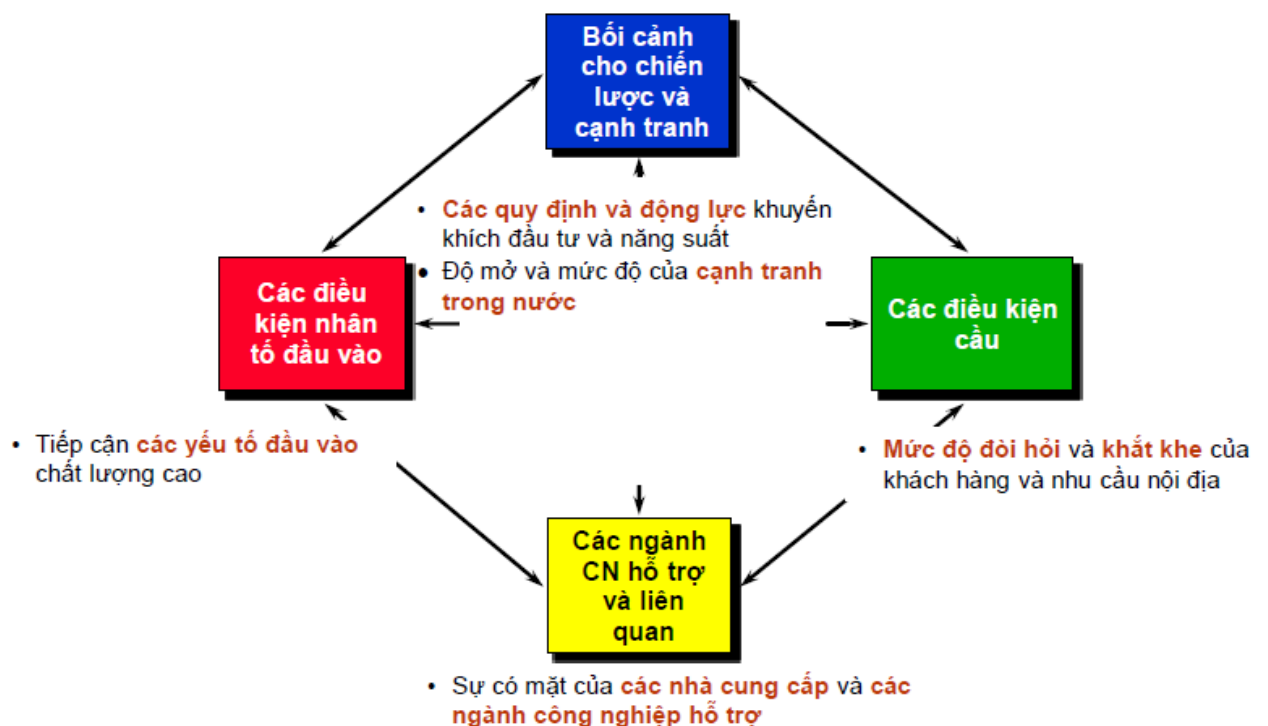
Sơ đồ 4. Các chỉ số Môi trường kinh doanh theo Doing Business

Nguồn: Khái quát hoá từ cách tiếp cận của Ngân hàng thế giới.



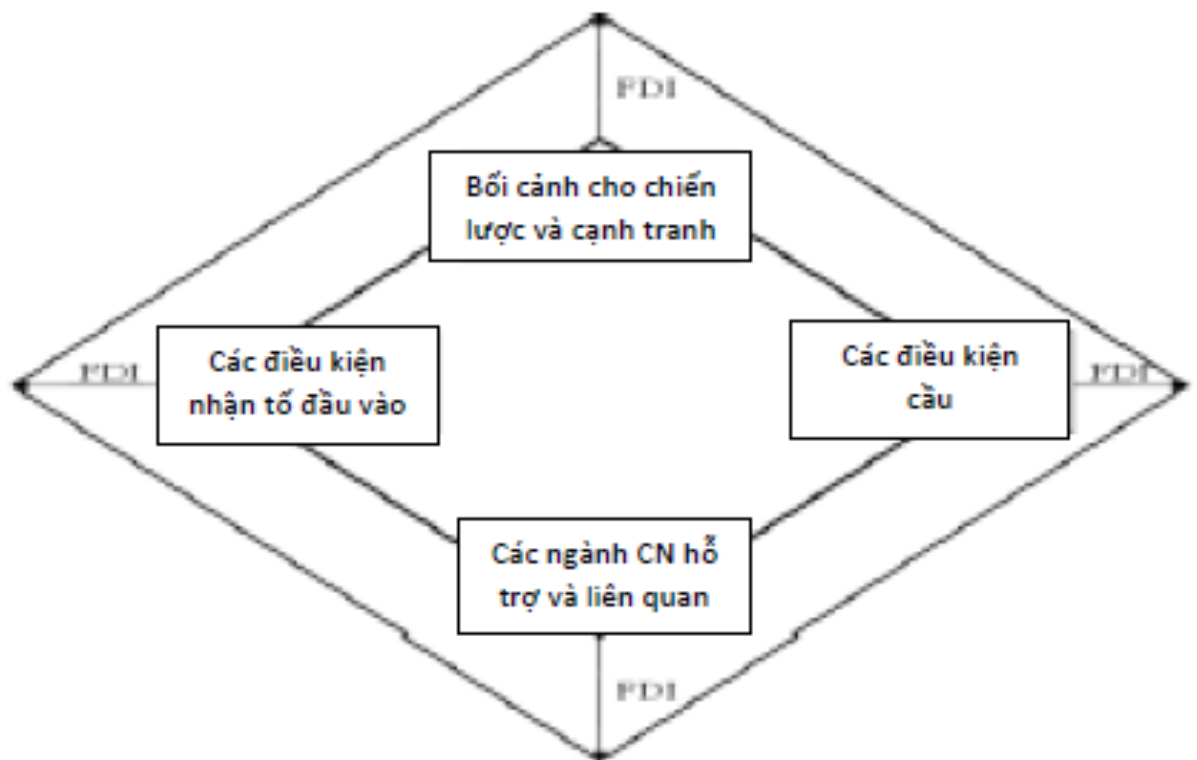
Sơ đồ 5. Phân loại các chỉ tiêu đánh giá NLCT quốc gia

Nguồn: ACI-CIEM, Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010



Sơ đồ 6. NLCT ngành, doanh nghiệp theo mô hình kim cương của Porter

Nguồn: Porter (1998)



Sơ đồ 7. NLCT ngành, doanh nghiệp theo mô hình kim cương kép

Nguồn: Rugmand và D'Cruz (1993)

PHỤ LỤC 4: PHỤ LỤC HỘP

Hộp 1. Một số nỗ lực và kết quả cải cách cải thiện môi trường kinh doanh của các Bộ, ngành, địa phương

Quyết tâm và nỗ lực cải cách cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp luôn là trọng tâm ưu tiên của Chính phủ và được thể hiện rõ nét trong những năm gần đây, nhất là từ khi Chính phủ ban hành các Nghị quyết 19 (lần đầu tiên vào ngày 18/3/2014). Nhìn lại 5 năm triển khai thực hiện có thể thấy những biến chuyển và nỗ lực thay đổi tích cực qua các năm, nhất là 3 năm gần đây. Cụ thể là:

- Trong năm đầu tiên, chỉ có Bộ Tài chính (trong lĩnh vực thuế và hải quan), Tập đoàn điện lực Việt Nam (trong lĩnh vực Tiếp cận điện năng) và thành phố Hồ Chí Minh tiên phong triển khai thực hiện. Hầu hết các Bộ, ngành, địa phương khác chưa biết tới, chưa hiểu cách tiếp cận hoặc chưa quan tâm thực hiện.

- Sang đến năm thứ 2 (năm 2015), các Bộ, ngành, địa phương nắm rõ hơn cách tiếp cận và có sự vào cuộc thêm của các Bộ, ngành (gồm Ngân hàng nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trong lĩnh vực Kiểm dịch thực vật),...) và một số địa phương (như Đồng Tháp, Quảng Ninh, Bắc Ninh và một số tỉnh phía Nam).

- Năm 2016, các Bộ, ngành, địa phương tham gia sâu rộng hơn, ghi nhận thêm những tích cực từ Bộ Công thương (với việc bãi bỏ kiểm tra formaldehyde); Bộ Xây dựng (chủ động cải cách và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong cải cách quy định về Cấp phép xây dựng); các hội nghị, đối thoại với doanh nghiệp và cải cách thủ tục hành chính ở địa phương (như Hà Nội, Đồng Tháp, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Cần Thơ, An Giang,...).

- Từ 2017, các Bộ, ngành, địa phương tham gia chủ động, tích cực hơn, và đã đạt được một số kết quả rõ ràng. Những vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp đang dần được tháo gỡ. Trong đó, có những vướng mắc kéo dài nhiều năm, gây tổn thất về thời gian và chi phí của doanh nghiệp đã được giải quyết hiệu quả, lấy lại

niềm tin và sự hứng khởi kinh doanh cho doanh nghiệp, ví dụ như đơn giản hóa và tạo thuận lợi cho hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm (khó khăn trong thực hiện từ 2012 và đến 2/2/2018 được cải cách), Khai báo hóa chất (khó khăn trong thực hiện từ 2008 và đến 2017 được cải cách), xuất khẩu gạo (khó khăn trong thực hiện thủ tục này từ 2010 và đến 2018 được cải cách),.v.v. Tuy nhiên, mức độ vào cuộc của các Bộ, ngành, địa phương không đồng đều, và do vậy kết quả đạt được cũng khác nhau. Ngay trong một Bộ, có lĩnh vực được ghi nhận cải cách tích cực, song có những lĩnh vực còn chậm hoặc ít chuyển biến (ví dụ trong quản lý, kiểm tra chất lượng).

Nguồn: Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại phiên họp Chính phủ tháng 12/2018

Hộp 2. Ví dụ về hạn chế trong thực thi các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành

- Trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, một sản phẩm đã công bố hợp quy, bản công bố được đăng trên trang web của Cục Chăn nuôi thì mọi doanh nghiệp được phép nhập khẩu mà không phải làm thủ tục công bố nữa. Trong khi đó, đối với các mặt hàng do các cơ quan khác quản lý thì tất cả mọi người nhập khẩu đều phải công bố hợp quy.

- Cùng được giao kiêm nhiệm kiểm dịch và kiểm tra ATTP, nhưng cơ quan thú y thì cấp 01 chứng thư cho cả 2 nội dung kiểm dịch và ATTP, cơ quan kiểm dịch thực vật thì cấp 02 chứng thư khác nhau, một cho kiểm dịch, một cho ATTP.

Nguồn: Phỏng vấn chuyên gia - Ông Phạm Thanh Bình, Nguyên cục trưởng Cục Giám sát quản lý, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan, Tổng cục hải quan

Hộp 3. Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, nhưng chưa đúng bản chất và tinh thần khoa học của quản lý rủi ro

Khoản 3, Điều 4 Nghị định 154/2018/NĐ-CP quy định:

“8. Áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu
a) Đối với hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất, **xuất xứ do cùng một người nhập khẩu**, sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp, có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng trong thời hạn 02 năm.

b) Hồ sơ đề nghị miễn kiểm tra gồm:

- Văn bản đề nghị miễn kiểm tra với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

- Bản sao kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp....

đ) Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu:

- Định kỳ 03 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng cho cơ quan kiểm tra để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm.”

Quản lý rủi ro nhưng chỉ áp dụng cho từng doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp khác nhau nhập có hàng hóa nhập khẩu với cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất thì cũng không được áp dụng miễn kiểm tra nhà nước. Ngoài ra, để được miễn kiểm tra nhà nước, doanh nghiệp phải làm văn bản đề nghị miễn kiểm tra để được cơ quan quản lý nhà nước cấp “**Văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng**”. Đây chính là một hình thức của giấy phép và không tạo thuận lợi cho doanh nghiệp theo đúng nguyên tắc về quản lý rủi ro.

Cơ quan hải quan hoàn toàn có thể kiểm tra hồ sơ và quyết định cho doanh nghiệp miễn kiểm tra nhà nước mà không cần doanh nghiệp phải làm văn bản đề nghị và chờ đợi để được cấp Văn bản xác nhận. Hơn nữa, việc áp dụng miễn kiểm tra nhà nước cho từng doanh nghiệp, không phải cho sản phẩm cũng thể hiện việc áp dụng thiếu đầy đủ, chính xác nguyên tắc quản lý rủi ro.

Nguồn: Phỏng vấn chuyên gia - Ông Phạm Thanh Bình, Nguyên cục trưởng Cục Giám sát quản lý, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan, Tổng cục hải quan

Hộp 4. Đặc tính sản phẩm, hàng hóa nhóm 2

Sản phẩm, hàng hoá được coi là có khả năng gây mất an toàn nếu trong điều kiện sử dụng bình thường và hợp lý, nếu có hoặc phát sinh khuyết tật (không phù hợp quy chuẩn) chúng có khả năng gây ra nguy hại đến sức khỏe và sự an toàn cho người, động vật, thực vật, môi trường. Để một hàng hóa được xếp vào nhóm 2, cơ quan quản lý nhà nước phải lý giải đáp được 03 điều kiện, đó là: (i) Có hay chưa có căn cứ khoa học chứng minh hàng hóa đó gây nguy hại; (ii) Có hay chưa có sự cố gây nguy hại trong thực tế sử dụng, vận hành hàng hóa đó; và (iii) Tập quán, thông lệ quốc tế.

Danh mục hàng hóa nhóm 2 là cơ sở để xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật (bắt buộc phải tuân thủ). Do vậy, nếu là hàng hóa nhóm 2 thì phải có quy chuẩn kèm theo; và quy chuẩn kỹ thuật thì nội dung chỉ là quy định về AN TOÀN, văn bản nào không hàm chứa các chỉ tiêu an toàn thì chỉ là tiêu chuẩn kỹ thuật để tự nguyện áp dụng. Đây có thể xem là nguyên tắc cứng không có ngoại lệ, làm căn cứ để loại bỏ các “quy chuẩn kỹ thuật” được lạm dụng ban hành và loại bỏ hàng hóa (ra khỏi danh mục) không có yêu cầu quản lý an toàn đã bị lạm dụng ban hành.

Nguồn: Phỏng vấn ông Hà Đăng Hiên – Chuyên gia về quản lý chất lượng

Hộp 5. Cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành thiếu thực chất

Ngày 29/3/2019, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 765/QĐ-BCT về việc công bố danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công thương. Trong đó, hàng trăm mặt hàng sắt thép và sản phẩm dệt may được liệt kê trong danh mục. Tuy vậy, nội dung trong Quyết định này không phải là cắt giảm danh mục; chỉ là không kiểm tra trong giai đoạn thông quan, mà chuyển sang kiểm tra sau thông quan. Cách đặt tên của Quyết định này làm dấy lên lo ngại về “bệnh thành tích”, đi ngược với chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Nguồn: Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại phiên họp Chính phủ tháng 5/2019

Hộp 6. Một số ví dụ về rào cản chi phí trong thực hiện thủ tục về quản lý, kiểm tra chuyên ngành

- Theo quy định tại Thông tư số 285/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 14/11/2016, mức phí mới về kiểm dịch thú y rất cao và chênh lệch lớn so với mức phí cũ; ảnh hưởng nhiều tới chi phí của doanh nghiệp.

- Vấn đề lấy mẫu kiểm nghiệm còn nhiều bất hợp lý, có phần chưa minh bạch, như: số lượng mẫu không thống nhất giữa các Bộ (trong đó các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn luôn là nơi lấy số lượng mẫu nhiều nhất), số lượng/khối lượng mẫu quá lớn, kết quả chỉ có 1 thử nghiệm nhưng tính phí theo số lượng mẫu (ví dụ 5 mẫu thì tính phí tương tự như 5 thử nghiệm)... Những bất hợp lý đó gây nhiều tổn kém về chi phí, lãng phí về hàng hoá, gây bức xúc cho doanh nghiệp.

- Công cụ kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu và kiểm tra chất lượng chưa thật sự hiệu quả, hiệu lực, gây tổn kém lớn về chi phí của doanh nghiệp. Nhiều sản phẩm từ các thương hiệu nổi tiếng trên thế giới, có hàm lượng khoa học và công nghệ cao hơn hẳn công nghệ và máy móc kiểm định ở Việt Nam, nhưng vẫn phải trải qua các bước kiểm tra. Điều đó gây tổn thất không đáng có

về chi phí của doanh nghiệp. Việc thực hiện quản lý chuyên ngành không dựa trên nguyên tắc quản lý rủi ro, không cho phép kế thừa kết quả đã kiểm tra bởi các doanh nghiệp khác (với cùng model mặt hàng nhập khẩu), không chủ động thừa nhận các thương hiệu nổi tiếng đã gây lãng phí lớn cho doanh nghiệp và xã hội.

- Tình trạng chi phí kiểm tra chuyên ngành quá lớn một phần do quy định về phí, lệ phí kiểm dịch, kiểm định, thẩm định,... trong 4 Thông tư 230/2016/TT-BTC, 279/2016/TT-BTC, 285/2016/TT-BTC và 286/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Bất cập trong các quy định kiểm soát thủy sản nhập khẩu tại Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT về kiểm dịch thủy sản nhập khẩu tạo gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp. Theo đó, 100% các container hàng thủy sản nhập cho mọi mục đích từ sản xuất xuất khẩu đến tiêu thụ trong nước đều phải thực hiện kiểm tra cảm quan; do vậy làm phát sinh nhiều chi phí đối với doanh nghiệp (như phí kiểm cảm quan, phí kiểm nghiệm, phí lưu kho, lưu bãi,...).

Nguồn: Tác giả tổng hợp và khảo sát